BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Quý III NĂM 2026

(Kèm theo văn bản số 03.02/2026/CBGVL-SXD ngày ..../..../2026 của Sở Xây dựng)

STT	Danh mục giá vật liệu xây dựng tại các khu vực	Đơn vị tính	Giá công bố quý III/2026 (chưa VAT)
	I - NHÓM VẬT LIỆU CÁT:		
	Bãi Trung Hà, xã Vật Lại		
1	Cát đen	m^3	281.818
2	Cát vàng	m^3	636.364
	Điểm kinh doanh VLXD phường Sơn Tây		
1	Cát đen	m^3	300.000
	Bãi HTX vận tải - xã Phú Xuyên		
1	Cát đen	m^3	365.000
2	Cát vàng	m^3	676.667
3	Cát san nền	m^3	253.000
	Bãi Xã Hồng Vân		
1	Cát đen	m^3	350.000
2	Cát vàng	m^3	650.000
3	Cát san nền	m^3	300.000
	Bãi tập kết - xã Phúc Thịnh		
1	Cát đen	m^3	350.000
2	Cát vàng	m^3	700.000
3	Cát san nền	m^3	300.000
	II - NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ:		
	Mỏ đá Gò Chói - xã Yên Xuân		
1	Đá 0x0,5	m^3	349.091
2	Đá 4x6	m^3	436.364
3	Cấp phối đá dăm lớp trên	m^3	394.091
4	Cấp phối đá dăm lớp dưới	m^3	378.636
	Điểm kinh doanh VLXD phường Sơn Tây		
1	Đá 1x2	m^3	527.273
	Bãi HTX vận tải - xã Phú Xuyên		

1	Đá 1x2	m^3	675.000
	Bãi tập kết - xã Phúc Thịnh		
1	Đá 1x2	m^3	700.000
2	Cấp phối đá dăm lớp trên (Base A)	m^3	400.000
3	Cấp phối đá dăm lớp dưới (Base B)	m^3	380.000

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Văn bản số 03.02/2026/CBGVL-SXD ngày ...../...../2026 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính:

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
1		**Công ty Cổ phần Xi măng Thành Thắng Group**									
	Xi măng	Xi măng bao PCB30 (Thành Thắng, Thịnh Thành, Thịnh Vượng, Tiến Sơn)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Xi măng Thành Thắng	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy			1,350,000
	Xi măng	Xi măng bao PCB40 (Thành Thắng, Thịnh Thành, Thịnh Vượng, Tiến Sơn)	Tấn								1,450,000
	Xi măng	Xi măng xây trát cao cấp (Thành Thắng, Thịnh Thành, Thịnh Vượng, Tiến Sơn)	Tấn	TCVN 9202:2012							1,150,000
	Xi măng	Xi măng PCB40 rời	Tấn	TCVN 6260:2020	rời			Giao trên phương tiện xe Bom chuyên dụng bên mua tại nhà máy			1,250,000
2		**CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**									
	Xi măng	Xi măng bao PCB30	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam	Không	Giao hàng bên phương tiện vận chuyển của bên mua tại máng xuất	Giá bán tại máng xuất nhà máy xi măng Vicem Bút sơn áp dụng tại tất cả các khu vực thuộc thành phố Hà Nội	1,675,926
	Xi măng	Xi măng bao PCB40	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg						1,694,444
	Xi măng	Xi măng bao PC40	Tấn	TCVN 2682:2009	Bao 50kg						1,731,481
	Xi măng	Xi măng bao MC25	Tấn	TCVN 9202:2012	Bao 50kg						1,293,519
	Xi măng	Xi măng bao C91	Tấn	ASTM C91/C91 M-18	Bao 50kg						1,293,519
	Xi măng	Xi măng bao PCB30 vỏ PP công trình	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg						1,357,407
	Xi măng	Xi măng bao PCB40 vỏ PP công trình	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg						1,385,185
	Xi măng	Xi măng bao Bút Sơn Xanh đa dụng PCB30	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg						1,037,037
	Xi măng	Xi măng bao Bút Sơn Xanh đa dụng PCB30 vỏ PP công trình	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg						1,018,519
	Xi măng	Xi măng bao Bút Sơn Xanh đa dụng PCB40	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg						1,055,556

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Xi măng	Xi măng bao Bút Sơn Xanh đa dụng PCB40 vỏ PP công trình	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg				(Chi phí vận chuyển do bên mua chịu)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	1,037,037
	Xi măng	Xi măng rời PCB30/Xi măng rời PCB30 vỏ bao Jumbo	Tấn	TCVN 6260:2009	Xuất trực tiếp vào xe bồn hoặc đóng bao jumbo						1,174,074
	Xi măng	Xi măng rời PCB40/Xi măng rời PCB40 vỏ bao Jumbo	Tấn	TCVN 6260:2009							1,238,889
	Xi măng	Xi măng rời PCB40 đa dụng/Xi măng rời PCB40 đa dụng vỏ bao Jumbo	Tấn	TCVN 6260:2009							1,192,593
	Xi măng	Xi măng rời PC40/Xi măng rời PC40 vỏ bao Jumbo	Tấn	TCVN 2682:2009							1,456,481
	Xi măng	Xi măng Poóc lăng xỉ lò cao $PCB_{BFS}40$ (Loại I)	Tấn	TCVN 4316:2007							1,211,111
	Xi măng	Xi măng rời PC50/Xi măng rời PC50 vỏ bao Jumbo	Tấn	TCVN 2682:2009							1,502,778
3		**Công ty cổ phần xi măng sài sơn**									
	Xi măng	Xi măng bao PCB30	đồng/ tấn		Bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	Việt Nam	Giá đến công trình đã bao gồm bốc xếp xuống hàng			1,350,000
	Xi măng	Xi măng bao PCB40	đồng/ tấn		Bao 50kg						1,450,000
	Xi măng	Xi măng rời PCB30	đồng/ tấn		Rời						1,150,000
	Xi măng	Xi măng rời PCB40	đồng/ tấn		Rời						1,250,000
4		**Công ty cổ phần xi măng Hoàng Long**									
	Xi măng	Xi măng Hoàng Long PCB30 bao	đồng/ tấn		Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	Việt Nam	Giá đến công trình đã bao gồm bốc xếp xuống hàng			1,350,000
	Xi măng	Xi măng Hoàng Long PCB40 bao	đồng/ tấn		Bao 50 kg						1,450,000
	Xi măng	Xi măng Hoàng Long PCB30 rời	đồng/ tấn		rời						1,150,000
	Xi măng	Xi măng Hoàng Long PCB40 rời	đồng/ tấn		rời						1,250,000
5		**CÔNG TY XI MĂNG Bỉm sơn**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Xi măng	Xi măng New Elephant PCB40 Vicem Bỉm Sơn	tấn	TCVN 6260:2020	Đóng bao	Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Việt Nam	Áp dụng cho các đơn hàng từ 05 tấn/lần; giao hàng tại địa điểm có đường cho phương tiện vận tải phù hợp ra vào;	Giao hàng tại công trình	Giá tại nơi bán	1,324,074
	Xi măng	Xi măng New Elephant PCB30 Vicem Bỉm Sơn	tấn	TCVN 6260:2020	Đóng bao						1,259,259

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Văn bản số 03.02/2026/CBGVL-SXD ngày ...../...../2026 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính:

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
3		**Công ty CP Thép Việt Ý**									
	Thép cuộn Φ6-Φ8	CB240T	Kg								15,400
	Thép thanh vằn D10	CB300V	Kg								15,450
		CB400V/CB500V	Kg								15,750
	Thép thanh vằn D12	CB300V	Kg								15,300
		CB400V/CB500V	Kg								15,600
	Thép thanh vằn D14-D32	CB300V	Kg								15,200
		CB400V/CB500V	Kg								15,500
	Thép thanh vằn D36	CB400V/CB500V	Kg								15,700
	Thép thanh vằn D40	CB400V/CB500V	Kg								16,000

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Văn bản số 03.02/2026/CBGVL-SXD ngày ...../...../2026 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính:

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Gỗ cầu phong	m3								2,000,000
		Gỗ cốt pha	m3								2,000,000
		Răng máy cào bóc (phụ tùng máy cào bóc WIRTGEN C1000)	bộ								16,000,000
1		**Công ty TNHH cung ứng nhựa đường (ADCO)**									
	I	**Các sản phẩm nhựa đường**									
	Nhũ tương/MC	Nhựa đường 60/70	Tấn	TCVN 13567-1:2022							24,200,000
	Nhũ tương/MC	Nhựa đường 60/70 PG64	Tấn	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049:2020							24,400,000
	Nhũ tương/MC	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt)	Tấn	TCVN 13150-2:2020							24,700,000
	Nhũ tương/MC	Nhựa đường 40/50	Tấn	TCVN 13567-1:2022							26,200,000
	Nhũ tương/MC	Nhựa đường 40/50 PG70	Tấn	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049-1:2020							27,200,000
	Nhũ tương/MC	Nhựa đường Colflex® I (PMB-I)	Tấn	TCVN 11193:2021							29,900,000
	Nhũ tương/MC	Nhựa đường Colflex® III (PMB-III)	Tấn	TCVN 11193:2021							30,300,000
	Nhũ tương/MC	Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB-III PG76)	Tấn	TCVN 11193:2021, TCVN 13049-1:2020							30,500,000
	Nhũ tương/MC	Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB-III PG82)	Tấn	TCVN 11193:2021, TCVN 13049-1:2020							30,900,000
	Nhũ tương/MC	Nhựa đường Colflex® PA (nhựa đường Polyme - TCVN 13048:2024)	Tấn	TCVN 13048:2024							31,100,000
	II	**Các sản phẩm nhũ tương/MC**									
	Nhũ tương/MC	Nhũ tương CRS-1	Tấn	TCVN 8817-1:2011							17,400,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Nhũ tương/MC	Nhũ tương CSS-1	Tấn	TCVN 8817-1:2011							18,600,000
	Nhũ tương/MC	Nhũ tương CSS-1h	Tấn	TCVN 8817-1:2011							19,200,000
	Nhũ tương/MC	Nhũ tương CRS-2	Tấn	TCVN 8817-1:2011							19,000,000
	Nhũ tương/MC	Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	Tấn	TCVN 8816:2011							23,900,000
	Nhũ tương/MC	Nhũ tương RapidBond® Plus (CRS-2P)	Tấn	TCVN 8816:2011							24,700,000
	Nhũ tương/MC	Nhũ tương RapidBond® Ultra (Novabond®)	Tấn	TCVN 12759-1:2019							24,200,000
	Nhũ tương/MC	Nhựa đường lỏng MC-70	Tấn	TCVN 8818-1:2011							32,400,000
	III	**Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác**									
	Nhũ tương/MC	Nhũ tương nhựa đường axit thấm bám EAP (EcoPrime®)	Tấn	TCVN 14270:2024							23,900,000
	Nhũ tương/MC	Nhũ tương CSS-1h (EcoStab®) cho công nghệ tái chế	Tấn	TCVN 13150-1:2020							20,500,000
	Nhũ tương/MC	Nhũ tương CQS-1hP (EcoGrip) cho công nghệ Micro Surfacing	Tấn	TCVN 12316:2018							33,400,000
2		**Công ty CP xây dựng vận tải biển Gia Phong**									
	Sơn giao thông	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang mầu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249	Kg	AASHTO M-249	25kg/bao	ASPARA RESOURCES SDN BHD	Malaysia		đến tận chân công trình trên địa bàn Hà Nội	8%	25,200
	Sơn giao thông	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang mầu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249	Kg	AASHTO M-249	25kg/bao	ASPARA RESOURCES SDN BHD	Malaysia			8%	26,000
	Sơn giao thông	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang mầu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262	Kg	BS-3262	25kg/bao	ASPARA RESOURCES SDN BHD	Malaysia			8%	24,100
	Sơn giao thông	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang mầu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262	Kg	BS-3262	25kg/bao	ASPARA RESOURCES SDN BHD	Malaysia			8%	24,100
	Sơn giao thông	Bi phản quang (dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-247	Kg	AASHTO M-247	25kg/bao	BEIJING HONG YUN XI INTERNATIONAL TRADE COMPANY LIMITED	Trung Quốc			8%	24,100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Sơn giao thông	Dung dịch sơn lót đường	Lít	TCVN	18 lít/thùng	SIVICO	Việt Nam			8%	77,000
2		**Công ty CP SX, XNK & XD Hà Nội.**									
	Sơn giao thông	Bột sơn dẻo nhiệt kẻ vạch đường màu trắng Aspara tiêu chuẩn AASHTO M249 (Malaysia)	kg	AASHTO M249			Malaysia		Cự ly v/c không quá 20km		25.200
	Sơn giao thông	Bột sơn dẻo nhiệt kẻ vạch đường màu vàng Aspara tiêu chuẩn AASHTO M249 (Malaysia)	kg	AASHTO M249			Malaysia				26.000
	Sơn giao thông	Bột sơn dẻo nhiệt kẻ vạch đường màu trắng Aspara tiêu chuẩn BS3262 (Malaysia)	kg	BS3262			Malaysia				24.100
	Sơn giao thông	Bột sơn dẻo nhiệt kẻ vạch đường màu vàng Aspara tiêu chuẩn BS3262 (Malaysia)	kg	BS3262			Malaysia				24.100
	Sơn giao thông	Hạt thủy tinh tiêu chuẩn AASHTO M247	kg	AASHTO M247			Trung Quốc				24.100
	Sơn giao thông	Dung dịch sơn lót đường	kg				Việt Nam				77.000
3	**Công ty cổ phần công trình giao thông 2 Hà Nội**										
	Biển báo	Biển tam giác phản quang cạnh 700mm	Cái						Đến chân công trình		945,375
	Biển báo	Biển tam giác phản quang cạnh 900mm	Cái						Đến chân công trình		1,163,374
	Biển báo	Biển tròn phản quang cạnh D700mm	Cái						Đến chân công trình		1,307,382
	Biển báo	Biển tròn phản quang cạnh D900mm	Cái						Đến chân công trình		1,855,353
	Biển báo	Biển chỉ dẫn + biển khác phản quang	m2						Đến chân công trình		3,458,322
	Biển báo	Cột biển báo D90 mm, cao 1m	m2						Đến chân công trình		214,599
	Biển báo	Cột biển báo D113,5 mm, cao 1m	m						Đến chân công trình		254,287
	Biển báo	Trụ đảo mũi tên vòng giao thông	Bộ						Đến chân công trình		1,624,261
4	**Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex**										
		Loại nhựa đường - Xá					**Thượng Lý**				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Nhũ tương/MC	Nhựa đường 60/70 - Xá	kg				**Thượng Lý**				24,200
	Nhũ tương/MC	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	kg				**Thượng Lý**				17,300
	Nhũ tương/MC	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	kg				**Thượng Lý**				18,800
	Nhũ tương/MC	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	kg				**Thượng Lý**				29,900
	Nhũ tương/MC	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	kg				**Thượng Lý**				30,200
	Nhũ tương/MC	Nhựa đường lỏng MC70 - xá	kg				**Thượng Lý**				32,300
		Loại nhựa đường - Phuy					**Thượng Lý**				
	Nhũ tương/MC	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg				**Thượng Lý**				26,000
	Nhũ tương/MC	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	kg				**Thượng Lý**				19,800
	Nhũ tương/MC	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	kg				**Thượng Lý**				21,300
	Nhũ tương/MC	Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	kg				**Thượng Lý**				34,800
		Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác					**Thượng Lý**				
	Nhũ tương/MC	Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa	kg				**Thượng Lý**				17,900
	Nhũ tương/MC	Nhựa đường nhũ tương CSS1h - xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg				**Thượng Lý**				20,700

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Văn bản số 03.02/2026/CBGVL-SXD ngày ...../...../2026 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
IV	**Vật liệu lợp**										
1		**Công ty Cổ phần Austnam**									
		Tôn mạ kẽm AZ150, G550/G340, Sơn Polyester 25/10µm									
	Vật liệu lợp	tôn Austnam AC11 - 11 sóng, dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		191,818
	Vật liệu lợp	tôn Austnam AC11 - 11 sóng, dày 0,47mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		195,455
	Vật liệu lợp	tôn Austnam ATEK1000 - 6 sóng, dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		192,727
	Vật liệu lợp	tôn Austnam ATEK1000 - 6 sóng, dày 0,47mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		196,364
	Vật liệu lợp	tôn Austnam ALOK420 - 3 sóng, dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng đai kẹp âm	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		242,727
	Vật liệu lợp	tôn Austnam ALOK420 - 3 sóng, dày 0,47mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng đai kẹp âm	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		248,182
	Vật liệu lợp	tôn Austnam ASEAM - 2 sóng, dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng đai kẹp âm	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		221,818
	Vật liệu lợp	Tôn Austnam APU1- 11 sóng, dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792	Tấm cách âm - cách nhiệt 3 lớp (Tôn+PU+Bạc Alufilm) *PU: dày 18mm, ti trọng 28-32 kg/m3	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		279,091
	Vật liệu lợp	tôn Austnam APU1- 6sóng, dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792	Tấm cách âm - cách nhiệt 3 lớp (Tôn+PU+Bạc Alufilm) *PU: dày 18mm, ti trọng 28-32 kg/m3	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		275,455
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ100, G550/G340, sơn Polyester 18/5µm:									
	Vật liệu lợp	tôn Austnam AD11 - 11 sóng, 0,40mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		171,818
	Vật liệu lợp	tôn Austnam AD11 - 11 sóng, 0,42mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		178,182
	Vật liệu lợp	tôn Austnam AD11 - 11 sóng, 0,45mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		185,455
	Vật liệu lợp	tôn Austnam AD06 - 6sóng, dày 0,40mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		172,727
	Vật liệu lợp	tôn Austnam AD06 - 6sóng, dày 0,42mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		179,091
	Vật liệu lợp	tôn Austnam AD06 - 6sóng, dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		186,364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật liệu lợp	tôn Austnam ADLOK420 - 3 sóng, dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng đai kẹp âm	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		235,455
	Vật liệu lợp	tôn Austnam ADSEAM - 2 sóng, dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792	Tôn 1 lớp liên kết bằng đai kẹp âm	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		214,545
	Vật liệu lợp	tôn Austnam ADPU1- 11 sóng, dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792	Tấm cách âm - cách nhiệt 3 lớp (Tôn+PU+Bạc Alufilm) *PU: dày 18mm, ti trọng 28-32 kg/m3	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		272,727
	Vật liệu lợp	tôn Austnam ADPU1- 6 sóng, dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792	Tấm cách âm - cách nhiệt 3 lớp (Tôn+PU+Bạc Alufilm) *PU: dày 18mm, ti trọng 28-32 kg/m3	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		270,000
		Tôn mạ nhôm kẽm AZ50, G550/G340, sơn Polyester 18/5µm:									
	Vật liệu lợp	tôn Suntek EC11 - 11sóng, dày 0,40mm	m2	JIS G3322:2013	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		120,000
	Vật liệu lợp	tôn Suntek EC11 - 11sóng, dày 0,45mm	m2	JIS G3322:2013	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		131,818
	Vật liệu lợp	tôn Suntek EK106 - 6sóng, dày 0,45mm	m2	JIS G3322:2013	Tôn 1 lớp liên kết bằng vít	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		132,727
	Vật liệu lợp	tôn Eseam - 2sóng, dày 0,45mm	m2	JIS G3322:2013	Tôn 1 lớp liên kết bằng đai kẹp âm	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		173,636
	Vật liệu lợp	tôn EPU1 - 6sóng, dày 0,45mm	m2	JIS G3322:2013	Tấm cách âm - cách nhiệt 3 lớp (Tôn+PU+Bạc Alufilm) *PU: dày 18mm, ti trọng 28-32 kg/m3	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		220,909
	Vật liệu lợp	tôn EPU1 - 11sóng, dày 0,45mm	m2	JIS G3322:2013	Tấm cách âm - cách nhiệt 3 lớp (Tôn+PU+Bạc Alufilm) *PU: dày 18mm, ti trọng 28-32 kg/m3	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		221,818
2	**Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất TOP ASIA**										
	Vật liệu lợp	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 3mm	m2	TCVN 10103:2013	3mm				Giá chưa có phí vận chuyển		457,000
	Vật liệu lợp	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 4mm	m2	TCVN 10103:2013	4mm				Giá chưa có phí vận chuyển		609,000
	Vật liệu lợp	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 5mm	m2	TCVN 10103:2013	5mm				Giá chưa có phí vận chuyển		762,000
	Vật liệu lợp	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 6mm	m2	TCVN 10103:2013	6mm				Giá chưa có phí vận chuyển		1,001,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật liệu lợp	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 8mm	m2	TCVN 10103:2013	8mm				Giá chưa có phí vận chuyển		1,333,000
	Vật liệu lợp	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 10mm	m2	TCVN 10103:2013	10mm				Giá chưa có phí vận chuyển		1,667,000
	Vật liệu lợp	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 12mm	m2	TCVN 10103:2013	12mm				Giá chưa có phí vận chuyển		2,078,000

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Văn bản số 03.02/2026/CBGVL-SXD ngày ...../...../2026 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
1		**Công ty Cổ phần sơn NISHU - Chi nhánh Hà Nội**									
	Bột bả nội thất	BT- 01	Kg	TCCS026: 2017 NISHU	40kg/bao	C.ty sơn NISHU	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm		6,750
	Bột bả ngoại thất	BT- 02	Kg	TCCS027: 2017 NISHU	40kg/bao	C.ty sơn NISHU	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm		8,520
	Vữa keo dán gạch	NISHU KD -01	Kg	TCCS 064-2024NISHU	25kg/bao	C.ty sơn NISHU	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm		14,880
	Sơn lót chống kiềm nội thất	NISHU CRYSIN	Lít	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm		120,840
	Sơn lót chống kiềm nội thất	NISHU PRIMER	Lít	TCCS 065-2023 NISHU	17lít/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm		118,820
	Sơn nội thất gốc nước	NISHU GRAN	Lít	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm		100,630
	Sơn nội thất gốc nước	NISHU SJASPER	Lít	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm		51,380
	Sơn nội thất gốc nước	NISHU LAPIS	Lít	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm		48,240
	Sơn nội thất gốc nước	NISHU MARB	Lít	TCCS 067-2023 NISHU	17lít/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm		55,590

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	NISHU CRYS	Lít	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm		169,320
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	NISHU PRIMER	Lít	TCCS 066-2023 NISHU	17lít/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm		158,350
	Sơn ngoại thất gốc nước	NISHU GRAN	Lít	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm		275,280
	Sơn ngoại thất gốc nước	NISHU SJASPER	Lít	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm		170,280
	Sơn ngoại thất gốc nước	NISHU LAPIS	Lít	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm		124,070
	Sơn ngoại thất gốc nước	NISHU MARB	Lít	TCCS 068-2023 NISHU	17lít/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm		178,820
	Sơn chống thấm	NISHU STON	Kg	TCCS 011: 2017 NISHU	20kg/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm		150,600
	Sơn chống thấm sàn	NISHU CTS	Kg	TCCS 063-2024 NISHU	18kg/bao	C.ty sơn NISHU	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm		62,520
	Sơn lót chống gỉ Alkyd	NISHU DELUXE	Kg	TCCS 036-2020 NISHU	20kg/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm		111,360

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Sơn phủ Alkyd	NISHU DELUXE	Kg	TCCS 037-2022 NISHU	20kg/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm		156,960
	Sơn phủAcrylic trên bề mặt kim loại, beton	NISHU AC	Kg	TCCS 060 -2020 NISHU	20kg/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm		260,100
	Sơn lót gốc dầu EPOXY	NISHU EPOXY ES	Kg	TCCS034: 2017 NISHU	20kg/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm		162,000
	Sơn phủ gốc dầu EPOXY	NISHU EPOXY ES	Kg	TCCS035: 2017 NISHU	20kg/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm		150,000
	Sơn lót gốc nước EPOXY	NISHU EPOXY EW	Kg	TCCS 029: 2017 NISHU	20kg/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm		185,000
	Sơn Phủ gốc nước EPOXY	NISHU EPOXY EW	Kg	TCCS 030: 2017 NISHU	20kg/thùng	C.ty sơn NISHU	Việt Nam	Quy cách sản phẩm	Bao gồm		224,000
2		**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & THƯƠNG MẠI DIỆP MINH**									
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Lít		thùng 18L	Công ty CP CN & TM Diệp Minh	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2,136,000
	Sơn	Sơn siêu trắng trần	Lít		thùng 18L	Công ty CP CN & TM Diệp Minh	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,908,000
	Sơn	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Lít		thùng 18L	Công ty CP CN & TM Diệp Minh	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,520,000
	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp	Lít		thùng 18L	Công ty CP CN & TM Diệp Minh	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		3,594,000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Lít		thùng 18L	Công ty CP CN & TM Diệp Minh	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2,986,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	thùng 18L	Công ty CP CN & TM Diệp Minh	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,625,000
	Sơn	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	Lít		thùng 18L	Công ty CP CN & TM Diệp Minh	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2,388,000
	Sơn	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp	Lít		thùng 18L	Công ty CP CN & TM Diệp Minh	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		3,384,000
	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lít		thùng 18L	Công ty CP CN & TM Diệp Minh	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		3,946,000
	Sơn	Sơn chống thấm cao cấp đa năng pha xi măng	Lít		thùng 18L	Công ty CP CN & TM Diệp Minh	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		3,240,000
	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp	Lít		thùng 18L	Công ty CP CN & TM Diệp Minh	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		3,350,000
3		**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH NANO G8**									
	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn nội thất **N100**	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh Nano G8	Việt Nam		Đã bao gồm toàn bộ chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		**39,216**
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả **N200**	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						**88,256**
		Sơn siêu trắng trần cao cấp **N500**	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						**76,917**
		Sơn nội thất bóng ngọc trai **N600**	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						**142,856**
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp **N700**	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						**179,003**
		Sơn nội thất Men sứ đặc biệt **N800**	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						**338,800**
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp **N550**	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						**104,325**
		Sơn ngoại thất bóng ngọc trai **N650**	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						**179,003**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp **N790**	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						**211,611**
		Sơn ngoại thất Men sứ đặc biệt **N750**	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						**392,933**
		Sơn chống thấm màu cao cấp **N850**	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						**189,006**
		Sơn chống thấm pha xi măng **N950**	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						**119,022**
	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm nội thất **N300**	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh Nano G8	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		**77,567**
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp **N400**	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18L						**106,997**
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất **N250**	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18L						**96,308**
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp **N350**	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18L						**127,075**
		Bột bả nội thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg						**7,963**
		B ột bả ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg						**9,506**
		Sơn Acrylic gốc nước **(Sơn bê tông - màu Trắng)**	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 20Kg						**94,500**
		Sơn Acrylic gốc nước **(Sơn bê tông - màu Đỏ)**	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 20Kg						**130,800**
		Sơn Acrylic gốc nước ***(Sơn bê tông- màu Vàng)***	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 20Kg						**130,800**
		Sơn Acrylic gốc nước **(Sơn bê tông - màu Đen)**	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 20Kg						**130,800**
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất **(Sơn bê tông)**	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 20Kg						**73,400**
4		**Công ty Cổ Phần Sơn Jymec Việt Nam**									
	Sơn lót	Sơn lót chống kiềm nội thất	Kg	TCVN 8652:2020	Thùng	Công ty CP Sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		131.958
	Sơn lót	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt	Kg	TCVN 8652:2020	Thùng		Việt Nam				143.426
	Sơn lót	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Kg	TCVN 8652:2020	Thùng		Việt Nam				186.438
	Sơn lót	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt	Kg	TCVN 8652:2020	Thùng		Việt Nam				206.209
	Sơn lót	Sơn lót chống kiềm nội thất (kt)	Kg	TCVN 8652:2020	Thùng		Việt Nam				58.100
	Sơn lót	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (kt)	Kg	TCVN 8652:2020	Thùng		Việt Nam				120.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Sơn nội thất	Sơn bóng nội thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng		Việt Nam				225.756
	Sơn nội thất	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng		Việt Nam				95.563
	Sơn nội thất	Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng		Việt Nam				86.876
	Sơn nội thất	Sơn nước nội thất 3 IN 1	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng		Việt Nam				54.616
	Sơn ngoại thất	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng		Việt Nam				324.13
	Sơn ngoại thất	Sơn ngoại thất chống phai màu	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng		Việt Nam				160.145
	Sơn ngoại thất	Sơn nước ngoại thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng		Việt Nam				128.824
	Sơn ngoại thất	Clear phủ bóng	Kg	QCVN 16:2019/BXD	lon		Việt Nam				267.657
	Sơn ngoại thất	Sơn chống thấm đa năng	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng		Việt Nam				204.306
	Sơn ngoại thất	Sơn chống thấm màu	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng		Việt Nam				212.269
	Bột bả	Bột bả nội và ngoại thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao		Việt Nam				11.759
	Bột bả	Bột bả ngoại thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao		Việt Nam				13.264
	Bột bả	Bột bả nội thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao		Việt Nam				9.884
	Sơn sàn epoxy	Sơn lót sàn Epoxy chịu mài mòn (gốc nước)	Kg	TCVN 9014:2011	Cặp A-B		Việt Nam				210.185
	Sơn sàn epoxy	Sơn men bóng Epoxy phủ sàn nội thất chịu mài mòn	Kg	TCVN 9014:2011	Cặp A-B		Việt Nam				320.37
5		**CÔNG TY TNHH MAXKO VIỆT NAM**									
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08	Lit		Lon 01L						321,296
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08	Lit		Lon 05L						1,606,111
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08	Lit		Thùng 18L						5,175,000
		Sơn bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10	Lit		Lon 05L						1,206,481

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10	Lit	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3,864,815
		Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04	Lit		Lon 05L						361,111
		Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04	Lit		Thùng 18L						1,133,333
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06	Lit		Lon 05L						754,630
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06	Lit		Thùng 18L						2,387,037
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02	Lit		Lon 05L						701,852
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02	Lit		Thùng 18L						2,216,667
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM–09 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông)	Lit		Lon 01L						360,185
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM–09 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông)	Lit		Lon 05L						1,800,926
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM–09 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông)	Lit		Thùng 18L						5,680,556
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03	Lit		Lon 05L						1,449,074
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03	Lit		Thùng 18L						4,658,796
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05	Lit		Lon 05L						814,352
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05	Lit		Thùng 18L						2,583,333
		Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof-MCT	Lit		Lon 05L						1,032,870
		Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof-MCT	Lit		Thùng 18L						3,298,611

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Sơn	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT	Lit		Lon 05L	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1,378,704
		Sơn chống thấm màu Lotus- MCT	Lit		Thùng 18L						4,428,704
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SEALER-00	Lit	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	Lon 05L						711,944
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SEALER-00	Lit		Thùng 18L						2,248,148
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông)	Lit		Lon 05L						972,222
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông)	Lit		Thùng 18L						3,097,222
		Sơn lót Epoxy Maxko WEP gốc nước	Kg	TCVN 9014:2011	Bộ 5kg: 4kg TP A + 1kg TP B						969,444
		Sơn lót Epoxy Maxko WEP gốc nước	Kg		Bộ 17,5kg: 14kg TP A + 3,5kg TP B						3,158,333
		Sơn phủ Epoxy Maxko WEF gốc nước	Kg		Bộ 6,5kg: 5,5kg TP A + 1kg TP B						1,169,444
		Sơn phủ Epoxy Maxko WEF gốc nước	Kg		Bộ 17,55kg: 14,85kg TP A + 2,7kg TP B						3,243,519
6		**Công ty CP sơn Nippec**									
		Sơn mịn nội thất N661	Kg	TCVN 2097:2015 TCVN 8653-4:2024 TCVN 8653-5:2024 TCVN 10370-2:2014	Thùng 18L						31,000
		Sơn mịn nội thất cao cấp chà rửa tối đa N665	Kg		Thùng 18L						52,000
		Sơn nội thất bóng mờ chịu chìu rửa N662	Kg		Thùng 18L						84,000
		Sơn bóng nội thất cao cấp N666	Kg		Thùng 18L						119,000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp N664	Kg		Thùng 18L						149,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Nhóm 02: Sơn, véc ni cho gỗ	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp N663	Kg		Thùng 18L	Sơn Nippec	Việt Nam	Trên 300 thùng	Dưới 100 km từ nhà máy		52,000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp chịu chà rửa N881	Kg		Thùng 18L						66,000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp N882	Kg		Thùng 18L						176,000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất N62	Kg	TCVN 10370-2:2014	Thùng 18L						52,000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp N669	Kg		Thùng 18L						65,000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất N81	Kg		Thùng 18L						63,000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp N889	Kg		Thùng 18L						98,000
		Bột bả nội thất cao cấp N302	Kg		Bao 40 Kg						5,000
		Bột bả ngoại thất cao cấp N303	Kg		Bao 40 Kg						7,000
		Bột bả ngoại thất đặc biệt N305	Kg		Bao 40 Kg						9,000
7		**CÔNG TY CỔ PHẦN WINDY VIETNAM**									
BỘT BẢ											
1	Bột bả	Bột bả cao cấp nội thất - **BBT01**	Kg		Bao 40Kg	40Kg	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình		10,800
		Bột bả cao cấp ngoại thất - **BBT02**	Kg		Bao 40Kg	40Kg					13,234
Sơn tường dạng nhũ tương nội thất											
		INTERIOR PAINT - Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - **T1.0**	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng nhựa 18L	22kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	45,649
		INPRO SMART SILK Sơn nội thất siêu mịn **T1.1**	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng nhựa 18L	22 kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	80,083

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Sơn nội thất	INPRO SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần cao cấp - **T1.3**	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L	22 kg	Công ty cổ phần Windy Việt Nam Số 08 Ngõ 06 Đường Quang Lãm – Phường Phú Lương– TP Hà Nội.	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	120,685
				QCVN 08:2020/BCT							
		INPRO CLEAN GLOSY Sơn lau chùi hiệu quả (sơn mờ) - **T1.2**	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L	18L					143,622
				QCVN 08:2020/BCT	Lon nhựa 5L	5L		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	171,432
		WINDY - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - **K1111**	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L	22 kg					147,772
				QCVN 08:2020/BCT				Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	
		WINDY- SMART SILK - Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - **K2**	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L	22 kg					48,734
				QCVN 08:2020/BCT				Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	
		WINDY - ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao - **K3**	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L	18L					217,658
				QCVN 08:2020/BCT	Lon nhựa 5L	5L		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	244,370
		WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - **K4**	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng thiếc 15L	15L					283,017
				QCVN 08:2020/BCT	Lon thiếc 5L	5L		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	330,592

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		WINDY Sơn lót kháng kiềm nội thất - **T8000A**	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L	22 kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	135,452
				QCVN 08:2020/BCT							
		WINDY Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - **T8000**	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa	21 kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	165,348
				QCVN 08:2020/BCT	18L						
		WINDY ALKALI PRIMER. EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - **N8000**	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa	21 kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	214,608
				QCVN 08:2020/BCT	18L						
		INPRO INTERIOR SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - **K9.1**	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L	22 kg		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	114,930
				QCVN 08:2020/BCT	Lon nhựa 5L						128,541
		INPRO NANO SEALER - Sơn lót kháng kiềm nội thất siêu cao cấp Nano - **K9.2**	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L			Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	114,930
				QCVN 08:2020/BCT	Lon nhựa 5L						128,541
		INPRO NANO PRIMER - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - **K9.4**	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L			Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	190,720
				QCVN 08:2020/BCT	Lon nhựa 5L						208,879

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất											
	Sơn ngoại thất	WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - **SK2**	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng nhựa 18L		Công ty cổ phần Windy Việt Nam Số 08 Ngõ 06 Đường Quang Lãm – Phường Phú Lương– TP Hà Nội.	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	165,411
		WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - **SK4**	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng thiếc 15L			Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	375,074
		WINDY - GOLD SHIELD - NANO - Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt - **SK5**	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng thiếc 5L			Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	490,929
				QCVN 08:2020/BCT	Lon thiếc 1L						695,227
		WINDY - WATER PROOF COLOR - Chống thấm màu - **CTM**	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng nhựa 18L			Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	306,879
		INPRO KOLOR PROOF - Chống thấm màu đa năng - **CT3.2**	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng nhựa 18L			Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	265,158
		WINDY - WATER PROOF - Chống thấm hệ trộn xi	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa						225,475

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		măng - **CT06**		QCVN 08:2020/BCT	18L			Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	
		INPRO WATER PHOOF - Sơn chống thấm xi măng cho tường đứng - **CT3.1**	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng nhựa 18L			Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	203,312
		WINDY - **CT09** - Dung dịch chống thấm ngược	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Lon nhựa 5L			Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đến tận chân công trình	214,255
8		**công ty CP liên doanh sơn Dulor Việt Nam**									
	Sơn	Sơn cao cấp nội thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L, Lon 4.5L	Công ty cổ phần Liên Doanh sơn Dulor Việt Nam	Việt Nam	Mua đủ từ 01 thùng 17L, hoặc 01 lon 4.5L trở lên	Cự ly vận chuyển 10km		47,000
	Sơn	Sơn cao cấp nội thất 3in1	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L, Lon 4.5L	Công ty cổ phần Liên Doanh sơn Dulor Việt Nam	Việt Nam	Mua đủ từ 01 thùng 17L, hoặc 01 lon 4.5L trở lên	Cự ly vận chuyển 10km		80,000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L, Lon 4.5L	Công ty cổ phần Liên Doanh sơn Dulor Việt Nam	Việt Nam	Mua đủ từ 01 thùng 17L, hoặc 01 lon 4.5L trở lên	Cự ly vận chuyển 10km		76,000
	Sơn	Sơn cao cấp ngoại thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L, Lon 4.5L	Công ty cổ phần Liên Doanh sơn Dulor Việt Nam	Việt Nam	Mua đủ từ 01 thùng 17L, hoặc 01 lon 4.5L trở lên	Cự ly vận chuyển 10km		100,000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L, Lon 4.5L	Công ty cổ phần Liên Doanh sơn Dulor Việt Nam	Việt Nam	Mua đủ từ 01 thùng 17L, hoặc 01 lon 4.5L trở lên	Cự ly vận chuyển 10km		110,000
	Sơn	Sơn chống thấm đa năng	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L, Lon 4.5L	Công ty cổ phần Liên Doanh sơn Dulor Việt Nam	Việt Nam	Mua đủ từ 01 thùng 17L, hoặc 01 lon 4.5L trở lên	Cự ly vận chuyển 10km		156,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
9	**CÔNG TY CỔ PHẦN UNIVERSAL CHEMICAL TECHNOLOGY GROUP**										
		SƠN LÓT CHỐNG KIỀM									
		EXTREME SHIELD PRIMER - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu cao cấp	kg	TCVN	5.5kg; 19.5kg						154,000
		NANO PRIMER - sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg	TCVN	5.5kg; 22kg						62,000
		EXTREME PERFECT PRIMER - Sơn lót ngoại thất & nội thất cao cấp chuyên dụng cho tường ẩm	kg	TCVN	5.5kg; 20kg						180,000
		TAKIRA AURORA SEALER - Perfect Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp	kg	TCVN	6kg; 23kg						61,000
		SƠN PHỦ, SƠN CHỐNG THẤM NGOẠI THẤT									
		PASSION COLOR Bảo vệ 10 năm - Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp		TCVN	5kg; 20kg						134,000
		TAKIRA DURATION SHIELD - Sơn phủ ngoại thất cao cấp - Bóng nhẹ	kg	TCVN	1.2kg; 6kg; 17.3kg						209,000
		EXTREME SUPER SHIELD - Sơn siêu bóng ngoại thất	kg	TCVN	1.2kg; 6kg; 17.3kg						267,000
		GRAND SHIELD High Cover - Sơn ngoại thất che phủ cao, chống thấm, bền màu	kg	TCVN	6.27kg; 22.5kg						151,000
		SƠN PHỦ NỘI THẤT									
		CLEAN MAX NEW - Sơn nội thất lau chùi tuyệt hảo	kg	TCVN	6.61kg; 24kg						67,000
		LIGHT GLOSS - Sơn nội thất bóng ngọc trai	kg	TCVN	1.2kg; 6kg; 17.3kg						114,000
		TAKIRA SMOOTH - Sơn mịn nội thất thông dụng	kg	TCVN	5kg; 24kg						49,000
		BỘT BẢ NỘI VÀ NGOẠI THẤT									
		TAKIRA Bột bả nội thất cao cấp	kg	TCVN	Bao 40kg						6,900
		TAKIRA Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	TCVN	Bao 40kg						8,200
10		**Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và Thương mại Tân Phát**	kg								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn Lót kháng kiềm	kg								
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất - zako	kg								71,155
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất- zako	kg								86,403
		Sơn Trong Nhà	kg								
		Sơn mịn nội thất - Zako	kg								32,528
		Sơn mịn nội thất cao cấp - Zako	kg								81,320
		Sơn bóng nội thất cao cấp - Zako	kg								118,703
		Sơn Ngoài Trời	kg								
		Sơn mịn ngoại thất - Zako	kg								37,611
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Zako	kg								93,518
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp - Zako	kg								131,670
		Sơn Lót kháng kiềm	kg								
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất - BuildTex	kg								66,500
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất- BuildTex	kg								80,750
		Sơn Trong Nhà	kg								
		Sơn mịn nội thất - BuildTex	kg								30,400
		Sơn mịn nội thất cao cấp - BuildTex	kg								76,000
		Sơn bóng nội thất cao cấp - BuildTex	kg								113,050
		Sơn Ngoài Trời	kg								
		Sơn mịn ngoại thất - BuildTex	kg								35,150
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - BuildTex	kg								8,740
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp - BuildTex	kg								125,400
11		**CÔNG TY CỔ PHẦN CƯỜNG PHÁT GROUP**									
	Các sản phẩm bột bả										
		BỘT BẢ VANET (Bám dính cao, dễ thi công)	kg		40 kg	Công ty TNHH sản xuất thương mại Lâm Anh	Việt Nam				3,398
		BỘT BẢ NỘI THẤT CAO CẤP (Siêu dẻo, chống nứt chân chim, chống thấm tốt)	kg	TCVN	40 kg	Công ty TNHH sản xuất thương mại Lâm Anh	Việt Nam				6,136
		BỘT BẢ NGOẠI THẤT CAO CẤP (Siêu trắng, siêu mịn, siêu dẻo, chống nứt chân chim, chống thấm tốt)	kg		40 kg						6,500
	Các sản phẩm sơn lót										
		SƠN LÓT NỘI THẤT CHỐNG KIỀM K2 (Ngăn ngừa rêu mốc, độ liên kết cao)	kg		thùng/23kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				37,238
		SƠN LÓT NỘI THẤT CHỐNG KIỀM CAO CẤP (Chống rêu mốc, tạo độ bám dính cao, chống bay màu)	kg	TCVN	thùng/23kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				59,441

		Sơn Lót kháng kiềm	kg								
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất - zako	kg								71,155
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất- zako	kg								86,403
		Sơn Trong Nhà	kg								
		Sơn mịn nội thất - Zako	kg								32,528
		Sơn mịn nội thất cao cấp - Zako	kg								81,320
		Sơn bóng nội thất cao cấp - Zako	kg								118,703
		Sơn Ngoài Trời	kg								
		Sơn mịn ngoại thất - Zako	kg								37,611
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Zako	kg								93,518
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp - Zako	kg								131,670
		Sơn Lót kháng kiềm	kg								
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất - BuildTex	kg								66,500
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất- BuildTex	kg								80,750
		Sơn Trong Nhà	kg								
		Sơn mịn nội thất - BuildTex	kg								30,400
		Sơn mịn nội thất cao cấp - BuildTex	kg								76,000
		Sơn bóng nội thất cao cấp - BuildTex	kg								113,050
		Sơn Ngoài Trời	kg								
		Sơn mịn ngoại thất - BuildTex	kg								35,150
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - BuildTex	kg								8,740
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp - BuildTex	kg								125,400
11		**CÔNG TY CỔ PHẦN CƯỜNG PHÁT GROUP**									
	Các sản phẩm bột bả										
		BỘT BẢ VANET (Bám dính cao, dễ thi công)	kg		40 kg	Công ty TNHH sản xuất thương mại Lâm Anh	Việt Nam				3,398
		BỘT BẢ NỘI THẤT CAO CẤP (Siêu dẻo, chống nứt chân chim, chống thấm tốt)	kg	TCVN	40 kg	Công ty TNHH sản xuất thương mại Lâm Anh	Việt Nam				6,136
		BỘT BẢ NGOẠI THẤT CAO CẤP (Siêu trắng, siêu mịn, siêu dẻo, chống nứt chân chim, chống thấm tốt)	kg		40 kg						6,500
	Các sản phẩm sơn lót										
		SƠN LÓT NỘI THẤT CHỐNG KIỀM K2 (Ngăn ngừa rêu mốc, độ liên kết cao)	kg		thùng/23kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				37,238
		SƠN LÓT NỘI THẤT CHỐNG KIỀM CAO CẤP (Chống rêu mốc, tạo độ bám dính cao, chống bay màu)	kg	TCVN	thùng/23kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				59,441

Mua từ 50 thùng sơn 18L

Cự ly vận chuyển 15km

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM K2 (Chống kiềm, chống thấm, ngăn ngừa rêu mốc, độ liên kết cao)	kg		thùng/24kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				43,465
		SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM CAO CẤP (Siêu chống kiềm, chống thấm, chống bay màu, siêu bám dính)	kg		thùng/24kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				67,915
	Các sản phẩm sơn trong nhà										
		SƠN NỘI THẤT MỊN (Màng sơn mịn, độ phủ cao, dễ thi công)	kg		thùng/24kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				21,143
		SƠN NỘI THẤT MỊN CAO CẤP (Sơn mịn, độ phủ cao, chống rêu mốc, thân thiện môi trường)	kg		thùng/24kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				35,524
		SƠN NỘI THẤT BÓNG MỜ CAO CẤP (Màng sơn bóng nhẹ, chống phai màu, chùi rửa tốt, độ phủ cao)	kg	TCVN	thùng/20kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				97,489
		SƠN NỘI THẤT BÓNG CAO CẤP (Siêu bóng, tự làm sạch, không bám bụi, độ phủ cao, cho lớp bề mặt nhăn, chống nấm mốc, chống phấn hoá, chống kiềm hóa)	kg		thùng/20kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				146,489
	Các sản phẩm sơn ngoài trời										
		SƠN NGOẠI THẤT MỊN K2 (Độ phủ cao, bền màu, màng sơn mịn, cho lớp hiệu quả)	kg		thùng/24kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				36,109
		SƠN NGOẠI THẤT MỊN CAO CẤP (Chống thấm, chống rêu mốc, bền màu, màng sơn mịn, độ phủ cao)	kg	TCVN	thùng/23kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				52,965
		SƠN NGOẠI THẤT BÓNG CAO CẤP (Màng sơn bóng, chống thấm, chống nắng, chống rêu mốc, độ che lấp cao, thân thiện môi trường)	kg	TCVN	thùng/20kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				122,878
		SƠN NGOẠI THẤT BÓNG CAO CẤP (Siêu bóng, chống nắng, chống bám bẩn, siêu bền màu, chống rêu mốc, chống rạn nứt, chống tia UV)	kg		thùng/20kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				158,121
	Các sản phẩm chống thấm										
		SƠN CHỐNG THẤM NGOẠI THẤT TRỘN XI MĂNG (Công nghệ NANO thuần anh, giảm bức xạ nhiệt, siêu chống thấm, không xước; màng sơn dày, dễ thi công)	kg		thùng/21kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				91,340
		SƠN CHỐNG THẤM SÀN - HỆ 2 THÀNH PHẦN (Tạo màng siêu dẻo, co giãn cao, thẩm thấu bề mặt, siêu chịu nước, siêu bền, dễ thi công, thân thiện môi trường)	kg		thùng/21kg	Công ty Cổ phần Cường Phát Group	Việt Nam				48,364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
12		**Công ty cổ phần đầu tư và thương mại VIVIDA**									
	Bột bả	Bột bả trong và ngoài nhà VID 102 - MT	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại VIVIDA	Việt Nam		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6,784
		Bột bả ngoài nhà VID 103 - MT	kg		40kg						7,898
	Sơn tường	Sơn lót chống kiềm nội thất VID 5500	kg	QCVN 16:2023/BXD	23kg						55,791
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất VID 8000	kg		22kg						86,425
		Sơn nội thất chất lượng cao VID 500E	kg		24kg						33,466
		Sơn nội thất bán bóng VID 5906	kg		20kg						98,227
		Sơn nội thất bóng kháng khuẩn VID 5909	kg		20kg						141,432
		Sơn ngoại thất chất lượng cao VID 800E	kg		22kg						52,656
		Sơn ngoại thất bóng mờ VID 8011	kg		20kg						138,341
		Sơn bóng siêu hạng VID 8909	kg		19kg						177,693
		Sơn chống thấm VID CT-01	kg		20kg						98,159
	Sơn sàn Epoxy	Sơn Epoxy lót VID EP4.1 S (gốc nước)	kg	TCVN 9014:2011	Cặp 20kg						200,159
		Sơn Epoxy phủ VID EP4.1 C (gốc nước)	kg		Cặp 20kg						215,614
13		**Công ty cổ phần quốc tế BLUESTAR**									
		Sơn lót									
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Bluestar	kg								70000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Bluestar	kg								83000
		Sơn trong nhà									
		Sơn mịn nội thất cao cấp Bluestar	kg								77000
		Sơn ngoài trời									
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp Bluestar	kg								90000
14		**Công ty CP Công nghệ Tincom Quốc Tế**									
	Sơn nhũ tương	T450_Sơn mịn nội thất	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 23kg		Việt Nam				45,000
		R100_Sơn lót chống kiềm nội thất	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 21kg		Việt Nam				123,300
		R110_Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp Nano	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 21kg		Việt Nam				239,000
		R200_Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 19kg		Việt Nam				186,800
		R220_Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nano	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 19kg		Việt Nam				201,000
		R2000_Sơn nội thất thông thường	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 24kg		Việt Nam				75,400
		R3000_Sơn siêu trắng nội thất	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 24kg		Việt Nam				100,400
		R3300_Sơn nội thất cao cấp bóng mờ EasyClean	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 19kg		Việt Nam				187,800
		R6000 - Sơn bóng nội thất cao cấp Golden Shield.	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 19kg		Việt Nam				241,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Sơn tường dạng nhũ tương	R8000 - Sơn siêu bóng nội thất Nano	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 19kg	Công ty Cổ phần Công nghệ Tincom Quốc Tế	Việt Nam				275,200
		R9000 - Sơn nội thất siêu bóng Ngọc Trai GreenTech 8in1	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 5kg		Việt Nam				402,000
		T650_Sơn mịn ngoại thất	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 23kg		Việt Nam				117,222
		A9999_Sơn nhũ vàng cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 1kg		Việt Nam				620,000
		A2_Sơn chống nóng Nano Coolsun	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 14,5kg		Việt Nam				410,300
		R7700_Sơn ngoại thất cao cấp 4in1	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18kg		Việt Nam				208,333
		R7000_Sơn bóng ngoại thất Green Shield	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18kg		Việt Nam				294,444
		R8800_Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng Nano	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18kg		Việt Nam				336,667
		R9900 - Sơn ngoại thất cao cấp chống nóng siêu bóng 9in1	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 5kg		Việt Nam				422,000
		R5000 - Sơn chống thấm đa năng màng đàn hồi	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20,5kg		Việt Nam				200,000
		R5500 - Sơn chống thấm màu cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 19kg		Việt Nam				270,000
		M11_Chống thấm Nano lớp lót chống thấm đặc biệt	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 4,7kg		Việt Nam				180,851
		M33_Chống thấm Nano lớp phủ ngoại thất cao cấp	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 21kg		Việt Nam				237,931
		M66_Chống thấm Nano lớp phủ nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 21kg		Việt Nam				262,069
		M77_Chống thấm Nano lớp phủ chống thấm ngoại thất siêu bền	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 21kg		Việt Nam				289,655
	Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng	G800_Bột trét tường nội thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014/BXD	Bao 40kg		Việt Nam				7,125
		G900_Bột trét tường ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014/BXD	Bao 40kg		Việt Nam				8,825
15		**Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn và Hóa chất Việt Nam**									
	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn và Hóa chất Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển		131,200
	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít						196,000
	Sơn lót	Sơn lót kiềm kháng muối đặc biệt - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít, 1 lít						317,000
	Sơn phủ nội thất	Sơn nội thất siêu kinh tế - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít						76,000
	Sơn phủ nội thất	Sơn mịn nội thất cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít						84,500
	Sơn phủ nội thất	Sơn bóng nội thất cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít, 1 lít						328,000
	Sơn phủ nội thất	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít, 1 lít						377,000
	Sơn phủ ngoại thất	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít						199,200
	Sơn phủ ngoại thất	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít, 1 lít						361,000
	Sơn phủ ngoại thất	Sơn siêu bóng ngoại cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít, 1 lít						420,000
	Sơn chống thấm	Sơn chống thấm xi măng cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít						212,200
	Sơn chống thấm	Sơn chống thấm màu cao cấp - VINAM	Đồng/lít	QCVN 16:2023/BXD	18 lít, 5 lít						285,800
	Bột bả	Bột bả nội thất cao cấp - VINAM	Đồng/kg	TCVN 7239:2014	40kg						14,325
	Bột bả	Bột bả ngoại thất cao cấp - VINAM	Đồng/kg	TCVN 7239:2014	40kg						17,575

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
16		**Công ty cổ phần Công nghệ Asap Paint Quốc tế**									
		SƠN LÓT: OPTEX- PRIMERINT: Sơn lót kháng kiềm nội thất K-06	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l, lon 5l	Công ty cổ phần Công nghệ Asap Pain Quốc tế				Đã bao gồm cước vận chuyển	90,278
		SƠN LÓT: OPTEX- SEALER : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất K-30	lít								119,167
		SƠN LÓT: OPTEX- SEALER PRO : Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp									162,500
		SƠN LÓT: OPTEX- ULTRA PRO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp- K-36	lít								223,167
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp- M-01	lít								68,472
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX- EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả- E-04	lít								132,917
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX- SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng nội thất cao cấp- T-02	lít								119,167
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX- SEMI: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp- PS-03	lít								196,667
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX- GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - P-05	lít								245,333

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		SƠN NỘI THẤT: OPTEX- GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1 - P-06	lít								312,000
		SƠN NGOẠI THẤT: OPTEX- GOLD EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp- M-07	lít								138,111
		SƠN NGOẠI THẤT: OPTEX- DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp- P-08	lít								264,444
		SƠN NGOẠI THẤT: OPTEX- TITANIUM: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in 1 - P-09	lít								329,156
		SƠN NGOẠI THẤT: OPTEX- WATER PROOF: Sơn chống thấm xi măng cao cấp- TC-11A	lít								193,411
		OPTEX: Bột bả nội thất - BT01	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg						7,686
		OPTEX: Bột bả ngoại thất- BT02	kg								11,454
17		**Công ty Cổ phần công nghệ Decor Nano quốc tế**									
		bột bả SENSY NANO: bột bả nội thất cao cấp	kg			Công ty Cổ phần công nghệ Decor Nano quốc tế					7,245
		bột bả SENSY NANO: bột bả ngoại thất cao cấp	kg								7,475
		Sơn nội thất SENSY NANO: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg								65,256

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn nội thất SENSY NANO: Sơn mịn nội thất cao cấp	kg								68,869
		Sơn ngoại thất SENSY NANO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg								91,775
		Sơn ngoại thất SENSY NANO: Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg								76,167
		Sơn ngoại thất SENSY NANO: Sơn chống thấm	kg								81,294
18		**CÔNG TY CỔ PHẦN FALCON COATINGS VIỆT NAM**									
		FALCON EXT ULTRA PRIMER Sơn lót ngoại thất kháng kiềm đặc biệt, siêu cao cấp	Lon	Tạo độ bám dính siêu chắc giữa tường và lớp sơn phủ, chống kiềm từ tường, ngăn rêu mốc, bong tróc, phấn hóa, đặc biệt là có khả năng chống thấm	4.5 kg/lon	Falcon	QCVN 16:2023/BXD				1,180,000
			Thùng		18 kg/thùng		QCVN 16:2023/BXD				3,788,000
		FALCON INT SUPER PRIMER Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp	Lon	Tạo độ bám dính chắc giữa tường và sơn phủ, chống kiềm từ tường, ngăn rêu mốc, bong tróc, phấn hóa, có khả năng chống thấm	5 kg/lon	Falcon	QCVN 16:2023/BXD				1,063,000
			Thùng		21 kg/thùng		QCVN 16:2023/BXD				3,295,000
		FALCON INT SPECIAL PRIMER Sơn lót nội thất thế hệ mới	Lon	Tạo độ bám dính chắc giữa tường và sơn phủ, chống kiềm, ngăn ngừa rêu mốc	5 kg/lon	Falcon	QCVN 16:2023/BXD				853,000
			Thùng		21 kg/thùng		QCVN 16:2023/BXD				2,708,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		FALCON INT CERAMIC SUPER SHEEN Sơn nội thất men sứ siêu bóng, kháng khuẩn	Lon	Sử dụng nhũ tương Acrylic 100% Màng sơn siêu bóng, chai cứng, sang trọng và bền. Màu rất đẹp, độ phủ cao, thân thiện với môi trường	4.5 kg/lon	Falcon	QCVN 16:2023/BXD				2,137,000
			Thùng		16 kg/thùng		QCVN 16:2023/BXD				6,666,000
		FALCON INT SEMI GLOSS Sơn nội thất bóng ngọc trai	Lon	Sử dụng nhũ tương Acrylic 100%, nano bạc Màng sơn siêu bóng, chai cứng, sang và tinh tế. Màu rất đẹp, thân thiện với môi trường	4.5 kg/lon	Falcon	QCVN 16:2023/BXD				1,611,000
			Thùng		18 kg/thùng		QCVN 16:2023/BXD				5,131,000
		FALCON INT EASY CLEAN PRIME Sơn nội thất không lót, lau chùi	Lon	Là loại sơn nước chất lượng, không cần sơn lót, có độ phủ cao, màu sắc tươi mới, màng sơn bóng mờ, lau sạch được các vết dơ thực sự, sản phẩm đang được ưa chuộng.	5 kg/lon	Falcon	QCVN 16:2023/BXD				1,080,000
			Thùng		21 kg/thùng		QCVN 16:2023/BXD				3,934,000
		FALCON INT SUPER WHITE ANTI MOLD Sơn nội thất trắng trần, chống mốc	Lon	Dễ thi công, độ phủ cao, siêu trắng sáng Được khuyến nghị sử dụng chuyên cho trần, có thành phần nano bạc, hỗ trợ chống nước	5 kg/lon	Falcon	QCVN 16:2023/BXD				949,000
			Thùng		21 kg/thùng		QCVN 16:2023/BXD				3,174,000
		FALCON EXT CERAMIC 801 Sơn phủ men sứ siêu bền, siêu cứng	Lon	Dòng sản phẩm cao cấp, siêu bền, siêu cứng. Dành cho công trình cao cấp, sang trọng. Chống phai màu (UV), chống bám bẩn, chống thấm. Màng	1 kg/lon	Falcon	QCVN 16:2023/BXD				703,000
			Lon		4.5 kg/lon		QCVN 16:2023/BXD				2,743,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
			Thùng	sơn chịu được nhiệt độ cao, kháng quang hóa, chống bám vệt trên tường	16 kg/thùng		QCVN 16:2023/BXD				8,226,000
		FALCON EXT PLATINUM PICO Sơn siêu bóng, chống bám bẩn	Lon	Dòng sản phẩm cao cấp, siêu bền, chống rêu mốc. Chống phai màu (UV), chống bám bẩn, chống thấm. Màng sơn siêu bóng, chai cứng, sang trọng. Màu rất đẹp, bền, thân thiện với môi trường	1 kg/lon	Falcon	QCVN 16:2023/BXD				646,000
			Lon		4.5 kg/lon		QCVN 16:2023/BXD				2,317,000
			Thùng		16 kg/thùng		QCVN 16:2023/BXD				7,114,000
		FALCON EXT TITANIUM NANO Sơn ngoại thất bóng ngọc trai	Lon	Dòng sản phẩm cao cấp, chống rêu mốc Chống phai màu, chống thấm. Màng sơn bóng ngọc trai, sang trọng. Màu rất đẹp, bền, thân thiện với môi trường	1 kg/lon	Falcon	QCVN 16:2023/BXD				583,000
			Lon		4.5 kg/lon		QCVN 16:2023/BXD				1,980,000
			Thùng		18 kg/thùng		QCVN 16:2023/BXD				6,649,000
		FALCON EXT CLASSIC LATEX PLUS Sơn ngoại thất bóng mờ, láng mịn	Lon	Dòng sơn bóng mờ, dễ thi công Màu sắc đẹp và nhiều, độ phủ cao	5 kg/lon	Falcon	QCVN 16:2023/BXD				1,191,000
			Thùng		21 kg/thùng		QCVN 16:2023/BXD				4,114,000
		FALCON TINTING WATER PROOFING FU19 Chống thấm pha màu	Lon	Chống thấm đa năng, có thể pha màu không cần lót, dùng cho tường, trần. Sơn được trên tường ẩm, chống rêu mốc, màng sơn cứng, độ bền màu cao.	4.5 kg/lon	Falcon	TCVN 9065-2012				1,966,000
			Thùng		18 kg/thùng		TCVN 9065-2012				7,094,000
		FALCON WATERPROOF POLYMER 2X Chống thấm cho tường & sàn beton	Lon	Tạo màng POLYMER trực tiếp trên bề mặt tường - sàn Không cần pha với xi măng, khả năng chịu nước cao hơn 2 lần chống thấm pha xi măng thông thường.	4.5 kg/lon	Falcon	TCVN 9065-2012				1,380,000
			Thùng		18 kg/thùng		TCVN 9065-2012				4,640,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		FALCON WATERPROOF ELASTOMER F300 Chống thấm đàn hồi 300%	Lon	Chống thấm gốc nước chuyên sàn vệ sinh, seno, sân thượng, vườn mái. Tạo nên lớp chống thấm dày từ 2 - 3mm, che phủ vết nứt tới 5mm. Tuổi thọ tới 50 năm.	4.5 kg/lon	Falcon	TCVN 9065-2012				1,977,000
			Thùng		16 kg/thùng		TCVN 9065-2012				7,171,000
		FALCON WATERPROOF F150 Chống thấm lộ thiên	Lon	Chống thấm cho bề mặt lộ thiên Dễ thi công bề mặt cứng, không cần lớp vật liệu bảo vệ, chịu mài mòn tốt	4.5 kg/lon	Falcon	TCVN 9065-2012				2,400,000
			Thùng		16 kg/thùng		TCVN 9065-2012				7,254,000
		FALCON EXT SUPER WALL CT11A Chống thấm pha xi măng	Lon	Hợp chất chống thấm pha xi măng, đặc chế từ nhựa Acrylic biến tính, tương hợp với xi măng. Phù hợp dùng cho chân móng công trình, vách song…	4.5 kg/lon	Falcon	TCVN 9065-2012				1,383,000
			Thùng		18 kg/thùng		TCVN 9065-2012				4,660,000
		FALCON INT & EXT PUTTY Bột bả nội và ngoại thất	Bao	Bề mặt nhẵn mịn, trăng sáng, chai cứng, thi công dễ, chất lượng cao	40 kg/bao	Falcon	TCVN 7239-2014				650,000
		FALCON INT PUTTY Bột bả chống thấm nội thất	Bao	Bề mặt nhẵn mịn, chất lượng cao, dễ thi công	40 kg/bao	Falcon	TCVN 7239-2014				448,000
		TATSU EXT EXTRA SEALER (Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt, siêu cao cấp,	Lon	Dùng cho ngoại thất. Tạo độ bám dính giữa tường, bột bả và lớp sơn hoàn thiện, ngăn rêu mốc,	4.5kg	Tatsu	QCVN 16:2023/BXD				990,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		(Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt, siêu cao cấp, ngăn rêu mốc,)	Thùng	chống kiềm hóa, chống phấn hóa, cho màu hoàn thiện đẹp, bền hơn. Độ phủ cao	18kg		QCVN 16:2023/BXD				3,508,000
		TATSU INT ALKALI LOCK (Sơn lót chống kiềm nội thất)	Lon	Tạo độ bám dính giữa tường, bột bả với lớp sơn hoàn thiện, ngăn kiềm hóa, phấn hóa, cho màu đẹp, tiết kiệm vật tư. Độ phủ cao	5kg	Tatsu	QCVN 16:2023/BXD				733,000
			Thùng		21kg		QCVN 16:2023/BXD				2,323,000
		TATSU INT ADINA (Sơn siêu bóng siêu đẹp, chùi rửa thoải mái, kháng khuẩn)	Lon	Sản xuất bằng nhũ tương Acrylic 100% cho màng sơn siêu bóng, sang trọng và độ bền cao. Màng sơn chai cứng, chùi rửa vượt trội, rất thân thiện với môi trường	4.5kg	Tatsu	QCVN 16:2023/BXD				1,860,000
		TATSU INT TALUS (Sơn bóng ngọc trai chùi rửa tối đa)	Lon	Sản xuất bằng nhũ tương Acrylic 100% cho màng sơn bóng mượt, chai cứng, sang trọng và độ bền cao, chùi rửa tối đa, màu sắc tươi mới.	4.5kg	Tatsu	QCVN 16:2023/BXD				1,363,000
			Thùng		18kg		QCVN 16:2023/BXD				4,754,000
		TATSU INT EASY CLEAN (Sơn lau chùi hiệu quả)	Lon	Là loại sơn nước chất lượng, có độ che phủ cao, bền màu, màng sơn bóng mờ, lau chùi hiệu qủa, rất được ưa chuộng.	5kg	Tatsu	QCVN 16:2023/BXD				906,000
			Thùng		21kg		QCVN 16:2023/BXD				2,760,000
		TATSU INT SUPER WHITE (Sơn siêu trắng sáng)	Lon	Sơn trắng trần, độ phủ cao, màng sơn mờ, siêu trắng sáng, tăng độ sáng cho nội thất.	5kg	Tatsu	QCVN 16:2023/BXD				840,000
			Thùng		21kg		QCVN 16:2023/BXD				2,589,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		TATSU EXT CENTUR (Sơn siêu bóng, kháng tia cực tím, bền màu)	Lon	08 năm bảo vệ. Được sản xuất bằng loại nhũ tương Acrylic-Sillicon biến tính cho màng sơn siêu bóng, chai cứng, cơ chế tự làm sạch thích hợp cho các công trình cao cấp, chùi rửa vượt trội, chống rêu mốc, kháng tia cực tím. đặc biệt độ bền màu cao.	1kg	Tatsu	QCVN 16:2023/BXD				626,000
			Lon		4,5kg		QCVN 16:2023/BXD				2,317,000
		TATSU EXT TIARA (Sơn bóng ngọc trai ngăn tia cực tím, bền màu)	Lon	06 năm bảo vệ. Màng sơn bóng, chai cứng, sang trọng chùi rửa thoải mái, chống rêu mốc, kháng tia cực tím	1kg	Tatsu	QCVN 16:2023/BXD				463,000
			Lon		4,5kg		QCVN 16:2023/BXD				1,729,000
			Thùng		18kg		QCVN 16:2023/BXD				6,100,000
		TATSU INT & EXT CLEAR (Keo phủ bóng nội, ngoại thất)	Lon	Màng sơn trong suốt, không che lấp, khả năng giảm bụi bám so với các loại phủ bóng khác vì vậy duy trì được vẻ ngoài mới mẻ của sơn.	4.5kg	Tatsu	QCVN 16:2023/BXD				1,214,000
		TATSU TINTING WATER PROOFIING TU19	Lon	Sản phẩm chống thấm thế hệ mới (pha được màu), cho tường đứng, không cần sơn lót. Hạt phân tử Nano cho công dụng: sơn	4,5 kg/lon	Tatsu	TCVN 9065-2012				1,794,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
			Thùng	được trên tường ẩm, chống rêu mốc, độ bám dính hoàn hảo, màng sơn bóng, cứng, độ bền màu cao.	18kg/thùng		TCVN 9065-2012				6,937,000
		TATSU WATER PROOF POLYMER 2X (Sơn chống thấm Polymer cho tường và sàn beton)	Lon	Chuyên dùng cho tường, sàn beton, sàn nhà vệ sinh, seno, che lấp các vết nứt nhỏ…. Không cần pha với xi măng, khả năng chịu nước cao hơn 2 lần.	4,5 kg/lon	Tatsu	TCVN 9065-2012				1,380,000
			Thùng		18kg/thùng		TCVN 9065-2012				4,577,000
	-Pha màu base P&T thêm 3% tiền tinh màu; base D&A thêm 20% tiền tinh màu.										
		EVA EXTERIOR PRIMER (Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp)	Lon	Sơn lót dùng cho ngoại thất. Tạo độ bám dính vào lớp sơn hoàn thiện, chống kiềm hóa mạnh, chống phấn hóa.	4.5kg/lon	EVA	QCVN 16:2023/BXD				764,000
			Thùng		18 Kg/thùng		QCVN 16:2023/BXD				2,270,000
		EVA INTERIOR PRIMER (Sơn lót kháng kiềm nội thất)	Lon	Sơn lót dùng cho nội thất. Tạo độ bám dính vào lớp sơn hoàn thiện, chống kiềm hóa.	5 Kg/lon	EVA	QCVN 16:2023/BXD				620,000
			Thùng		20 Kg/thùng		QCVN 16:2023/BXD				1,694,000
		EVA INTERIOR SATIN (Sơn phủ bóng nội thất cao cấp)	Lon	Sản xuất bằng nhũ tương Acrylic cho **màng sơn bóng**, sang trọng, chùi rửa tối đa.	4.5 Kg/lon	EVA	QCVN 16:2023/BXD				1,138,000
			Thùng		18 Kg/thùng		QCVN 16:2023/BXD				3,488,000
		EVA INTER (Sơn phủ nội thất)	Thùng	Màng sơn láng mịn, che lấp hiệu quả, độ phủ cao, dễ sử dụng và kinh tế	20 Kg/thùng	EVA	QCVN 16:2023/BXD				992,000
		EVA EXTERIOR SATIN	Lon	Được sản xuất bằng loại nhũ tương Acrylic, cho	4.5 Kg/lon	EVA	QCVN 16:2023/BXD				1,292,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		(Sơn phủ bóng ngoại thất cao cấp)	Thùng	màng **sơn bóng**, chùi rửa thoải mái chống rêu mốc.	18 Kg/thùng		QCVN 16:2023/BXD				4,105,000
		EVA EXTER (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	Màng sơn láng mịn, che lấp hiệu quả, độ phủ cao, màu sắc đẹp, dễ sử dụng và kinh tế.	5 Kg/lon	EVA	QCVN 16:2023/BXD				909,000
			Thùng		20 Kg/thùng		QCVN 16:2023/BXD				2,559,000
		EVA WATERPROOF TINTING (Sơn chống thấm pha màu cao cấp)	Lon	Chống thấm và chống rêu mốc, độ bền gấp 1.8 lần so với sơn chống thấm pha xi măng. Không cần sử dụng bột bả (trét)	4.5 Kg/lon	EVA	TCVN 9065-2012				1,363,000
			Thùng		18 Kg/thùng		TCVN 9065-2012				4,388,000
	-Pha màu base P&T thêm 3% tiền tinh màu; base D&A thêm 20% tiền tinh màu.										
19	**CÔNG TY TNHH NỀN VIỆT**										
		Phụ gia chống thấm liên kết cho vữa và bê tông - VIBA-LATEX	lít		10l/can						50,000
		Màng chống thấm HDPE mặt cát, thi công trước - VIBA-HDPE	m2	ASTM D1876; ASTM D903-98; EN 12310-1; ASTM D412	20m2/cuộn						210,000
		Vữa không co ngót, cường độ cao - VIBA GROUT	kg	TCVN 10519:2014; ASTM D4541; TCVN 9014:2011	25kg/bao						7,000
		Vật liệu thẩm thấu kết tinh gốc xi măng - VIBA SEAL	kg	ASTM C349-18; ASTM D4541-18	25kg/bao						35,000
		Sơn chống thấm hai thành phần gốc xi măng polyme biến tính VIBA-FLEX	kg	ASTM D1475; ASTM D412; BS EN14891-2017	35kg/bộ						29,000
		Sơn chống thấm hai thành phần gốc xi măng polyme biến tính VIBA-FLEX COMBO	kg	ASTM D1475; ASTM D412; BS EN14891-2017	20kg/bộ						52,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Sơn chống thấm hai thành phần gốc xi măng polyme biến tính VIBA-FLEX S	kg	ASTM D1475; ASTM D412; BS EN14891-2017	25kg/bộ						36,000
		Lớp phủ chống thấm một thành phần gốc polyurethane VIBA-SPU	kg	TCVN 10519; TCVN 2096-3:2015; ASTM D7234; ASTM D412-16	25kg/thùng						100,000
		Sơn lót biến tính hai thành phần VIBA-PRM 01	kg		20kg/thùng						175,000
		Sơn chống thấm, chống ăn mòn không dung môi gốc epoxy VIBA-EPX	kg	TCVN 9014:2011; ASTM D4541; TCVN 10519:2014	20kg/bộ						310,000
		Sơn lót epoxy gốc nước VIBA-PRM 05	kg		20kg/bộ						180,000
		Sơn chống thấm gốc bitum dạng lỏng VIBA-BITUCOAT	kg		20kg/thùng						38,000
		Màng chống thấm TPO thi công trước có mặt cát VIBA TPO-D110	m2	ASTM D412-16; ASTM D903-98; ASTM D1876-08:23; ASTM E154/E154M; ASTM D5385/5385M-20	20m2/cuộn						250,000
20		**Công Ty CP Conmik Việt Nam**									
	Chống thấm	Hóa chất chống thấm gốc xi măng 2 thành phần Conmik Seal 100 CM75	KG	TCVN 9067	25kg/bộ	Công Ty CP Conmik Việt Nam	Việt nam	Khối lượng từ 10 bộ	Giá chưa vận chuyển		25,000
	Chống thấm	Hóa chất chống thấm gốc xi măng 1 thành phần Conmik Seal CM71	KG		25kg/thùng						45,000
	Chống thấm	Hóa chất chống thấm gốc xi măng 2 thành phần Conmik Flex CM74	KG		30kg/bộ						38,412
	Chống thấm	Hóa chất chống thấm gốc xi măng 2 thành phần Conmik W112	KG		25kg/bộ						25,000
	Chống thấm	Hóa chất chống thấm gốc xi măng 2 thành phần Conmik W222	KG		30kg/bộ						32,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Chống thấm	Hóa chất chống thấm gốc bitum Conmik Membrane CM41	KG		18kg/thùng						52,000
	Chống thấm	Hóa chất chống thấm gốc bitum Conmik ME 9	KG		18kg/thùng						48,000
	Chống thấm	Hóa chất chống thấm 2 thành phần gốc Polyurethane Conmik PU Eco CM21	KG		6kg/bộ						260,000
	Chống thấm	Hóa chất chống thấm 1 thành phần gốc Polyurethane Conmik PU Coat S CM24	KG		20kg/thùng						80,000
	Chống thấm	Hóa chất chống thấm 1 thành phần gốc Polyurethane Conmik PU CM23	KG		20kg/thùng						110,000
	Chống thấm	Hóa chất chống thấm 1 thành phần gốc Polyurethane Conmik Flex PU CM22	KG		20kg/thùng						95,000
	Chống thấm	Hóa chất chống thấm 1 thành phần gốc Polyurethane Conmik WT5	KG		10kg/thùng						65,000
	Chống thấm	Hóa chất chống thấm 1 thành phần gốc Polyurethane Conmik WT8	KG		10kg/thùng						75,000
	Chống thấm	Hóa chất chống thấm 1 thành phần gốc Polyurethane gốc dầu Conmik WS 56	KG		10kg/thùng						140,000
	Chống thấm	Hóa chất chống thấm 2 thành phần gốc Polyurethane gốc dầu Conmik W 888	KG		20kg/bộ						140,000
	Chống thấm	Hóa chất chống thấm 2 thành phần gốc Polyurethane Conmik Super Waterproof CM99	KG		10kg/bộ						280,000
	Chống thấm	Hóa chất chống thấm gốc Polyurea Conmik Polyurea L CM10	KG		416kg/bộ						250,000
	Chống thấm	Hóa chất chống thấm gốc Polyurea Conmik Polyurea P CM11 416kg/bộ	KG		416kg/bộ						230,000
	Chống thấm	Màng chống thấm tự dính Polyetylen Conmik Luxury SA CM92	M2		20m2/cuộn						250,000
	Chống thấm	Màng chống thấm tự dính Polyetylen Conmik Luxury SA-V CM91	M2		20m2/cuộn						180,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Chống thấm	Màng chống thấm tự dính Polyetylen Conmik WP 590	M2		20m2/cuộn						180,000
	Chống thấm	Màng chống thấm tự dính Polyetylen Conmik WP 800	M2		20m2/cuộn						220,000
	Chống thấm	Màng chống thấm gốc TPO Conmik W686	M2		20m2/cuộn						280,000
	Chống thấm	Conmik Latex S	Lít		30 Lít/thùng						35,000
	Chống thấm	Conmik grout S10	KG		25kg/bao						8,000
	Keo dán gạch	Keo dán gạch Conmik Bond 322	KG		25kg/bao						5,200
	Keo dán gạch	Keo dán gạch Conmik Superwwhite 529	KG		25kg/bao						12,000
	Chống thấm	Conmik PC V20	M		20m/cuộn						75,000
	Chống thấm	Conmik PC V25	M		20m/cuộn						93,209
	Chống thấm	Conmik PC O20	M		20m/cuộn						85,000
	Chống thấm	Conmik PC O25	M		20m/cuộn						107,000
	Chống thấm	Conmik PC O32	M		20m/cuộn						150,000
	Chống thấm	Conmik PC I15	M		20m/cuộn						55,000
	Chống thấm	Màng chống thấm tự dính gốc Bitum Conmik Bitustick 1,5mm CM52	M2		20m2/cuộn						77,800
	Chống thấm	Màng chống thấm khò nóng gốc Bitum Conmik Bitumik 3mm CM54	M2		10m2/cuộn						78,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Chống thấm	Màng chống thấm tự dính gốc Bitum Conmik Bitustick 2mm CM56	M2		20m2/cuộn						87,000
	Chống thấm	Màng chống thấm tự dính gốc Bitum Conmik Bitustick 3mm CM57	M2		10m2/cuộn						120,000
	Chống thấm	Màng chống thấm khò nóng gốc Bitum Conmik Bitumik 4mm CM58	M2		10m2/cuộn						170,000
	Chống thấm	Hóa chất chống thấm gốc bitum Conmik 101 CM42	KG		18kg/thùng						46,600
	Chống thấm	Hóa chất chống thấm gốc xi măng 1 thành phần Conmik seal 200 CM72	KG		25kg/thùng						38,800
	Chống thấm	Hóa chất chống thấm 2 thành phần gốc Polyurethane gốc dầu Conmik W 999	KG		20kg/bộ						140,000
	Chống thấm	Màng chống thấm mặt bạc Conmik Lux BA9 CM59	M		10m/cuộn						50,000
	Chống thấm	Hóa chất chống thấm tường đứng gốc acrylic Conmik Acrylic CM31	KG		20kg/thùng						79,000
	Chống thấm	Băng dính chuyên dụng cho màng chống thấm Conmik BA 108 CM90	M		20m/cuộn						55,000
	Chống thấm	Conmik Latex CM76	KG		30 Lít/thùng						37,620
	Chống thấm	Vữa không co ngót Conmik Grout 570 CM77	KG		25kg/bao						8,000
	Chống thấm	Gioăng trương nở Conmik Waterstop CM78	M		9m/cuộn						45,000
	Chống thấm	Băng Cản nước Conmik PVC Waterstop V20 CM81	M		20m/cuộn						75,000
	Chống thấm	Băng Cản nước Conmik PVC Waterstop V25 CM82	M		20m/cuộn						93,209
	Chống thấm	Conmik PU sealant CM25	Tuýp		20 tuýp/ thùng						110,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
21		**CÔNG TY CỔ PHẦN EUROHA**									
	Cửa nhôm kính	**Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUROHA cao cấp, sơn tĩnh điện bảo hành 8-10 năm; kính trắng phôi Việt Nhật; phụ kiện đông bộ chính hãng Châu Âu (HOPO) bảo hành 10 năm tính năng sử dụng và lắp dựng.**		TCVN197-1:2014 và TCVN12513-7 :2018		Công ty CP Euroha			Đã có vận chuyển		
	//	Cửa đi 1 cánh mở quay EM65 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-1000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//		4,700,000
	//	Cửa đi 2 cánh mở quay EM65 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1800x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//		5,040,000
	//	Cửa đi lùa 2 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1400-2000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m2	//		//			//		3,820,000
	//	Cửa đi lùa 4 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2400-4000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m2	//		//			//		3,560,000
	//	Cửa sổ lùa 2 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1400-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m2	//		//			//		3,630,000
	//	Cửa sổ lùa 4 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2400-4000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m2	//		//			//		3,570,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	//	Cửa đi xếp trượt 4 cánh EXT75 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2400-4000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//		4,340,000
	//	**Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUROHA hệ Việt Pháp sơn tĩnh điện; kính trắng phôi Việt Nhật; phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương.**		//		//			//		
	//	Cửa đi 1 cánh mở quay EU450 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-1000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//		2,750,000
	//	Cửa đi 2 cánh mở quay EU450 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1800x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//		3,020,000
	//	Cửa sổ 1 cánh mở quay EU4400 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 600-1000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//		1,930,000
	//	Cửa sổ 2 cánh mở quay EU4400 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//		2,120,000
	//	Cửa sổ lùa 2 cánh EU2600 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//		1,990,000
	//	Cửa sổ lùa 4 cánh EU2600 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2000-4000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//		2,060,000
	//	Vách mặt dựng dấu đố EU80 thanh nhôm dày 1.5-2.0mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2	//		//			//		3,020,000
	//	Vách mặt dựng dấu đố EU1100 thanh nhôm dày 1.5-2.0mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2	//		//			//		3,330,000
	//	Vách mặt dựng lộ đố EU1100 thanh nhôm dày 1.5-2.0mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2	//		//			//		3,660,000
	//	**Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUROHA hệ Xingfa sơn tĩnh điện; kính trắng phôi Việt Nhật; phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương.**		//		//			//		
	//	Cửa đi 1 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-900x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//		3,350,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	//	Cửa đi 2 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1800x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//		3,460,000
	//	Cửa sổ 1 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 600-1000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//		2,930,000
	//	Cửa sổ 2 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//		2,510,000
	//	Cửa sổ 2 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 1.4mm kết hợp lá chớp nhôm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//		3,000,000
	//	Cửa sổ lùa 2 cánh XF2001 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//		2,070,000
	//	Cửa sổ lùa 4 cánh XF2001 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2000-4000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//		2,040,000
	//	Vách mặt dựng dấu đố XF65 thanh nhôm dày 2.5mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2	//		//			//		3,290,000
	//	Vách mặt dựng lộ đố XF65 thanh nhôm dày 2.5mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2	//		//			//		3,610,000
		Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUROHA hệ 55CT sơn tĩnh điện; kính trắng phôi Việt Nhật; phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương.								
	HỆ EUROHA 55CT 1.4	Cửa đi 1 cánh mở quay EUROHA 55CT thanh nhôm dày 1.4 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-1000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//		2,050,000
		Cửa đi 2 cánh mở quay EUROHA 55CT thanh nhôm dày 1.4 mm; kính an toàn 6.38mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1800x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//		1,985,000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay EUROHA 55CT thanh nhôm dày 1.4 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 500-800x1000-1700; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//		1,790,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Cửa sổ 2 cánh mở quay EUROHA 55CT thanh nhôm dày 1.4 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1000-1600x1000-1700; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//		1,725,000
	HỆ EUROHA 55CT 1.2	Cửa đi 1 cánh mở quay EUROHA 55CT 1.2 thanh nhôm dày 1.2 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-900x2100-2300; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//		1,950,000
		Cửa đi 2 cánh mở quay EUROHA 55CT 1.2 thanh nhôm dày 1.2 mm; kính an toàn 6.38mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1600x2100-2300; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//		1,885,000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay EUROHA 55CT 1.2 thanh nhôm dày 1.2 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 500-700x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//		1,690,000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay EUROHA 55CT 1.2 thanh nhôm dày 1.2 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1000-1400x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//		1,625,000
	HỆ EUROHA 55CT RAY INOX	Cửa sổ 2 cánh mở trượt EUROHA 55CT ray inox thanh nhôm dày 1.1 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1000-2000x1000-1800; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//		1,640,000
		Cửa sổ 4 cánh mở trượt EUROHA 55CT ray inox thanh nhôm dày 1.1 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2000-4000x1000-1800; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//		1,575,000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt EUROHA 55CT ray inox thanh nhôm dày 1.1 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1400-2000x1800-2300; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//		1,900,000
		Cửa đi 4 cánh mở trượt EUROHA 55CT ray inox thanh nhôm dày 1.1 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2200-4000x1800-2300; phụ kiện đồng bộ	m2	//		//			//		1,835,000
22		**CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ XÂY LẮP HỢP PHÁT**									
	Sản phẩm cửa nhôm kính bao gồm cả khuôn và cánh cửa, thanh nhôm định hình hệ Việt Pháp, kính dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm trắng trong, phụ kiện Việt Pháp, Draho, Kinlong, Huy Hoàng.										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Nhôm kính	Vách kính, nhôm định hình hệ Việt Pháp, kính 2 lớp dày 6.38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	Theo m2	cty Hợp Phát	Việt Nam	Khối lượng mua từ 100 m2 đến 1000m2 cửa nhôm kính	Trên địa bàn thành phố hà nội cự ly 20km		1,861,930
	Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh trượt, nhôm hệ Việt Pháp 2600, kính 2 lớp dày 6.38mm, PKKK bánh xe đơn, khóa bán nguyệt	m2	TCVN 9366-2:2012	Theo m2	cty Hợp Phát	Việt Nam	Khối lượng mua từ 100 m2 đến 1000m2 cửa nhôm kính	Trên địa bàn thành phố hà nội cự ly 20km		2,305,826
	Nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh trượt, nhôm hệ Việt Pháp 2600, kính 2 lớp dày 6.38mm, PKKK bánh xe đơn, khóa bán nguyệt	m2	TCVN 9366-2:2012	Theo m2	cty Hợp Phát	Việt Nam	Khối lượng mua từ 100 m2 đến 1000m2 cửa nhôm kính	Trên địa bàn thành phố hà nội cự ly 20km		2,389,824
	Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay, nhôm hệ Việt Pháp 4400, kính 2 lớp 6.38mm, PKKK bản lề A, chốt cánh phụ trên dưới, tay nắm mở ngoài, thanh đa điểm, vấu nắm	m2	TCVN 9366-2:2012	Theo m2	cty Hợp Phát	Việt Nam	Khối lượng mua từ 100 m2 đến 1000m2 cửa nhôm kính	Trên địa bàn thành phố hà nội cự ly 20km		2,680,438
	Nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh hất, nhôm Việt Pháp, kính 2 lớp 6.38mm PKKK bản lề A, tay nắm mở cài, thanh hạn vị	m2	TCVN 9366-2:2012	Theo m2	cty Hợp Phát	Việt Nam	Khối lượng mua từ 100 m2 đến 1000m2 cửa nhôm kính	Trên địa bàn thành phố hà nội cự ly 20km		3,064,566
	Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh quay, nhôm định hình Việt Pháp 450, kính 2 lớp 6.38mm, pano thanh, bản lề cối, ổ khóa tay nắm, thanh chốt cánh phụ dài trên dưới	m2	TCVN 9366-2:2012	Theo m2	cty Hợp Phát	Việt Nam	Khối lượng mua từ 100 m2 đến 1000m2 cửa nhôm kính	Trên địa bàn thành phố hà nội cự ly 20km		3,485,627

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Nhôm kính	Cửa đi 1 cánh quay, nhôm Việt Pháp 4400, kính 2 lớp dày 6.38mm, pano thanh, bản lề cối, ổ khóa tay nắm	m2	TCVN 9366-2:2012	Theo m2	cty Hợp Phát	Việt Nam	Khối lượng mua từ 100 m2 đến 1000m2 cửa nhôm kính	Trên địa bàn thành phố hà nội cự ly 20km		3,369,307
	Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh trượt, nhôm Việt Pháp 2600, kính 2 lớp 6.38mm, bánh xe đôi, ổ khóa, tay nắm, chốt âm	m2	TCVN 9366-2:2012	Theo m2	cty Hợp Phát	Việt Nam	Khối lượng mua từ 100 m2 đến 1000m2 cửa nhôm kính	Trên địa bàn thành phố hà nội cự ly 20km		3,023,687
23		**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CỬA VIỆT**									
	Cửa, khung nhôm định hình biên dạng XingFa chiều dày nhôm tiêu chuẩn từ 1,2mm đến 2mm (nẹp kính 1mm). Kính dán an toàn Việt Nhật 6,38mm trắng. Phụ kiện KinLong đồng bộ, chưa có khóa										
		Vách nhôm kính cố định, kích thước 700x1200mm	m2	TCVN9366-2:2012	Tính m2 theo thiết kế	Công ty cổ phần đầu tư Cửa Việt	Việt Nam	Theo Mục 1 và Mục 2 Luật thương mại số: 36/2005/QH11	Cự ly vận chuyển trên địa bàn TP Hà Nội		2,850,100
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, kích thước 1400x1500mm	m2	TCVN9366-2:2012	Tính m2 theo thiết kế	Công ty cổ phần đầu tư Cửa Việt	Việt Nam	Theo Mục 1 và Mục 2 Luật thương mại số: 36/2005/QH11	Cự ly vận chuyển trên địa bàn TP Hà Nội		3,553,620
		Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất ,kích thước 800x1400mm	m2	TCVN9366-2:2012	Tính m2 theo thiết kế	Công ty cổ phần đầu tư Cửa Việt	Việt Nam	Theo Mục 1 và Mục 2 Luật thương mại số: 36/2005/QH11	Cự ly vận chuyển trên địa bàn TP Hà Nội		3,500,676
		Cửa đi 1 cánh mở quay, kích thước 800x2200mm	m2	TCVN9366-2:2012	Tính m2 theo thiết kế	Công ty cổ phần đầu tư Cửa Việt	Việt Nam	Theo Mục 1 và Mục 2 Luật thương mại số: 36/2005/QH11	Cự ly vận chuyển trên địa bàn TP Hà Nội		3,352,500
		Cửa đi 2 cánh mở quay, kích thước 1400x2200mm	m2	TCVN9366-2:2012	Tính m2 theo thiết kế	Công ty cổ phần đầu tư Cửa Việt	Việt Nam	Theo Mục 1 và Mục 2 Luật thương mại số: 36/2005/QH11	Cự ly vận chuyển trên địa bàn TP Hà Nội		3,605,500
		Cửa đi 2 cánh mở trượt, kích thước 1400x2200mm	m2	TCVN9366-2:2012	Tính m2 theo thiết kế	Công ty cổ phần đầu tư Cửa Việt	Việt Nam	Theo Mục 1 và Mục 2 Luật thương mại số: 36/2005/QH11	Cự ly vận chuyển trên địa bàn TP Hà Nội		3,215,500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kích thước 1400x2200mm	m2	TCVN9366-2:2012	Tính m2 theo thiết kế	Công ty cổ phần đầu tư Cửa Việt	Việt Nam	Theo Mục 1 và Mục 2 Luật thương mại số: 36/2005/QH11	Cự ly vận chuyển trên địa bàn TP Hà Nội		3,185,000
		Cửa đi 4 cánh mở quay, kích thước 2500x2200mm	m2	TCVN9366-2:2012	Tính m2 theo thiết kế	Công ty cổ phần đầu tư Cửa Việt	Việt Nam	Theo Mục 1 và Mục 2 Luật thương mại số: 36/2005/QH11	Cự ly vận chuyển trên địa bàn TP Hà Nội		3,985,000
		Vách khung nhôm mặt dựng tường kính Nhôm dầy 2mm, kính 6.38mm: KT 1000x2000mm	m2	TCVN9366-2:2012	Tính m2 theo thiết kế	Công ty cổ phần đầu tư Cửa Việt	Việt Nam	Theo Mục 1 và Mục 2 Luật thương mại số: 36/2005/QH11	Cự ly vận chuyển trên địa bàn TP Hà Nội		3,920,600
		Lam chớp nhôm kt 900x1400mm, độ dầy nhôm 1.2mm	m2	TCVN9366-2:2012	Tính m2 theo thiết kế	Công ty cổ phần đầu tư Cửa Việt	Việt Nam	Theo Mục 1 và Mục 2 Luật thương mại số: 36/2005/QH11	Cự ly vận chuyển trên địa bàn TP Hà Nội		3,280,600
		Lam chớp nhôm kt 900x1400mm, độ dầy nhôm 1.4mm	m2	TCVN9366-2:2012	Tính m2 theo thiết kế	Công ty cổ phần đầu tư Cửa Việt	Việt Nam	Theo Mục 1 và Mục 2 Luật thương mại số: 36/2005/QH11	Cự ly vận chuyển trên địa bàn TP Hà Nội		3,658,300
24		**CÔNG TY CP NHÀ MÁY NHÔM XINGFA HÀ NỘI**									
	Nhôm thanh	Nhôm thanh Sơn tĩnh điện thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC các màu nâu Cafe, Ghi,Đen,Sám Sản Phẩm Nhôm Thanh và Phụ Kiện Cao Cấp HIN Và Sơn JUNTUN AAMAA 2603 Hoạc Sơn Tuấn Thành AAMA 2603 Được Bảo Hành 10 Năm ……	1 kg	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		129,000
		Sản phẩm hoàn thiện Cửa Đi, cửa Sổ, Vách kính Hệ Việt Pháp mở quay 450; 4400; XINGFA HANOI FACTORY JSC . Giá đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại Công trình									
		Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 450 độ dày 1.0mm - 1,2mm, Sơn tĩnh điện , thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt HIN. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước ><1,0m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước ><2,0m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m^2	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2,662,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Cửa Đi 1 cánh có kích thước ><1,0m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước ><2,0m ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt HIN Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 450 độ dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện , thương hiệu XINGFA HANOI . Phụ kiện HIN Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m^2	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2,962,000
		Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 4400 độ dày 1.0mm -1,2mm, Sơn tĩnh điện , thương hiệu XINGFA ALUMINUM HANOI FACTORY JSC . Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt HIN. Đối với loại cửa có kích thước >< 1,8m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m^2	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2,462,000
		Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 4400 độ dày 1.2mm -1,4mm, Sơn tĩnh , thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt Kin Long. Đối với loại cửa có kích thước >< 1,8m2 Kính dán an toàn(Hải long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m^2	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2,662,000
		Cửa Sổ mở lùa (trượt) từ 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp lùa 3 cây độ dày 1.0mm , Sơn tĩnh điện , thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC . Sử dụng bánh xe đôi, khoá bấm. Đối với loại cửa có kích thước >< 2m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m^2	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2,362,000
		Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 1,0mm, 1,2mm Sơn tĩnh điện, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt HIN. (Cửa Đi 1 cánh có kích thướ > 1,0m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước ><2,0m2) Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m^2	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2,562,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 1,2mm, 1,4mm Sơn tĩnh điện, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt HIN. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước <>1,0m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước ><2,0m2) Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m^2	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2,862,000
		Cửa Sổ mở lùa (trượt) từ 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 0.9mm, Sơn tĩnh điện , thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bánh xe đôi, khoá bấm. Đối với loại cửa có kích thước >< 2m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m^2	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2,162,000
		Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55, độ dày 1,0mm,1,2mm , thương hiệu XINGFA ALUMINUM HANOI FACTORY JSC Nội. Sử dụng bản lề chữ A, khoá tay gạt HIN. Đối với loại Vách kính có kích thước >< 2m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m^2	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2,362,000
		Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 độ dày 1,4mm, Sơn tĩnh điện thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ HIN. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước ><2,5m2) Kính dán an toàn(Hải Long& Tài Phúc) dày 6.38mm	m^2	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		3,862,000
		Cửa Sổ mở quay / mở hất 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 dày 1,2mm , Sơn tĩnh điện, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ HIN. (Cửa có kích thước ><2m2) Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m^2	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		3,198,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Cửa Sổ mở trượt 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 dày 1,2mm, Sơn tĩnh điện bảo hành 10 năm, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ HIN. (Cửa có kích thước ><2m2) Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m^2	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2,808,000
		Cửa Sổ mở trượt 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 dày 1,4mm, Sơn tĩnh điện bảo hành 10 năm, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ HIN. (Cửa có kích thước ><2m2) Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm Kính dán an toàn(Hai Long & Tài Phúc) 6.38mm	m^2	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		3,062,000
		Cửa Đi mở trượt 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 93 dày 1,4mm, Sơn tĩnh điện bảo hành 10 năm, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. -Sử dụng Phụ kiện đồng bộ HIN. (Cửa có kích thước ><2,5m2) -Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m^2	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		3,462,000
		Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay, mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55, độ dày 1,2mm, Sơn tĩnh, bảo hành 10 năm thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bản lề chữ A,HIN khoá tay gạt. Đối với loại Vách kính có kích thước >< 2m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m^2	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2,762,000
		Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay, mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55, độ dày 1,4mm, Sơn tĩnh điện bảo hành 10 năm, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bản lề chữ A, HIN khoá tay gạt. Đối với loại Vách kính có kích thước >< 2m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m^2	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		3,162,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 độ dày 2.0mm , Sơn tĩnh điện bảo hành 10 năm, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ HIN. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước ><1,6m2 Cửa Đi 2 đến 4 cánh có kích thước ><2,5m2 Kính Cường lực an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 8mm	m^2	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		4,565,000
		Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay, mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55, độ dày 1,2mm, Sơn tĩnh điện bảo hành 10 năm, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bản lề chữ A, khoá tay gạt HIN. Đối với loại Vách kính có kích thước >< 2m2Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m^2	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2,962,000
		Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay, mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55, độ dày 1,4mm, Sơn tĩnh điện phủ phim Vân Gỗ, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Sử dụng bản lề chữ A, khoá tay gạt HIN. Đối với loại Vách kính có kích thước >< 2m2 Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m^2	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		3,250,000
		Vách kính mặt Dựng Hệ 52 độ dày 2.0mm +Cửa sổ mở hất lộ đố, Sơn tĩnh điện bảo hành 10 năm , thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Kính Tôi dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) 10.38mm Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m^2	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		3,562,000
		Vách kính mặt Dựng Hệ 65 *120 độ dày 2.5mm của sổ mở hất,Sơn tĩnh điện bảo hành 10 năm, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Kính tôi dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) 10,38mm	m^2	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		4,062,000
		Nhôm Tấm CNC Trang Trí Bản Vẽ Theo Của Chủ Đầu Tư , Nhôm tấm độ đay 3.0mm Kích Thước 1.200 x 2.400 vvvvvv Sơn tĩnh điện bảo hành 10 năm	m^2	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		3,668,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Vách kính mặt Dựng Hệ 65 *150 lộ đố độ dày 2.5mm,+Cửa sổ mở hất Sơn tĩnh điện bảo hành 10 năm,thương hiệu,XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Kính tôi dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 12.38mm	m^2	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		4,966,000
		Lan nhôm trang trí 100*180 đọ dày 1.7-1.8mm, Sơn tĩnh điện bảo hành 10 năm, thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC.	m^2	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		6,960,000
		Lan nhôm trang trí 100*300 độ dày 1.7-1.8mm, Sơn tĩnh điện bảo hành 10 năm thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Kính dán an toàn(Hải Long & Tài Phúc) dày 6.38mm	m^2	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		8,390,000
		Lan nhôm trang trí 150*300 độ dày 2.0mm, Sơn tĩnh điện bảo hành 10 năm , thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC.	m^2	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		11,900,000
		Lan nhôm trang trí 150*500 độ dày 2.0mm, Sơn tĩnh điện bảo hành 10 năm , thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC.	m^2	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		15,390,000
		Nhôm CNC Trang Trí Bản vẽ theo theo Chủ Đầu Tư, Nhôm tấm độ dày 2.0mm Kích thước 1.200x2.400 Sơn tĩnh điện bảo hành 10 năm	m^2	TCVN 2018 Nhôm và phụ kiện HIN đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		2,980,000
		Cửa kính hệ trượt/lùa 1 cánh - Hệ cửa trượt cánh đóng mở có giảm chấn hai chiều, ray treo trượt máng ray lùa nhôm Anodized cao cấp , kèm phụ kiện linh kiện kẹp kính treo lùa và giảm chấn pittọn , khoá âm và tay nắm đứng tròn kéo cánh inox 304 đồng bộ do hãng SGD cung cấp. Kính cường lực , HảiLong, Tài Phúc, kính trắng trong có độ dày từ 10mm -12mm (Cửa đi 1 cánh có kích thước trung bình/ 1 cánh rộng 1m-1,2m/cánh trở về, chiều cao trung bình 2,5m trở về và kết hợp kèm	m^2	TCVN 2018 Nhôm phụ kiện SGD đạt tiêu chuẩn ISO 9001.2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		3,960,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Cửa kính hệ trượt/lùa 2 cánh - Hệ cửa trượt cánh đóng mở có giảm chấn hai chiều, ray treo trượt máng ray lùa nhôm Anodized cao cấp , kèm phụ kiện linh kiện kẹp kính treo lùa và giảm chấn pitton , khoá âm và tay nắm đứng tròn kéo cánh inox 304 đồng bộ do hãng SGD cung cấp. Kính cường lực, HảiLong, Tài Phúc, kinh trắng trong có độ dày từ 10mm -12mm (Cửa đi 2 cánh có kích thước trung bình/ 2 cánh rộng 2m -2,2m/2 cánh trở về, chiều cao trung bình 2,5m trở về và kết hợp kèm vách cố định)	m^2	TCVN 2018 Nhôm phụ kiện SGD đạt tiêu chuẩn ISO 9001.2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		4,360,000
		Cabin Slim phòng tắm kính hệ mở quay 1 cánh, 2 cánh cho phòng tắm kính - Khung bao bọc Vách và cánh là hệ Nhôm Anodized cao cấp, kèm phụ kiện linh kiện kẹp kính hệ mở quay trực xoay, cánh mở quay trong/ngoài có gioăng, hít từ hai chiều mở, cùng tay nắm cửa inox 304 đồng bộ do hãng SGD cung cấp. Kính cường lực Việt Nhật, HảiLong, Hồng Phúc, kinh trắng trong có độ dày 10mm (Cửa cabin vách kính phòng tắm thường có chiều rộng 0,7m-0,8m chiều rộng và chiều cao 2,2m trở về và kết hợp kèm vách cố định tuỳ vào kích thước thiết kế)	m^2	TCVN 2018 Nhôm phụ kiện SGD đạt tiêu chuẩn ISO 9001.2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		7,820,000
		Cabin Slim phòng tắm kính hệ trượt thẳng 180/ Mẫu 1 cánh và 2,3 cánh phòng tắm kính có giảm chấn hai chiều đóng mở- Khung bao bọc cánh và vách là hệ Nhôm Anodized cao cấp, kèm phụ kiện linh kiện kẹp treo và giảm chấn cụm bánh xe treo lùa trên máng ray, cùng tay nắm cửa inox 304 đồng bộ do hãng SGD cung cấp. Kính cường lực Việt Nhật, HảiLong, Hồng Phúc, kinh trắng trong có độ dày trung bình 8mm (Cửa cabin vách kính phòng tắm thường có chiều rộng dưới 0,8m/ 1 cánh chiều rộng và chiều cao 2,2m trở về và kết hợp kèm vách cố định tuỳ vào kích thước thiết kế)	m^2	TCVN 2018 Nhôm phụ kiện SGD đạt tiêu chuẩn ISO 9001.2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		6,985,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Cabin Slim phòng tắm kính hệ trượt góc 90/135 / Mẫu trượt góc 1 hoặc 2 cánh phòng tắm kính - Khung bao bọc cánh và vách là hệ Nhôm Anodized cao cấp, kèm phụ kiện linh kiện kẹp treo và giảm chấn cụm bánh xe treo lùa trên máng ray, cùng tay nắm cửa inox 304 đồng bộ do hãng SGD cung cấp. Kính cường lực HảiLong, Tài Phúc, kinh trắng trong có độ dày trung bình 8mm (Cửa cabin vách kính phòng tắm thường có chiều rộng dưới 0,8m/ 1 cánh chiều rộng và chiều cao 2,2m trở về và kết hợp kèm vách cố định tuỳ vào kích thước thiết kế)	m^2	TCVN 2018 Nhôm phụ kiện SGD đạt tiêu chuẩn ISO 9001.20155		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		6,535,000
		Vách kính cố định nhôm hệ Slim Ultra hệ 38x48 khung nhôm độ dày 1,6mm, 1,8mm nhôm xi mạ Anodized thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. . Kính cường lực Việt Nhật, HảiLong, Hồng Phúc, kinh trắng trong có độ dày từ 10mm -12mm (vách kính có kích thước trung bình rộng từ 1m - 1,5m - Cao trung bình từ 2m-2,5m)	m^2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001. 2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		3,530,000
		Cửa đi mở quay (từ 1 cánh đến 4 cánh hệ mở quay) nhôm hệ Slim Ultra hệ 38x48 khung nhôm độ dày 1,6mm, 1,8mm nhôm xi mạ Anodized thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Kết hợp phụ kiện OPK cho cửa mở quay, cánh bản lề lá +khoá tay gạt . Kính cường lực Việt Nhật, HảiLong, Hồng Phúc, kinh trắng trong có độ dày từ 8mm -10mm (cửa mỗi cánh tiêu chuẩn từ 0,8m-1m/cánh - Cao trung bình từ 2m-2,5m)	m^2	m2 TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001.2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		4,985,000
		Cửa nhôm slim trượt 1 cánh / hệ trượt tự do -Nhôm hệ Slim Ultra cover hệ 16x40 -độ dày 1,4mm, 1,8mm nhôm xi mạ Anodized thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Phụ kiện hệ trượt tàng hình/ tự do hệ 1 cánh giảm chấn 2 chiều đồng bộ hãng OPK, Kính cường lực Việt Nhật, HảiLong, Hồng Phúc, kinh trắng trong có độ dày từ 8mm -10mm (cửa có kích thước trung bình rộng từ 0,8m-1,1m - Cao trung bình từ 2,2m-2,5m)	m^2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001.2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		5,890,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Cửa nhôm slim trượt từ 2 cánh đến 8 cánh / hệ trượt treo lùa không ray dưới -Nhôm hệ Slim Ultra cover hệ 16x40 -độ dày 1,4mm, 1,8mm nhôm xi mạ Anodized thương hiệu XINGFA HANOI ALUMINUM FACTORY JSC. Phụ kiện treo trượt không ray dưới 2 cánh đến 8 cánh có giảm chấn đồng bộ hãng OPK, Kính cường lực Việt Nhật, HảiLong, Hồng Phúc, kinh trắng trong có độ dày từ 8mm -10mm (mỗi cánh có kích thước tiêu chuẩn trung bình rộng từ 0,8m-1,0m - Cao trung bình từ 2,2m-2,5m)	m^2	TCVN 2018 Nhôm đạt tiêu chuẩn ISO 9001.2015		Công ty CP nhà máy nhôm Xingfa Hà Nội	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình		7,290,000
25		**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ DVTM ĐỨC TÙNG**									
	SẢN PHẨM CỬA NHỰA (Gồm cả khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí, kính Việt Nhật 6.38mm, lắp dựng dùng thanh PROFILE)										
		Cửa sổ mở quay 2 cánh, rộng 1200-1400mm, cao 1800-2000, kính 6.38mm Việt Nhật Hải Long, PK GQ đồng bộ	M²	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					2,219,835
		Cửa đi mở quay 1 cánh, rộng 800-900mm, cao 2200-2400mm, kính 6.38mm Việt Nhật, PK GQ đồng bộ	M²	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					2,891,733
		Cửa đi mở quay 2 cánh, rộng 1200-1600mm, cao 2200-2500, kính 6.38mm Việt Nhật Hải Long, PK GQ đồng bộ	M²	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					3,206,546
		Vách kính cố định rộng 1500-2000mm, cao 2500-3000mm, kính 6.38mm Việt Nhật Hải Long	M²	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					1,810,603
	SẢN PHẨM CỬA NHÔM (Gồm cả khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí, kính Việt Nhật 6.38mm, lắp dựng dùng thanh nhôm hệ)										
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh nhôm Topal XFAD dày 1.4mm, rộng 1000-1400mm, cao 1800-2000, kính 6.38mm Việt Nhật Hải Long, PK Kinlong đồng bộ	M²	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					2,515,002
		Cửa sổ mở quay 2 cánh nhôm Topal XFAD dày 1.4mm, rộng 1000-1400mm, cao 1800-2000, kính 6.38mm Việt Nhật Hải Long, PK Kinlong đồng bộ	M²	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					2,698,310

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm Topal XFAD dày 1.4mm, rộng 800-900mm, cao 2200-2400, kính 6.38mm Việt Nhật Hải Long, PK Kinlong đồng bộ	M²	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					3,358,761
		Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm Topal XFAD dày 1.4mm, rộng 1200-1400mm, cao 2200-2400, kính 6.38mm Việt Nhật Hải Long, PK Kinlong đồng bộ	M²	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					3,526,629
		Vách kính, khung bao nhôm hệ Topal XFAD dày 1.4mm, keo chịu lực, ke liên kết rộng 1500-2000, cao 2500-3000mm, kính 6.38mm Việt Nhật Hải Long	M²	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					1,809,338
		Cửa đi mở lùa 2 cánh nhôm Topal XFAD dày 2mm, rộng 1200-1600mm, cao 2200-2400, kính 6.38mm Việt Nhật Hải Long, PK Kinlong đồng bộ	M²	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					2,954,238
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm Topal XFAD dày 2mm, rộng 800-900mm, cao 2200-2400, kính 6.38mm Việt Nhật Hải Long, PK Kinlong đồng bộ	M²	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					3,837,928
		Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm Topal XFAD dày 2mm, rộng 1200-1400mm, cao 2200-2400, kính 6.38mm Việt Nhật Hải Long, PK Kinlong đồng bộ	M²	Đúng thông số kỹ thuật	đóng gói	Đức Tùng DTW					3,945,900
26		**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL**									
		Hệ 55 vát cạnh: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong									
	Cửa khung nhôm	Vách cố định	m2		Dày 1.2mm (±8%)						1,812,000
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		Dày 1.4mm (±8%)						2,568,000
		Cửa đi 2 cánh mở quay	m2								2,669,000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2		Dày 1.2mm (±8%)						2,508,000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2								2,545,000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m2								2,520,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong		TCCS 01:2026/SINGHAL		Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt.		
	Cửa khung nhôm	Vách cố định	m2		Dày 2,0 mm (±8%)						1,983,000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2		Dày 1.4mm (±8%)						2,595,000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2								2,607,000
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		Dày 2,0 mm (±8%)						3,094,000
		Cửa đi 2 cánh mở quay	m2								3,415,000
		Hệ 56 sập liền: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong									
	Cửa khung nhôm	Vách cố định	m2		Dày 1.2mm (±8%)						1,938,000
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2								3,038,000
		Cửa đi 2 cánh mở quay	m2								3,095,000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2		Dày 1.0mm (±8%)						2,450,000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2								2,513,000
		Hệ vách dựng 65 * 90: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong									
	Cửa khung nhôm	Hệ vách dựng nối đố	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Dày 2.0mm (±8%)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt.		4,115,000
		Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất	m2								4,781,000
		Hệ vách dựng dấu đố	m2								4,115,000
		Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong									
	Cửa khung nhôm	Hệ vách dựng nối đố	m2		Dày 2.0mm (±8%)						4,045,000
		Hệ vách dựng nối đố+ có cửa mở hất	m2								4,522,000
		Hệ vách dựng dấu đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất	m2								4,522,000
		Hệ thủy lực: Phụ kiện Singhal. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38 mm. Gioăng, nỉ									
	Cửa khung nhôm	- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm K200, SC180	m2		Dày 2.0mm (±8%)						6,570,000
		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm K200, SC120	m2								6,360,000
		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm SK120, SC180	m2								6,094,000
		- Cửa đi Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm SK120, SC120	m2								5,043,000
		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm K200, SC140	m2								6,472,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm SK120, SC140	m2								5,245,000
		Hệ 65: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện sigico									
	Cửa khung nhôm	Vách cố định	m2		Dày 1.4mm (±8%)						1,886,000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2								3,347,000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2								3,475,000
		Cửa đi 1 cánh mở quay: CB110/150	m2		Dày 2.0mm (±8%)						4,034,000
		Cửa đi 2 cánh mở quay: CB110/150	m2								4,656,000
		Cửa đi 4 cánh mở quay: CB110/150	m2								4,789,000
		Hệ lùa 97: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á- Phụ kiện Sigico									
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 2 hoặc 4 cánh lùa	m2		Dày 1.4mm (±8%)						4,281,000
		Cửa đi 2 hoặc 4 cánh lùa	m2		Dày 1.6mm (±8%)						4,690,000
		Cửa cuốn SINGDOOR: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm									
	Nan cửa cuốn	Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu cafe, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa	m2		Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền				Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt.		3,315,000
		Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu cafe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa	m2		Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.		Việt Nam				2,848,000
		Nan cửa cuốn G90: - Kết hợp 2 nan, sơn màu ghi sáng + cafe, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa	m2		Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình hoa văn						2,541,000
		Nan cửa cuốn G60: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa	m2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền		Việt Nam				2,457,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền						2,024,000
		Phụ kiện cửa cuốn									
	Phụ kiện	Lưu điện YH 900W	Bộ								4,285,000
		Lưu điện YH 1200W	Bộ								5,600,000
		Mô tơ YH 300kg	Bộ								6,650,000
		Mô tơ YH 500kg	Bộ								7,650,000
		Mô tơ YH 800kg	Bộ								9,250,000
		Mô tơ YH 1000kg	Bộ								11,350,000
		Bộ điều khiển Singdoor (Hộp nhận, 02 tay điều khiển)	Bộ								1,500,000
		Phụ trội kèm theo									
	Phụ trội kèm theo	Sơn bảo hành 10 năm	m2								80,000
		Sơn bảo hành 15 năm	m2								110,000
		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m2								65,000
		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2								130,000
		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2								230,000
		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2								390,000
		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2								480,000
		Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2								80,000
		Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2								150,000
		Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2								230,000
		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m2								560,000
27	**Công ty TNHH thương mại NPG Việt Nam)**										
	BIII	**Gạch ốp vân đá khuôn phẳng, khuôn vát CERAMIC 30*60 cm** E3600, V3600 (trắng trơn), V3612 (vân khói), E3602+3603, MX3600… V3614...3625, E3606...3623, VK3600...VK3659; EK3600… EK3659; M3602, M3604, M3606… **N3601….** **NPG 3601….**	m2								180,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Gạch ốp điểm CERAMIC 30*60 cm		TVCN 6415-2:2016, ISO 10545-2:2018	8v / hộp=1.44m2	NPG Hưng Yên	Việt Nam	3.000m2			
		V361…DV, V3612….DV, V363…DV, VD3614, VD3616, VD3618, VD3620, VD3622 ED3606, ED3608, ED3614, ED3616, ED3618, ED3620, ED3622; MD3602, MD3604, MD3606… **N3601D… NPG3601D**	m2								228,000
	BIII	**Gạch ốp men matt 30*60cm**									
		Các mẫu ốp men matt theo bộ EM3602+3603, EM3604+3605, 3606+3607, VM3602+3603, VM3604+3605, VM3606+3607 MP3602, MP3603, MP3604……MP36…. N36…M, NPG 36….M	m2								209,000
		EM3605DV, EM3606DV, VM3605DV, VM3606DV MMP3601DV……..MMP36….DV	m2								218,000
		Các mẫu điểm men matt EMD3602, 3604, 3606, 3607 VMD3602, 3604, 3606, 3607 MPD3602, 3604, 3606	m2								239,000
	BIa	**Gạch ốp tường Granite KT 30*60cm**	m2								
		N3602, 3603… N3606,3607…N3615, 3616…	m2								228,000
	BIb	**Gạch lát porcelain KT 40*40**	m2		1 hộp = 8v						
		N401, 402….. N406…									155,000
		NPG 401, 402…406…									
	BIIa	**Gạch lát chống trơn 30*30 cm**	m2								118,000
		V315, VK302B, VK304B, VK317, VK319 EK301, EK302, EK307, EK309, E315, E317, E319, E321, E323 V315, V323, V325, V351, V353, V355									
	BIIa	**Gạch ceramic 50*50cm**	m2		6v/hộp=1.5m2						
		Men matt N5001……N 5006...									128,000
		Men matt NPG 5001-S…….NPG 5006-S									122,000
		Gạch ceramic 40*60cm	m2		5v/hộp=1.2m2						
		N4601….N4606….									138,000
		NPG 4601…. NPG 4606…..									132,000
	BIIa	**Gạch lát ceramic 60*60 cm**	m2								158,000
		Gạch lát màu nhạt, trung tính PORCELAIN 60*60 cm									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	BIa	E6016, E6025, E6026, E6101, VP6557, VP6558, VP6559, VP6565, V6101, VPL6001, 02... M6501, M6502…… M6601, M6602.. N 6001... NPG 6001...	m2		4v/hộp=1.44m2						196,000
		Các mẫu men đường, matt: EU601, EU602, NM6001...., 6010… **Các mẫu đen tuyền:** E6012, N6201..., **Các mẫu vân đá đen sẫm:** E6201, VPL6201... M6801, M6802...	m2								226,000
		Gạch lát nền Granite 60*60cm									
		N601, 602...603, 604...	m2								238,000
		NPG 601..604, 605, 606, 607…608, 609, 610, 611…630, 631, 632…633, 634, 635	m2								238,000
		Men mat NM6001....NM600...									248,000
	BIa	**Gạch màu nhạt ; màu sáng PORCELAIN 80*80cm:** V 80…, E 80…MX 80…., M8501, M8502… N8001…….. NPG 8001..	m2		3v/hộp=1.92 m2						272,000
	BIa	**Gạch màu trung tính PORCELAIN 80*80cm:** E 81…, V 81… M8601, M8602…	m2								293,000
	BIa	**Gạch màu đậm, men đường PORCELAIN 80*80cm:** E82..., V82… **Các mẫu men matt:** ; EU801, 802, M8801, M8802… N8201, 802	m2								339,000
	BIa	**Gạch Granite KT 80*80cm N8001, N8801, NPG 8001, NPG8801**	m2		2v/hộp=1.44m2						285,000
		Gạch Granite KT 600*1200mm men bóng N 12601.....12606.... NPG 12601...NPG12606...									359,000
		Men matt NM12601.....NM12606.....									379,000
28		**Công ty cổ phần TTC**									
		Nhóm gạch Ceramic-standard									
	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh men Matt. Nhóm BIII	300x300	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=11 viên=0,99m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		185,000
	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh men Matt. Nhóm BIII	400x400	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=06 viên=0,99m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		230,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, men Matt. Nhóm BIII	300x600	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=08 viên=1,44m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		295,000
		Nhóm gạch Ceramic-premium									
	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, men Matt. Nhóm BIII	400x800	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=04 viên=1,28m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		326,400
	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men sugar. Nhóm BIIa	400x600	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=05 viên=1,2m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		282,000
	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm BIIa	600x600	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=04 viên=1,44m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		352,800
	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men sugar. Nhóm BIIa	600x600	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=04 viên=1,44m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		381,600
		Nhóm gạch porcelain-standard									
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm BIa	300x600	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=08 viên=1,44m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		453,600
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm BIa	400x800	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=06 viên=1,92m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		758,400
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm BIa	600x600	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=064 viên=1,44m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		482,400
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm BIa	800x80	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=03 viên=1,92m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		720,000
		Nhóm gạch porcelain-premium									
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm BIa	600x1200	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=03 viên=2,16m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		1,069,200
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm BIa	1000x1000	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=02 viên=2m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		930,000
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm BIa	1200x1200	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=02 viên=2,88m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		1,656,000
		Nhóm ngói Ceramic-standard									
	Ngói lợp	Ngói sóng tráng men bóng	300x410	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=07 viên=0,67m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		240,000
	Ngói lợp	Ngói sóng tráng men Matt	300x410	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp=07 viên=0,67m2)	Công ty cổ phần TTC	Việt nam		Giao tại chân công trình		275,000
29		**Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Secoin**									
		CÁC SẢN PHẨM GẠCH									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật liệu lát	Gạch terrazzo ngoài trời Secoin	m2	TCVN 7744:2013	Kích thước: 300x300x30mm; 400x400x30mm	Secoin	Việt Nam	Áp dụng cho đơn hàng từ 5.000m2 trở lên	Vận chuyển trong phạm vi 30km tính từ nhà máy gạch Secoin tại Miền Bắc		100,000
	Vật liệu lát	Gạch Terrazzo ngoài trời Secoin (nhãn hiệu Seterra)	m2	TCVN 7744:2013	Sản phẩm nhãn hiệu Seterra. KT: 300x300; 400x400mm	Secoin	Việt Nam				85,000
	Vật liệu lát	Gạch terrazzo nột thất Secoin	m2	TCVN 7744:2013	Kích thước: 300x300x30mm; 400x400x30mm	Secoin	Việt Nam				250,000
	Vật liệu lát	Gạch terrazzo tấm lớn Secoin (loại hạt đá)	m2	TCVN 7744:2013	Kích thước: 600x600x20~25mm; 600x1200x20~25mm	Secoin	Việt Nam				1,050,000
	Vật liệu lát	Gạch terrazzo tấm lớn Secoin (loại hạt kính)	m2	TCVN 7744:2013	Kích thước: 600x600x20~25mm; 600x1200x20~25mm	Secoin	Việt Nam				1,300,000
	Vật liệu lát	Gạch terrazzo tấm lớn Secoin (loại hạt trai)	m2	TCVN 7744:2013	Kích thước: 600x600x20~25mm; 600x1200x20~25mm	Secoin	Việt Nam				1,450,000
	Vật liệu lát	Gạch Block lát hè tự chèn Secoin	m2	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 200x100x60,164x200x60 ,160x160x60,240x240x6 0, 225x112.5x60,100x100x 60, 150x150x60mm	Secoin	Việt Nam				98,000
	Vật liệu lát	Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin Model SOD, OD2, OD3. kích thước 300x300; SOD40 kích thước 400x400)	m2	TCVN 7744:2013	Kích thước: 300x300x30mm; 400x400x30mm	Secoin	Việt Nam				275,000
	Vật liệu lát	Gạch Block lát hè tự chèn Secoin màu phát triển mới theo thiết kế	m2	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 200x100x60,164x200x60 ,160x160x60,240x240x6 0, 225x112.5x60,100x100x 60, 150x150x60mm	Secoin	Việt Nam				150,000
	Vật liệu lát	Gạch Block lát hè tự chèn cao cấp Sabbiato Secoin (KT: 200x100x60; 150x150x60; 100x100x60; 300x300x60; 240x240x60; 164x200x60)	m2	QCVN 16:2023/BXD		Secoin	Việt Nam				275,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật liệu lát	Gạch Block trải thảm cỏ Secoin	m2	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 400x200x100mm)	Secoin	Việt Nam				130,000
	Vật liệu lát	Gạch Block xây đặc Secoin	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 200x95x60mm	Secoin	Việt Nam				1,250
	Vật liệu lát	Gạch Block xây đặc Secoin	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 220x105x60mm	Secoin	Việt Nam				1,450
	Vật liệu lát	Gạch Block xây rỗng Secoin	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 390x200x130mm	Secoin	Việt Nam				8,500
	Vật liệu lát	Gạch Block xây rỗng Secoin	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 390x100x130mm)	Secoin	Việt Nam				5,500
	Vật liệu lát	Gạch bông Secoin một màu	viên	TCVN6065:1995	Kích thước: 200x200x16mm	Secoin	Việt Nam				430,000
	Vật liệu lát	Gạch bông Secoin hoa văn đơn giản	viên	TCVN6065:1995	Kích thước: 200x200x16mm	Secoin	Việt Nam				480,000
	Vật liệu lát	Gạch bông Secoin hoa văn phức tạp	viên	TCVN6065:1995	Kích thước: 200x200x16mm	Secoin	Việt Nam				495,000
	vật liệu xây	Gạch bông gió Secoin màu ghi	viên	TCVN 6477:2016	Kích thước: 190x190x65mm	Secoin	Việt Nam				20,000
	vật liệu xây	Gạch bông gió Secoin màu trắng	viên	TCVN 6477:2016	Kích thước: 190x190x65mm	Secoin	Việt Nam				24,000
		CÁC SẢN PHẨM NGÓI MÀU									
	Tấm lợp	Ngói chính sóng tròn	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 424x335mm	Secoin	Việt Nam				21,000
	Tấm lợp	Ngói sóng vuông	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 424x335mm	Secoin	Việt Nam				23,000
	Tấm lợp	Ngói phẳng Pháp	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 406x345mm	Secoin	Việt Nam				23,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Tấm lợp	Ngói phẳng Nhật	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 406x345mm	Secoin	Việt Nam	Áp dụng cho đơn hàng từ 5.000m2 trở lên	Vận chuyển trong phạm vi 50km tính từ nhà máy ngói Secoin tại Miền Bắc	Áp dụng cho Ngói sơn 1 màu, một mặt	23,000
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói bò nóc sóng	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 380x210mm	Secoin	Việt Nam				33,500
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói bò cạnh sóng	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 424x207x181mm	Secoin	Việt Nam				33,500
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói lót nóc	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 300x255mm	Secoin	Việt Nam				33,500
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói bò cuối cạnh, cuối nóc, cuối mái	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 424x207x181mm 380x210mm 424x207x181mm	Secoin	Việt Nam				51,000
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói bò nóc phẳng	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 380 x 330 x 210 mm (±2 mm)	Secoin	Việt Nam				36,000
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói bò cạnh phẳng	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 330 x 150 x 190 mm	Secoin	Việt Nam				36,000
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói bò cuối nóc, cuối cạnh, cuối mái phẳng	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 380 x 330 x 210 335x151x191 370x243mm	Secoin	Việt Nam				56,000
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói sóng hai màu	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 424x335mm	Secoin	Việt Nam				24,000
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói phẳng hai màu	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 406x345mm	Secoin	Việt Nam				26,500
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói bò nóc sóng 2 màu	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 380x210mm	Secoin	Việt Nam				37,000
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói bò cạnh sóng 2 màu	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 424x207x181mm	Secoin	Việt Nam				37,000
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói bò cuối nóc, cuối cạnh, cuối mái sóng 2 màu	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 424x207x181mm 380x210mm 424x207x181mm	Secoin	Việt Nam				54,000
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói bò nóc phẳng 2 màu	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 380 x 330 x 210 mm (±2 mm)	Secoin	Việt Nam				39,000
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói bò cạnh phẳng 2 màu	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 330 x 150 x 190 mm	Secoin	Việt Nam				39,000
	Phụ kiện tấm lợp	Ngói bò cuối nóc, cuối cạnh, cuối mái phẳng 2 màu	viên	QCVN 16:2023/BXD	Kích thước: 380 x 330 x 210 335x151x191 370x243mm	Secoin	Việt Nam				60,000
30		**CÔNG TY CỔ PHẦN ZINCA VIỆT NAM**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Trần tấm thạch cao	Vật tư Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm, bột xử lý mối nối Zinca Z-Jointer)	m2	- ASTM C635/C635M-22 - QCVN 16:2019/BXD - TCVN 12693:2020		Công ty Cổ phần Zinca Việt Nam	Việt Nam		Giá chưa bao gồm vận chuyển		148,414
		Vật tư Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA ProMAX, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm, bột xử lý mối nối Zinca Z-Jointer)	m2								161,912
		Vật tư Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm, bột xử lý mối nối Zinca Z-Jointer)	m2								165,057
		Vật tư Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA ProMAX, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm, bột xử lý mối nối Zinca Z-Jointer)	m2								178,555
		Vật tư Trần phẳng bằng tấm thạch cao tiêu âm đục lỗ (khung xương ZINCA Pro, tấm thạch cao tiêu âm đục lỗ Zinca Soundboard 9.5mm, bột xử lý mối nối Zinca Z-Jointer)	m2								259,764
		Vật tư Trần phẳng bằng tấm thạch cao tiêu âm đục lỗ (khung xương ZINCA ProMAX, tấm thạch cao tiêu âm đục lỗ Zinca Soundboard 9.5mm, bột xử lý mối nối Zinca Z-Jointer)	m2								273,262
		Vật tư Trần thả 605x605mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC)	m2								111,315
		Vật tư Trần thả 605x605mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Blue, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC)	m2								120,659
		Vật tư Trần thả 605x605mm bằng tấm thả chịu nước (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thả trang trí Zinca chịu nước phủ PVC)	m2								120,237
		Vật tư Trần thả 605x605mm bằng tấm thả chịu nước (khung xương thả ZINCA Blue, tấm thả trang trí Zinca chịu nước phủ PVC)	m2								129,581

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vách tấm thạch cao	Vật tư Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U62,U64, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 12.7mm, bột xử lý mối nối Zinca Z-Jointer)	m2	- ASTM C635/C635M-22 - QCVN 16:2019/BXD - TCVN 12693:2020		Công ty Cổ phần Zinca Việt Nam	Việt Nam		Giá chưa bao gồm vận chuyển		222,121
		Vật tư Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U73,U75, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 12.7mm, bột xử lý mối nối Zinca Z-Jointer)	m2								231,434
	Vách tấm xi măng chịu nước	Vật tư Vách ngăn tấm chịu nước 2 mặt (khung xương ZINCA U62,U64, tấm chịu nước Zinca Cemento 10mm, keo xử lý mối nối Zinca Cement JOINT)	m2	- ASTM C635/C635M-22 - TCVN 8258:2009 - TCVN 12693:2020 - TCVN 12692:2020 - QCVN 06:2022/BXD		Công ty Cổ phần Zinca Việt Nam	Việt Nam		Giá chưa bao gồm vận chuyển		388,334
		Vật tư Vách ngăn tấm chịu nước 2 mặt (khung xương ZINCA U73,U75, tấm chịu nước Zinca Cemento 10mm, keo xử lý mối nối Zinca Cement JOINT)	m2								403,504
	Trần nhôm, Lam nhôm	Vật tư Trần nhôm thả Lay-in 600x600 (khung xương thả ZINCA Blackline, tấm trần Zinca Alu Lay-in 600x600mm, bề mặt đục lỗ, sơn tĩnh điện cao cấp màu trắng tiêu chuẩn)	m2	- ASTM B209/B209M		Công ty Cổ phần Zinca Việt Nam	Việt Nam		Giá chưa bao gồm vận chuyển		473,936
		Vật tư Trần nhôm sập Clip-in 600x600 (tấm trần Zinca Alu Clip-in 600x600x0.5mm, bề mặt đục lỗ toàn phần, sơn tĩnh điện cao cấp; phụ kiện khung tam giác 1.8m, móc tam giác, nối tam giác)	m2								378,734
		Vật tư Trần nhôm Zinca Alu C150 - 0.6mm (Tấm trần - Dạng C hợp kim siêu bền; Quy cách - Bản rộng 150mm, chiều dài tối đa 6m; Bề mặt - Không đục lỗ, sơn tĩnh điện màu trắng tiêu chuẩn cao cấp; Phụ kiện- Khung thép 1.2m/m2)	m2								401,918
		Vật tư Trần nhôm Zinca Alu C300 - 0.8mm (Tấm trần - Dạng C hợp kim siêu bền; Quy cách - Bản rộng 300mm, chiều dài tối đa 6m; Bề mặt: Đục lỗ hoặc không đục lỗ, sơn tĩnh điện màu trắng tiêu chuẩn cao cấp; Phụ kiện - Khung thép 1.2m/m2)	m2								590,015

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Vật tư Trần nhôm Zinca Alu U30x80 - dày 0.6mm (Tấm trần - Dạng chữ U hợp kim siêu bền; Quy cách - Chiều dài tối đa 6m, khoảng cách các thanh tiêu chuẩn 70mm; Bề mặt - Sơn tĩnh điện màu trắng tiêu chuẩn cao cấp; Phụ kiện - Khung thép 1.0m/m2 @1200)	m2								620,267
		Vật tư Trần nhôm Zinca Alu U30x100 - dày 0.6mm (Tấm trần - Dạng chữ U hợp kim siêu bền; Quy cách - Chiều dài tối đa 6m, khoảng cách các thanh tiêu chuẩn 70mm; Bề mặt - Sơn tĩnh điện màu trắng tiêu chuẩn cao cấp; Phụ kiện - Khung thép 1.0m/m2 @1200)	m2								755,267
		Trần nhôm Zinca Alu U50x80 - dày 0.6mm (Tấm trần - Dạng chữ U hợp kim siêu bền; Quy cách - Chiều dài tối đa 6m, khoảng cách các thanh tiêu chuẩn 50mm; Bề mặt - Sơn tĩnh điện cao cấp màu trắng tiêu chuẩn; Phụ kiện - Khung thép 1.0m/m2 @1200)	m2								690,267
		Vật tư Trần nhôm Zinca Alu U50x100 - dày 0.6mm (Tấm trần - Dạng chữ U hợp kim siêu bền; Quy cách - Chiều dài tối đa 6m, khoảng cách các thanh tiêu chuẩn 50mm; Bề mặt - Sơn tĩnh điện cao cấp màu trắng tiêu chuẩn; Phụ kiện - Khung thép 1.0m/m2 @1200)	m2								810,267
31		**Công ty TNHH Knauf Việt Nam**									
	Trần, vách thạch cao	Tấm tiêu chuẩn StandardShield 9mm	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	Tấm 1220x2440x9mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		124,000
	Trần, vách thạch cao	Tấm tiêu chuẩn StandardShield 12.7mm	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	Tấm 1220x2440x12.7mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		168,000
	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm UltraLight 9mm	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	Tấm 1220x2440x9mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		147,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm MoistShield 9mm	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	Tấm 1220x2440x9mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		178,000
	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm MoistShield 12.7mm	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	Tấm 1220x2440x12.7mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		271,000
	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm UltraMoist 9mm	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	Tấm 1220x2440x9mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		210,000
	Trần, vách thạch cao	Tấm chống cháy FireShield 9.5mm	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	Tấm 1220x2440x9.5mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		173,000
	Trần, vách thạch cao	Tấm chống cháy FireShield 12.7mm	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	Tấm 1220x2440x12.7mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		273,000
	Trần, vách thạch cao	Tấm chống cháy FireShield 15.9mm	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	Tấm 1220x2440x15.9mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		345,000
	Trần, vách thạch cao	Tấm tiêu chuẩn trang trí PVC Palazo	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	Tấm 605x1210x9mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		49,000
	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm trang trí PVC Palazo	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	Tấm 605x1210x9mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		57,000
	Trần, vách thạch cao	Thanh chính T3	Thanh	ASTM C635	Thanh 3660mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		59,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Trần, vách thạch cao	Thanh phụ dài T3	Thanh	ASTM C635	Thanh 1220mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		19,000
	Trần, vách thạch cao	Thanh phụ ngắn T3	Thanh	ASTM C635	Thanh 610mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		11,000
	Trần, vách thạch cao	Thanh viền tường T3	Thanh	ASTM C635	Thanh 3600mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		32,000
	Trần, vách thạch cao	Khung trần xương cá Xtra V	Thanh	ASTM C635	Thanh 3050mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		69,000
	Trần, vách thạch cao	Khung trần Xtra C	Thanh	ASTM C635	Thanh 3050mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		38,000
	Trần, vách thạch cao	Khung viền tường V32	Thanh	ASTM C635	Thanh 3050mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		22,000
	Trần, vách thạch cao	Khung trần xương cá Pro V	Thanh	ASTM C635	Thanh 3050mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		80,000
	Trần, vách thạch cao	Khung trần Pro C	Thanh	ASTM C635	Thanh 3050mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		48,000
	Trần, vách thạch cao	Khung viền tường V32	Thanh	ASTM C635	Thanh 3050mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		22,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Trần, vách thạch cao	Khung trần xương cá Supra	Thanh	ASTM C635	Thanh 3050mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		93,000
	Trần, vách thạch cao	Khung trần Supra	Thanh	ASTM C635	Thanh 3050mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		57,000
	Trần, vách thạch cao	Khung viền tường V4	Thanh	ASTM C635	Thanh 3050mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		27,000
	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall đứng 51	Thanh	ASTM C635	Thanh 3050mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		71,000
	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall nằm 51	Thanh	ASTM C635	Thanh 3050mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		66,000
	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall đứng 64	Thanh	ASTM C635	Thanh 3050mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		77,000
	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall nằm 64	Thanh	ASTM C635	Thanh 3050mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		71,000
	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall đứng 76	Thanh	ASTM C635	Thanh 3050mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		82,000
	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall nằm 76	Thanh	ASTM C635	Thanh 3050mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		77,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall đứng 92	Thanh	ASTM C635	Thanh 3050mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		100,000
	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall nằm 92	Thanh	ASTM C635	Thanh 3050mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		94,000
	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall đứng 102	Thanh	ASTM C635	Thanh 3050mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		112,000
	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall nằm 102	Thanh	ASTM C635	Thanh 3050mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		105,000
	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall đứng 150	Thanh	ASTM C635	Thanh 3050mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		186,000
	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall nằm 150	Thanh	ASTM C635	Thanh 3050mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		181,000
	Trần, vách thạch cao	Bột xử lý mối nối EasyJoint90	Thanh	ASTM C635	Thanh 3050mm	Knauf	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		180,000
32	**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ TỰ NHIÊN NINH BÌNH**										
	Đá lát sân hè	Đá ghi sáng Thanh Hoá băm toàn phần	m2	QCVN16:2023/BXD	300x300x30mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		382,590
	Đá lát sân hè	Đá ghi sáng Thanh Hoá băm toàn phần	m2	QCVN16:2023/BXD	300x300x40mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		406,120
	Đá lát sân hè	Đá ghi sáng Thanh Hoá băm toàn phần	m2	QCVN16:2023/BXD	400x400x30mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		395,590

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Đá lát sân hè	Đá ghi sáng Thanh Hoá băm toàn phần	m2	QCVN16:2023/BXD	400x400x40mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		419,120
	Đá lát sân hè	Đá nghi sáng Thanh Hoá xẻ rãnh dành cho người khuyết tật	m2	QCVN16:2023/BXD	400x400x30mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		499,590
	Đá lát sân hè	Đá ghi sáng Thanh Hoá xẻ rãnh dành cho người khuyết tật vo tròn đầu	m2	QCVN16:2023/BXD	400x400x30mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		616,590
	Đá lát sân hè	Đá xanh đen Thanh Hoá băm toàn phần	m2	QCVN16:2023/BXD	300x300x30mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		382,590
	Đá lát sân hè	Đá xanh đen Thanh Hoá băm toàn phần	m2	QCVN16:2023/BXD	300x300x40mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		406,120
	Đá lát sân hè	Đá xanh đen Thanh Hoá băm toàn phần	m2	QCVN16:2023/BXD	400x400x30mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		395,590
	Đá lát sân hè	Đá xanh đen Thanh Hoá băm toàn phần	m2	QCVN16:2023/BXD	400x400x40mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		419,120
	Đá lát sân hè	Đá xanh đen Thanh Hoá xẻ rãnh dành cho người khuyết tật	m2	QCVN16:2023/BXD	400x400x30mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		590,590
	Đá lát sân hè	Đá xanh đen Thanh Hoá xẻ rãnh dành cho người khuyết tật vo tròn đầu	m2	QCVN16:2023/BXD	400x400x30mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		642,590
	Đá lát sân hè	Đá xanh rêu Thanh Hoá băm toàn phần	m2	QCVN16:2023/BXD	300x300x30mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		538,590
	Đá lát sân hè	Đá xanh rêu Thanh Hoá băm toàn phần	m2	QCVN16:2023/BXD	300x300x40mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		627,120
	Đá lát sân hè	Đá xanh rêu Thanh Hoá băm toàn phần	m2	QCVN16:2023/BXD	400x400x30mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		590,590
	Đá lát sân hè	Đá xanh rêu Thanh Hoá băm toàn phần	m2	QCVN16:2023/BXD	400x400x40mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		744,120

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Đá lát sân hè	Đá granite Bình Định trắng suối lau khò mặt	m2	QCVN16:2023/BXD	300x300x30mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		432,770
	Đá lát sân hè	Đá granite Bình Định trắng suối lau khò mặt	m2	QCVN16:2023/BXD	300x300x40mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		542,360
	Đá lát sân hè	Đá granite Bình Định trắng suối lau khò mặt	m2	QCVN16:2023/BXD	400x400x30mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		439,270
	Đá lát sân hè	Đá granite Bình Định trắng suối lau khò mặt	m2	QCVN16:2023/BXD	400x400x40mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		548,860
	Đá lát sân hè	Đá granite Bình Định vàng nhạt khò mặt	m2	QCVN16:2023/BXD	300x300x30mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		458,770
	Đá lát sân hè	Đá granite Bình Định vàng nhạt khò mặt	m2	QCVN16:2023/BXD	300x300x40mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		594,360
	Đá lát sân hè	Đá granite Bình Định vàng nhạt khò mặt	m2	QCVN16:2023/BXD	400x400x30mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		465,270
	Đá lát sân hè	Đá granite Bình Định vàng nhạt khò mặt	m2	QCVN16:2023/BXD	400x400x40mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		600,860
	Đá lát sân hè	Đá granite Bình Định tím phù cát khò mặt	m2	QCVN16:2023/BXD	300x300x30mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		367,770
	Đá lát sân hè	Đá granite Bình Định tím phù cát khò mặt	m2	QCVN16:2023/BXD	300x300x40mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		503,360
	Đá lát sân hè	Đá granite Bình Định tím phù cát khò mặt	m2	QCVN16:2023/BXD	400x400x30mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		380,770
	Đá lát sân hè	Đá granite Bình Định tím phù cát khò mặt	m2	QCVN16:2023/BXD	400x400x40mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		516,360
	Đá lát sân hè	Đá ghi sáng Thanh Hoá đan rãnh	m2	QCVN16:2023/BXD	250x500x50mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		546,650

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Đá lát sân hè	Đá ghi sáng Thanh Hoá đan rãnh	m2	QCVN16:2023/BXD	300x500x50mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		546,650
	Đá lát sân hè	Đá ghi sáng Thanh Hoá đan rãnh	m2	QCVN16:2023/BXD	300x500x60mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		687,180
	Đá lát sân hè	Đá ghi sáng Thanh Hoá bó bồn cây	m3	QCVN16:2023/BXD	100x150x500mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		8,853,000
	Đá lát sân hè	Đá ghi sáng Thanh Hoá bó bồn cây	m3	QCVN16:2023/BXD	100x150x600mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		8,853,000
	Đá lát sân hè	Đá ghi sáng Thanh Hoá bó bồn cây	m3	QCVN16:2023/BXD	100x150x700mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		8,853,000
	Đá lát sân hè	Đá ghi sáng Thanh Hoá bó bồn cây	m3	QCVN16:2023/BXD	100x150x1000mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		9,503,000
	Đá lát sân hè	Đá ghi sáng Thanh Hoá bó vỉa hè	m3	QCVN16:2023/BXD	150x180x800mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		7,553,000
	Đá lát sân hè	Đá ghi sáng Thanh Hoá bó vỉa hè	m3	QCVN16:2023/BXD	180x220x1000mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		7,553,000
	Đá lát sân hè	Đá ghi sáng Thanh Hoá bó vỉa hè	m3	QCVN16:2023/BXD	200x300x1000mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		7,553,000
	Đá lát sân hè	Đá ghi sáng Thanh Hoá bó vỉa hè	m3	QCVN16:2023/BXD	230x260x1000mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		7,553,000
	Đá lát sân hè	Đá ghi sáng Thanh Hoá bó vỉa hè	m3	QCVN16:2023/BXD	180x530x1000mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		8,203,000
	Đá lát sân hè	Đá xanh đen Thanh Hoá đan rãnh	m2	QCVN16:2023/BXD	250x500x50mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		525,590
	Đá lát sân hè	Đá xanh đen Thanh Hoá đan rãnh	m2	QCVN16:2023/BXD	300x500x50mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		525,590

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Đá lát sân hè	Đá xanh đen Thanh Hoá đan rãnh	m2	QCVN16:2023/BXD	300x500x60mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		655,590
	Đá lát sân hè	Đá xanh đen Thanh Hoá bó bồn cây	m3	QCVN16:2023/BXD	100x150x500mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		8,853,000
	Đá lát sân hè	Đá xanh đen Thanh Hoá bó bồn cây	m3	QCVN16:2023/BXD	100x150x600mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		8,853,000
	Đá lát sân hè	Đá xanh đen Thanh Hoá bó bồn cây	m3	QCVN16:2023/BXD	100x150x700mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		8,853,000
	Đá lát sân hè	Đá xanh đen Thanh Hoá bó bồn cây	m3	QCVN16:2023/BXD	100x150x1000mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		9,503,000
	Đá lát sân hè	Đá xanh đen Thanh Hoá bó vỉa hè	m3	QCVN16:2023/BXD	150x180x800mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		7,553,000
	Đá lát sân hè	Đá xanh đen Thanh Hoá bó vỉa hè	m3	QCVN16:2023/BXD	180x220x1000mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		7,553,000
	Đá lát sân hè	Đá xanh đen Thanh Hoá bó vỉa hè	m3	QCVN16:2023/BXD	200x300x1000mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		7,553,000
	Đá lát sân hè	Đá xanh đen Thanh Hoá bó vỉa hè	m3	QCVN16:2023/BXD	230x260x1000mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		7,553,000
	Đá lát sân hè	Đá xanh đen Thanh Hoá bó vỉa hè	m3	QCVN16:2023/BXD	180x530x1000mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		8,203,000
	Đá lát sân hè	Đá xanh rêu Thanh Hoá đan rãnh	m2	QCVN16:2023/BXD	250x500x50mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		897,650
	Đá lát sân hè	Đá xanh rêu Thanh Hoá đan rãnh	m2	QCVN16:2023/BXD	300x500x50mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		897,650
	Đá lát sân hè	Đá xanh rêu Thanh Hoá đan rãnh	m2	QCVN16:2023/BXD	300x500x60mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		1,038,180

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Đá lát sân hè	Đá xanh rêu Thanh Hoá bó bồn cây	m3	QCVN16:2023/BXD	100x150x500mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		17,953,000
	Đá lát sân hè	Đá xanh rêu Thanh Hoá bó bồn cây	m3	QCVN16:2023/BXD	100x150x600mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		17,953,000
	Đá lát sân hè	Đá xanh rêu Thanh Hoá bó bồn cây	m3	QCVN16:2023/BXD	100x150x700mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		17,953,000
	Đá lát sân hè	Đá xanh rêu Thanh Hoá bó bồn cây	m3	QCVN16:2023/BXD	100x150x1000mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		19,253,000
	Đá lát sân hè	Đá xanh rêu Thanh Hoá bó vỉa hè	m3	QCVN16:2023/BXD	150x180x800mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		17,953,000
	Đá lát sân hè	Đá xanh rêu Thanh Hoá bó vỉa hè	m3	QCVN16:2023/BXD	180x220x1000mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		17,953,000
	Đá lát sân hè	Đá xanh rêu Thanh Hoá bó vỉa hè	m3	QCVN16:2023/BXD	200x300x1000mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		17,953,000
	Đá lát sân hè	Đá xanh rêu Thanh Hoá bó vỉa hè	m3	QCVN16:2023/BXD	230x260x1000mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		17,953,000
	Đá lát sân hè	Đá xanh rêu Thanh Hoá bó vỉa hè	m3	QCVN16:2023/BXD	180x530x1000mm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		17,953,000
	Đá lát sân hè	Đá trắng suối lau đan rãnh	m2	QCVN16:2023/BXD	250x500x50				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		638,950
	Đá lát sân hè	Đá trắng suối lau đan rãnh	m2	QCVN16:2023/BXD	300x500x50				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		638,950
	Đá lát sân hè	Đá trắng suối lau đan rãnh	m2	QCVN16:2023/BXD	300x500x60				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		761,540
	Đá lát sân hè	Cubic trắng suối lau	m2	QCVN16:2023/BXD	100x100x50				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		658,450

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Đá lát sân hè	Cubic trắng suối lau	m2	QCVN16:2023/BXD	100x100x80				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		1,097,720
	Đá lát sân hè	Cubic trắng suối lau	m2	QCVN16:2023/BXD	100x100x100				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		1,381,900
	Đá lát sân hè	Đá trắng suối lau bó gốc cây	m3	QCVN16:2023/BXD	100x150x500				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		13,429,000
	Đá lát sân hè	Đá trắng suối lau bó gốc cây	m3	QCVN16:2023/BXD	100x150x600				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		13,429,000
	Đá lát sân hè	Đá trắng suối lau bó gốc cây	m3	QCVN16:2023/BXD	100x150x700				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		13,429,000
	Đá lát sân hè	Đá trắng suối lau bó gốc cây	m3	QCVN16:2023/BXD	100x150x1000				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		13,429,000
	Đá lát sân hè	Đá trắng suối lau bó vỉa vát, đá khối	m3	QCVN16:2023/BXD	150x180x800				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		13,429,000
	Đá lát sân hè	Đá trắng suối lau bó vỉa vát, đá khối	m3	QCVN16:2023/BXD	180x220x1000				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		13,429,000
	Đá lát sân hè	Đá trắng suối lau bó vỉa vát, đá khối	m3	QCVN16:2023/BXD	180x530x1000				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		13,429,000
	Đá lát sân hè	Đá trắng suối lau bó vỉa vát, đá khối	m3	QCVN16:2023/BXD	180x260x1000				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		13,429,000
	Đá lát sân hè	Đá trắng suối lau bó vỉa vát, đá khối	m3	QCVN16:2023/BXD	230x260x1000				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		13,429,000
	Đá lát sân hè	Đá trắng suối lau bó vỉa vát, đá khối	m3	QCVN16:2023/BXD	200x300x1000				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		13,429,000
	Đá lát sân hè	Đá vàng nhạt đan rãnh	m2	QCVN16:2023/BXD	250x500x50				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		723,450

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Đá lát sân hè	Đá vàng nhạt đan rãnh	m2	QCVN16:2023/BXD	300x500x50				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		723,450
	Đá lát sân hè	Đá vàng nhạt đan rãnh	m2	QCVN16:2023/BXD	300x500x60				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		865,540
	Đá lát sân hè	Cubic vàng nhạt	m2	QCVN16:2023/BXD	100x100x50				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		755,950
	Đá lát sân hè	Cubic vàng nhạt	m2	QCVN16:2023/BXD	100x100x80				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		1,162,720
	Đá lát sân hè	Cubic vàng nhạt	m2	QCVN16:2023/BXD	100x100x100				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		1,420,900
	Đá lát sân hè	Đá vàng nhạt bó gốc cây	m3	QCVN16:2023/BXD	100x150x500				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		14,209,000
	Đá lát sân hè	Đá vàng nhạt bó gốc cây	m3	QCVN16:2023/BXD	100x150x600				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		14,209,000
	Đá lát sân hè	Đá vàng nhạt bó gốc cây	m3	QCVN16:2023/BXD	100x150x700				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		14,209,000
	Đá lát sân hè	Đá vàng nhạt bó gốc cây	m3	QCVN16:2023/BXD	100x150x1000				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		14,209,000
	Đá lát sân hè	Đá vàng nhạt bó vỉa vát, đá khối	m3	QCVN16:2023/BXD	150x180x800				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		14,209,000
	Đá lát sân hè	Đá vàng nhạt bó vỉa vát, đá khối	m3	QCVN16:2023/BXD	180x220x1000				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		14,209,000
	Đá lát sân hè	Đá vàng nhạt bó vỉa vát, đá khối	m3	QCVN16:2023/BXD	180x530x1000				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		14,209,000
	Đá lát sân hè	Đá vàng nhạt bó vỉa vát, đá khối	m3	QCVN16:2023/BXD	180x260x1000				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		14,209,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Đá lát sân hè	Đá vàng nhạt bó vỉa vát, đá khối	m3	QCVN16:2023/BXD	230x260x1000				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		14,209,000
	Đá lát sân hè	Đá vàng nhạt bó vỉa vát, đá khối	m3	QCVN16:2023/BXD	200x300x1000				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		14,209,000
	Đá lát sân hè	Đá tím phù cát đan rãnh	m2	QCVN16:2023/BXD	250x500x50				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		664,950
	Đá lát sân hè	Đá tím phù cát đan rãnh	m2	QCVN16:2023/BXD	300x500x50				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		664,950
	Đá lát sân hè	Đá tím phù cát đan rãnh	m2	QCVN16:2023/BXD	300x500x60				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		800,540
	Đá lát sân hè	Cubic tím phù cát	m2	QCVN16:2023/BXD	100x100x50				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		684,450
	Đá lát sân hè	Cubic tím phù cát	m2	QCVN16:2023/BXD	100x100x80				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		980,720
	Đá lát sân hè	Cubic tím phù cát	m2	QCVN16:2023/BXD	100x100x100				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		1,212,900
	Đá lát sân hè	Đá tím phù cát bó gốc cây	m3	QCVN16:2023/BXD	100x150x500				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		11,999,000
	Đá lát sân hè	Đá tím phù cát bó gốc cây	m3	QCVN16:2023/BXD	100x150x600				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		11,999,000
	Đá lát sân hè	Đá tím phù cát bó gốc cây	m3	QCVN16:2023/BXD	100x150x700				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		11,999,000
	Đá lát sân hè	Đá tím phù cát bó gốc cây	m3	QCVN16:2023/BXD	100x150x1000				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		11,999,000
	Đá lát sân hè	Đá tím phù cát bó vỉa vát, đá khối	m3	QCVN16:2023/BXD	150x180x800				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		11,999,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Đá lát sân hè	Đá tím phù cát bó vỉa vát, đá khối	m3	QCVN16:2023/BXD	180x220x1000				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		11,999,000
	Đá lát sân hè	Đá tím phù cát bó vỉa vát, đá khối	m3	QCVN16:2023/BXD	180x530x1000				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		11,999,000
	Đá lát sân hè	Đá tím phù cát bó vỉa vát, đá khối	m3	QCVN16:2023/BXD	180x260x1000				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		11,999,000
	Đá lát sân hè	Đá tím phù cát bó vỉa vát, đá khối	m3	QCVN16:2023/BXD	230x260x1000				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		11,999,000
	Đá lát sân hè	Đá tím phù cát bó vỉa vát, đá khối	m3	QCVN16:2023/BXD	200x300x1000				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		11,999,000
	Đá mỹ nghệ	Đá xanh rêu Thanh Hoá	cái	QCVN16:2023/BXD	Cột hiên xanh rêu 200 x 25 x 25 cm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		7,931,625
	Đá mỹ nghệ	Đá xanh rêu Thanh Hoá	cái	QCVN16:2023/BXD	Cột hiên xanh rêu 250 x 27 x 27 cm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		10,591,909
	Đá mỹ nghệ	Đá xanh rêu Thanh Hoá	cái	QCVN16:2023/BXD	Cột hiên xanh rêu 280 x 30 x 30 cm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		17,815,356
	Đá mỹ nghệ	Đá xanh rêu Thanh Hoá	cái	QCVN16:2023/BXD	Lư hương xanh rêu miệng 40 cm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		14,615,900
	Đá mỹ nghệ	Đá xanh rêu Thanh Hoá	cái	QCVN16:2023/BXD	Lư hương xanh rêu miệng 50 cm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		17,971,200
	Đá mỹ nghệ	Đá xanh rêu Thanh Hoá	cái	QCVN16:2023/BXD	Lư hương xanh rêu miệng 60 cm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		22,626,500
	Đá mỹ nghệ	Đá xanh rêu Thanh Hoá	cái	QCVN16:2023/BXD	Đèn lục lăng xanh rêu cao 176 cm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		14,721,200
	Đá mỹ nghệ	Đá xanh rêu Thanh Hoá	cái	QCVN16:2023/BXD	Đèn lục lăng xanh rêu cao 197 cm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		18,726,500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Đá mỹ nghệ	Đá xanh rêu Thanh Hoá	cái	QCVN16:2023/BXD	Bia đá xanh rêu cao 1,2m (Bao gồm bắn chữ)				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		9,415,900
	Đá mỹ nghệ	Đá xanh đen Thanh Hoá	cái	QCVN16:2023/BXD	Cột hiên xanh đen 2000 x 250 x 250				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		5,981,625
	Đá mỹ nghệ	Đá xanh đen Thanh Hoá	cái	QCVN16:2023/BXD	Cột hiên xanh đen 250 x 27 x 27				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		7,991,909
	Đá mỹ nghệ	Đá xanh đen Thanh Hoá	cái	QCVN16:2023/BXD	Cột hiên xanh đen 280 x 30 x 30				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		10,665,356
	Đá mỹ nghệ	Đá xanh đen Thanh Hoá	cái	QCVN16:2023/BXD	Lư hương xanh đen miệng 40				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		9,415,900
	Đá mỹ nghệ	Đá xanh đen Thanh Hoá	cái	QCVN16:2023/BXD	Lư hương xanh đen miệng 50				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		11,471,200
	Đá mỹ nghệ	Đá xanh đen Thanh Hoá	cái	QCVN16:2023/BXD	Lư hương xanh đen miệng 60				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		14,826,500
	Đá mỹ nghệ	Đá xanh đen Thanh Hoá	cái	QCVN16:2023/BXD	Đèn lục lăng xanh đen cao 176 cm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		9,521,200
	Đá mỹ nghệ	Đá xanh đen Thanh Hoá	cái	QCVN16:2023/BXD	Đèn lục lăng xanh đen cao 197 cm				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		12,226,500
	Đá mỹ nghệ	Đá xanh đen Thanh Hoá	cái	QCVN16:2023/BXD	Bia đá xanh đen cao 1,2m (Bao gồm bắn chữ)				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		6,815,900
	Đá mỹ nghệ	Đá xanh đen Thanh Hoá	md	QCVN16:2023/BXD	Lan can đá khối màu xanh đen (sản xuất theo bản vẽ)				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		5,596,500
	Đá mỹ nghệ	Đá xanh rêu Thanh Hoá	md	QCVN16:2023/BXD	Lan can đá khối màu xanh rêu (sản xuất theo bản vẽ)				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		6,506,500
	Đá mỹ nghệ	Đá xanh đen Thanh Hoá	m3	QCVN16:2023/BXD	Cuốn thư, bình phong (sản xuất theo bản vẽ)				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		47,853,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Đá mỹ nghệ	Đá xanh đen Thanh Hoá	m3	QCVN16:2023/BXD	Cột đá hoa văn, cột tròn đá khối xanh đen (sản xuất theo bản vẽ)				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		51,753,000
	Đá mỹ nghệ	Đá xanh đen Thanh Hoá	m3	QCVN16:2023/BXD	Bậc tam cấp hoa văn (sản xuất theo bản vẽ)				đã bao gồm vận chuyển đến tận chân công trình		34,853,000
33		**Công ty cổ phần NEO FLOOR**									
Vật liệu hoàn thiện		Sàn đá công nghệ SPC NEO ECO PLUS	m2	TCVN 12281:2018	915x152x4,0mm Tổng chiều dài có đế 5,0mm Đế lót IXPE 1mm Lớp chống xước 0,3mm Phủ UV	NEO FLOOR	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		384,259
	Vật liệu hoàn thiện	Sàn đá công nghệ SPC NEO TITAN DELUX			1220x182x5,0mm Tổng chiều dài có đế 6,0mm Đế lót IXPE 1mm Lớp chống xước 0,3mm Phủ UV						504,630
	Vật liệu hoàn thiện	Sàn đá công nghệ SPC NEO DIAMOND PLUS			1220x182x6,0mm Tổng chiều dài có đế 7,0mm Đế lót IXPE 1mm Lớp chống xước 0,5mm Phủ UV						731,841
	Vật liệu hoàn thiện	Sàn đá công nghệ SPC NEO ECO RUBY			610x182x6,0mm Tổng chiều dài có đế 7,0mm Đế lót IXPE 1mm Lớp chống xước 0,5mm Phủ UV						731,841
	Vật liệu hoàn thiện	Sàn đá công nghệ SPC NEO ECO MUSE			1218x182x10,0mm Độ dày cốt foam 6,0mm Đế lót IXPE 2mm Độ dày lớp LVT ba gồm cả 2,0mm lớp chống xước 0,5mm vát góc press bevel						898,148

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Văn bản số 03.02/2026/CBGVL-SXD ngày ...../...../2026 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính:

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
1		**CÔNG TY CỔ PHẦN A.M.E.I**									
		Vữa xây dựng SCL-Mortar M5.0 (đóng bao jumbo 1.500 kg/bao - loại xây)	Tấn	TCVN 4314:2022	1,500kg/ bao(bao Jumbo)	Sông đà Cao cường	Việt Nam	Khối lượng tối thiểu xe 33 tấn/chuyến		Giao hàng tại nhà máy	870,000
		Vữa xây dựng SCL-Mortar M7.5 (bao jumbo 1.500 kg/bao - loại xây)	Tấn	TCVN 4314:2022	1,500kg/ bao(bao Jumbo)	Sông đà Cao cường	Việt Nam	Khối lượng tối thiểu xe 33 tấn/chuyến		Giao hàng tại nhà máy	910,000
		Vữa xây dựng SCL-Mortar M5.0 (đóng bao jumbo 1.500 kg/bao - loại trát)	Tấn	TCVN 4314:2022	1,500kg/ bao(bao Jumbo)	Sông đà Cao cường	Việt Nam	Khối lượng tối thiểu xe 33 tấn/chuyến		Giao hàng tại nhà máy	900,000
		Vữa xây dựng SCL-Mortar M7.5 (bao jumbo 1.500 kg/bao - loại trát)	Tấn	TCVN 4314:2022	1,500kg/ bao(bao Jumbo)	Sông đà Cao cường	Việt Nam	Khối lượng tối thiểu xe 33 tấn/chuyến		Giao hàng tại nhà máy	940,000
		Vữa xây dựng SCL-Mortar M5.0 (đóng gói 50 kg/bao - loại xây)	Tấn	TCVN 4314:2022	50kg/bao	Sông đà Cao cường	Việt Nam	Khối lượng tối thiểu xe 33 tấn/chuyến		Giao hàng tại nhà máy	1,020,000
		Vữa xây dựng SCL-Mortar M7.5 (đóng gói 50 kg/bao - loại xây)	Tấn	TCVN 4314:2022	50kg/bao	Sông đà Cao cường	Việt Nam	Khối lượng tối thiểu xe 33 tấn/chuyến		Giao hàng tại nhà máy	1,060,000
		Vữa xây dựng SCL-Mortar M5.0 (đóng gói 50 kg/bao - loại trát)	Tấn	TCVN 4314:2022	50kg/bao	Sông đà Cao cường	Việt Nam	Khối lượng tối thiểu xe 33 tấn/chuyến		Giao hàng tại nhà máy	1,050,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Vữa xây dựng SCL-Mortar M7.5 (đóng gói 50 kg/bao - loại trát)	Tấn	TCVN 4314:2022	50kg/bao	Sông đà Cao cường	Việt Nam	Khối lượng tối thiểu xe 33 tấn/chuyến		Giao hàng tại nhà máy	1,090,000
2		**Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai**									
	Tường bê tông	Tấm tường Acotec Xuân Mai	m2	TCVN 11524:2016	Dày 100mm, rộng 600mm	Xuân Mai	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy	Vật liệu cấu thành: - Xi măng trung sơn PCB 40 rời - Đá mạt - Cát nghiền đá - Cát hạt mịn - Phụ gia PG1: Pro -CA (0,5%)	199,900
	Tường bê tông	Tấm tường Acotec Xuân Mai	m2	TCVN 11524:2016	Dày 140mm, rộng 600mm	Xuân Mai	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy	Vật liệu cấu thành: - Xi măng trung sơn PCB 40 rời - Đá mạt - Cát nghiền đá - Cát hạt mịn - Phụ gia PG1: Pro -CA (0,5%)	265,300
3	**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**										
	HỐ THU NƯỚC MƯA VÀ HỐ NGĂN MÙI (Kết hợp Nắp và song chắn rác bê tông thành mỏng đúc sẵn) :										
	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hố thu nước mưa và hố ngăn mùi *(Kết hợp: Nắp và song chắn rác bê tông thành mỏng đúc sẵn).*	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-3:2016	75/TB-TĐC ngày 05/9/2024 và 81/TB-TĐC ngày 05/9/2024	Kích thước: BxLxH= 580x380x 1050mm)	Busadco	Việt Nam		**Giá bán đã bao gồm:** *Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TP.Hà Nội (địa điểm tập trung phải đảm*	6,532,000
			Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-3:2016		Kích thước: BxLxH= 780x380x 1470mm)	Busadco	Việt Nam			8,832,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
			Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-3:2016		Kích thước: BxLxH= 940x750x 1520mm)	Busadco	Việt Nam		*bảo xe bên bán ra vào thuận tiện).*	14,841,000
	CẤU KIỆN KÈ BÊ TÔNG CỐT SỢI POLYME ĐÚC SẴN:										
	Bê tông cốt sợi đúc sẵn	Cấu kiện kè Bê tông cốt sợi polyme đúc sẵn M500 tính năng cao	cấu kiện	- TCVN 12604-1:2019 - TCVN 12393: 2018	79/TB-TĐC ngày 05/9/2024 và 80/TB-TĐC ngày 05/9/2024	Kích thước: BxHxL= 1.62x3.0x2.0 (Kè cân).	Busadco	Việt Nam		**Giá bán đã bao gồm:** *Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TP.Hà Nội (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện).*	42,525,000
			cấu kiện			Kích thước: BxHxL= Kt:1.92x3.0x2.0 (Kè vát)					44,009,000
			cấu kiện			Kích thước: BxHxL= Kt:2.22x3.5x2.0					-
	MƯƠNG BÊ TÔNG CỐT SỢI THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN										
	Bê tông cốt sợi đúc sẵn	Mương Parabol bê tông cốt sợi thành mỏng đúc sẵn	Md	TCVN 12040:2017		Kích thước: BxHxL= 400x600x 3000mm)	Busadco	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TP.Hà Nội (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện).	2,427,000
	HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT SỢI THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN										
	Bê tông cốt sợi đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi thành mỏng đúc sẵn	Md	-TCVN 10332: 2014	73/TB-TĐC ngày 05/9/2024 và 80/TB-TĐC ngày 05/9/2024	1 ngăn - Vỉa hè / Kích thước: B1xHxL = 0,2x0,4x1.0m	Busadco	Việt Nam		**Giá bán đã bao gồm:** *Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TP.Hà Nội (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện).*	1,820,000
			Md			2 ngăn -Vỉa hè / Kích thước: B1xB2xHxL= 0.2x0.2x0.4 x1.0m					2,131,000

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Văn bản số 03.02/2026/CBGVL-SXD ngày ...../...../2026 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
1		**CÔNG TY CP ĐT & PT CN VẬT LIỆU COMPOSIT SAO ĐỎ**									
	Vật liệu tổng hợp_Composite	Bộ ga Composite:giá bán 3.557.458 đ/bộ - Tải trọng 125kN - màu ghi đen - Làm bằng Composite - Bao gồm:									
		+ Nắp ga Composite KT: D670x50 (mm); màu ghi đen	Cái	BS EN 124-5:2015	Φ 670x50 (mm)	Công ty Composit Sao Đỏ	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm VAT	Tại Nhà máy		1,115,975
		+ Khung ga Composite KT: 900x900x50 (mm); màu ghi đen	Cái	BS EN 124-5:2015	900x900x50 (mm)	Công ty Composit Sao Đỏ	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm VAT	Tại Nhà máy		2,441,483
	Vật liệu tổng hợp_Composite	Bộ ghi Composite:giá bán 2.938.615 đ/bộ - Tải trọng 125kN - màu ghi đen - Làm bằng Composite - Bao gồm:									
		+ Nắp ghi Composite KT: 430x860x50(mm); màu ghi đen	Cái	BS EN 124-5:2015	430x860x50 (mm)	Công ty Composit Sao Đỏ	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm VAT	Tại Nhà máy		1,683,239
		+ Khung ghi composite KT 554x1074x120 (mm); màu ghi đen	Cái	BS EN 124-5:2015	554x1074x120 (mm)	Công ty Composit Sao Đỏ	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm VAT	Tại Nhà máy		1,255,376
	Vật liệu tổng hợp_Composite	Bộ xử lý ngăn mùi	Bộ	BS EN 124-5:2015		Công ty Composit Sao Đỏ	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm VAT	Tại Nhà máy		1,350,000
2		**Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh (Europipe)**									
		Ống thoát uPVC D21	m								7,900
		Ống thoát uPVC D27	m								9,800
		Ống thoát uPVC D34	m								12,600
		Ống thoát uPVC D42	m								18,900
		Ống thoát uPVC D48	m								22,100
		Ống thoát uPVC D60	m								28,800
		Ống thoát uPVC D75	m								40,300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Ống thoát uPVC D90	m								49,100
		Ống thoát uPVC D110	m								74,300
		Ống thoát uPVC D125	m								82,000
		Ống thoát uPVC D140	m								101,000
		Ống thoát uPVC D160	m								131,100
		Ống thoát uPVC D180	m								164,800
		Ống thoát uPVC D200	m								245,900
		Ống thoát uPVC D225	m								255,400
		Ống thoát uPVC D250	m								332,300
		Ống uPVC C0 D21	m								9,600
		Ống uPVC C0 D27	m								12,300
		Ống uPVC C0 D34	m								14,800
		Ống uPVC C0 D42	m								21,100
		Ống uPVC C0 D48	m								25,900
		Ống uPVC C0 D60	m								34,400
		Ống uPVC C0 D75	m								47,000
		Ống uPVC C0 D90	m								56,100
		Ống uPVC C0 D110	m								84,000
		Ống uPVC C0 D125	m								103,400
		Ống uPVC C0 D140	m								128,500
		Ống uPVC C0 D160	m								171,600
		Ống uPVC C0 D180	m								211,300
		Ống uPVC C0 D200	m								257,800
		Ống uPVC C0 D225	m								316,000
		Ống uPVC C0 D250	m								414,300
		Ống uPVC C1 D21	m								10,500
		Ống uPVC C1 D27	m								14,400
		Ống uPVC C1 D34	m								18,100
		Ống uPVC C1 D42	m								24,900
		Ống uPVC C1 D48	m								29,600
		Ống uPVC C1 D60	m								41,900
		Ống uPVC C1 D75	m								53,300
		Ống uPVC C1 D90	m								65,800
		Ống uPVC C1 D110	m								97,900
		Ống uPVC C1 D125	m								121,000
		Ống uPVC C1 D140	m								151,300
		Ống uPVC C1 D160	m								200,000
		Ống uPVC C1 D160	m								245,100
		Ống uPVC C1 D200	m								311,500
		Ống uPVC C1 D225	m								379,800
		Ống uPVC C1 D250	m								499,500
		Ống uPVC C2 D21	m								12,600
		Ống uPVC C2 D27	m								16,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Ống uPVC C2 D34	m								22,100
		Ống uPVC C2 D42	m								28,300
		Ống uPVC C2 D48	m								34,100
		Ống uPVC C2 D60	m								48,800
		Ống uPVC C2 D75	m								69,400
		Ống uPVC C2 D90	m								76,000
		Ống uPVC C2 D110	m								111,400
		Ống uPVC C2 D125	m								143,400
		Ống uPVC C2 D140	m								178,300
		Ống uPVC C2 D160	m								230,900
		Ống uPVC C2 D180	m								291,800
		Ống uPVC C2 D200	m								362,300
		Ống uPVC C2 D225	m								450,100
		Ống uPVC C2 D250	m								582,900
		Ống uPVC C3 D21	m								14,800
		Ống uPVC C3 D27	m								22,600
		Ống uPVC C3 D34	m								25,100
		Ống uPVC C3 D42	m								33,300
		Ống uPVC C3 D48	m								41,300
		Ống uPVC C3 D60	m								59,000
		Ống uPVC C3 D75	m								86,000
		Ống uPVC C3 D90	m								99,600
		Ống uPVC C3 D110	m								156,000
		Ống uPVC C3 D125	m								181,900
		Ống uPVC C3 D140	m								238,500
		Ống uPVC C3 D160	m								298,600
		Ống uPVC C3 D180	m								372,600
		Ống uPVC C3 D200	m								462,300
		Ống uPVC C3 D225	m								584,600
		Ống uPVC C3 D250	m								753,400
		Phụ kiện uPVC - Europipe									
		Măng sông									
		Măng sông D21 PN10	chiếc								1,500
		Măng sông D27 PN10	chiếc								2,000
		Măng sông D34 PN10	chiếc								2,300
		Măng sông D42 PN10	chiếc								3,900
		Măng sông D42 PN12.5	chiếc								6,800
		Măng sông D48 PN10	chiếc								5,000
		Măng sông D60 PN10	chiếc								15,600
		Măng sông D75 PN10	chiếc								12,100
		Măng sông D90 PN10	chiếc								38,100
		Măng sông D110 PN8	chiếc								28,300
		Măng sông D125 PN8	chiếc								63,100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Cút đều 90 độ									
		Cút đều 90 độ D21 PN10	chiếc								1,600
		Cút đều 90 độ D27 PN10	chiếc								2,600
		Cút đều 90 độ D34 PN10	chiếc								3,900
		Cút đều 90 độ D42 PN10	chiếc								6,400
		Cút đều 90 độ D48 PN10	chiếc								10,000
		Cút đều 90 độ D60 PN8	chiếc								14,800
		Cút đều 90 độ D75 PN8	chiếc								26,500
		Cút đều 90 độ D90 PN8	chiếc								45,400
		Cút đều 90 độ D110 PN8	chiếc								71,100
		Cút đều 90 độ D125 PN8	chiếc								102,800
		Tê đều									
		Tê đều D21 PN10	chiếc								2,600
		Tê đều D27 PN10	chiếc								4,400
		Tê đều D34 PN10	chiếc								5,900
		Tê đều D42 PN10	chiếc								8,400
		Tê đều D48 PN10	chiếc								12,500
		Tê đều D60 PN8	chiếc								19,800
		Tê đều D75 PN8	chiếc								33,600
		Tê đều D90 PN8	chiếc								63,100
		Tê đều D110 PN8	chiếc								93,900
		Tê đều D125 PN8	chiếc								146,900
		Côn thu									
		Côn thu D27/21 PN10	chiếc								1,500
		Côn thu D42/34 PN10	chiếc								3,600
		Côn thu D60/48 PN10	chiếc								9,900
		Côn thu D75/60 PN10	chiếc								17,900
		Côn thu D110/90 PN10	chiếc								43,300
		Côn thu D160/110 PN10	chiếc								151,900
		Côn thu D200/160 PN10	chiếc								233,600
		Ống HDPE PE100									
		Ống HDPE D50 PN6	m								35,300
		Ống HDPE D63 PN6	m								55,100
		Ống HDPE D75 PN6	m								75,000
		Ống HDPE D90 PN6	m								123,000
		Ống HDPE D110 PN6	m								158,000
		Ống HDPE D125 PN6	m								204,500
		Ống HDPE D140 PN6	m								256,600
		Ống HDPE D160 PN6	m								336,200
		Ống HDPE D180 PN6	m								420,100
		Ống HDPE D200 PN6	m								521,800
		Ống HDPE D220 PN6	m								654,600
		Ống HDPE D250 PN6	m								810,900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Ống HDPE D280 PN6	m								1,005,600
		Ống HDPE D315 PN6	m								1,282,300
		Ống HDPE D355 PN6	m								1,628,700
		Ống HDPE D400 PN6	m								2,054,700
		Ống HDPE D450 PN6	m								2,625,900
		Ống HDPE D500 PN6	m								3,197,900
		Ống HDPE D560 PN6	m								4,392,000
		Ống HDPE D630 PN6	m								5,564,800
		Ống HDPE D710 PN6	m								7,085,000
		Ống HDPE D800 PN6	m								8,973,000
		Ống HDPE D900 PN6	m								11,348,400
		Ống HDPE D1000 PN6	m								14,003,000
		Ống HDPE D1200 PN6	m								20,169,300
		Ống HDPE D32 PN10	m								21,400
		Ống HDPE D40 PN10	m								32,600
		Ống HDPE D50 PN10	m								50,100
		Ống HDPE D63 PN10	m								80,000
		Ống HDPE D75 PN10	m								114,200
		Ống HDPE D90 PN10	m								162,000
		Ống HDPE D110 PN10	m								245,600
		Ống HDPE D125 PN10	m								310,000
		Ống HDPE D140 PN10	m								386,900
		Ống HDPE D160 PN10	m								508,400
		Ống HDPE D180 PN10	m								640,100
		Ống HDPE D200 PN10	m								802,100
		Ống HDPE D220 PN10	m								986,000
		Ống HDPE D250 PN10	m								1,221,500
		Ống HDPE D280 PN10	m								1,522,100
		Ống HDPE D315 PN10	m								1,938,200
		Ống HDPE D355 PN10	m								2,463,000
		Ống HDPE D400 PN10	m								3,129,800
		Ống HDPE D450 PN10	m								3,954,800
		Ống HDPE D500 PN10	m								4,918,000
		Ống HDPE D560 PN10	m								6,649,300
		Ống HDPE D630 PN10	m								8,422,000
		Ống HDPE D710 PN10	m								10,702,900
		Ống HDPE D800 PN10	m								13,571,800
		Ống HDPE D900 PN10	m								17,167,300
		Ống HDPE D1000 PN10	m								21,216,600
		Ống HDPE D1200 PN10	m								29,226,400
		Ống HDPE D20 PN16	m								12,500
		Ống HDPE D25 PN16	m								19,000
		Ống HDPE D32 PN16	m								30,600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Ống HDPE D40 PN16	m								47,400
		Ống HDPE D50 PN16	m								73,500
		Ống HDPE D63 PN16	m								115,700
		Ống HDPE D75 PN16	m								164,300
		Ống HDPE D90 PN16	m								235,200
		Ống HDPE D110 PN16	m								354,300
		Ống HDPE D125 PN16	m								458,300
		Ống HDPE D140 PN16	m								568,100
		Ống HDPE D160 PN16	m								751,400
		Ống HDPE D180 PN16	m								945,100
		Ống HDPE D200 PN16	m								1,182,500
		Ống HDPE D220 PN16	m								1,445,800
		Ống HDPE D250 PN16	m								1,798,700
		Ống HDPE D280 PN16	m								2,254,300
		Ống HDPE D315 PN16	m								2,853,500
		Ống HDPE D355 PN16	m								3,622,500
		Ống HDPE D400 PN16	m								4,616,700
		Ống HDPE D450 PN16	m								5,843,400
		Ống HDPE D500 PN16	m								7,243,500
		Ống HDPE D560 PN16	m								9,803,200
		Ống HDPE D630 PN16	m								11,646,800
		Ống HDPE D710 PN16	m								15,800,900
		Ống HDPE D800 PN16	m								20,037,700
		Ống HDPE D900 PN16	m								25,364,800
		Ống HDPE D1000 PN16	m								31,140,900
		Ống HDPE D20 PN20	m								15,800
		Ống HDPE D25 PN20	m								22,300
		Ống HDPE D32 PN20	m								36,800
		Ống HDPE D40 PN20	m								56,300
		Ống HDPE D50 PN20	m								87,000
		Ống HDPE D63 PN20	m								138,500
		Ống HDPE D75 PN20	m								196,200
		Ống HDPE D90 PN20	m								281,500
		PHỤ KIỆN HDPE REN									
		Khâu nối thẳng									
		Khâu nối thẳng D20	chiếc								27,700
		Khâu nối thẳng D25	chiếc								41,500
		Khâu nối thẳng D32	chiếc								53,800
		Khâu nối thẳng D40	chiếc								79,900
		Khâu nối thẳng D50	chiếc								104,000
		Tê ren									
		Tê ren D20	chiếc								34,900
		Tê ren D25	chiếc								50,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Tê ren D32	chiếc								57,900
		Tê ren D40	chiếc								113,000
		Tê ren D50	chiếc								181,200
		Tê đúc									
		Tê đúc D110	chiếc								40,630
		Tê đúc D125	chiếc								585,000
		Tê đúc D140	chiếc								893,800
		Tê đúc D160	chiếc								942,500
		Tê đúc D180	chiếc								1,787,500
		Tê đúc D200	chiếc								1,771,300
		Tê đúc D225	chiếc								2,925,000
		Tê đúc D250	chiếc								3,250,000
		Cút đều 90 độ									
		Cút đều 90 độ D20	chiếc								27,700
		Cút đều 90 độ D25	chiếc								41,500
		Cút đều 90 độ D32	chiếc								53,800
		Cút đều 90 độ D40	chiếc								79,900
		Cút đều 90 độ D50	chiếc								104,000
		Cút đều 90 độ D110	chiếc								273,000
		Cút đều 90 độ D125	chiếc								422,500
		Cút đều 90 độ D140	chiếc								422,500
		Cút đều 90 độ D160	chiếc								682,500
		Cút đều 90 độ D180	chiếc								1,462,500
		Cút đều 90 độ D200	chiếc								1,486,900
		Cút đều 90 độ D225	chiếc								2,193,800
		Cút đều 90 độ D250	chiếc								2,600,000
		ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR									
		Ống PPR PN10									
		D20 x 2,3mm	m								36,000
		D25 x 2,8mm	m								64,400
		D32 x 2,9mm	m								83,500
		D40 x 3,7mm	m								111,900
		D50 x 4,6mm	m								164,200
		Ống PPR PN16									
		D20 x 2,8mm	m								40,200
		D25 x 3,5mm	m								74,100
		D32 x 4,4mm	m								100,400
		D40 x 5,5mm	m								135,900
		D50 x 6,9mm	m								216,200
		Ống PPR PN20									
		D20 x 3,4mm	m								44,600
		D25 x 4,2mm	m								78,300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		D32 x 5,4mm	m								115,200
		D40 x 6,7mm	m								178,400
		D50 x 8,3mm	m								277,200
3		**CÔNG TY CỔ PHẦN AVIA NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO**									
		I. Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)									
		Cống tải trọng thấp(T) -Tương đương tải trọng VH									
		Cống D500 M300	m								480,000
		Cống D600 M300	m								571,200
		Cống D800 M300	m								971,100
		Cống D1000 M300	m								1,352,000
		Cống D1200 M300	m								1,945,200
		Cống D1250 M300	m								2,028,000
		Cống D1500 M300	m								2,695,200
		Cống D1800 M300	m								4,192,500
		Cống D2000 M300	m								4,350,000
		Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93									
		Cống D300 M300	m								348,000
		Cống D400 M300	m								392,400
		Cống D500 M300	m								494,400
		Cống D600 M300	m								600,000
		Cống D800 M300	m								1,014,000
		Cống D1000 M300	m								1,461,200
		Cống D1200 M300	m								1,995,600
		Cống D1250 M300	m								2,187,900
		Cống D1500 M300	m								2,767,700
		Cống D1800 M300	m								4,485,000
		Cống D2000 M300	m								4,685,000
		II. Cống hộp rung ép chiều dài 1m									
		Cống tải trọng vỉa hè									
		Cống hộp BxH 800x800mm	m								2,226,900
		Cống hộp BxH 1000x1000mm	m								3,022,500
		Cống hộp BxH 1200x1500mm	m								4,125,000
		Cống hộp BxH 1000x1500mm	m								4,375,000
		Cống hộp BxH 1250x1250mm	m								3,380,000
		Cống hộp BxH 1250x1000mm	m								4,875,000
		Cống hộp BxH 1500x1500mm	m								5,275,400
		Cống hộp BxH 1500x2000mm	m								6,345,600
		Cống hộp BxH 2000x2000mm	m								7,080,000
		Cống hộp BxH 2000x2500mm	m								10,176,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Cống hộp BxH 2500x2500mm	m								10,699,000
		Cống hộp BxH 2500x4000mm	m								33,500,000
		Cống hộp BxH 3000x2000mm	m								14,064,000
		Cống hộp BxH 3000x3000mm	m								19,776,000
		Cống hộp BxH 3500x2500mm	m								22,233,600
		Cống hộp BxH 3750x2800mm	m								35,847,500
		Cống hộp BxH 4000x3000mm	m								32,037,600
		Cống hộp đôi BxH 2x(1500x1500)mm	m								8,392,000
		Cống hộp đôi BxH 2x(2000x2000)mm	m								12,877,000
		Cống hộp đôi BxH 2x(2000x2500)mm	m								18,312,000
		Cống hộp đôi BxH 2x(2500x2500)mm	m								19,939,200
		Cống hộp đôi BxH 2x(3000x3000)mm	m								32,923,200
		Cống tải trọng HL93									
		Cống hộp BxH 800x800mm	m								2,293,200
		Cống hộp BxH 1000x1000mm	m								3,114,800
		Cống hộp BxH 1000x1500mm	m								4,290,000
		Cống hộp BxH 1200x1500mm	m								4,550,000
		Cống hộp BxH 1250x1250mm	m								3,577,600
		Cống hộp BxH 1500x1000mm	m								5,070,000
		Cống hộp BxH 1500x1500mm	m								5,444,400
		Cống hộp BxH 1500x2000mm	m								6,610,000
		Cống hộp BxH 2000x2000mm	m								7,375,000
		Cống hộp BxH 2000x2500mm	m								10,600,000
		Cống hộp BxH 2500x4000mm	m								11,233,950
		Cống hộp BxH 2500x2500mm	m								34,840,000
		Cống hộp BxH 3000x2000mm	m								14,650,000
		Cống hộp BxH 3000x3000mm	m								20,600,000
		Cống hộp BxH 3500x2500mm	m								23,160,000
		Cống hộp BxH 7350x2800mm	m								37,281,400
		Cống hộp BxH 4000x3000mm	m								33,372,500
		Cống hộp đôi BxH 2x(1500x1500)mm	m								8,811,600
		Cống hộp đôi BxH 2x(2000x2000)mm	m								13,520,850
		Cống hộp đôi BxH 2x(2000x2500)mm	m								19,075,000
		Cống hộp đôi BxH 2x(2500x2500)mm	m								20,770,000
		Cống hộp đôi BxH 2x(3000x3000)mm	m								34,295,000
		III. Đế và đai cống các loại									
		Đế cống D300, M200	Cái								68,400
		Đế cống D400, M200	Cái								84,000
		Đế cống D500, M200	Cái								105,600
		Đế cống D600, M200	Cái								126,000
		Đế cống D800, M200	Cái								180,000
		Đế cống D1000, M200	Cái								266,400
		Đế cống D1200, M200	Cái								355,200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Đế cống D1250, M200	Cái								378,000
		Đế cống D1500, M200	Cái								456,000
		Đế cống D1800, M200	Cái								579,600
		Đế cống D2000, M200	Cái								737,500
		IV. Rãnh bê tông (chưa bao gồm tấm đan)									
		Rãnh 400x400	m								2,322,000
		Rãnh 500x600	m								2,936,250
		Rãnh 1000x800	m								3,307,500
		Rãnh 1200x1500	m								3,861,000
		V. Cấu kiện bê tông đúc sẵn									
		Tấm bê tông ứng lực trước (kè hồ, sông, suối) cốt sợi PP mác 450 dày 100mm	m2								1,021,020
		Tấm bê tông trồng cỏ cốt sợi PP mác 450 dày 100mm	m2								1,171,170
		Tấm bê tông ứng lực trước (tường rào) mác 450 dày 60mm	m2								750,750
		Cột bê tông (dùng lắp ghép tấm bê tông ứng lực trước tường rào) mác 450 220x180mm	m								675,675
4		**C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THOÁT NƯỚC HÀ NỘI**									
1		0,7x1x0,12 (đai thép) (Mã hiệu: ĐC-1)	tấm							Giá đến chân CT (ch	1,657,498
2		0,6 x1,2 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-2)	tấm							Giá đến chân CT (ch	881,869
3		0,8 x1 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-3)	tấm							Giá đến chân CT (ch	1,136,078
4		0,5 x1 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-4)	tấm							Giá đến chân CT (ch	727,315
5		0,9 x0,9 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-5)	tấm							Giá đến chân CT (ch	1,042,833
6		0,5 x0,8 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-6)	tấm							Giá đến chân CT (ch	407,289
7		0,8 x0,9 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-7)	tấm							Giá đến chân CT (ch	1,068,337
8		0,8 x1 x0,12 (đai thép) (Mã hiệu: ĐC 8)	tấm							Giá đến chân CT (ch	1,800,477
9		0,8 x1 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-8)	tấm							Giá đến chân CT (ch	944,957
10		0,7 x0,8 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-9)	tấm							Giá đến chân CT (ch	785,734
11		0,6 x1 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-10)	tấm							Giá đến chân CT (ch	819,122
12		0,7 x1 x0,12 (Mã hiệu: ĐC-11)	tấm							Giá đến chân CT (ch	915,475
13		**ĐAN THƯỜNG**								Giá đến chân CT (ch	-
14		0,43 x0,86 x0,07 (lỗ)	tấm							Giá đến chân CT (ch	283,530
15		0,5x1 x0,07 (rãnh)	tấm							Giá đến chân CT (ch	288,239
16		0,6 x1 x0,07 (rãnh)	tấm							Giá đến chân CT (ch	293,729
17		0,45 x1,2 x0,07	tấm							Giá đến chân CT (ch	262,025
18		0,35 x1,2 x0,07	tấm							Giá đến chân CT (ch	193,637
19		0,6x 1,2 x0,07 (rãnh)	tấm							Giá đến chân CT (ch	308,241

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
20		0,5 x1 x0,07	tấm							Gía đến chân CT (ch	242,747
21		0,6 x1 x0,07	tấm							Gía đến chân CT (ch	285,142
22		0,6 x1,2 x0,07	tấm							Gía đến chân CT (ch	311,393
23		0,3 x1 x0,07	tấm							Gía đến chân CT (ch	154,092
24		0,45 x0,9 x0,07	tấm							Gía đến chân CT (ch	226,573
25		0,3 x1,5 x0,1	tấm							Gía đến chân CT (ch	271,769
26		0,3 x1,2 x0,07	tấm							Gía đến chân CT (ch	179,000
27		0,37 x0,8 x0,07	tấm							Gía đến chân CT (ch	139,085
28		0,45 x1,45 x0,07	tấm							Gía đến chân CT (ch	313,434
29		0,55 x0,75 x0,07	tấm							Gía đến chân CT (ch	178,393
30		0,35 x1,5 x0,3	tấm							Gía đến chân CT (ch	638,246
31		0,3 x1,2 x0,3 HE	tấm							Gía đến chân CT (ch	386,138
32		0,3 x1 x0,3 HE	tấm							Gía đến chân CT (ch	331,425
33		1,44 x1,44 x0,15 (đan thu cổ ga 10A)	tấm							Gía đến chân CT (ch	4,001,606
34		1,64 x1,64 x0,15 (đan thu cổ ga 12A)	tấm							Gía đến chân CT (ch	4,990,285
35		HE vỉa vát 1 m	bộ							Gía đến chân CT (ch	567,372
36		HE vỉa vát 1,5 m	bộ							Gía đến chân CT (ch	808,001
37		HE vỉa vuông 1m	tấm							Gía đến chân CT (ch	618,077
38		Đan 0,8 x 0,65 x 0,07	tấm							Gía đến chân CT (ch	251,045
39		Đan 1,5 x 0,65 x 0,07	tấm							Gía đến chân CT (ch	418,426
40		Đan giằng cổ ga	tấm							Gía đến chân CT (ch	704,073
41		Dầm 1x1,5x0,1	tấm							Gía đến chân CT (ch	172,613
42		ống cống D400 TTA	md							Gía đến chân CT (ch	277,217
44		ống cống D400 TTC	md							Gía đến chân CT (ch	290,153
46		ống cống D600 TTA	md							Gía đến chân CT (ch	456,441
48		ống cống D600 TTC	md							Gía đến chân CT (ch	501,687
50		ống cống D758TTA	md							Gía đến chân CT (ch	923,180
52		ống cống D758 TTC	md							Gía đến chân CT (ch	991,796
62		Đế cống D400	Đế							Gía đến chân CT (ch	87,457
63		Đế cống D600	Đế							Gía đến chân CT (ch	138,198
64		Đế cống D758	Đế							Gía đến chân CT (ch	189,437
67		**Bộ ga gang 163 kg**	**Bộ**							Gía đến chân CT (ch	**6,817,335**
68		- Nắp ga gang (56kg)	*Nắp*							Gía đến chân CT (ch	*2,342,152*
69		- Khung ga gang (107kg)	*Khung*							Gía đến chân CT (ch	*4,475,183*
70		**Bộ ghi gang 160 kg**	**Bộ**							Gía đến chân CT (ch	**6,750,576**
71		- Nắp ghi gang (75kg)	*Nắp*							Gía đến chân CT (ch	*3,164,332*
72		- Khung ghi gang (85kg)	*Khung*							Gía đến chân CT (ch	*3,586,243*
73		**Bộ ga gang 240 kg**	**Bộ**							Gía đến chân CT (ch	**8,530,835**
74		- Nắp ghi gang (105kg)	*Nắp*							Gía đến chân CT (ch	*3,732,240*
75		- Khung ga gang (135kg)	*Khung*							Gía đến chân CT (ch	*4,798,595*
76		**Tấm đan BTCT đúc sẵn BG-1200**	*Tấm*							Gía đến chân CT (ch	**10,382,942**
77		**Thiết bị tách mỡ**								Gía đến chân CT (chưa VAT)	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
78		Thiết bị tách mỡ 1l/s HS - TN1	Bộ							Gía đến chân CT (ch	*11,183,279*
79		Thiết bị tách mỡ 2l/s HS - TN2	Bộ							Gía đến chân CT (ch	*14,291,265*
80		Thiết bị tách mỡ 3l/s HS - TN3	Bộ							Gía đến chân CT (ch	*18,046,993*
81		Thiết bị tách mỡ 4l/s HS - TN4	Bộ							Gía đến chân CT (ch	*20,118,410*
82		Thiết bị tách mỡ 5l/s HS - TN5	Bộ							Gía đến chân CT (ch	*30,325,136*
83		Thiết bị tách mỡ 6l/s HS - TN6	Bộ							Gía đến chân CT (ch	*32,122,152*
84		Thiết bị tách mỡ 7l/s HS - TN7	Bộ							Gía đến chân CT (ch	*37,380,526*
85		Thiết bị tách mỡ 8l/s HS - TN8	Bộ							Gía đến chân CT (ch	*42,553,408*
86		Thiết bị tách mỡ 10l/s HS - TN10	Bộ							Gía đến chân CT (ch	*54,896,122*
87		**Rãnh thu nước hỗn hợp 01 thân U nắp đậy tấm đan BTCT**								Gía đến chân CT (chưa VAT)	
88		***RH 28x45 (KT 0,28x0,45x1 m) bao gồm***								Gía đến chân CT (ch	**1,523,062**
89		Tấm nắp	*Tấm*							Gía đến chân CT (ch	*566,721*
90		Tấm đáy	*Tấm*							Gía đến chân CT (ch	*956,341*
91		***RH 20x38 (KT 0,20x0,38x1 m) bao gồm***								Gía đến chân CT (ch	**1,253,433**
92		Tấm nắp	*Tấm*							Gía đến chân CT (ch	*461,783*
93		Tấm đáy	*Tấm*							Gía đến chân CT (ch	*791,650*
94											
95	**CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC HÀ NỘI**										
96		Đồng hồ đo nước thân đồng, nối ren, hiệu P-MAX – Malaysia/TQ	Bộ	Cấp chính xác 2 R160, kiểu MDC 15, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)	DN15	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		600,000
97		Đồng hồ đo nước thân gang, nối ren, hiệu P-MAX – Malaysia/TQ	Bộ	Cấp B, kiểu MI, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)	DN15	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		448,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
98		Đồng hồ đo nước thân đồng, nối ren, hiệu P-MAX – Malaysia/TQ	Bộ	Cấp B, kiểu MDB-B, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)	DN 15	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		596,000
99		Đồng hồ đo nước thân đồng, nối ren, hiệu P-MAX – Malaysia/TQ	Bộ	Cấp B, kiểu MDB-B, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)	DN20	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		1,890,900
100		Đồng hồ đo nước thân đồng, nối ren, hiệu P-MAX – Malaysia/TQ	Bộ	Cấp B, kiểu MDB-B, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)	DN25	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		3,334,100
101		Đồng hồ đo nước thân đồng, nối ren, hiệu P-MAX – Malaysia/TQ	Bộ	Cấp B, kiểu MDB-B, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)	DN32	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		4,477,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
102		Đồng hồ đo nước thân đồng, nối ren, hiệu P-MAX – Malaysia/TQ	Bộ	Cấp B, kiểu MDB-B, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)	DN40	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		6,138,000
103		Đồng hồ đo nước thân đồng, nối ren, hiệu P-MAX – Malaysia/TQ	Bộ	Cấp B, kiểu MDB-B, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)	DN50	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		7,610,000
104		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, hiệu P-MAX – Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN50	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		7,310,000
105		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, hiệu P-MAX – Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN65	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		8,835,000
106		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, hiệu P-MAX – Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN80	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		10,460,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
107		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, hiệu P-MAX – Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN100	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		12,867,000
108		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, hiệu P-MAX – Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN125	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		14,135,000
109		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, hiệu P-MAX – Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN150	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		19,773,000
110		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, hiệu P-MAX – Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN200	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		25,190,000
111		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, hiệu P-MAX – Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN250	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		37,553,000
112		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, hiệu P-MAX – Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN300	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		75,368,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
113		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, có dây xung, hiệu P-MAX – Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN50	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		7,810,000
114		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, có dây xung, hiệu P-MAX – Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN65	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		9,335,000
115		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, có dây xung, hiệu P-MAX – Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN80	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		10,960,000
116		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, có dây xung, hiệu P-MAX – Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN100	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		13,667,000
117		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, có dây xung, hiệu P-MAX – Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN125	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		14,935,000
118		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, có dây xung, hiệu P-MAX – Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN150	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		20,773,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
119		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, có dây xung, hiệu P-MAX – Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN200	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		26,190,000
120		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, có dây xung, hiệu P-MAX – Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN250	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		39,053,000
121		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, có dây xung, hiệu P-MAX – Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN300	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		78,368,000
122		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, hiệu Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Cấp A, kiểu WI, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN50	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		7,830,000
123		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, hiệu Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Cấp A, kiểu WI, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN65	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		9,306,000
124		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, hiệu Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Cấp A, kiểu WI, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN80	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		10,180,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
125		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, hiệu Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Cấp A, kiểu WI, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN100	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		12,800,000
126		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, hiệu Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Cấp A, kiểu WI, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN125	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		14,420,000
127		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, hiệu Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Cấp A, kiểu WI, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN150	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		20,946,000
128		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, hiệu Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Cấp A, kiểu WI, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN200	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		26,488,000
129		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, hiệu Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Cấp A, kiểu WI, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN250	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		41,703,000
130		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, hiệu Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Cấp A, kiểu WI, tiêu chuẩn ISO 4064 (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN300	Farton Mitex SDN.BHD/Ningbo PMAX Water Meter Co., Ltd.	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		77,044,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
131		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, hiệu G2 – SX tại Ý	Bộ	Cấp II, tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154) (Đơn giá đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN50	G2 Misiratori S.r.l	Italia	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		17,458,000
132		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, hiệu G2 – SX tại Ý	Bộ	Cấp II, tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154) (Đơn giá đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN65	G2 Misiratori S.r.l	Italia	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		18,710,000
133		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, hiệu G2 – SX tại Ý	Bộ	Cấp II, tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154) (Đơn giá đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN80	G2 Misiratori S.r.l	Italia	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		20,313,000
134		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, hiệu G2 – SX tại Ý	Bộ	Cấp II, tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154) (Đơn giá đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN100	G2 Misiratori S.r.l	Italia	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		22,682,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
135		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, hiệu G2 – SX tại Ý	Bộ	Cấp II, tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154) (Đơn giá đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN150	G2 Misiratori S.r.l	Italia	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		47,903,000
136		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, hiệu G2 – SX tại Ý	Bộ	Cấp II, tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154) (Đơn giá đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN200	G2 Misiratori S.r.l	Italia	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		66,590,000
137		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, hiệu G2 – SX tại Ý	Bộ	Cấp II, tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154) (Đơn giá đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN250	G2 Misiratori S.r.l	Italia	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		86,857,000
138		Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, hiệu G2 – SX tại Ý	Bộ	Cấp II, tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154) (Đơn giá đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)	DN300	G2 Misiratori S.r.l	Italia	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		109,507,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
139		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	DN 50	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		2,916,000
140		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	DN 65	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		3,555,200
141		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	DN 80	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		4,356,000
142		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	DN 100	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		5,111,200
143		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	DN 125	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		6,864,000
144		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	DN 150	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		9,316,000
145		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	DN 200	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		16,464,000
146		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	DN 250	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		25,720,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
147		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	DN 300	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		32,568,000
148		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	DN 350	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		64,849,000
149		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	DN 400	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		81,312,000
150		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	DN 450	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		145,200,000
151		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	DN 500	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		146,160,000
152		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	DN 600	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		221,220,000
153		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	DN 700	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		518,180,000
154		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	DN 800	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		612,980,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
155		Van một chiều nối bích, lá lật, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 50	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		2,904,000
156		Van một chiều nối bích, lá lật, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 65	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		3,564,000
157		Van một chiều nối bích, lá lật, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 80	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		4,092,000
158		Van một chiều nối bích, lá lật, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 100	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		5,541,250
159		Van một chiều nối bích, lá lật, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 125	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		8,553,600
160		Van một chiều nối bích, lá lật, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 150	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		9,504,000
161		Van một chiều nối bích, lá lật, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 200	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		17,028,000
162		Van một chiều nối bích, lá lật, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 250	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		33,600,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
163		Van một chiều nối bích, lá lật, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 300	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		45,000,000
164		Van một chiều nối bích, lá lật, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 350	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		73,968,000
165		Van một chiều nối bích, lá lật, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 400	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		85,360,000
166		Van một chiều nối bích, lá lật, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 450	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		145,761,000
167		Van một chiều nối bích, lá lật, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 500	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		152,580,000
168		Van một chiều nối bích, lá lật, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 600	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		253,968,000
169		Van một chiều lò xo nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 50	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		2,787,000
170		Van một chiều lò xo nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 65	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		3,691,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
171		Van một chiều lò xo nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 80	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		4,731,000
172		Van một chiều lò xo nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 100	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		5,676,000
173		Van một chiều lò xo nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 125	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		8,448,000
174		Van một chiều lò xo nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 150	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		10,032,000
175		Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 50	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		1,484,000
176		Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 65	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		1,891,000
177		Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 80	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		2,732,000
178		Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 100	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		3,807,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
179		Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 125	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		4,883,000
180		Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 150	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		6,831,000
181		Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 200	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		11,394,000
182		Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 250	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		18,989,000
183		Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 300	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		28,368,000
184		Van bướm điều khiển hộp số, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	DN 80	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		5,818,000
185		Van bướm điều khiển hộp số, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	DN 100	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		5,988,000
186		Van bướm điều khiển hộp số, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	DN 125	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		7,944,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
187		Van bướm điều khiển hộp số, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	DN 150	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		9,338,000
188		Van bướm điều khiển hộp số, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	DN 200	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		16,622,000
189		Van bướm điều khiển hộp số, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	DN 250	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		18,578,000
190		Van bướm điều khiển hộp số, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	DN 300	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		28,844,000
191		Van bướm điều khiển hộp số, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	DN 350	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		36,178,000
192		Van bướm điều khiển hộp số, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	DN 400	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		70,522,000
193		Van bướm điều khiển hộp số, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	DN 450	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		102,178,000
194		Van bướm điều khiển hộp số, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	DN 500	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		103,156,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
195		Van bướm điều khiển hộp số, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	DN 600	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		203,818,000
196		Van bướm không mặt bích, tay gạt, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	DN 50	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		1,267,200
197		Van bướm không mặt bích, tay gạt, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	DN 65	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		1,504,800
198		Van bướm không mặt bích, tay gạt, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	DN 80	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		2,112,000
199		Van bướm không mặt bích, tay gạt, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	DN 100	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		2,499,200
200		Van bướm không mặt bích, tay gạt, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	DN 125	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		3,256,000
201		Van bướm không mặt bích, tay gạt, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	DN 150	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		4,452,800
202		Van bướm không mặt bích, tay gạt, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	DN 200	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		6,723,200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
203		Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	DN 80	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		2,552,000
204		Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	DN 100	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		3,309,000
205		Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	DN 125	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		4,435,000
206		Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	DN 150	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		5,315,000
207		Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	DN 200	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		7,392,000
208		Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	DN 250	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		10,560,000
209		Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	DN 300	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		19,096,000
210		Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	DN 350	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		24,035,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
211		Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	DN 400	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		46,112,000
212		Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	DN 50	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		2,661,000
213		Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	DN 65	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		3,326,000
214		Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	DN 80	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		4,164,000
215		Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	DN 100	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		5,379,000
216		Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	DN 125	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		7,885,000
217		Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	DN 150	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		11,220,000
218		Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	DN 200	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		20,416,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
219		Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	DN 250	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		31,900,000
220		Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	DN 300	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		44,352,000
221		Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	DN 400	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		99,120,000
222		Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 50	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		3,643,000
223		Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 65	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		4,356,000
224		Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 80	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		5,227,000
225		Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 100	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		6,389,000
226		Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 125	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		9,293,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
227		Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 150	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		12,197,000
228		Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 200	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		19,008,000
229		Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 250	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		27,720,000
230		Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 300	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		36,938,000
231		Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 350	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		63,888,000
232		Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	DN 400	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		115,500,000
233		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 50	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		1,267,000
234		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 65	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		1,531,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
235		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 80	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		1,901,000
236		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 100	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		2,323,000
237		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 125	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		3,168,000
238		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 150	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		4,277,000
239		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 200 (8 lỗ)	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		6,389,000
240		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 200 (12 lỗ)	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		6,389,000
241		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 250	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		9,735,000
242		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 300	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		14,203,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
243		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 350	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		17,446,000
244		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 400	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		20,645,000
245		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 450	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		29,183,000
246		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 500	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		38,454,000
247		Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 600	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		56,353,000
248		Van xả khí tự động kiểu đơn, nối ren, hiệu AMG – Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	DN 25	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		1,936,000
249		Van xả khí tự động kiểu đơn, nối ren, hiệu AMG – Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	DN 32	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		2,288,000
250		Van xả khí tự động kiểu đơn, nối ren, hiệu AMG – Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	DN 40	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		2,675,200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
251		Van xả khí tự động kiểu đơn, nối ren, hiệu AMG – Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	DN 50	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		3,203,200
252		Van xả khí tự động kiểu đơn, nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	DN 50	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		4,558,000
253		Van xả khí tự động kiểu đơn, nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	DN 80	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		8,910,000
254		Van xả khí tự động kiểu đơn, nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	DN 100	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		10,032,000
255		Van xả khí tự động kiểu kép, nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	DN 50	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		5,456,000
		Van xả khí tự động kiểu kép, nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	DN 100	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		11,902,000
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 50	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		1,100,000
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 65	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		1,200,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 80	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		1,350,000
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 100	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		1,750,000
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 125	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		2,300,000
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 150	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		2,650,000
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 200	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		3,531,000
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 250	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		4,708,000
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 300	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		5,786,000
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 350	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		8,712,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 400	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		10,650,000
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 450	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		12,045,000
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 500	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		18,000,000
		Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 600	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		25,000,000
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 50	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		739,000
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 65	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		1,003,000
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 80	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		1,188,000
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 100	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		1,750,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 125	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		2,160,000
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 150	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		2,571,000
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 200	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		4,100,000
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 250	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		6,650,000
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 300	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		7,908,000
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 350	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		9,123,000
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 400	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		10,266,000
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 450	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		12,045,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 500	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		14,300,000
		Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa…), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 600	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		21,000,000
		Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 80/90	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		1,958,000
		Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 100/110	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		2,322,000
		Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 125/125	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		2,930,000
		Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 125/140	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		3,263,000
		Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 150/160	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		3,380,000
		Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 150/180	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		4,080,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 200/200	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		4,446,000
		Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 200/225	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		5,007,000
		Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 250/250	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		7,748,000
		Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 250/280	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		8,494,000
		Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 300/315	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		10,155,000
		Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 80/90	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		2,522,000
		Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 100/110	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		2,822,000
		Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 125/125	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		3,367,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 125/140	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		3,916,000
		Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 150/160	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		4,524,000
		Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 150/180	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		5,569,000
		Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 200/200	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		6,565,000
		Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 200/225	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		7,720,000
		Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 250/250	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		9,924,000
		Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 250/280	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		12,067,000
		Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	DN 300/315	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		14,186,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG – Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	DN50	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		33,811,000
		Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	DN65	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		39,896,000
		Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	DN80	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		44,888,000
		Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	DN100	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		51,160,000
		Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	DN125	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		65,686,000
		Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	DN150	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		80,120,000
		Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	DN200	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		125,288,000
		Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - Malaysia/Trung Quốc	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	DN250	Jentayu Industry/Tianhai Flow Control Co., Ltd	Malaysia/TQ	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		169,990,000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1&2	DN50	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		4,967,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1&2	DN65	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		6,215,000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1&2	DN80	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		6,552,000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1&2	DN100	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		7,930,000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1&2	DN125	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		11,778,000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1&2	DN150	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		13,148,000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1&2	DN200	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		23,418,000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1&2	DN250	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		37,677,000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1&2	DN300	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		50,265,000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1&2	DN350	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		112,792,000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1&2	DN400	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		140,900,000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1&2	DN450	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		261,698,000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1&2	DN500	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		281,815,000
		Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay)	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1&2	DN600	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		443,670,000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	DN50	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		9,417,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	DN65	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		10,096,000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	DN80	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		11,297,000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	DN100	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		13,723,000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	DN125	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		20,556,000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	DN150	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		30,349,000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	DN200	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		45,429,000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	DN250	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		80,720,000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	DN300	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		100,963,000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	DN350	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		121,111,000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	DN400	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		169,481,000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	DN450	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		242,130,000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	DN500	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		314,779,000
		Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	DN600	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		455,946,000
		Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	DN150	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		88,397,000
		Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	DN200	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		99,429,000
		Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	DN250	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		117,844,000
		Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	DN300	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		128,876,000
		Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	DN350	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		150,967,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	DN400	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		165,676,000
		Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	DN450	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		202,476,000
		Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	DN500	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		217,214,000
		Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	DN600	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		312,907,000
		Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	DN700	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		441,724,000
		Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	DN800	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		570,541,000
		Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	DN900	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		773,017,000
		Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	DN1000	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		993,850,000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay Rotork IP67, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	DN150	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		44,219,000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay Rotork IP67, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	DN200	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		47,446,000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay Rotork IP67, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	DN250	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		54,411,000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay Rotork IP67, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	DN300	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		65,754,000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay Rotork IP67, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	DN350	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		87,594,000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay Rotork IP67, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	DN400	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		100,784,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay Rotork IP67, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	DN450	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		144,481,000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay Rotork IP67, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	DN500	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		205,631,000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay Rotork IP67, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	DN600	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		228,573,000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay Rotork IP67, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	DN700	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		278,357,000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay Rotork IP67, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	DN800	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		421,137,000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay Rotork IP67, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	DN900	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		610,017,000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay Rotork IP67, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	DN1000	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		696,740,000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay AUMA-ĐỨC IP68 hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	DN150	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		65,085,000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay AUMA-ĐỨC IP68 hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	DN200	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		68,485,000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay AUMA-ĐỨC IP68 hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	DN250	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		71,642,000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay AUMA-ĐỨC IP68 hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	DN300	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		91,072,000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay AUMA-ĐỨC IP68 hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	DN350	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		109,528,000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay AUMA-ĐỨC IP68 hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	DN400	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		128,714,000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay AUMA-ĐỨC IP68 hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	DN450	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		182,143,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay AUMA-ĐỨC IP68 hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	DN500	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		216,142,000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay AUMA-ĐỨC IP68 hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	DN600	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		240,186,000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay AUMA-ĐỨC IP68 hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	DN700	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		335,094,000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay AUMA-ĐỨC IP68 hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	DN800	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		435,798,400
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay AUMA-ĐỨC IP68 hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	DN900	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		610,017,000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay AUMA-ĐỨC IP68 hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	DN1000	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		777,936,000
		Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay AUMA-ĐỨC IP68 hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	DN1100	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		1,351,809,000
		Y lọc nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	DN50	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		6,684,000
		Y lọc nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	DN65	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		9,059,000
		Y lọc nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	DN80	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		9,820,000
		Y lọc nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	DN100	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		14,250,000
		Y lọc nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	DN125	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		17,561,000
		Y lọc nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	DN150	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		23,483,000
		Y lọc nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	DN200	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		39,127,000
		Y lọc nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	DN250	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		57,870,000
		Y lọc nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN10/16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	DN300	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		77,634,000
		Van xả khí đơn nối ren, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	DN25	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		6,166,000
		Van xả khí đơn nối ren, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	DN32	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		6,529,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Van xả khí đơn nối ren, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	DN40	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		6,891,000
		Van xả khí đơn nối ren, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	DN50	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		7,254,000
		Van xả khí kép nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	DN50	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		26,164,000
		Van xả khí kép nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	DN100	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		30,911,000
		Van xả khí kép nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	DN150	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		69,264,000
		Van xả khí kép nối bích, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	DN200	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		126,316,000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN50	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		2,066,000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN65	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		2,151,000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN80	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		2,356,000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN100	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		2,523,000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN125	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		3,013,000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN150	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		3,713,000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN200	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		5,769,000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN250	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		7,621,000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN300	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		10,217,000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN350	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		13,299,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN400	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		17,510,000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN450	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		22,996,000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN500	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		29,171,000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN600	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		40,867,000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN700	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		57,786,000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN800	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		71,386,000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN900	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		101,871,000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN1000	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		138,271,000
		Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN1200	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		146,911,000
		Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN50	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		2,234,000
		Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN65	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		2,270,000
		Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN80	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		2,316,000
		Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN100	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		2,399,000
		Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN125	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		2,934,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN150	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		3,939,000
		Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN200	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		5,607,000
		Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN250	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		7,293,000
		Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN300	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		9,557,000
		Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN350	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		12,474,000
		Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN400	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		16,623,000
		Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN450	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		19,909,000
		Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN500	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		21,911,000
		Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN600	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		32,556,000
		Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN700	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		46,649,000
		Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN800	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		60,513,000
		Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN900	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		97,043,000
		Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN1000	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		135,216,000
		Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – Bồ Đào Nha PN16	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	DN1200	Fucoli Somepal	Bồ Đào Nha	Không	Chưa bao gồm vận chuyển		143,199,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
6		**CÔNG TY TNHH DEVIWAS**									
		Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, chính xác cấp 2, Auriga DN15	Cái	Các tiêu chuẩn đáp ứng: OIML R49, ISO4064	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí (vận tốc đơn tia) DN15, Moden: Auriga. Chỉ số R160 Chính xác cấp 2, Lưu lượng khởi động: 3 lít/h, Q1= 15,625 l/h; Q3=2,5m3/h	Diehl Metering S.A.S	Pháp				675,000
		Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, chính xác cấp 2, Aries DN15	Cái	Các tiêu chuẩn đáp ứng: OIML R49, ISO4064	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí (vận tốc đơn tia) DN15, Moden: Aries. Chỉ số R125 Chính xác cấp 2, Lưu lượng khởi động: 6 lít/h, Q1= 20 l/h; Q3=2,5m3/h	Diehl Metering S.A.S	Pháp				615,000
		Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, chính xác cấp 2, Altair DN15	Cái	Các tiêu chuẩn đáp ứng: OIML R49, ISO4064	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí (vận tốc đơn tia) DN15, Moden: Altair. Chỉ số R160 Chính xác cấp 2, Lưu lượng khởi động: 0,4 lít/h, Q1= 15,625 l/h; Q3=2,5m3/h	Diehl Metering S.A.S	Pháp				875,000

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Văn bản số 03.02/2026/CBGVL-SXD ngày ...../...../2026 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
1	**Vật tư ngành điện**	**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH**									
		Đèn LED HM SMD02 Công suất 80W-100W- Hiệu suất phát quang ≥140lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			9,250,000
		Đèn LED HM SMD02 Công suất 100W-120W. Hiệu suất phát quang ≥140lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			9,870,000
		Đèn LED HM SMD02 Công suất 120W-150W. Hiệu suất phát quang ≥140lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			10,700,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED HM SMD02 Công suất 150W-200W. Hiệu suất phát quang ≥140lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				12,000,000
		Đèn LED HM SMD02 Công suất 200W-250W. Hiệu suất phát quang ≥140lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				13,250,000
		Đèn LED HM SMD02G Công suất 30-60W. Hiệu suất phát quang ≥130lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				8,700,000
		Đèn LED HM SMD02G Công suất 60W-100W. Hiệu suất phát quang ≥130lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				9,620,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED HM SMD02G Công suất 100W-120W. Hiệu suất phát quang ≥130lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				9,900,000
		Đèn LED HM SMD02G Công suất 120W-150W. Hiệu suất phát quang ≥130lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				10,350,000
		Đèn LED HM SMD02G Công suất 150W-200W. Hiệu suất phát quang ≥130lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				11,950,000
		Đèn LED HM SMD02G Công suất 200W-250W. Hiệu suất phát quang ≥130lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				13,450,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED HM SMD45 Công suất 30W-60W. Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			7,650,000
		Đèn LED HM SMD45 Công suất 60W-100W. Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			8,250,000
		Đèn LED HM SMD45 Công suất 100W-120W. Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			8,950,000
		Đèn LED HM SMD45 Công suất 120W-150W. Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			9,550,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED HM SMD45 Công suất 150W-200W. Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				10,450,000
		Đèn LED HM SMD45-I Công suất 30W-60W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				6,550,000
		Đèn LED HM SMD45-I Công suất 60W-100W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				7,350,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED HM SMD45-I Công suất 100W-120W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				8,010,000
		Đèn LED HM SMD45-I Công suất 120W-150W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				8,650,000
		Đèn LED HM SMD45-I Công suất 150W-200W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				9,950,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED HM SMD141 30W-60W - Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				7,150,000
		Đèn LED HM SMD141 60W-100W - Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				8,810,000
		Đèn LED HM SMD141 100W-120W - Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				9,850,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED HM SMD141 120W-150W - Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				10,000,000
		Đèn LED HM SMD141 150W-200W - Hiệu suất phát quang ≥130Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				11,030,000
		Đèn LED HM SMD 121 Công suất 30W-50W - Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				3,780,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED HM SMD 121 Công suất 50W-75W - Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			3,960,000
		Đèn LED HM SMD 121 Công suất 75W-100W - Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			4,660,000
		Đèn LED HM SMD 121 Công suất 100W-12W - Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			4,960,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED HM SMD 121 Công suất 120W-150W - Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				5,350,000
		Đèn LED HM SMD 121 Công suất 150W-180W - Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				5,700,000
		Đèn LED HM SMD 121 Công suất 180W-250W - Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				6,250,000
		Bộ đèn LED NLMT 50W-60W (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Linh kiện: chíp LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				20,825,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Bộ đèn LED NLMT 60W-70W (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Linh kiện: chíp LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			21,675,000
		Bộ đèn LED NLMT 70W-80W (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Linh kiện: chíp LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			23,630,000
		Bộ đèn LED NLMT 80W-90W (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Linh kiện: chíp LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			24,395,000
		Bộ đèn LED NLMT 90W-100W (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Linh kiện: chíp LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			24,905,000
		Bộ đèn LED NLMT 100W-110W (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Linh kiện: chíp LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			25,925,000
		Bộ đèn LED NLMT 110W-120W (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Linh kiện: chíp LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			26,605,000
		Bộ đèn LED NLMT 120W-150W (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Linh kiện: chíp LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			27,880,000
		Thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HMNEMA-01	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Nema 7 pins điều khiển đèn và truyền nhận dữ liệu không dây.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			2,290,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Chân đế, nắp chụp Nema 7 pin	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chân đế Nema 7 pin và nắp chụp đóng mạch chống nước	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			500,000
		Đèn pha LED HMFL 38 Công suất 200W-250W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			8,010,000
		Đèn pha LED HMFL 38 Công suất 250W-300W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			8,940,000
		Đèn pha LED HMFL 38 Công suất 300W-400W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			9,950,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn pha LED HMFL 38 Công suất 400W-500W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				10,650,000
		Đèn pha LED HMFL 38 Công suất 500W-800W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				11,850,000
		Đèn pha LED HMFL 38 Công suất 800W-1000W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				14,350,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn pha LED HMFL 02 Công suất 200W-250W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			9,860,000
		Đèn pha LED HMFL 02 Công suất 250W-300W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			10,790,000
		Đèn pha LED HMFL 02 Công suất 300W-400W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			11,800,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn pha LED HMFL 02 Công suất 400W-500W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				12,500,000
		Đèn pha LED HMFL 02 Công suất 500W-800W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				13,700,000
		Đèn pha LED HMFL 02 Công suất 800W-1000W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				16,200,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 40W-100W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				8,250,000
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 100W-150W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				8,850,000
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 150W-200W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				9,650,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 200W-250W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				10,500,000
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 250W-300W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				11,850,000
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 300W-400W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam				13,500,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 400W-500W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			15,350,000
		Đèn pha LED HMFL 15 Công suất 500W-800W. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W		Bộ	TCVN 7722-1 :2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Chíp Philips, Cree, nguồn Philips /Meanwell/Inventronics, chống sét 10/20kV Philips-DIMMING 5 cấp và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường sương muối, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			17,300,000
		Giá đỡ tấm pin NLMT		Bộ	ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	Giá đỡ sử dụng để gắn tấm pin NLMT lên cột	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			1,350,000
		Vỏ tủ đựng thiết bị NLMT		Bộ	ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7994-1:2009	Tủ đựng bộ điều khiển và các thiết bị NLMT	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			1,100,000
		Mã tủ điều khiển thông minh: HMTUS-100	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Tủ điện điều khiển thông minh 100A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED từ trung tâm điều khiển	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			85,800,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Mã tủ điều khiển thông minh: HMTUS-60	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Tủ điện điều khiển thông minh 60A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED từ trung tâm điều khiển.	Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh Web https://hoangminhlighting.com.vn ĐT: 093262666	Việt Nam			79,800,000
2		**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHƯƠNG ĐÔNG**									
	vật tư ngành điện	đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-sunny 50w ,công suất : 50w, chip led: smdphilips lumiles,nguồn led: philips, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k ,hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w., bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 265 vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: philips 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 698*305*85mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		5,280,000
	vật tư ngành điện	đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-sunny 80w, công suất : 80w, chip led: smdphilips lumiles,nguồn led: philips, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k ,hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w., bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 265 vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: philips 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 698*305*85mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		6,850,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	vật tư ngành điện	đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-sunny 100w ,công suất : 100w, chip led: smdphilips lumiles,nguồn led: philips, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k ,hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w., bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 265 vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: philips 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 698*305*85mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		7,550,000
	vật tư ngành điện	đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-sunny 120w ,công suất : 120w, chip led: smdphilips lumiles,nguồn led: philips, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k ,hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w., bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 265 vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: philips 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 698*305*85mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		8,356,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	vật tư ngành điện	đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-sunny 150w ,công suất : 150w, chip led: smdphilips lumiles,nguồn led: philips, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k ,hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w., bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 265 vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: philips 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 698*305*85mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		8,860,000
	vật tư ngành điện	đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-shark 50w ,công suất : 50w, chip led: smdcree, nguồn led: inventronic, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k , hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w, bộ nguồn dim: lập trình dimming 06 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 120 ~ 277vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: mcwong 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 507*236*112mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		5,350,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	vật tư ngành điện	đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-shark 80w ,công suất : 80w, chip led: smdcree, nguồn led: inventronic, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k , hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w, bộ nguồn dim: lập trình dimming 06 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 120 ~ 277vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: mcwong 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 693*316*112mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		6,260,000
	vật tư ngành điện	đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-shark 100w ,công suất : 100w, chip led: smdcree, nguồn led: inventronic, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k , hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w, bộ nguồn dim: lập trình dimming 06 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 120 ~ 277vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: mcwong 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 693*316*112mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		6,460,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	vật tư ngành điện	đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-shark 120w ,công suất : 120w, chip led: smdcree, nguồn led: inventronic, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k , hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w, bộ nguồn dim: lập trình dimming 06 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 120 ~ 277vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: mcwong 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 693*316*112mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		7,400,000
	vật tư ngành điện	đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-shark 150w ,công suất : 150w, chip led: smdcree, nguồn led: inventronic, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k , hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w, bộ nguồn dim: lập trình dimming 06 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 120 ~ 277vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: mcwong 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 797*364*121mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		7,830,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	vật tư ngành điện	đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-led.10 75w công suất : 75w, chip led: cob philips lumileds, nguồn led: philips, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k , hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w, bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 240vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: philips10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (iec 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (iec 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 630*340*95mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		4,865,000
	vật tư ngành điện	đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-led.10 100w công suất : 100w, chip led: cob philips lumileds, nguồn led: philips, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k , hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w, bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 240vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: philips10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (iec 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (iec 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 700*340*95mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		5,289,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	vật tư ngành điện	đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-led.10 150w công suất : 150w, chip led: cob philips lumileds, nguồn led: philips, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k , hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w, bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 240vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: philips10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 780*340*95mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		7,100,000
	vật tư ngành điện	đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-led.40 75w công suất : 75w, chip led: philips lumileds, nguồn led: philips, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k , hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w, bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 240vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: philips10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 620*340*110mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		7,120,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	vật tư ngành điện	đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-led.40 100w công suất : 100w, chip led: philips lumileds, nguồn led: philips, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k , hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w, bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 240vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: philips10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 700*340*110mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		8,150,000
	vật tư ngành điện	đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-led.40 150w công suất : 150w, chip led: philips lumileds, nguồn led: philips, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k , hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w, bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 240vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: philips10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 860*340*10mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		8,800,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	vật tư ngành điện	đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-led.16 100w công suất : 100w, chip led: smd philips lumileds, nguồn led: philips, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k , hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w, bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 240vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: philips10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 495*215*100mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		5,000,000
	vật tư ngành điện	đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-led.16 150w công suất : 150w, chip led: smd philips lumileds, nguồn led: philips, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k , hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w, bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 240vac/50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1, vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền: philips10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 495*290*100mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		5,450,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	vật tư ngành điện	đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-led.56 công suất : 50w - 60w, chip led: philips/ cree., nguồn led: philips / inventronic, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k ,hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w. bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 240vac /50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1. vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (iec 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (iec 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 503*244*94mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		5,580,000
	vật tư ngành điện	đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-led.56 công suất : 75w-80w, chip led: philips/ cree., nguồn led: philips / inventronic, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k ,hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w. bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 240vac /50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1. vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (iec 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (iec 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 598*256*94mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		6,590,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	vật tư ngành điện	đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-led.56 công suất : 100w, chip led: philips/ cree., nguồn led: philips / inventronic, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k ,hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w. bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 240vac /50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1. vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 598*256*94mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		7,360,000
	vật tư ngành điện	đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-led.56 công suất : 120w, chip led: philips/ cree., nguồn led: philips / inventronic, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k ,hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w. bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 240vac /50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1. vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 598*256*94mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		7,990,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	vật tư ngành điện	đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố: pd-led.56 công suất : 150w, chip led: philips/ cree., nguồn led: philips / inventronic, nhiệt độ màu 3.000k - 6.500k ,hệ số trả màu: cri ≥ 70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w. bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất, có cổng chờ 1-10v kết nối chiếu sáng thông minh, tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ môi trường vận hành: (-25◦c ± 60◦c), điện áp sử dụng: 165 ~ 240vac /50-60hz, hệ số công suất: ≥ 0,95, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, độ chịu va đập cơ học ik 08, cấp cách điện: class 1. vật liệu vỏ đèn: hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, thấu kính pc chuyên dụng cho đèn led cường lực chịu nhiệt, zoăng silicon chịu nhiệt, chống lão hóa, bảo vệ chống sét lan truyền 10 kva, bảo hành: 05 năm	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 673*287*94mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		8,500,000
	vật tư ngành điện	đèn pha led pd-pha.02 công suất: 200w, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w ,bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ màu 3000k-6500k, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, thân đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 300*310*110mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		7,550,000
	vật tư ngành điện	đèn pha led pd-pha.02 công suất: 300w, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w ,bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ màu 3000k-6500k, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, thân đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 300*490*110mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		9,150,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	vật tư ngành điện	đèn pha led pd-pha.02 công suất: 400w, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w ,bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ màu 3000k-6500k, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, thân đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 600*320*120mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		10,490,000
	vật tư ngành điện	đèn pha led pd-pha.02 công suất: 500w, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w ,bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ màu 3000k-6500k, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, thân đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 600*400*120mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		14,100,000
	vật tư ngành điện	đèn pha led pd-pha.02 công suất: 600w, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w ,bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ màu 3000k-6500k, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, thân đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 600*390*120mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		18,640,000
	vật tư ngành điện	đèn pha led pd-pha.02 công suất: 800w, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w ,bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ màu 3000k-6500k, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, thân đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 600*550*120mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		22,500,000
	vật tư ngành điện	đèn pha led pd-pha.02 công suất: 1000w, hiệu suất phát quang của bộ đèn >=120 lm/w ,bộ nguồn dim: lập trình dimming 05 cấp công suất tuổi thọ sử dụng: ≥ 50.000h, nhiệt độ màu 3000k-6500k, cấp bảo vệ phần quang và ngăn linh kiện ip66, thân đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện.	bộ	tcvn 7722-1:2017 (ice 60598-1:2014 1:2017) - tcvn 7722-2-3:2019 (ice 60598-2-3:2011), iso 9001:2015 , iso 14001:2015	kích thước: 600*790*120mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	linh kện nhập khẩu từ trung quốc, lắp ráp tại việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		25,600,000
	vật tư ngành điện	cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, h=6m, dày 3mm	cột	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	h=6m dày 3mm; dn=56mm, dg=130mm, mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		3,330,000
	vật tư ngành điện	cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, h=7m, dày 3mm	cột	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	h=7m dày 3mm; dn=56mm, dg=134mm	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		3,520,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	vật tư ngành điện	cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, h=8m, dày 3mm	cột	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	h=8m dày 3mm; dn=56mm, dg=144mm, mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		4,285,000
	vật tư ngành điện	cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, h=8m, dày 3.5 mm	cột	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	h=8m dày 3.5 mm; dn=56mm, dg=150mm, mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		4,590,000
	vật tư ngành điện	cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, h=9m, dày 3.5mm	cột	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	h=9m dày 3.5mm; dn=56mm, dg=161mm, mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		5,380,200
	vật tư ngành điện	cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, h=10m, dày 4mm	cột	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	h=10m dày 4mm; dn=56mm, dg=172mm, mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		6,035,000
	vật tư ngành điện	cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, h=11m, dày 4mm	cột	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	h=11m dày 4mm; dn=56mm, dg=183mm, mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		6,805,000
	vật tư ngành điện	cột thép bát giác hoặc tròn côn 6m d78 dày 3.5mm	cột	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	h=6m dày 3.5mm; dn=78mm, dg=144mm, mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		3,450,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	vật tư ngành điện	cột thép bát giác hoặc tròn côn 7m d78 dày 3.5mm	cột	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	h=7m dày 3.5mm dn=78mm, dg=154mm, mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		4,095,541
	vật tư ngành điện	cột thép bát giác hoặc tròn côn 8m d78 dày 3.5mm	cột	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	h=8m dày 3,5mm; dn=78mm, dg=165mm, mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		4,600,000
	vật tư ngành điện	cột thép bát giác hoặc tròn côn 9m d78 dày 3.5mm	cột	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	h=9m dày 3,5mm; dn=78mm, dg=175mm, mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		5,330,000
	vật tư ngành điện	cột thép bát giác hoặc tròn côn 9m d78 dày 4mm	cột	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	h=9m dày 4mm; dn=78mm, dg=175mm, mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		5,850,000
	vật tư ngành điện	cần đèn đơn pd-01,pd-02,pd-03,pd-04,pd-05,pd-06	cần	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	h=2m, dày 3mm, vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		1,650,000
	vật tư ngành điện	cần đèn đôi pd-01-k,pd-02-k,pd-03-k,pd-04-k,pd-05-k,pd-06k	cần	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	h=2m, dày 3mm, vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		1,890,000
	vật tư ngành điện	cần đèn l dài 1,8m dày 3mm	cần	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	d60 dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		490,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	vật tư ngành điện	cần đèn l dài 2m dày 3mm	cần	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	d60 dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		560,000
	vật tư ngành điện	cần đèn l dài 2,3m dày 3mm	cần	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	d60 dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		730,000
	vật tư ngành điện	chụp cần đèn d200 dài 1,8m	bộ	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	d60 dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		1,830,000
	vật tư ngành điện	chụp cần đèn d200 dài 2,3m	bộ	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	d60 dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		1,980,000
	vật tư ngành điện	tay bắt cần đèn	bộ	tccs 01:2018/pđ iso 9001:2015, iso 14001:2015	v50*50*5mm mạ kẽm nhúng nóng	công ty cổ phần điện và chiếu sáng phương đông	việt nam	không	chưa bao gồm vận chuyển		485,000
3		**Công ty cổ phần đầu tư HBH Việt Nam**									
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED RoadFlair G2 70W (BRP491)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	6,700,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED RoadFlair G2 80W (BRP491)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	- Hiệu suất phát quang: ≥ 140lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K, 4000K ± 3% - Nhiệt độ làm việc: -40°C đến 50°C - Chỉ số hoàn màu: CRI > 70 - Hệ số công suất nguồn: > 0.90 (khi tải đầy) - Tuổi thọ ≥ 100.000 giờ TA = 35°C (B50/L70) - Bộ đèn có khả năng tiết giảm công suất - Dimming tối thiểu 5 cấp - Cấp bảo vệ chống bụi nước: IP66 - Cấp cách điện Class I - Lực chống va đập ≥ IK08 - Chịu được sức gió bão > cấp 15 (57m/s) - Điện áp 100-277VAC, tần số 50-60Hz. - Chống sét lan truyền SPD: 10kV/15kV	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	6,757,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED RoadFlair G2 90W (BRP491)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	7,044,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED RoadFlair G2 100W (BRP491)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	7,246,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED RoadFlair G2 150W (BRP492)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	8,043,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED RoadFlair G2 200W (BRP493)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	- Công suất tiêu thụ: 70W,80W, 90W, 100W, 150W, 200W, 250W;300W	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	10,972,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED RoadFlair G2 250W (BRP493)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	11,736,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED RoadFlair G2 300W (BRP494)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	14,478,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED GreenVision Xceed Pro 20W (BRP581)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	7,519,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED GreenVision Xceed Pro 50W (BRP581)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	7,662,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED GreenVision Xceed Pro 60W (BRP581)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	- Hiệu suất phát quang: ≥ 150lm/W - Nhiệt độ màu (± 3%): 3000K, 4000K - Nhiệt độ làm việc: -40°C đến 50°C - Chỉ số hoàn màu: CRI > 70 - Hệ số công suất nguồn: > 0.90 (khi tải đầy) - Tuổi thọ ≥ 100.000 giờ TA = 50°C (B50/L80) - Bộ đèn có khả năng tiết giảm công suất - Dimming tối thiểu 5 cấp - Cấp bảo vệ chống bụi nước: IP66 - Cấp cách điện Class I - Lực chống va đập ≥ IK08 - Chịu được sức gió bão > cấp 15 (57m/s) - Điện áp 100-277VAC, tần số 50-60Hz. - Chống sét lan truyền SPD: 10kV/15kV - Công suất tiêu thụ: 20W,50W, 60W,80W, 100W, 120W, 150W, 180W, 200W, 220W; 250W,290W,360W	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	7,967,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED GreenVision Xceed Pro 80W (BRP581)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	7,456,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED GreenVision Xceed Pro 100W (BRP582)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	8,045,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED GreenVision Xceed Pro 120W (BRP582)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	8,675,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED GreenVision Xceed Pro 150W (BRP582)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	9,365,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED GreenVision Xceed Pro 180W (BRP583)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	10,614,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED GreenVision Xceed Pro 200W (BRP583)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	10,325,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED GreenVision Xceed Pro 220W (BRP584)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	12,171,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED GreenVision Xceed Pro 250W (BRP584)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	12,202,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED GreenVision Xceed Pro 290W (BRP586)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	15,078,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED GreenVision Xceed Pro 360W (BRP586)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	17,428,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED Roadflair Pro 80W (BRP591)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	9,361,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED Roadflair Pro 90W (BRP592)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	9,507,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED Roadflair Pro 100W (BRP592)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	10,035,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED Roadflair Pro 110W (BRP592)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	10,200,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED Roadflair Pro 120W (BRP592)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Hiệu suất phát quang: ≥ 170lm/W - Nhiệt độ màu (± 3%): 3000K, 3500K, 4000K - Nhiệt độ làm việc: -40°C đến 50°C - Chỉ số hoàn màu: CRI > 70 - Hệ số công suất nguồn: > 0.90 (khi tải đầy) - Tuổi thọ ≥ 100.000 giờ TA = 50°C (B50/L80) - Bộ đèn có khả năng tiết giảm công suất - Dimming tối thiểu 5 cấp - Cấp bảo vệ chống bụi nước: IP66 - Cấp cách điện Class I - Lực chống va đập ≥ IK08 - Chịu được sức gió bão > cấp 15 (57m/s) - Điện áp 100-277VAC, tần số 50-60Hz. - Chống sét lan truyền SPD: 10kV/15kV	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	10,710,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED Roadflair Pro 140W (BRP593)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	10,900,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED Roadflair Pro 150W (BRP593)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	11,491,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED Roadflair Pro 170W (BRP594)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	- Đèn có kiểu dáng công nghiệp, linh hoạt trong việc thay đổi công suất, thuận tiện trong việc thay đổi công suất khi cần. - Đèn đáp ứng các tiêu chuẩn kiểm tra độ rung trục XYZ chu kỳ 3G nghiêm ngặt. - Đáp ứng tiêu chuẩn về chiếu sáng đèn LED: CB/CE/EMC, RoHS - Để đảm bảo tuổi thọ chất lượng của đèn thì tất cả các bộ phận từ thân đèn, bộ điện, chip LED, bộ chống sét SPD phải đồng bộ một nhà sản xuất - Công suất tiêu thụ: 80W, 90W, 100W, 110W, 120W, 140W, 150W, 170W, 180W, 200W, 220W, 280W, 300W	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	11,663,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED Roadflair Pro 180W (BRP594)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	12,709,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED Roadflair Pro 200W (BRP594)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	13,673,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED Roadflair Pro 220W (BRP594)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	14,350,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED Roadflair Pro 280W (BRP595)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	20,933,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Signify/Philips LED Roadflair Pro 300W (BRP595)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	22,150,000
	ĐÈN PHA THƯƠNG HIỆU SIGNIFY/ PHILIPS NHẬP KHẨU NGUYÊN BỘ										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Pha Signify/Philips Tango Pro UE LED 120W (BVP562)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 120W; Hiệu suất phát quang ≥ 170LM/W; - Nhiệt độ màu: 3000K, 4000K, 5700K ± 3%; - CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV- 15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000 giờ, Ta=50oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	10,362,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Pha Signify/Philips Tango Pro UE LED 155W (BVP562)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 155W; Hiệu suất phát quang ≥ 170LM/W; - Nhiệt độ màu: 3000K, 4000K, 5700K ± 3%; - CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV- 15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000 giờ, Ta=50oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	10,506,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Pha Signify/Philips Tango Pro LED 100W (BVP561)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 100W; Hiệu suất phát quang ≥ 160LM/W; - Nhiệt độ màu: 3000K, 4000K, 5700K ± 3%; - CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV- 15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000 giờ, Ta=50oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	9,233,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Pha Signify/Philips Tango Pro 35C LED 120W (BVP561)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 120W; Hiệu suất phát quang ≥ 155LM/W; - Nhiệt độ màu: 3000K, 4000K, 5700K ± 3%; - CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV- 15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	7,954,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Pha Signify/Philips Tango Pro LED 155W (BVP562)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 155W; Hiệu suất phát quang ≥ 165LM/W; - Nhiệt độ màu: 3000K, 4000K, 5700K ± 3%; - CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV- 15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000 giờ, Ta=50oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	11,174,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Pha Signify/Philips Tango Pro LED 170W (BVP562)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 170W; Hiệu suất phát quang ≥ 165LM/W; - Nhiệt độ màu: 3000K, 4000K, 5700K ± 3%; - CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV- 15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000 giờ, Ta=50oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	11,596,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Pha Signify/PhilipsTango Pro LED 200W (BVP562)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 200W; Hiệu suất phát quang ≥ 170LM/W; - Nhiệt độ màu: 3000K, 4000K, 5700K ± 3%; - CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV- 15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000 giờ, Ta=50oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	12,097,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Pha Signify/Philips LED 200W (BVP563)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 200W; Hiệu suất phát quang ≥ 150LM/W; - Nhiệt độ màu: 3000K, 4000K, 5700K ± 3%; - CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV- 15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000 giờ, Ta=50oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	21,575,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Pha Signify/Philips Tango Pro LED 220W (BVP563)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 220W; Hiệu suất phát quang ≥ 165LM/W; - Nhiệt độ màu: 3000K, 4000K, 5700K ± 3%; - CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV- 15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000 giờ, Ta=50oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	15,811,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Pha Signify/Philips Tango Pro 35C LED 260W (BVP563)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 260W; Hiệu suất phát quang ≥ 150LM/W; - Nhiệt độ màu: 3000K, 4000K, 5700K ± 3%; - CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV- 15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000 giờ, Ta=50oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	17,832,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Pha Signify/Philips Tango Pro UE LED 310W (BVP564)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 310W; Hiệu suất phát quang ≥ 170LM/W; - Nhiệt độ màu: 3000K, 4000K, 5700K ± 3%; - CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV- 15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000 giờ, Ta=50oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	20,479,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Pha Signify/Philips Tango Pro LED 350W (BVP564)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 350W; Hiệu suất phát quang ≥ 150LM/W; - Nhiệt độ màu: 3000K, 4000K, 5700K ± 3%; - CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV- 15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000 giờ, Ta=50oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	20,609,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Pha Signify/Philips Tango Pro LED 380W (BVP564)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 380W; Hiệu suất phát quang ≥ 160LM/W; - Nhiệt độ màu: 3000K, 4000K, 5700K ± 3%; - CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV- 15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000 giờ, Ta=50oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	22,897,000
	ĐÈN ĐƯỜNG HẦM THƯƠNG HIỆU SIGNIFY /PHILIPS NHẬP KHẨU NGUYÊN BỘ										
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 40W (BWP352)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 40W; Hiệu suất phát quang ≥130LM/W; 3000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	5,104,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 40W (BWP352)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 40W; Hiệu suất phát quang ≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	5,576,500
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 40W (BWP352)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 40W; Hiệu suất phát quang ≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Bộ đèn có khả năng tiết giảm công suất - Dimming tối thiểu 5 cấp - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	6,565,500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 50W (BWP352)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 50W; Hiệu suất phát quang ≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	5,790,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 60W (BWP352)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 60W; Hiệu suất phát quang ≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	5,983,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 70W (BWP352)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 70W; Hiệu suất phát quang ≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	6,364,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 80W (BWP352)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 80W; Hiệu suất phát quang ≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	7,490,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 90W (BWP352)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 90W; Hiệu suất phát quang ≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	6,877,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 100W (BWP352)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 100W; Hiệu suất phát quang ≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	6,951,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 110W (BWP352)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 110W; Hiệu suất phát quang ≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	7,072,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 120W (BWP352)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 120W; Hiệu suất phát quang ≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	7,171,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 150W (BWP352)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 150W; Hiệu suất phát quang ≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	10,640,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 180W (BWP352)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 180W; Hiệu suất phát quang ≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	12,029,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 200W (BWP352)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 200W; Hiệu suất phát quang ≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	12,954,000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường hầm Signify/Philips FlowBase G2 LED 220W (BWP352)	Bộ	IEC 60598-1-2-3 IEC 62722; IEC 62717 EMC (IEC 61547) CB Certification; CE; RoHS ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 220W; Hiệu suất phát quang ≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD: 6KV/10KV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000 giờ, Ta=35oC (B50/L70)	Signify (Philips Lighting)	Trung quốc	Không	Giá tới công trình	Không bao gồm cột	13,632,500
4	**Vật tư ngành điện**	**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TỰ CƯỜNG**									
		Cáp 1 ruột (CU/PVC - 0,6/1kV)									
		CU/PVC 0,6/1kV 1x4mm2	m								23,200
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x6mm2	m								34,200
		CU/PVC - 0,6/1kV1x10mm2	m								56,300
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x16mm2	m								86,200
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x25mm2	m								133,800
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x35mm2	m								184,800
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x50mm2	m								252,600
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x70mm2	m								360,800
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x95mm2	m								501,000
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x120mm2	m								630,000
		CU/PVC - 0,6/1kV1x150mm2	m								782,400
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x185mm2	m								973,800
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x240mm2	m								1,283,200
		CU/PVC - 0,6/1kV 1x300mm2	m								1,605,900
		CU/PVC - 0,6/1kV1x400mm2	m								2,080,600
		CU/PVC - 0,6/1kV1x500mm2	m								2,635,300
		Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC - 0,6/1kV)									
		CU/XLPE/PVC 1x4mm2	m								25,400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		CU/XLPE/PVC 1x6mm2	m								35,800
		CU/XLPE/PVC 1x10mm2	m								57,100
		CU/XLPE/PVC 1x16mm2	m								88,500
		CU/XLPE/PVC 1x25mm2	m								136,500
		CU/XLPE/PVC 1x35mm2	m								187,800
		CU/XLPE/PVC 1x50mm2	m								255,600
		CU/XLPE/PVC1x70mm2	m								364,500
		CU/XLPE/PVC 1x95mm2	m								504,800
		CU/XLPE/PVC 1x120mm2	m								635,000
		CU/XLPE/PVC 1x150mm2	m								787,900
		CU/XLPE/PVC 1x185mm2	m								980,600
		CU/XLPE/PVC 1x240mm2	m								1,290,600
		CU/XLPE/PVC 1x300mm2	m								1,613,600
		CU/XLPE/PVC 1x400mm2	m								2,090,800
		CU/XLPE/PVC 1x500mm2	m								2,656,000
		Cáp muyle ruột đồng - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 0.6/1kV (có băng nhôm bảo vệ)									
		Cáp mule 2x7	m								91,700
		Cáp mule 2x8	m								99,500
		Cáp mule 2x10	m								119,000
		Cáp mule 2x11	m								126,100
		Cáp mule 2x16	m								172,800
		Cáp mule 2x25	m								254,600
		Cáp mule 2x35	m								336,500
		Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 0,6/1kV (Tự Cường SX)									
		Al/XLPE 0,6/1kV 2x16mm2	m								22,000
		Al/XLPE 0,6/1kV 2x25mm2	m								32,000
		Al/XLPE 0,6/1kV 2x35mm2	m								43,000
		Al/XLPE 0,6/1kV 2x50mm2	m								57,000
		Al/XLPE 0,6/1kV 4x16mm2	m								44,400
		Al/XLPE 0,6/1kV4x25mm2	m								64,100
		Al/XLPE 0,6/1kV4x35mm2	m								85,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Al/XLPE 0,6/1kV 4x50mm2	m								112,800
		Al/XLPE 0,6/1kV 4x70mm2	m								157,900
		Al/XLPE 0,6/1kV 4x95mm2	m								216,300
		Al/XLPE 0,6/1kV 4x120mm2	m								269,800
		Al/XLPE 0,6/1kV 4x150mm2	m								331,000
		Al/XLPE 0,6/1kV 4x185mm2	m								382,200
		Al/XLPE 0,6/1kV 4x240mm2	m								505,200
		Cáp treo hạ thế CU/XLPE/PVC0,6/1kV (Tự Cường SX)									
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 2x4mm2	m								52,000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 2x6mm2	m								76,400
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 2x10mm2	m								120,100
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 2x16mm2	m								183,800
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 2x25mm2	m								284,600
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 2x35mm2	m								390,500
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x6+1x4mm2	m								134,400
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x10+1x6mm2	m								210,000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x16+1x10mm2	m								326,000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x25+1x16mm2	m								508,000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x35+1x16mm2	m								663,900
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x35+1x25mm2	m								714,500
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x50+1x25mm2	m								922,500
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x50+1x35mm2	m								974,800
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x70+1x35mm2	m								1,308,000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x70+1x50mm2	m								1,378,000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x95+1x50mm2	m								1,788,000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x95+1x70mm2	m								1,899,000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x120+1x70mm2	m								2,294,000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x120+1x95mm2	m								2,436,000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x150+1x95mm2	m								2,899,000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x150+1x120mm2	m								3,031,200
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x185+1x120mm2	m								3,617,000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x185+1x150mm2	m								3,767,000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x240+1x120mm2	m								4,551,000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x240+1x150mm2	m								4,708,000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x240+1x185mm2	m								4,902,000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x300+1x150mm2	m								5,685,000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x300+1x185mm2	m								5,881,500
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x300+1x240mm2	m								6,198,000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 3x400+1x240mm2	m								7,642,000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 4x4mm2	m								102,500
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 4x6mm2	m								146,800
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 4x10mm2	m								231,500
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 4x16mm2	m								358,200
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 4x25mm2	m								557,800
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 4x35mm2	m								766,500
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 4x50mm2	m								1,044,200
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 4x70mm2	m								1,489,000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 4x95mm2	m								2,045,000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 4x120mm2	m								2,566,400
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 4x150mm2	m								3,186,000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 4x185mm2	m								3,962,500
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 4x240mm2	m								5,230,000
		CU/XLPE/PVC0,6/1kV 4x300mm2	m								6,520,000
		Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX)									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 3x6+1x4mm2	m								146,800
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 3x10+1x6mm2	m								224,000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 3x16+1x10mm2	m								343,200
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 3x25+1x16mm2	m								523,000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 3x35+1x16mm2	m								680,800
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 3x35+1x25mm2	m								732,400
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 3x50+1x25mm2	m								942,500
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 3x50+1x35mm2	m								997,200
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 3x70+1x35mm2	m								1,348,000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 3x70+1x50mm2	m								1,420,000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 3x95+1x50mm2	m								1,832,000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 3x95+1x70mm2	m								1,944,000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 3x120+1x70mm2	m								2,344,000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 3x120+1x95mm2	m								2,487,000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 3x150+1x95mm2	m								2,958,000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 3x150+1x120mm2	m								3,090,000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 3x185+1x120mm2	m								3,683,000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 3x185+1x150mm2	m								3,835,000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 3x240+1x120mm2	m								4,621,000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 3x240+1x150mm2	m								4,781,000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 3x240+1x185mm2	m								4,977,000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 3x300+1x150mm2	m								5,769,000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 3x300+1x185mm2	m								5,969,000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 3x300+1x240mm2	m								6,284,000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x4mm2	m								113,000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x6mm2	m								158,200
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x10mm2	m								243,900
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x16mm2	m								371,900
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x25mm2	m								574,000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x35mm2	m								785,200
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x50mm2	m								1,066,800
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x70mm2	m								1,531,500
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x95mm2	m								2,087,000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x120mm2	m								2,619,000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x150mm2	m								3,247,000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x185mm2	m								4,030,000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x240mm2	m								5,290,000
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x300mm2	m								6,607,600
		Cáp ngầm hạ nhôm thế Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV (Tự Cường SX)									
		Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x16mm2	m								66,900
		Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x25mm2	m								93,000
		Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x35mm2	m								120,000
		Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x50mm2	m								154,000
		Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x70mm2	m								223,000
		Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x95mm2	m								291,000
		Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x120mm2	m								360,000
		Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x150mm2	m								439,000
		Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x185mm2	m								533,000
		Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x240mm2	m								674,000
		Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV 4x300mm2	m								835,600
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR									
		ACSR (AC) 50/8	kg								139,900
		ACSR (AC) 70/11	kg								139,300
		ACSR (AC) 95/16	kg								138,900
		ACSR (AC) 120/19	kg								142,000
		ACSR (AC) 150/19	kg								148,300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		ACSR (AC) 150/24	kg								140,800
		ACSR (AC) 185/29	kg								140,600
		ACSR (AC) 240/32	kg								146,400
		ACSR (AC) 240/39	kg								139,800
		ACSR (AC) 300/39	kg								146,500
		ACSR (AC) 330/43	kg								150,700
		ACSR (AC) 400/51	kg								148,000
		ACSR (AC) 500/64	kg								164,200
		TK35mm2	m								18,500
		TK50mm2	m								27,000
		TK70mm2	m								38,000
		TK95mm2	m								45,000
		Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 12,7/22kV(24)kV									
		AS/XLPE/HDPE 35/6.2-2.5	m								51,600
		AS/XLPE/HDPE 50/8.0-2.5	m								61,000
		AS/XLPE/HDPE 70/11-2.5	m								76,500
		AS/XLPE/HDPE 95/16-2.5	m								96,800
		AS/XLPE/HDPE 120/19-2.5	m								112,200
		AS/XLPE/HDPE 120/27-2.5	m								112,500
		AS/XLPE/HDPE 150/19-2.5	m								121,300
		AS/XLPE/HDPE 150/24-2.5	m								133,600
		AS/XLPE/HDPE 150/34-2.5	m								136,700
		AS/XLPE/HDPE 185/24-2.5	m								159,300
		AS/XLPE/HDPE 185/29-2.5	m								156,400
		AS/XLPE/HDPE 240/32-2.5	m								199,600
		AS/XLPE/HDPE 240/39-2.5	m								197,200
		AS/XLPE/HDPE 300/39-2.5	m								239,800
		AS/XLPE/HDPE 35/6.2-3.5	m								57,500
		AS/XLPE/HDPE 50/8.0-3.5	m								67,200
		AS/XLPE/HDPE 70/11-3.5	m								83,200
		AS/XLPE/HDPE 95/16-3.5	m								104,900
		AS/XLPE/HDPE 120/19-3.5	m								120,200
		AS/XLPE/HDPE 120/27-3.5	m								121,400
		AS/XLPE/HDPE 150/19-3.5	m								141,700
		AS/XLPE/HDPE 150/24-3.5	m								144,200
		AS/XLPE/HDPE 185/24-3.5	m								147,600
		AS/XLPE/HDPE 185/29-3.5	m								168,200
		AS/XLPE/HDPE 240/32-3.5	m								176,700
		AS/XLPE/HDPE 240/39-3.5	m								212,000
		AS/XLPE/HDPE 300/39-3.5	m								253,600
		AS/XLPE/HDPE 35/6.2-4.3	m								63,600
		AS/XLPE/HDPE 50/8.0-4.3	m								3,500
		AS/XLPE/HDPE 70/11-4.3	m								90,200
		AS/XLPE/HDPE 95/16-4.3	m								112,100
		AS/XLPE/HDPE 120/19-4.3	m								129,200
		AS/XLPE/HDPE 120/27-4.3	m								130,200
		AS/XLPE/HDPE 150/19-4.3	m								151,200
		AS/XLPE/HDPE 150/24-4.3	m								153,800
		AS/XLPE/HDPE 150/34-4.3	m								157,200
		AS/XLPE/HDPE 185/24-4.3	m								180,000
		AS/XLPE/HDPE 185/29-4.3	m								177,300
		AS/XLPE/HDPE 240/32-4.3	m								186,900
		AS/XLPE/HDPE 240/39-4.3	m								222,600
		AS/XLPE/HDPE 300/39-4.3	m								220,000
		AS/XLPE/HDPE 35/6.2-5.5	m								73,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		AS/XLPE/HDPE 50/8.0-5.5	m								83,500
		AS/XLPE/HDPE 70/11-5.5	m								101,800
		AS/XLPE/HDPE 95/16-5.5	m								125,200
		AS/XLPE/HDPE 120/19-5.5	m								142,300
		AS/XLPE/HDPE 120/27-5.5	m								143,300
		AS/XLPE/HDPE 150/19-5.5	m								164,500
		AS/XLPE/HDPE 150/24-5.5	m								167,500
		AS/XLPE/HDPE 150/34-5.5	m								172,300
		AS/XLPE/HDPE 185/24-5.5	m								195,600
		AS/XLPE/HDPE 185/29-5.5	m								193,500
		AS/XLPE/HDPE 240/32-5.5	m								201,600
		AS/XLPE/HDPE 240/39-5.5	m								238,500
		AS/XLPE/HDPE 300/39-5.5	m								282,600
		Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 18/30kV(36)kV									
		AS/XLPE/HDPE 35/6.2-8.0	m								76,600
		AS/XLPE/HDPE 50/8.0-8.0	m								87,700
		AS/XLPE/HDPE 70/11-8.0	m								106,900
		AS/XLPE/HDPE 95/16-8.0	m								131,300
		AS/XLPE/HDPE 120/19-8.0	m								149,500
		AS/XLPE/HDPE 120/27-8.0	m								150,600
		AS/XLPE/HDPE 150/19-8.0	m								172,800
		AS/XLPE/HDPE 150/24-8.0	m								175,900
		AS/XLPE/HDPE 150/34-8.0	m								180,900
		AS/XLPE/HDPE 185/24-8.0	m								205,400
		AS/XLPE/HDPE 185/29-8.0	m								203,200
		AS/XLPE/HDPE 240/32-8.0	m								211,700
		AS/XLPE/HDPE 240/39-8.0	m								250,400
		AS/XLPE/HDPE 300/39-8.0	m								296,800
5		**Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương)**									
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-ZS08 50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Chip Philips/Lumileds/ Bridgelux/ Osram..., nguồn Philips/ Inventronics/ Osram ...: Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 0.9, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥ 10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		4,470,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-ZS08 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		4,470,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-ZS15 80W-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7,230,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-ZS15 120W-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7,650,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-GG01A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6,100,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-GG01A 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6,310,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-GG01B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		9,510,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-GG01B 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		9,700,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-GG01B 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		10,020,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-Y02A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		5,440,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-Y02A 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		5,630,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-Y02B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6,940,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-Y02B 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7,110,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-Y02B 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7,340,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-P09A 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		5,250,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-P09B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		5,490,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-P09B 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6,460,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-P09C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6,680,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-P2A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		5,250,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-P2B 90W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7,800,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-P2B 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Chip Philips/Lumileds/ Bridgelux/ Osram..., nguồn Philips/ Inventronics/ Osram ...: Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 0.9, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥ 10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		8,540,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-GGR06A 50W-60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		4,790,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-GGR06B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7,050,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-GGR06B 120W-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		9,650,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-RT11A 50W-60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		5,440,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-RT11B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7,840,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-RT11C 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		8,100,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-RT11C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		10,770,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-RZ01A 50W-60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		5,440,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-RZ01B 80W-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7,430,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-RZ01C 120W-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		10,280,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-SY20 120W-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		8,270,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-HF10 80W-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6,650,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-HF15 120W-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7,920,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-HH09A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Chip Philips/Lumileds/ Bridgelux/ Osram..., nguồn Philips/ Inventronics/ Osram ...: Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 0.9, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥ 10kV, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		5,590,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-HH09B 80W-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6,020,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-HH09C 120W-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7,430,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-HR18 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6,650,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-GG23A 80W-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6,760,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-GG23B 120W-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7,770,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-HR08 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6,600,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-HR15 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6,760,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-HR18 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7,430,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-DL13A 50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		4,860,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-DL13B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		5,950,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-DL13C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7,110,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-DL13D 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		8,490,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-DL24A 50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		3,770,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-DL24B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		4,790,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-DL24C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		5,810,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-DL24D 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7,110,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-DL15A 50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		4,440,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-DL15B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		5,470,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-DL15C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6,490,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-DL15D 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7,780,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-DL17A 50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		4,060,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-DL17B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		5,080,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-DL17C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6,100,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-DL17D 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7,400,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-DL18A 50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		4,140,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-DL18B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		5,180,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-DL18C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6,210,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-DL18D 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7,490,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-DL37A 80W-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Chip Philips/Lumileds/ Bridgelux/ Osram..., nguồn Philips/ Inventronics/ Osram ...: Quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 70, hệ số công suất ≥ 0.9, ClassI, IP66, IK08, Chống xung điện áp ≥ 10kV, đèn có khả năng tích	Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		6,240,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-DL37B 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	hợp bộ điều khiển thông minh	Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7,470,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-DL37C 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		8,970,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-SL108 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		8,350,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-SL108 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		8,560,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-SL108 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		8,710,000
	Đèn led chiếu sáng đường phố	Đèn đường Led KC-SL8 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp	Chiếc	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH Chiếu sáng Kim Cương	Việt Nam	Số lượng từ 1 chiếc Bảo hành 5 năm	Trên địa bàn Hà Nội		7,350,000
6		**Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam**									
		Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	590x260x90	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6,820,000
		Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	590x260x90	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7,350,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	820x385x115	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7,950,000
		Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	820x385x115	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				8,340,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				5,050,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6,350,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (85w- 100w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6,850,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7,350,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7,890,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				8,350,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				8,600,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	320x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				4,950,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	410x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				5,950,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	500x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6,450,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	590x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7,450,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	680x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7,950,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				5,250,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6,500,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7,150,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7,653,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				8,150,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				8,600,000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				8,800,000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	230x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6,220,000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	320x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7,298,000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	410x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm	Giao hàng tại kho bên bán: 1146		7,600,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	500x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chi phí bốc xếp tại chân công trình	Nguyễn khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		10,250,000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	320x580x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				12,150,000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	410x580x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				13,500,000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	410x580x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				14,120,000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	500x580x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				15,050,000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	590x580x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				16,500,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m, D56/124mm, tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001: 2015	6m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				2,950,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m, D56/134, tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001: 2015	7m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				3,468,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m, D56/144, tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001: 2015	8m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				4,537,200
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m, D56/155, tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001: 2015	9m-3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				5,472,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m, D56/165, tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001: 2015	10--3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				5,773,200
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m, D56/166, tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001: 2015	10m-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6,073,200
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m, D56/175, tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001: 2015	11m-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6,522,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	ISO 9001: 2015	6mD78-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				3,580,632
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cột	ISO 9001: 2015	7mD78-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				3,870,967
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cột	ISO 9001: 2015	8mD78-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				4,271,000
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cột	ISO 9001: 2015	8mD78-3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				4,797,419
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	Cột	ISO 9001: 2015	9mD78-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				5,438,710
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cột	ISO 9001: 2015	10D78-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6,606,451
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cột	ISO 9001: 2015	11mD78-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				7,522,580
	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Cái	ISO 9001: 2015	2m, vươn 1,5m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				1,280,000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	ISO 9001: 2015	2m, vươn 1,5m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				1,536,000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn cánh buồm CD15	Cái	ISO 9001: 2015		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				3,850,000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	ISO 9001: 2015	2m, vươn 1,5m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				1,820,400
	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	ISO 9001: 2015	2m, vươn 1,5m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				1,914,000
	Vật tư ngành điện	Cần cánh buồm CK15	Cái	ISO 9001: 2015		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				4,320,000
	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	ISO 9001: 2015	14m-5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				19,129,806
	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	ISO 9001: 2015	17m-5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				27,125,549
	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột	ISO 9001: 2015	20m-5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				39,840,000
	Vật tư ngành điện	Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	Cái	ISO 9001: 2015		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				3,845,262
	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng sân vườn SV15 cao1,2m	Cột	ISO 9001: 2015		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				4,850,000
	Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân nhôm DC05 cao 3,7m	Cột	ISO 9001: 2015	3,7m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				8,950,000
	Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân nhôm, DC06 cao 3,2m	Cột	ISO 9001: 2015	3,2m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				4,874,706
	Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân gang, nhôm DC07 cao 3,2m;	Cột	ISO 9001: 2015	3,2m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				5,450,000
	Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân nhôm DC08 cao 3,4m	Cột	ISO 9001: 2015	3,4m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6,339,250
	Vật tư ngành điện	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cột	ISO 9001: 2015	4m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				6,546,480
	Vật tư ngành điện	Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m	Cột	ISO 9001: 2015	3,95m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				9,450,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	ISO 9001: 2015	CH05-2, CH06-4, CH1-2	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				1,423,000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	Cái	ISO 9001: 2015	CH08-4	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				1,670,000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	Cái	ISO 9001: 2015	CH09-1	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				1,685,000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	Cái	ISO 9001: 2015	CH09-2	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				2,866,380
	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	Cái	ISO 9001: 2015	CH11-4	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				2,350,000
	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	Cái	ISO 9001: 2015	CH12-4	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				1,930,000
	Vật tư ngành điện	Cầu trang trí SV3-D400	Cầu	ISO 9001: 2015	SV3-D400	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				720,000
	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Cái	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	S6-250W	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				2,615,000
	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Cái	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	S6-150/100W	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				2,770,000
	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	ISO 9001: 2015	V63x63x6x250mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				920,000
	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500	Bộ	ISO 9001: 2015	M16x340x340x500	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				570,000
	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500	Bộ	ISO 9001: 2015	M16x260x260x500	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				550,000
	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x500	Bộ	ISO 9001: 2015	M16x240x240x500	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				530,000
	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	Bộ	ISO 9001: 2015	M24x300x300x675	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				830,000
	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x750	Bộ	ISO 9001: 2015	M24x300x300x750	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				870,000
	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1350x8	Bộ	ISO 9001: 2015	M24x135x8	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				4,385,000
	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1350x12	Bộ	ISO 9001: 2015	M24x135x12	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				5,885,000
	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1750x20	Bộ	ISO 9001: 2015	M30x1750x20	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				15,260,000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	ISO 9001: 2015	1200x600x350mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				16,280,000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	ISO 9001: 2015	1000x600x350mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				15,310,000
	Vật tư ngành điện	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				2,950,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam				62,500,000
7		**Công ty Cổ phần phát triển công nghiệp Việt Nam Thịnh Vượng**									
	Vật tư ngành điện	**ỐNG RUỘT GÀ LÕI THÉP BỌC NHỰA PVC MÀU ĐEN - BỌC NHỰA PVC - TIÊU CHUẨN BS731**									
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 1/2" (D15)	Mét	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**14,600**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 3/4" (D20)	Mét	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**17,400**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 1" (D25)	Mét	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**27,000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 1 1/4" (D32)	Mét	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**38,000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 1 1/2" (D40)	Mét	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**46,500**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 2" (D50)	Mét	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**60,000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 2 1/2" (D63)	Mét	BS 731	20	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**103,000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 3" (D80)	Mét	BS 732	10	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**215,000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 4" (D100)	Mét	BS 733	10	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**340,000**
		ỐNG RUỘT GÀ LÕI THÉP BỌC NHỰA PVC MÀU XÁM - BỌC NHỰA PVC - TIÊU CHUẨN BS731									
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu xám 1/2" (D15)	Mét	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**16,500**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu xám 3/4" (D20)	Mét	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**19,000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu xám 1" (D25)	Mét	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**29,000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu xám 1 1/4" (D32)	Mét	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**45,000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu xám 1 1/2" (D40)	Mét	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**54,000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu xám 2" (D50)	Mét	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**71,000**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu xám 2 1/2" (D63)	Mét	BS 731	20	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**125,000**
		ỐNG RUỘT GÀ LÕI THÉP - CẤU TRÚC SQUARE LOCK - (KHÔNG CÓ VỎ BỌC NHỰA PVC) - TIÊU CHUẨN BS 731									
		Ống ruột gà lõi thép 1/2" (D15)	Mét	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**10,600**
		Ống ruột gà lõi thép 3/4" (D20)	Mét	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**12,900**
		Ống ruột gà lõi thép 1" (D25)	Mét	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**18,400**
		Ống ruột gà lõi thép 1 1/4" (D32)	Mét	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**30,500**
		Ống ruột gà lõi thép 1 1/2" (D40)	Mét	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**35,000**
		Ống ruột gà lõi thép 2" (D50)	Mét	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**54,000**
		Ống ruột gà lõi thép 2 1/2" (D70)	Mét	BS 731	20	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**82,000**
		ỐNG RUỘT GÀ LÕI THÉP BỌC NHỰA PVC MÀU ĐEN CHỐNG TIA UV- BỌC NHỰA PVC - TIÊU CHUẨN BS731									
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 1/2", Chống tia UV (D15)	Mét	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**16,300**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 3/4", Chống tia UV (D20)	Mét	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**19,400**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 1"), Chống tia UV (D25	Mét	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**30,000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 1 1/4", Chống tia UV (D32)	Mét	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**42,300**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 1 1/2", Chống tia UV (D40)	Mét	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**52,000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 2", Chống tia UV (D50)	Mét	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**67,000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 2 1/2", Chống tia UV (D63)	Mét	BS 731	20	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**115,000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 3", Chống tia UV (D80)	Mét	BS 732	10	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**240,000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu đen 2 1/2", Chống tia UV (D100)	Mét	BS 733	10	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**380,000**
		ỐNG RUỘT GÀ LÕI THÉP BỌC NHỰA PVC MÀU XÁM CHỐNG TIA UV - BỌC NHỰA PVC - TIÊU CHUẨN BS731									
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu xám 1/2", Chống tia UV (D15)	Mét	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**18,400**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu xám 3/4", Chống tia UV (D20)	Mét	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**21,200**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu xám 1", Chống tia UV (D25)	Mét	BS 731	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**32,300**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu xám 1 1/4", Chống tia UV (D32)	Mét	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**50,000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu xám 1 1/2", Chống tia UV (D40)	Mét	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**60,000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu xám 2", Chống tia UV (D50)	Mét	BS 731	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**79,000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC màu xám 2 1/2", Chống tia UV (D63)	Mét	BS 731	20	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**140,000**
		ỐNG RUỘT GÀ LÕI THÉP BỌC NHỰA PVC LOẠI DÀY, CHỐNG THẤM DẦU CHỐNG NƯỚC- TIÊU CHUẨN UL360									
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC loại dày chống thấm dầu, chống nước 1/2" (D15)	Mét	UL360	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**37,000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC loại dày chống thấm dầu, chống nước 3/4" (D20)	Mét	UL360	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**49,000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC loại dày chống thấm dầu, chống nước 1" (D25)	Mét	UL360	50	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**70,000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC loại dày chống thấm dầu, chống nước 1 1/4" (D32)	Mét	UL360	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**134,000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC loại dày chống thấm dầu, chống nước 1 1/2" (D40)	Mét	UL360	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**168,000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC loại dày chống thấm dầu, chống nước 2" (D50)	Mét	UL360	25	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**240,000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC loại dày chống thấm dầu, chống nước 2 1/2" (D63)	Mét	UL360	20	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**650,000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC loại dày chống thấm dầu, chống nước 3" (D80)	Mét	UL360	10	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**760,000**
		Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC loại dày chống thấm dầu, chống nước 4" (D100)	Mét	UL360	10	THINHVUONG FLEX	Việt Nam				**1,180,000**
8		**Công ty CP Đầu tư sản xuất Tổng hợp Thái Dương**									
	Dây cáp điện	**Dây đơn mềm và 7s (Cu/PVC) SUNCO - TCVN 6610-3:2000**			**Cuộn /lô**	**SUNCO**	**Việt nam**				
		Dây 1x0.3 (12/0.18)	m	**TCVN**					**Đến chân công trình**		2,156
		Dây 1x0.75 (27/0.18)	m								4,176
		Dây 1x1.0 (20/0.20)	m								5,698

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Dây 1x1.5 (30/0.25)(7/0.52)	m								7,984
		Dây 1x2.5 (50/0.25)(7/0.67)	m								12,360
		Dây 1x4 (80/0.25)(7/0.85)	m								18,345
		Dây 1x6 (120/0.25)(7/1.04)	m								28,880
		Dây đôi 2 ruột dẹt (Cu/PVC/PVC) SUNCO - TCVN 6610-3:2000; TCVN 6610-5:2007									
		Dây 2x0.7 (27/0.18)	m								10,885
		Dây 2x1 (20/0.20)	m								13,188
		Dây 2x1.5 (30/0.25)	m								17,971
		Dây 2x2.5 (50/0.25)	m								28,943
		Dây 2x4 (80/0.25)	m								44,926
		Dây 2x6 (120/0.25)	m								66,448
		Dây đồng trần bện (Cu) SUNCO - TCVN 6612:2007									
		M 50 (19/1.83)	m								184,961
		M 70 (19/2.16)	m								280,938
		M 95 (19/2.52)	m								390,336
		Cáp M bọc nhựa PVC (Cu/PVC) SUNCO - TCVN 6610-3:2000									
		M 10 (7/1.35)	m								53,336
		M 16 (7/1.70)	m								74,401
		M 25 (7/2.14)	m								114,270
		M 35 (7/2.52)	m								155,584
		M 50 (19/1.83)	m								218,803
		M 70 (19/2.16)	m								310,189
		M 95 (19/2.52)	m								432,880
		M120 (19/2.80)	m								540,224
		M150 (37/2.25)	m								665,581
		M185 (37/2.51)	m								823,513
		M240 (37/2.84)	m								1,107,206

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		M300 (61/2.51)	m								1,380,295
		Cáp 1,2.3.4 ruột (CU/XLPE/PVC) SUNCO - TCVN 5935-1:2013									
		Cáp 1x 10 (7/1.35)	m								49,927
		Cáp 1x 16 (7/1.70)	m								73,365
		Cáp 1x 25 (7/2.14)	m								112,347
		Cáp 1x 35 (7/2.52)	m								154,872
		Cáp 1x 50 (19/1.83)	m								212,095
		Cáp 1x 70 (19/2.16)	m								300,293
		Cáp 1x 95 (19/2.52)	m								417,474
		Cáp 1x120 (37/2.0)	m								514,634
		Cáp 1x150 (37/2.25)	m								651,244
		Cáp 1x185 (37/2.52)	m								809,948
		Cáp 1x240 (61/2.25)	m								1,066,009
		Cáp 1x300 (61/2.50)	m								1,332,321
		Cáp 1x400 (61/2.90)	m								1,724,694
		Cáp 2x2.5 (7/0.67)	m								35,941
		Cáp 2x4 (7/0.85)	m								51,668
		Cáp 2x6 (7/1.05)	m								68,698
		Cáp 2x10 (7/1.35)	m								122,691
		Cáp 2x16 (7/1.70)	m								154,184
		Cáp 2x25 (7/2.14)	m								236,365
		Cáp 3x2.5 (7/0.67)	m								72,712
		Cáp 3x4 (7/0.85)	m								93,180
		Cáp 3x6 (7/1.04)	m								107,010
		Cáp 3x10 (7/1.35)	m								153,104
		Cáp 3x16 (7/1.7)	m								232,581
		Cáp 3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m								57,050

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp 3x4 +1x2.5 (7/0.85)+ (7/0.67)	m								87,067
		Cáp 3x6 +1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m								129,070
		Cáp 3x10 +1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m								200,324
		Cáp 3x16+1x10 (7/1.70)+ (7/1.35)	m								305,173
		Cáp 3x25+1x16 (7/2.14) +(7/1.70)	m								463,775
		Cáp 3x35+1x16 (7/2.52)+(7/1.70)	m								555,467
		Cáp 3x50+1x25 (19/1.83)+(7/2.14)	m								763,479
		Cáp 3x70 +1x35 (19/2.16)+(7/2.52)	m								1,076,959
		Cáp 3x95+1x50 (19/2.52)+ (19/1.83)	m								1,484,202
		Cáp 3x120+1x70 (19/2.83)+(19/2.16)	m								1,888,292
		Cáp 3x150+1x95 (37/2.27)+(19/2.52)	m								2,285,407
		Cáp 3x185+1x120 (37/2.52)+(19/2.83)	m								3,070,637
		Cáp 3x240+1x120 (61/2.25)+(19/2.83)	m								3,753,375
		3x240+1x150 (61/2.25)+(37/2.27)	m								3,882,224
		Cáp 4x1.5 (7/0.52)	m								44,128
		Cáp 4x2.5 (7/0.67)	m								64,114
		Cáp 4x4 (7/0.85)	m								103,600
		Cáp 4x6 (7/1.05)	m								144,884
		Cáp 4x10 (7/1.35)	m								222,560
		Cáp 4x16 (7/1.7)	m								338,956
		Cáp 4x25 (7/2.14)	m								503,564
		Cáp 4x35 (7/2.52)	m								866,397
		Cáp 4x50 (19/1.83)	m								1,084,414
		Cáp 4x70 (19/2.16)	m								1,228,483
		Cáp 4x95 (19/2.52)	m								1,689,633
		Cáp 4x120 (19/2.83)	m								2,116,159
		Cáp 4x150 (37/2.27)	m								2,634,825

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp 4x185 (37/2.52)	m								3,328,016
		Cáp 4x240 (37/2.84)	m								4,241,992
		Cáp ngầm 1,2.3.4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) SUNCO TCVN 5935-1:2013									
		Cáp ngầm 1x 50 (19/1.82)	m								241,308
		Cáp ngầm 1x 70 (19/2.14)	m								338,535
		Cáp ngầm 1x 95 (19/2.52)	m								463,106
		Cáp ngầm 1x120 (37/2.0)	m								575,752
		Cáp ngầm 1x150 (37/2.25)	m								685,456
		Cáp ngầm 1x185 (37/2.52)	m								874,102
		Cáp ngầm 1x240 (61/2.25)	m								1,107,294
		Cáp ngầm 1x300 (61/2.50)	m								1,380,102
		Cáp ngầm 2x4 (7/0.85)	m								65,816
		Cáp ngầm 2x6 (7/1.05)	m								81,082
		Cáp ngầm 2x10 (7/1.35)	m								157,261
		Cáp ngầm 2x16 (7/1.70)	m								173,018
		Cáp ngầm 2x25 (7/2.14)	m								256,901
		Cáp ngầm 2x35 (7/2.52)	m								313,634
		Cáp ngầm 2x50 (19/1.83)	m								465,704
		Cáp ngầm 3x2.5 (7/0.67)	m								86,822
		Cáp ngầm 3x4 (7/0.85)	m								109,416
		Cáp ngầm 3x6 (7/1.04)	m								129,602
		Cáp ngầm 3x10 (7/1.35)	m								179,459
		Cáp ngầm 3x16 (7/1.7)	m								263,712
		Cáp ngầm 3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m								67,813
		Cáp ngầm 3x4 +1x2.5 (7/0.85)+ (7/0.67)	m								96,685
		Cáp ngầm 3x6 +1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m								156,456
		Cáp ngầm 3x10 +1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m								242,901

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp ngầm 3x16+1x10 (7/1.70)+ (7/1.35)	m								366,316
		Cáp ngầm 3x25+1x16 (7/2.14) +(7/1.70)	m								556,593
		Cáp ngầm 3x35+1x16 (7/2.52)+(7/1.70)	m								666,573
		Cáp ngầm 3x50+1x25 (19/1.83)+(7/2.14)	m								916,456
		Cáp ngầm 3x70 +1x35 (19/2.16)+(7/2.52)	m								1,191,706
		Cáp ngầm 3x95+1x50 (19/2.52)+ (19/1.83)	m								1,762,910
		Cáp ngầm 3x120+1x70 (19/2.83)+(19/2.16)	m								2,077,519
		Cáp ngầm 3x150+1x95 (37/2.27)+(19/2.52)	m								2,666,849
		Cáp ngầm 3x185+1x120 (37/2.52)+(19/2.83)	m								3,684,732
		Cáp ngầm 3x240+1x120 (61/2.25)+(19/2.83)	m								4,548,842
		Cáp ngầm 3x240+1x150 (61/2,25)+(37/2.27)	m								4,958,082
		Cáp ngầm 4x2.5 (7/0.67)	m								78,504
		Cáp ngầm 4x4 (7/0.85)	m								113,131
		Cáp ngầm 4x6 (7/1.05)	m								163,290
		Cáp ngầm 4x10 (7/1.35)	m								262,608
		Cáp ngầm 4x16 (7/1.7)	m								378,288
		Cáp ngầm 4x25 (7/2.14)	m								597,280
		Cáp ngầm 4x35 (7/2.52)	m								917,758
		Cáp ngầm 4x50 (19/1.83)	m								1,135,666
		Cáp ngầm 4x70 (19/2.16)	m								1,324,389
		Cáp ngầm 4x95 (19/2.52)	m								1,950,936
		Cáp ngầm 4x120 (19/2.83)	m								2,219,455
		Cáp ngầm 4x150 (37/2.27)	m								2,825,908
		Cáp ngầm 4x185 (37/2.52)	m								4,538,481
		Cáp ngầm 4x240 (37/2.84)	m								5,182,169
		Cáp chậm cháy 1,2,3,4 ruột Cu/XLPE/PVC-Fr - SUNCO - TCVN 5935-1: 2013/IEC 60332-1-2: 2004									
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 1x150 mm2	m								862,040

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 1x300 mm2	m								1,398,937
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x1,5 mm2	m								50,830
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x2,5 mm2	m								79,994
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x4mm2	m								100,625
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x6mm2	m								139,840
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x10mm2	m								189,980
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x16mm2	m								306,590
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x25mm2	m								471,592
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x6+1x4mm2	m								172,102
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x10+1x6mm2	m								267,191
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x16+1x10 mm2	m								402,949
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x25+1x16 mm2	m								612,252
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x35+1x16 mm2	m								733,191
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x50+1x25 mm4	m								1,008,102
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x70+1x35 mm2	m								1,310,877
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x95+1x50 mm2	m								2,087,250
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x120+1x75mm2	m								2,664,550
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x150+1x95 mm2	m								3,170,780
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x185+1x120 mm2	m								4,053,206
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 3x240+120 mm2	m								5,003,727
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x2.5 mm2	m								85,767
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x4 mm2	m								114,839
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x6 mm2	m								179,619
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x10mm2	m								288,870
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x16mm2	m								416,117
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x25mm2	m								657,008
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x35mm2	m								889,903

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x50mm2	m								1,122,734
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x70mm2	m								1,180,690
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x95 mm2	m								2,146,030
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x120 mm2	m								2,441,401
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x150 mm2	m								3,645,270
		Cáp Cu/XLPE/PVC-Fr 4x185 mm2	m								4,992,329
		Cáp tín hiệu chậm cháy 12x1.5mm2	m								155,607
		Cáp chống cháy 1,2,3,4 ruột Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr - SUNCO - TCVN 5935-1: 2013/IEC 60331-1-2: 2004									
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 1x150 mm2	m								922,415
		Cáp Cu/Mica /XLPE/PVC-Fr 1x300 mm2	m								1,496,869
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x1,5 mm2	m								54,384
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x2,5 mm2	m								85,583
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x4mm2	m								107,663
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x6mm2	m								149,627
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x10mm2	m								203,274
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x16mm2	m								328,049
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x25mm2	m								504,604
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x6+1x4mm2	m								184,150
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x10+1x6mm2	m								285,902
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x16+1x10 mm2	m								431,149
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x25+1x16 mm2	m								655,109
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x35+1x16 mm2	m								784,507
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x50+1x25 mm4	m								1,078,666
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x70+1x35 mm2	m								1,402,632
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x95+1x50 mm2	m								2,233,415
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x120+1x75mm2	m								2,851,057
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x150+1x95 mm2	m								3,392,730

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x185+1x120 mm2	m								4,336,892
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 3x240+120 mm2	m								5,353,986
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x2.5 mm2	m								91,772
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x4 mm2	m								122,878
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x6 mm2	m								192,188
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x10mm2	m								309,086
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x16mm2	m								445,246
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x25mm2	m								702,998
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x35mm2	m								888,111
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x50mm2	m								1,201,325
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x70mm2	m								1,249,308
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x95 mm2	m								2,296,251
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x120 mm2	m								2,612,294
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x150 mm2	m								3,900,432
		Cáp Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr 4x185 mm2	m								5,341,865
		Cáp nhôm vặn xoắn 2.3.4 ruột cách điện XLPE (AL/XLPE) 0.6/1KV /TCVN 6447: 1998									
		Cáp vặn xoắn ABC 2x16 mm2	m								19,069
		Cáp vặn xoắn ABC 2x25 mm2	m								26,382
		Cáp vặn xoắn ABC 2x35 mm2	m								33,910
		Cáp vặn xoắn ABC 2x50 mm2	m								46,145
		Cáp vặn xoắn ABC 2x70 mm2	m								63,703
		Cáp vặn xoắn ABC 2x95 mm2	m								86,674
		Cáp vặn xoắn ABC 2x120 mm2	m								107,263
		Cáp vặn xoắn ABC 3x16 mm2	m								27,808
		Cáp vặn xoắn ABC 3x25 mm2	m								38,768
		Cáp vặn xoắn ABC 3x35 mm2	m								50,265
		Cáp vặn xoắn ABC 3x50 mm2	m								68,535

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp vặn xoắn ABC 3x70 mm2	m								94,808
		Cáp vặn xoắn ABC 3x95 mm2	m								129,129
		Cáp vặn xoắn ABC 3x120 mm2	m								160,364
		Cáp vặn xoắn ABC 4x16 mm2	m								40,379
		Cáp vặn xoắn ABC 4x25 mm2	m								56,801
		Cáp vặn xoắn ABC 4x35 mm2	m								73,561
		Cáp vặn xoắn ABC 4x50 mm2	m								100,735
		Cáp vặn xoắn ABC 4x70 mm2	m								139,014
		Cáp vặn xoắn ABC 4x95 mm2	m								189,414
		Cáp vặn xoắn ABC 4x120 mm2	m								233,646
		Cáp vặn xoắn ABC 4x150 mm2	m								285,689
9		**Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình**									
		Cáp đồng trần CF									
		CF 10	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		613,679
		CF 16	kg								606,928
		CF 25	kg								606,847
		CF 35	kg								606,535
		CF 50	kg								607,477
		CF 70	kg								606,894

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		CF 95	kg								606,803
		Cáp đồng đơn bọc cách điện Cu/PVC (điện áp 0.6/1kV)									
		CV 1x16 (V-75)	mét	As/NZS 5000.1:2005		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		87,985
		CV 1x25 (V-75)	mét								136,546
		CV 1x35 (V-75)	mét								188,596
		CV 1x50 (V-75)	mét								257,760
		CV 1x70 (V-75)	mét								368,096
		CV 1x95 (V-75)	mét								511,111
		Cáp đồng bọc cách điện Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1kV)									
		CXV 1x70	mét								371,893
		CXV 1x95	mét								515,056
		CXV 1x120	mét								647,508
		CXV 1x150	mét								804,052
		CXV 1x185	mét								1,000,691
		CXV 1x240	mét								1,316,904
		CXV 1x300	mét								1,646,619

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		CXV 1x400	mét								2,133,366
		CXV 2x4 (Đặc)	mét								53,073
		CXV 2x6	mét								77,991
		CXV 2x10	mét								122,552
		CXV 3x16+1x10	mét								332,728
		CXV 3x25+1x16	mét								518,349
		CXV 3x35+1x16	mét								677,517
		CXV 3x35+1x25	mét								729,042
		CXV 3x50+1x25	mét								941,354
		CXV 3x50+1x35	mét								994,620
		CXV 3x70+1x35	mét								1,334,741
		CXV 3x70+1x50	mét								1,405,041
		CXV 3x95+1x50	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		1,825,370
		CXV 3x95+1x70	mét								1,938,757
		CXV 3x120+1x70	mét								2,341,075
		CXV 3x120+1x95	mét								2,485,395

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		CXV 3x150+1x70	mét								2,814,137
		CXV 3x150+1x95	mét								2,958,972
		CXV 3x150+1x120	mét								3,093,491
		CXV 3x185+1x95	mét								3,555,227
		CXV 3x185+1x120	mét								3,691,015
		CXV 3x185+1x150	mét								3,844,264
		CXV 3x240+1x120	mét								4,644,108
		CXV 3x240+1x150	mét								4,804,567
		CXV 4x6	mét								149,755
		CXV 4x10	mét								236,203
		CXV 4x16	mét								365,489
		CXV 4x25	mét								569,135
		CXV 4x35	mét								782,158
		CXV 4x50	mét								1,065,565
		CXV 4x70	mét								1,519,442
		CXV 4x95	mét								2,083,748

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PCV/DATA/PVC (điện áp 0.6/1kV)									
		DATA 1x50	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		287,543
		DATA 1x70	mét								403,030
		DATA 1x95	mét								545,346
		DATA 1x120	mét								680,130
		DATA 1x150	mét								839,606
		DATA 1x185	mét								1,039,079
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PCV/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1kV)									
		DSTA 2x4(Đặc)	mét								64,617
		DSTA 2x6	mét								88,261
		DSTA 2x10	mét								134,091
		DSTA 2x16	mét								201,402
		DSTA 3x16+1x10	mét								350,144
		DSTA 3x25+1x16	mét								533,740
		DSTA 3x35+1x16	mét								694,703
		DSTA 3x35+1x25	mét								747,590

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		DSTA 3x50+1x25	mét								961,345
		DSTA 3x50+1x35	mét								1,017,385
		DSTA 3x70+1x35	mét								1,375,224
		DSTA 3x70+1x50	mét								1,446,682
		DSTA 3x95+1x50	mét								1,870,217
		DSTA 3x95+1x70	mét								1,984,192
		DSTA 3x120+1x70	mét								2,392,061
		DSTA 3x120+1x95	mét								2,538,744
		DSTA 3x150+1x70	mét								2,871,425
		DSTA 3x150+1x95	mét								3,018,943
		DSTA 3x150+1x120	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		3,153,477
		DSTA 3x185+1x95	mét								3,619,960
		DSTA 3x185+1x120	mét								3,758,601
		DSTA 3x185+1x150	mét								3,913,517
		DSTA 3x240+1x120	mét								4,715,681
		DSTA 3x240+1x150	mét								4,879,204

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		DSTA 3x240+1x185	mét								5,078,595
		DSTA 3x300+1x150	mét								5,886,759
		DSTA 4x10	mét								248,977
		DSTA 4x16	mét								379,555
		DSTA 4x25	mét								585,599
		DSTA 4x35	mét								801,196
		DSTA 4x50	mét								1,088,564
		DSTA 4x70	mét								1,562,294
		DSTA 4x95	mét								2,130,165
		DSTA 4x120	mét								2,673,304
		DSTA 4x150	mét								3,313,426
		DSTA 4x185	mét								4,112,989
		DSTA 4x240	mét								5,398,290
		Dây đơn mềm Cu/PVC (điện áp 300/500V và 450/750V)									
		VCSF 1x1.5	mét								8,406
		VCSF 1x2.5	mét						Giao hàng		13,766

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		VCSF 1x4.0	mét	TCVN 6610-3/IEC 60227-3		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		21,987
		VCSF 1x6.0	mét								33,650
		VCSF 1x10.0	mét								59,408
		Cáp đồng đơn bọc cách điện Cu/PVC (điện áp 0.6/1kV)									
		CV 1x1.5 (V-75)	mét	As/NZS 5000.1:2005		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		8,982
		CV 1x2.5 (V-75)	mét								14,583
		CV 1x4.0 (V-75)	mét								23,834
		CV 1x6.0 (V-75)	mét								34,743
		CV 1x10 (V-75)	mét								56,392
		Dây ô van 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC (điện áp 300/500V)									
		VCTFK 2x0.75	mét	TCVN 6610-5/IEC 60227-5		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		10,422
		VCTFK 2x1.0	mét								12,943
		VCTFK 2x1.5	mét								18,037
		VCTFK 2x2.5	mét								29,395
		VCTFK 2x4.0	mét								46,742
		VCTFK 2x6.0	mét								70,684

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Dây tròn ruột mềm Cu/PVC/PVC (điện áp 300/500V)									
		VCTF 2x4.0	mét	TCVN 6610-5/IEC 60227-5		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		49,505
		VCTF 2x6.0	mét								74,312
		VCTF 3x1.5	mét								27,869
		VCTF 3x2.5	mét								45,679
		VCTF 3x4.0	mét								71,422
		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC (điện áp 0.6/1kV)									
		FRN-CXV 1x25	mét								145,813
		FRN-CXV 1x35	mét								199,102
		FRN-CXV 1x50	mét								269,407
		FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	mét								35,323
		FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	mét								49,651
		FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	mét								68,663
		FRN-CXV 2x6.0	mét								93,291
		FRN-CXV 2x10	mét								134,710
		FRN-CXV 3x6.0	mét								133,795

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 3x10	mét	TCVN 5935-1, IEC 60502-1/IEC 60331/IEC 60332		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		195,994
		FRN-CXV 3x16	mét								290,794
		FRN-CXV 3x25	mét								446,893
		FRN-CXV 3x70+1x50	mét								1,444,462
		FRN-CXV 3x95+1x50	mét								1,868,487
		FRN-CXV 3x95+1x70	mét								1,983,067
		FRN-CXV 3x120+1x70	mét								2,388,743
		FRN-CXV 3x120+1x95	mét								2,536,176
		FRN-CXV 3x150+1x70	mét								2,868,777
		FRN-CXV 3x150+1x95	mét								3,014,560
		FRN-CXV 3x150+1x120	mét								3,151,367
		FRN-CXV 3x185+1x95	mét								3,616,258
		FRN-CXV 3x185+1x120	mét								3,752,958
		FRN-CXV 3x185+1x150	mét								3,912,264
		FRN-CXV 3x240+1x120	mét								4,717,006
		FRN-CXV 4x6.0	mét								174,011

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		FRN-CXV 4x10	mét								256,994
		FRN-CXV 4x16	mét								387,215
		FRN-CXV 4x25	mét								596,244
		FRN-CXV 4x35	mét								813,572
		FRN-CXV 4x50	mét								1,100,839
		Cáp nhôm bọc cách điện Al/PVC (điện áp 0.6/1kV)									
		AV 70 (V-75)	mét	AS/NZS 5000.1:2005		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		41,539
		AV 95 (V-75)	mét								56,990
		AV 120 (V-75)	mét								70,620
		AV 150 (V-75)	mét								87,508
		AV 185 (V-75)	mét								108,342
		AV 240 (V-75)	mét								140,008
		Cáp nhôm bọc cách điện Al/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1kV)									
		AXV 185	mét						Giao hàng		114,460
		AXV 240	mét								147,608
		AXV 300	mét								183,818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		AXV 400	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		240,481
		AXV 4x150	mét								383,852
		AXV 4x185	mét								472,294
		AXV 4x240	mét								606,946
		Cáp nhôm ngầm Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1kV)									
		ADSTA 4x120	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		368,302
		ADSTA 4x150	mét								448,192
		ADSTA 4x185	mét								544,296
		ADSTA 4x240	mét								688,218
		ADSTA 4x300	mét								852,438
		Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE (điện áp 0.6/1kV)									
		ABC 2x16	mét						Giao hàng		23,294
		ABC 2x25	mét								33,188
		ABC 2x35	mét								43,798
		ABC 4x16	mét								45,309
		ABC 4x25	mét								65,447

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		ABC 4x35	mét	TCVN 6447:1998		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		86,698
		ABC 4x50	mét								115,141
		ABC 4x70	mét								161,058
		ABC 4x95	mét								220,543
		ABC 4x120	mét								275,297
		ABC 4x150	mét								337,990
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC-W (điện áp 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)									
		CXV/CTS-W 1x50-24kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		383,635
		CXV/CTS-W 1x70-24kV	mét								506,830
		CXV/CTS-W 1x95-24kV	mét								658,342
		CXV/CTS-W 1x120-24kV	mét								800,363
		CXV/CTS-W 1x150-24kV	mét								962,212
		CXV/CTS-W 1x185-24kV	mét								1,179,202
		CXV/CTS-W 1x240-24kV	mét								1,508,218
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W (điện áp 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)									
		DATA/CTS-W 1x95-24kV	mét								717,507

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		DATA/CTS-W 1x120-24kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		861,181
		DATA/CTS-W 1x150-24kV	mét								1,026,520
		DATA/CTS-W 1x185-24kV	mét								1,244,577
		DATA/CTS-W 1x240-24kV	mét								1,581,077
		DATA/CTS-W 1x300-24kV	mét								1,936,332
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)									
		DSTA/CTS-W 3x50-24kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		1,260,377
		DSTA/CTS-W 3x70-24kV	mét								1,645,654
		DSTA/CTS-W 3x95-24kV	mét								2,116,634
		DSTA/CTS-W 3x120-24kV	mét								2,553,530
		DSTA/CTS-W 3x150-24kV	mét								3,051,381
		DSTA/CTS-W 3x185-24kV	mét								3,750,352
		DSTA/CTS-W 3x240-24kV	mét								4,772,310
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC-W (điện áp 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)									
		CXV/CTS-W 1x50-40.5kV	mét								438,919
		CXV/CTS-W 1x70-40.5kV	mét								565,807

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		CXV/CTS-W 1x95-40.5kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		719,936
		CXV/CTS-W 1x120-40.5kV	mét								864,642
		CXV/CTS-W 1x150-40.5kV	mét								1,027,244
		CXV/CTS-W 1x185-40.5kV	mét								1,246,423
		CXV/CTS-W 1x240-40.5kV	mét								1,580,523
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W (điện áp 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)									
		DATA/CTS-W 1x50-40.5kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		504,014
		DATA/CTS-W 1x70-40.5kV	mét								632,151
		DATA/CTS-W 1x95-40.5kV	mét								792,250
		DATA/CTS-W 1x120-40.5kV	mét								937,551
		DATA/CTS-W 1x150-40.5kV	mét								1,106,181
		DATA/CTS-W 1x185-40.5kV	mét								1,328,559
		DATA/CTS-W 1x240-40.5kV	mét								1,667,412
		DATA/CTS-W 1x300-40.5kV	mét								2,023,556
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)									
		DSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	mét								1,465,930

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		1,895,698
		DSTA/CTS-W 3x95-40.5kV	mét								2,377,533
		DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	mét								2,824,024
		DSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	mét								3,332,300
		DSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	mét								4,003,709
		DSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	mét								5,034,542
		DSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	mét								6,124,374
		DSTA/CTS-W 3x400-40.5kV	mét								7,685,881
		Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 20/35(24)kV)									
		ADSTA/CTS-W 3x120-24kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		811,773
		ADSTA/CTS-W 3x150-24kV	mét								896,729
		ADSTA/CTS-W 3x185-24kV	mét								1,040,492
		ADSTA/CTS-W 3x240-24kV	mét								1,209,098
		ADSTA/CTS-W 3x300-24kV	mét								1,369,789
		ADSTA/CTS-W 3x400-24kV	mét								1,599,815
		Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W (điện áp 20/35(24)kV)									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		ADSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	mét								785,437
		ADSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	mét								914,428
		ADSTA/CTS-W 3x95-40.5kV	mét								1,012,336
		ADSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	mét								1,096,491
		ADSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		1,191,681
		ADSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	mét								1,306,205
		ADSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	mét								1,484,600
		ADSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	mét								1,653,687
		ADSTA/CTS-W 3x400-40.5kV	mét								1,897,302
		Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al									
		ACSR 50/8.0	kg								142,084
		ACSR 70/11	kg								141,766
		ACSR 70/72	kg								84,916
		ACSR 95/16	kg								141,614
		ACSR 95/141	kg								78,476
		ACSR 120/19	kg								144,928

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		ACSR 120/27	kg	TCVN 5064:1994/ SĐ1:1995		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		132,674
		ACSR 150/19	kg								151,334
		ACSR 150/24	kg								143,671
		ACSR 150/34	kg								131,302
		ACSR 185/24	kg								149,899
		ACSR 185/29	kg								143,487
		ACSR 185/43	kg								134,023
		ACSR 185/128	kg								95,274
		ACSR 240/32	kg								149,399
		ACSR 240/39	kg								142,581
		ACSR 240/56	kg								132,899
		ACSR 300/39	kg								149,425
		ACSR 300/48	kg								148,789
		ACSR 300/66	kg								133,688
		ACSR 300/67	kg								132,686
		ACSR 300/204	kg								94,742

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Cáp cao su									
		CRR 1x10	mét								61,184
		CRR 1x16	mét								92,454
		CRR 1x25	mét								142,141
		CRR 1x35	mét								196,642
		CRR 1x50	mét								283,572
		CRR 1x70	mét								407,121
		CRR 2x10	mét								130,384
		CRR 2x16	mét								194,839
		CRR 2x25	mét								298,019
		CRR 2x35	mét								406,855
		CRR 2x50	mét								583,175
		CRR 2x70	mét								833,495
		CRR 2x95	mét								1,093,997
		CRR 3x10	mét								188,192
		CRR 3x16	mét						Giao hàng		283,439

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		CRR 3x25	mét	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		435,755
		CRR 3x35	mét								600,286
		CRR 3x50	mét								864,156
		CRR 3x70	mét								1,239,580
		CRR 3x95	mét								1,630,969
		CRR 3x10+1x6.0	mét								221,838
		CRR 3x16+1x10	mét								341,514
		CRR 3x25+1x16	mét								523,648
		CRR 3x35+1x16	mét								691,932
		CRR 3x35+1x25	mét								743,234
		CRR 3x50+1x25	mét								1,000,217
		CRR 3x50+1x35	mét								1,055,276
		CRR 3x70+1x35	mét								1,427,559
		CRR 3x70+1x50	mét								1,512,851
		CRR 3x95+1x50	mét								1,900,977
		CRR 3x95+1x70	mét								2,026,349

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
10		**Công ty TNHH Điện Stanley Việt Nam**									
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 40W, hiệu suất phát quang 145 lm/W(±3%), IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ LED 72.000h (Công bố của NSX), tuổi thọ bóng đèn LED 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A 40W	Vietnam stanley electric co, ltd	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3,880,000
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 70W, hiệu suất phát quang 145 lm/W(±3%), IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ LED 72.000h (Công bố của NSX), tuổi thọ bóng đèn LED 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A 70W	Vietnam stanley electric co, ltd	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		3,980,000
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 90W, hiệu suất phát quang 145 lm/W(±3%), IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ LED 72.000h (Công bố của NSX), tuổi thọ bóng đèn LED 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A 90W	Vietnam stanley electric co, ltd	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4,100,000
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 100W, hiệu suất phát quang 160 lm/W(±3%), IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ LED 102.000h (Công bố của NSX), tuổi thọ bóng đèn LED 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A 100W	Vietnam stanley electric co, ltd	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		4,900,000
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 120W, hiệu suất phát quang 160lm/W(±3%), IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ LED 102.000h (Công bố của NSX), tuổi thọ bóng đèn LED 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLFLLF0351A 120W	Vietnam stanley electric co, ltd	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		5,800,000
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 150W, hiệu suất phát quang 160 lm/W(±3%), IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ LED 102.000h (Công bố của NSX), tuổi thọ bóng đèn LED 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A 150W	Vietnam stanley electric co, ltd	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6,900,000
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 40W, hiệu suất phát quang 126 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A 40W	Asian Stanley International Co., Ltd.	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình		6,358,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 70W, hiệu suất phát quang 120 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A 70W	Asian Stanley International Co., Ltd.	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình		6,622,000
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 90W, hiệu suất phát quang 122 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A 90W	Asian Stanley International Co., Ltd.	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình		6,886,000
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 121W, hiệu suất phát quang 116 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 121W	Asian Stanley International Co., Ltd.	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình		9,460,000
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 140W, hiệu suất phát quang 119 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 140W	Asian Stanley International Co., Ltd.	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình		9,922,000
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 167W, hiệu suất phát quang 118 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 167W	Asian Stanley International Co., Ltd.	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình		10,230,000
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 117W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 117W	Asian Stanley International Co., Ltd.	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình		11,770,000
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 134W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 134W	Asian Stanley International Co., Ltd.	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình		11,968,000
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 150W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 150W	Asian Stanley International Co., Ltd.	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình		12,980,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 159W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 159W	Asian Stanley International Co., Ltd.	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình		13,970,000
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 167W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 167W	Asian Stanley International Co., Ltd.	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình		14,696,000
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 202W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 202W	Asian Stanley International Co., Ltd.	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình		15,642,000
	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 1.5° công suất 32,8W chế độ ON/OFF (ALL COLOUR), bảo hành 3 năm.	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A 32,8W	Stanley Miyagi Works Co., Ltd.	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình		35,139,300
	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 2.5° - 9° công suất 35,7W ON/OFF (ALL COLOUR), bảo hành 3 năm.	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A 35,7W	Stanley Miyagi Works Co., Ltd.	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình		27,132,000
	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 10° - 30° công suất 55,7W ON/OFF (ALL COLOUR), bảo hành 3 năm.	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A 55,7W	Stanley Miyagi Works Co., Ltd.	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình		31,080,000
	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 5° - 30° công suất 65W ON/OFF RBGW, bảo hành 3 năm.	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A 65W	Stanley Miyagi Works Co., Ltd.	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình		66,360,000
	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A góc chiếu 1.5° công suất 15,7W ON/OFF (ALL COLOUR), bảo hành 3 năm.	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A 15,7W	Stanley Miyagi Works Co., Ltd.	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình		25,416,300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A góc chiếu 2.5° - 9° công suất 16,9W ON/OFF (ALL COLOUR), bảo hành 3 năm.	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A 16,9W	Stanley Miyagi Works Co., Ltd.	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình		19,656,000
	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A góc chiếu 10° - 30° công suất 28,3W ON/OFF (ALL COLOUR), bảo hành 3 năm.	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A 28,3W	Stanley Miyagi Works Co., Ltd.	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình		20,790,000
	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A góc chiếu 2.5° - 9° công suất 7,1W ON/OFF (ALL COLOUR), bảo hành 3 năm.	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A 7,1W	Stanley Miyagi Works Co., Ltd.	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình		19,530,000
	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A góc chiếu 10° - 30° công suất 9,8W ON/OFF (ALL COLOUR), bảo hành 3 năm.	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A 9,8W	Stanley Miyagi Works Co., Ltd.	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình		19,512,606
	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0545A góc chiếu 2.5° - 5° công suất 21.0W ON/OFF (ALL COLOUR), bảo hành 3 năm.	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0545A 21.0W	Stanley Miyagi Works Co., Ltd.	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình		27,132,000
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED EYELITE EY628- 30W, IP66, IK09, LED SMD5050, nhiệt độ màu 3000K/6000K, CRI ≥70/80/90, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp sẵn cổng kết nối chuẩn 1-10V (sẵn sàng nâng cấp điều khiển thông minh qua Nema/Zhaga), hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 153 lm/W (±5%), chống sét 40kV, bảo hành 5 năm.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, IES, LM79, LM80, TCVN 7722-1 (IEC 60598-1), TCVN 7722-2-3 (IEC 60598-2-3), TCVN 10885-1 (IEC 62722-1),	Đèn đường LED EYELITE EY628 30W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		4,818,000
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED EYELITE EY628- 50W, IP66, IK09, LED SMD5050, nhiệt độ màu 3000K/6000K, CRI ≥70/80/90, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V (sẵn sàng nâng cấp điều khiển thông minh qua Nema/Zhaga), hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 150 lm/W (±5%), chống sét 40kV, bảo hành 5 năm.	Bộ		Đèn đường LED EYELITE EY628 50W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		5,345,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED EYELITE EY628- 60W, IP66, IK09, LED SMD5050, nhiệt độ màu 3000K/6000K, CRI ≥70/80/90, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V(sẵn sàng nâng cấp điều khiển thông minh qua Nema/Zhaga), hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 151 lm/W (±5%), chống sét 40kV, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 10885-2-1 (IEC 62722-2-1), TCVN 7590-1 (IEC 61347-1), IEC 60529, IEC 62262, (Có dữ liệu sáng IES)	Đèn đường LED EYELITE EY628 60W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		5,445,000
	Vật tư nghành điện	Bộ đèn đường LED EYELITE EY628- 70W, IP66, IK09, LED SMD5050, nhiệt độ màu 3000K/6000K, CRI ≥70/80/90, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V (sẵn sàng nâng cấp điều khiển thông minh qua Nema/Zhaga), hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 151 lm/W (±5%), chống sét 40kV, , bảo hành 5 năm.	Bộ		Đèn đường LED EYELITE EY628 70W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		6,430,000
	Vật tư nghành điện	Bộ đèn đường LED EYELITE EY628- 75W, IP66, IK09, LED SMD5050, nhiệt độ màu 3000K/6000K, CRI ≥70/80/90, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V (sẵn sàng nâng cấp điều khiển thông minh qua Nema/Zhaga), hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 151 lm/W (±5%), chống sét 40kV, bảo hành 5 năm.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, IES, LM79, LM80, TCVN 7722-1 (IEC 60598-1), TCVN 7722-2-3 (IEC 60598-2-3), TCVN 10885-1 (IEC 62722-1), TCVN 10885-2-1 (IEC 62722-2-1), TCVN 7590-1 (IEC 61347-1), IEC 60529, IEC 62262, (Có dữ liệu sáng IES)	Đèn đường LED EYELITE EY628 75W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		6,613,000
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED EYELITE EY628- 80W, IP66, IK09, LED SMD5050, nhiệt độ màu 3000K/6000K, CRI ≥70/80/90, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V (sẵn sàng nâng cấp điều khiển thông minh qua Nema/Zhaga), hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 151 lm/W (±5%), chống sét 40kV, bảo hành 5 năm.	Bộ		Đèn đường LED EYELITE EY628 80W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		6,788,000
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED EYELITE EY628- 90W IP66 IK09 LED SMD5050, nhiệt độ màu 3000K/6000K, CRI ≥70/80/90, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V (sẵn sàng nâng cấp điều khiển thông minh qua Nema/Zhaga), hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 153 lm/W (±5%), chống sét 40kV, bảo hành 5 năm.	Bộ		Đèn đường LED EYELITE EY628 90W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		7,255,000
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED EYELITE EY628- 100W IP66 IK09 LED SMD5050, nhiệt độ màu 3000K/6000K, CRI ≥70/80/90, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V (sẵn sàng nâng cấp điều khiển thông minh qua Nema/Zhaga), hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 158 lm/W (±5%), chống sét 40kV, bảo hành 5 năm.	Bộ		Đèn đường LED EYELITE EY628 100W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		7,629,000
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED EYELITE EY628-120W IP66 IK09 LED SMD5050, nhiệt độ màu 3000K/6000K, CRI ≥70/80/90, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V (sẵn sàng nâng cấp điều khiển thông minh qua Nema/Zhaga), hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 159 lm/W (±5%), có tích h40kV, bảo hành 5 năm.	Bộ		Đèn đường LED EYELITE EY628 120W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		8,314,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED EYELITE EY628- 130W, IP66, IK09, LED SMD5050, nhiệt độ màu 3000K/6000K, CRI ≥70/80/90, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V (sẵn sàng nâng cấp điều khiển thông minh qua Nema/Zhaga), hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 158 lm/W (±5%), chống sét 40kV, bảo hành 5 năm.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, IES, LM79, LM80, TCVN 7722-1 (IEC 60598-1), TCVN 7722-2-3 (IEC 60598-2-3), TCVN 10885-1 (IEC 62722-1), TCVN 10885-2-1 (IEC 62722-2-1), TCVN 7590-1 (IEC 61347-1), IEC 60529, IEC 62262, (Có dữ liệu sáng IES)	Đèn đường LED EYELITE EY628 130W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		8,732,000
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED EYELITE EY628- 135W, IP66, IK09, LED SMD5050 , nhiệt độ màu 3000K/6000K, CRI ≥70/80/90, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V (sẵn sàng nâng cấp điều khiển thông minh qua Nema/Zhaga), hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 158 lm/W (±5%), chống sét 40kV, bảo hành 5 năm.	Bộ		Đèn đường LED EYELITE EY628 135W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		8,933,000
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED EYELITE EY628- 150W, IP66, IK09, LED SMD5050, nhiệt độ màu 3000K/6000K, CRI ≥70/80/90, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V (sẵn sàng nâng cấp điều khiển thông minh qua Nema/Zhaga), hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 166lm/W (±5%), chống sét 40kV, bảo hành 5 năm.	Bộ		Đèn đường LED EYELITE EY628 150W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		9,344,000
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED EYELITE EY628- 180W, IP66, IK09, LED SMD5050, nhiệt độ màu 3000K/6000K, CRI ≥70/80/90, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V (sẵn sàng nâng cấp điều khiển thông minh qua Nema/Zhaga), hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 148lm/W (±5%), chống sét 40kV, bảo hành 5 năm.	Bộ		Đèn đường LED EYELITE EY628 180W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		9,875,000
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED ELAP EY636- 200W, IP66, IK09, LED SMD5050, nhiệt độ màu 3000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V (sẵn sàng nâng cấp điều khiển thông minh qua Nema/Zhaga), hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 149 lm/W(±5%),, chống sét 20kV, bảo hành 5 năm.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, IES LM79, LM80, TCVN 7722-1 (IEC 60598-1), TCVN 7722-2-3 (IEC 60598-2-3), TCVN 10885-1 (IEC 62722-1), TCVN 10885-2-1 (IEC 62722-2-1), TCVN 7590-1 (EN 61347-1), EN 61347-2-13, IEC 61000, IEC 62384, IEC 60529, IEC 62262, (Có dữ liệu sáng IES)	Đèn đường LED ELAP EY636 200W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		9,875,000
	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED ELAP EY636 240W, IP66, IK09, LED SMD5050, nhiệt độ màu 3000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V (sẵn sàng nâng cấp điều khiển thông minh qua Nema/Zhaga), hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 162 lm/W(±5%),, chống sét 20kV, bảo hành 5 năm.	Bộ		Đèn đường LED ELAP EY636 240W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		10,625,000
	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan ELAP E1311CF-24 control DMX512, IP66, LED CREE 24pcs, công suất tổng của bộ đèn 200W, nhiệt độ màu 2700K-6000K, kích thước đèn L351*W230*H266mm, bảo hành 5 năm.	Bộ		Đèn cảnh quan ELAP E1311CF-24 200W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		21,840,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan ELAP E1311AF-48 control DMX512, IP66, LED CREE 48pcs , công suất tổng của bộ đèn 400W, ánh sáng trắng có thể điều chỉnh 2700K-6000K, kích thước đèn L630*W230*H266mm, bảo hành 5 năm.	Bộ	IEC 60598-1/IEC 60598-2-1, IEC 60598-2-5, IEC 61000-3-3, IEC 5501115, IEC61547, EN 62493, EN 62493, IESNA LM-80, IEC 60529, IEC 62262, EN 62321, ROHS (Có dữ liệu sáng IES)	Đèn cảnh quan ELAP E1311CF-48 400W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		35,006,000
	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan ELAP E1311AF-96 control DMX512, IP66, LED CREE 96pcs, công suất tổng của bộ đèn 600W, ánh sáng trắng có thể điều chỉnh 2700K-6000K, kích thước đèn L669*W230*H667.5mm, bảo hành 5 năm.	Bộ		Đèn cảnh quan ELAP E1311CF-96 600W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		73,120,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Linear ELAP E1304A-24 24W, LED CREE 24pcs, Size L=1000mm, AC 220V, 4000K, CRI 80, Lens 15*30D, Control ON/OFF, IP66, bảo hành 5 năm.	Bộ	IEC 60598-1/IEC 60598-2-1, IEC 60598-2-5, IEC 61000-3-3, IEC 5501115, IEC61547, EN 62493, EN 62493, IESNA LM-80, IEC 60529, IEC 62262, EN 62321, ROHS (Có dữ liệu sáng IES)	Đèn Linear ELAP E1304A-24 24W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		7,220,850
	Vật tư nghành điện	Đèn linear ELAP E1307F-10 50W, LED CREE 24pcs, Size L=500mm, AC 220V, CRI 80, RGBW 4000K, Lens 15*60D, Control DMX512, IP66, bảo hành 5 năm.	Bộ		Đèn Linear ELAP E1307A-10 50W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		11,981,850
	Vật tư nghành điện	Đèn LED neon ELAP E3362B-144 10W, LED Osram 144pcs, Size L=1000mm, 4000K, Lens 120D, M DC24V, control ON/OFF, IP66, without driver, bảo hành 5 năm.	Mét	IEC 60598-1/IEC 60598-2-1, IEC 60598-2-5, IEC 61000-3-3, IEC 5501115, IEC61547, EN 62493, EN 62493, IESNA LM-80, IEC 60529, IEC 62262, EN 62321, ROHS	Đèn Led neon ELAP E3362B-144 10W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		1,110,900
	Vật tư nghành điện	Đèn LED neon ELAP E3362A-120 14W, LED Osram 120pcs, Size L=1000mm, 4000K, Lens 120D, M DC24V, control ON/OFF, IP66, without driver, bảo hành 5 năm.	Mét		Đèn Led neon ELAP E3362A-120 14W 4000K	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		1,507,650
	Vật tư nghành điện	Đèn LED neon ELAP E3362A-120 14W, LED Osram 120pcs, Size L=1000mm, RGBW W=4000K, Lens 120D, M DC24V, control DMX512, IP66, without driver, bảo hành 5 năm.	Mét		Đèn Led neon ELAP E3362A-120 14W RGB	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		3,015,300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư nghành điện	Đèn pha ELAP E1140FF-3 30W, Size Dia.108mm, LED CREE 3pcs, EGBW W=4000K, Lens 10D, AC 220V, Control DMX512, CRI80, IP66, bảo hành 5 năm.	Bộ	IEC 60598-1/IEC 60598-2-1, IEC 60598-2-5, IEC 61000-3-3, IEC 5501115, IEC61547, EN 62493, EN 62493, IESNA LM-80, IEC 60529, IEC 62262, EN 62321, ROHS (Có dữ liệu sáng IES)	Đèn pha ELAP E1140FF-3 30W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		9,442,650
	Vật tư nghành điện	Đèn pha ELAP E1137OE-6 50W, size Dia.108mm, LED CREE 6pcs, 4000K, LED 2D, AC 220V, Control ON/OFF, CRI80, IP66, bảo hành 5 năm.	Bộ	IEC 60598-1/IEC 60598-2-1, IEC 60598-2-5, IEC 61000-3-3, IEC 5501115, IEC61547, EN 62493, EN 62493, IESNA LM-80, IEC 60529, IEC 62262, EN 62321, ROHS (Có dữ liệu sáng IES)	Đèn pha ELAP E1137OE-6 50W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		10,791,600
	Vật tư nghành điện	Đèn pha ELAP E1278UC-36 90W, size L470*W200mm, LED CREE 36pcs, EGBW W=4000K, Lens 10D, AC 220V, Control DMX512, CRI80, IP66, bảo hành 5 năm.	Bộ	IEC 60598-1/IEC 60598-2-1, IEC 60598-2-5, IEC 61000-3-3, IEC 5501115, IEC61547, EN 62493, EN 62493, IESNA LM-80, IEC 60529, IEC 62262, EN 62321, ROHS (Có dữ liệu sáng IES)	Đèn pha ELAP E1278UC-36 90W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		26,661,600
	Vật tư nghành điện	Đèn pha ELAP E1135FC-48 100W, size Dia.260mm, LED CREE 48pcs, 4000K, Lens 10D, AC 220V, Control ON/OFF, CRI80, IP66, bảo hành 5 năm.	Bộ	IEC 60598-1/IEC 60598-2-1, IEC 60598-2-5, IEC 61000-3-3, IEC 5501115, IEC61547, EN 62493, EN 62493, IESNA LM-80, IEC 60529, IEC 62262, EN 62321, ROHS (Có dữ liệu sáng IES)	Đèn pha ELAP E1135FC-48 100W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		16,980,900
	Vật tư nghành điện	Đèn pha ELAP E1132FN-24KP 150W, Size Dia.320mm, LED CREE 24pcs, RBGW W=4000K, Lens 60D, AC 220V, Control DMX512, CRI80, IP66, bảo hành 5 năm.220V RGBW4000K 60D CRI80 IP66, bảo hành 5 năm.	Bộ	IEC 60598-1/IEC 60598-2-1, IEC 60598-2-5, IEC 61000-3-3, IEC 5501115, IEC61547, EN 62493, EN 62493, IESNA LM-80, IEC 60529, IEC 62262, EN 62321, ROHS (Có dữ liệu sáng IES)	Đèn pha ELAP E1132FN-24KP 150W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		35,152,050
	Vật tư nghành điện	Đèn pha ELAP EY369, IP66, IK09, công suất tổng của bộ đèn 60~100W, nhiệt độ màu 3000K/4500K/5700K, CRI ≥70/80, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 160 lm/W, bảo hành 5 năm.	Bộ	CE, ROHS, IEC 60598-1/IEC 60598-2-1, IEC 60598-2-5/IEC/62778, IEC 61000-3-2, IEC 61000-3-3, IEC 5501115,	Đèn pha ELAP EY369 60-100W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		5,650,000
	Vật tư nghành điện	Đèn pha ELAP EY369, IP66, IK09, công suất tổng của bộ đèn 120~200W, nhiệt độ màu 3000K/4500K/5700K, CRI ≥70/80, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 160 lm/W, bảo hành 5 năm.	Bộ		Đèn pha ELAP EY369 120-200W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		7,150,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư nghành điện	Đèn pha ELAP EY369, IP66, IK09, công suất tổng của bộ đèn 240~320W, nhiệt độ màu 3000K/4500K/5700K, CRI ≥70/80, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 160 lm/W, bảo hành 5 năm.	Bộ	61000-3-3, IEC 5501115, IEC61547, EN 62493, EN 62493, IESNA LM-80, IEC 60529, IEC 62262, EN 62321.	Đèn pha ELAP EY369 240-320W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		9,400,000
	Vật tư nghành điện	Đèn pha ELAP EY369, IP66, IK09, công suất tổng của bộ đèn 400~500W, nhiệt độ màu 3000K/4500K/5700K, CRI ≥70/80, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 160 lm/W, bảo hành 5 năm.	Bộ		Đèn pha ELAP EY369 400-500W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		13,150,000
	Vật tư nghành điện	Đèn âm sàn ELAP E2130CB-18 30W, Size Dia.260mm, LED CREE 18pcs, 4000K, Lens 45D, AC 220V, Control ON/OFF, CRI80, IP66, bảo hành 5 năm.	Bộ	IEC 60598-1/IEC 60598-2-1, IEC 60598-2-5, IEC 61000-3-3, IEC 5501115, IEC61547, EN 62493, EN 62493, IESNA LM-80, IEC 60529, IEC 62262, EN 62321, ROHS	Đèn âm sàn ELAP E2130CB-18 30W	Eye Lighting Asia Pacific Pte. Ltd.	Trung Quốc		Vận chuyển đến chân công trình		13,568,850
11		**Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải**									
	Vật liệu chủ yếu ngành điện	Đèn LED đường phố VHL1-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								6,500,000
		Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								7,100,000
		Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								8,500,000
		Đèn LED đường phố VHL4-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								2,500,000
		Đèn LED đường phố VHL4-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								3,000,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED đường phố VHL4-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								3,500,000
		Đèn LED đường phố VHL7-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								5,200,000
		Đèn LED đường phố VHL7-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								5,700,000
		Đèn LED đường phố VHL7-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								6,500,000
		Đèn LED đường phố VHL16-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								3,000,000
		Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								3,500,000
		Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								4,000,000
		Đèn LED đường phố VHL19-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								4,100,000
		Đèn LED đường phố VHL19-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								4,800,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED đường phố VHL19-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								5,500,000
		Đèn LED đường phố VHL26-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								5,600,000
		Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								6,500,000
		Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								6,900,000
		Đèn LED đường phố VHL37-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								4,500,000
		Đèn LED đường phố VHL37-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								5,600,000
		Đèn LED đường phố VHL37-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								6,200,000
		Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								5,800,000
		Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								6,200,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Thân đèn: nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện theo màu yêu cầu, IP66 - Chip LED hiệu suất phát quang > 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ > 50.000h; - Bộ nguồn Dim 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/DALI; - Chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA;						6,500,000
		Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								6,700,000
		Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								7,100,000
		Đèn LED đường phố VHL88-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								7,000,000
		Đèn LED đường phố VHL88-125W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								7,600,000
		Đèn LED đường phố VHL88-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								8,500,000
		Đèn LED đường phố VHL88-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								9,600,000
		Đèn LED đường phố VHL88-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								10,800,000
		Đèn LED đường phố VHL99-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								5,950,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED đường phố VHL99-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								6,650,000
		Đèn LED đường phố VHL99-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								6,850,000
		Đèn LED đường phố VHL99-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								7,150,000
		Đèn LED đường phố VHL99-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								8,250,000
		Đèn LED đường phố VHL99-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								9,850,000
		Đèn pha LED VHFL4-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								8,500,000
		Đèn pha LED VHFL4-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								9,300,000
		Đèn pha LED VHFL4-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								10,500,000
		Đèn pha LED VHFL4-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ			**Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải**	**Việt Nam**	Khối lượng mua từ 1 bộ/chiếc			13,000,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn pha LED VHFL10-800W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								18,200,000
		Đèn pha LED VHFL10-900W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								19,600,000
		Đèn pha LED VHFL10-1000W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								21,300,000
		Đèn pha LED VHFL10-1200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								22,600,000
		Đèn pha LED VHFL13-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								12,250,000
		Đèn pha LED VHFL13-600W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								14,500,000
		Đèn pha LED VHFL13-800W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								15,800,000
		Đèn pha LED VHFL13-1200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI)	Bộ								17,200,000
		Bộ đèn LED 60W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố 60W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V/48-72Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp-120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ		Trọn bộ						15,800,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Bộ đèn LED 80W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố 80W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V/72-100Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp-120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	**TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Đèn LED hiệu suất phát quang > 130lm/w, nhiệt độ màu 3000-6500K, tuổi thọ > 50.000h, IP66 - Tấm pin NLMT loại Monocrystalline, hiệu suất cao, tuổi thọ > 20 năm - Pin lưu trữ Lithium LiFePO4, xả sâu, tuổi thọ cao - Bộ điều khiển sạc pin lưu trữ và điều khiển đèn LED, bảo vệ quá dòng, ngắn mạch						17,500,000
		Bộ đèn LED 100W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố 100W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V/100-120Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 120Wp-150Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ								20,500,000
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng (ĐKCS) 1000x600x350mm, thiết bị bảo vệ, đóng cắt 100A	Tủ	**ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Vỏ tủ bằng tôn, sơn tĩnh điện - Bảo vệ quá dòng, ngắn mạch bằng MCCB, MCB - Đóng ngắt bằng Contactor - Vận hành tự động hoặc bằng tay - Điều khiển tự động bằng Role thời gian, PLC hoặc bộ điều khiển						15,200,000
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng (ĐKCS) 1200x600x350mm, thiết bị bảo vệ, đóng cắt 100A	Tủ								16,100,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng (ĐKCS) 1200x600x350mm, thiết bị bảo vệ, đóng cắt 100A, tích hợp bộ điều khiển và giám sát đèn chiếu sáng thông minh qua App điện thoại, trình duyệt Web, hoặc qua trung tâm điều khiển	Tủ	**ISO 9001:2015** **ISO 14001:2015**	- Vỏ tủ bằng tôn, sơn tĩnh điện - Bảo vệ quá dòng, ngắn mạch bằng MCCB, MCB - Đóng ngắt bằng Contactor - Vận hành tự động hoặc bằng tay - Tích hợp bộ điều khiển và giám sát đèn chiếu sáng thông minh qua App điện thoại, trình duyệt Web, hoặc qua trung tâm điều khiển						79,800,000
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=7m, tôn dày 3mm	Chiếc								2,830,120
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3mm	Chiếc								3,250,000
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3,5mm	Chiếc								3,720,920
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	Chiếc								4,230,100
		Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 4mm	Chiếc								4,960,360

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Cột thép BG, TC 6m D78-3mm	Chiếc	**TCCS 01:2018/VIETHAI ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Vật liệu thép SS400/CT3, chế tạo theo thiết kế - Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123						2,520,520
		Cột thép BG, TC 7m D78-3,5mm	Chiếc								2,860,060
		Cột thép BG, TC 8m D78-3,5mm	Chiếc								3,670,020
		Cột thép BG, TC 9m D78-3,5mm	Chiếc								4,150,200
		Cột thép BG, TC 10m D78-4mm	Chiếc								5,050,820
		Cần đèn đơn VH D01, VH D03, VH D04, VH D05, VH D06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc								965,200
		Cần đèn đôi VH K01, VH K03, VH K04, VH K05, VH K06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc								1,555,400
		Khung móng M24x300x300x(675-750)	Bộ	**TCCS 01:2018/VIETHAIISO 9001:2015**	- Vật liệu thép CT3, C45						445,000
		Khung móng M16x240x240x(500-600)	Bộ								240,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Khung móng M16x260x260x(500-600)	Bộ	**ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Mạ kẽm đầu ren						255,000
		Khung móng M16x340x340x(500-600)	Bộ								280,000
		L63x63x6, L=1500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	**TCCS 01:2018/VIETHAI ISO 9001:2015 ISO 14001:2015**	- Vật liệu thép CT3, C45 - Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123						315,000
		L63x63x6, L=2000mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ								400,000
		L63x63x6, L=2500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ								495,000
12		**Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc**									
	Đèn Led chiếu sáng:										
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	Cái								3,186,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	Cái								3,000,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	Cái								4,220,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	Cái								5,890,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	Cái								3,508,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	Cái								3,674,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W	Cái								4,035,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	Cái								4,621,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	Cái								4,882,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố AWINMINI-50W	Cái								4,150,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố AWINMINI-60W DIM	Cái								5,880,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố AWINMINI-80W DIM	Cái								6,384,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố AWINMINI-100W DIM	Cái								7,277,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố AWINMAX -100W DIM DALI	Cái								8,285,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố AWINMAX-120W DIM DALI	Cái								8,852,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố AWINMAX-150W DIM DALI	Cái								9,285,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố AWINMAX-160W DIM DALI	Cái								10,697,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố BWIN-100W DIM	Cái								6,610,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố BWIN-120W DIM	Cái								7,060,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố CWIN -150W DIM	Cái								7,410,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố DWIN -150W DIM	Cái								5,910,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt NamMắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Tại kho nhà máy		915,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	Cái								3,855,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	Cái								1,541,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	Cái								4,245,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	Cái								1,836,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	Cái								4,410,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	Cái								5,139,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố PI-50W	Cái								1,717,200
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố PI-70W	Cái								1,880,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	Cái								2,290,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố PI-90W	Cái								2,021,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố PI-100W	Cái								2,077,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	Cái								2,485,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố PI-120W	Cái								2,674,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	Cái								3,158,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố PI-150W	Cái								3,135,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	Cái								3,621,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	Cái								3,697,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	Cái								4,228,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	Cái								4,750,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	Cái								4,918,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	Cái								3,970,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	Cái								6,436,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	Cái								6,950,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	Cái								7,781,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	Cái								8,180,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	Cái								8,380,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	Cái								6,090,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	Cái								8,440,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	Cái								5,760,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	Cái								6,050,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	Cái								6,340,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	Cái								7,780,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	Cái								12,330,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	Cái								14,550,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	Cái								9,020,000
	Vật tư nghành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	Cái								10,130,000
	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MB05-200w	Cái								2,197,000
	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MB02-250w	Cái								3,295,000
	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MB02-300w	Cái								3,695,000
	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MB02- 400w	Cái								4,055,000
	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MB02-500w	Cái								5,895,000
	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MB03-600w	Cái								7,852,000
	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MB04-800w	Cái								14,067,800
	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MB07-1000w	Cái								16,567,800
	Khung móng:										
	Vật tư nghành điện	Khung móng M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái								300,000
	Vật tư nghành điện	Khung móng M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái								325,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư nghành điện	Khung móng M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép C45 hoặc CT3	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Tại kho nhà máy		343,000
	Vật tư nghành điện	Khung móng M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái								500,000
	Vật tư nghành điện	Khung móng M24x400x1200-8T (chiều dài 1350) thép C45, lắp cột 13-16m	Cái								1.985.000
	Vật tư nghành điện	Khung móng M24x450x1350-8T (chiều dài 1500) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái								2.480.000
	Vật tư nghành điện	Khung móng M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái								9.860.000
	Vật tư nghành điện	Khung móng M30x900x1750-20T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái								12.850.000
	Cần đèn lắp vào thân cột thép- D78:										
	Vật tư nghành điện	Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB03-D, MB04-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1000mm hoặc 1500mm hoặc 2000mm hoặc 2500mm; Chiều cao cần: 2000mm hoặc 2500mm Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị…	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Tại kho nhà máy		1.147.000
	Vật tư nghành điện	Cần kép MB01-K, MB02-K, MB03-K, MB04-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái								1,589,000
	Vật tư nghành điện	MB10-D, MB11-D, MB12-D (cần cánh buồm đơn)	Cái								1,890,000
	Vật tư nghành điện	MB10-K, MB11-K, MB12-K (cần cánh buồm kép)	Cái								3,550,000
	Thân cột thép chiếu sáng- D78:										
	Vật tư nghành điện	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái								2.946.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư nghành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400 Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123 Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị…	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Tại kho nhà máy		3.443.000
	Vật tư nghành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái								4.491.000
	Vật tư nghành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái								4.553.000
	Vật tư nghành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái								5.099.000
	Vật tư nghành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái								5.900.000
	Vật tư nghành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái								6.498.000
	Vật tư nghành điện	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái								6.672.000
	Vật tư nghành điện	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái								7.517.000
	Cột thép chiếu sáng- Liền cần đơn:										
	Vật tư nghành điện	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1200mm hoặc 1500mm Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Tại kho nhà máy		2.400.000
	Vật tư nghành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái								2.797.000
	Vật tư nghành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái								3.228.000
	Vật tư nghành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái								4.056.000
	Vật tư nghành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái								3.758.000
	Vật tư nghành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái								4.635.000
	Nắp hố ga, song chắn rác vật liệu gang hoặc composite:										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư nghành nước	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-2:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Tại kho nhà máy		2.000.000
	Vật tư nghành nước	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái								3.000.000
	Vật tư nghành nước	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Cái								4.000.000
	Vật tư nghành nước	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 tải trọng 12.5 tấn	Cái								1.400.000
	Vật tư nghành nước	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 tải trọng 25 tấn	Cái								1.900.000
	Vật tư nghành nước	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 tải trọng 40 tấn	Cái								2.400.000
	Vật tư nghành nước	Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái								2.030.000
	Vật tư nghành nước	Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái								2.450.000
	Vật tư nghành nước	Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 40 tấn	Cái								2.850.000
	Vật tư nghành nước	Nắp hố ga Composite, Gang 950x950 tải trọng 12.5 tấn	Cái								2.600.000
	Vật tư nghành nước	Nắp hố ga Composite, Gang 950x950 tải trọng 25 tấn	Cái								3.950.000
	Vật tư nghành nước	Nắp hố ga Composite, Gang 950x950 tải trọng 40 tấn	Cái								4.400.000
	Vật tư nghành nước	Nắp hố ga Composite, Gang 1000x1000 tải trọng 12.5 tấn	Cái								2.700.000
	Vật tư nghành nước	Nắp hố ga Composite, Gang 1000x1000 tải trọng 25 tấn	Cái								4.350.000
	Vật tư nghành nước	Nắp hố ga Composite, Gang 1000x1000 tải trọng 40 tấn	Cái								4.850.000
	Vật tư nghành nước	Nắp hố ga Composite 850x850 tải trọng 12.5 tấn	Cái								2.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư nghành nước	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 25 tấn	Cái								3.230.000
	Vật tư nghành nước	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 40 tấn	Cái								3.980.000
	Vật tư nghành nước	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 12.5 tấn	Cái								2.300.000
	Vật tư nghành nước	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 25 tấn	Cái								3.750.000
	Vật tư nghành nước	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 40 tấn	Cái								4.250.000
13		**Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng**									
	Đèn LED chiếu sáng đường phố	**Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 804: Chip Led SMD, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)**		**TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 (SP.031.26.27)**	**Đóng hộp 1 bộ**	**Phú Thắng**	**Việt Nam**		**Đã bao gồm phí vận chuyển**		
		Đèn LED STAR 804 công suất 100W-DIM	Bộ								**7,200,000**
		Đèn LED STAR 804 công suất 150W-DIM	Bộ								**8,690,000**
	Đèn LED chiếu sáng đường phố	**Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 801: Chip Led SMD/Module, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)**		**TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 (SP.031.26.27)**	**Đóng hộp 1 bộ**	**Phú Thắng**	**Việt Nam**		**Đã bao gồm phí vận chuyển**		
		Đèn LED STAR 801 công suất 60W-DIM	Bộ								**5,450,000**
		Đèn LED STAR 801 công suất 100W-DIM	Bộ								**7,150,000**
		Đèn LED STAR 801 công suất 150W-DIM	Bộ								**8,820,000**
	Đèn LED chiếu sáng đường phố	**Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 838: Chip Led COB, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)**		**TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 (SP.031.26.27)**	**Đóng hộp 1 bộ**	**Phú Thắng**	**Việt Nam**		**Đã bao gồm phí vận chuyển**		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED STAR 838 công suất 80W-DIM	Bộ								**7,650,000**
		Đèn LED STAR 838 công suất 150W-DIM	Bộ								**9,890,000**
	Đèn LED chiếu sáng đường phố	**Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 841: Chip Led COB/Module, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)**		**TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 (SP.031.26.27)**	**Đóng hộp 1 bộ**	**Phú Thắng**	**Việt Nam**		**Đã bao gồm phí vận chuyển**		
		Đèn LED STAR 841 công suất 100W-DIM	Bộ								**6,710,000**
		Đèn LED STAR 841 công suất 125W-DIM	Bộ								**7,650,000**
		Đèn LED STAR 841 công suất 150W-DIM	Bộ								**8,020,000**
	Đèn LED chiếu sáng đường phố	**Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 847: Chip Led COB, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)**		**TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 (SP.031.26.27)**	**Đóng hộp 1 bộ**	**Phú Thắng**	**Việt Nam**		**Đã bao gồm phí vận chuyển**		
		Đèn LED STAR 847 công suất 50/60W-DIM	Bộ								**4,150,000**
		Đèn LED STAR 847 công suất 80/100W-DIM	Bộ								**5,010,000**
		Đèn LED STAR 847 công suất 120/150W-DIM	Bộ								**6,950,000**
	Đèn LED chiếu sáng đường phố	**Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 777: Chip Led SMD, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)**		**TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 (SP.031.26.27)**	**Đóng hộp 1 bộ**	**Phú Thắng**	**Việt Nam**		**Đã bao gồm phí vận chuyển**		
		Đèn LED STAR 777 công suất 100W-DIM	Bộ								**7,652,000**
		Đèn LED STAR 777 công suất 125W-DIM	Bộ								**8,325,000**
		Đèn LED STAR 777 công suất 150W-DIM	Bộ								**9,460,000**
	Đèn LED chiếu sáng đường phố	**Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 888: Chip Led COB/Module, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)**		**TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 (SP.031.26.27)**	**Đóng hộp 1 bộ**	**Phú Thắng**	**Việt Nam**		**Đã bao gồm phí vận chuyển**		
		Đèn LED STAR 888 công suất 75W-DIM	Bộ								**7,110,000**
		Đèn LED STAR 888 công suất 100W-DIM	Bộ								**8,120,000**
		Đèn LED STAR 888 công suất 125W-DIM	Bộ								**9,230,000**
		Đèn LED STAR 888 công suất 150W-DIM	Bộ								**10,620,000**
	Đèn LED chiếu sáng đường phố	**Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 999: Chip Led COB, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)**		**TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 (SP.031.26.27)**	**Đóng hộp 1 bộ**	**Phú Thắng**	**Việt Nam**		**Đã bao gồm phí vận chuyển**		
		Đèn LED STAR 999 công suất 75W-DIM	Bộ								**7,510,000**
		Đèn LED STAR 999 công suất 100W-DIM	Bộ								**8,860,000**
		Đèn LED STAR 999 công suất 125W-DIM	Bộ								**9,990,000**
		Đèn LED SATURN công suất 50W-DIM	Bộ								**5,550,000**
	Đèn LED chiếu sáng đường phố	**Đèn LED chiếu sáng đường phố SATURN: Chip Led SMD, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)**		**TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 (SP.031.26.27)**	**Đóng hộp 1 bộ**	**Phú Thắng**	**Việt Nam**		**Đã bao gồm phí vận chuyển**		
		Đèn LED SATURN công suất 75W-DIM	Bộ								**6,000,000**
		Đèn LED SATURN công suất 100W-DIM	Bộ								**6,120,000**
		Đèn LED SATURN công suất 120W-DIM	Bộ								**6,550,000**
		Đèn LED SATURN công suất 150W-DIM	Bộ								**7,560,000**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Đèn LED chiếu sáng đường phố	**Đèn LED chiếu sáng đường phố URANUS: Chip Led Module, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)**		**TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 (SP.031.26.27)**	**Đóng hộp 1 bộ**	**Phú Thắng**	**Việt Nam**		**Đã bao gồm phí vận chuyển**		
		Đèn LED URANUS công suất 50W-DIM	Bộ								**5,550,000**
		Đèn LED URANUS công suất 75W-DIM	Bộ								**6,000,000**
		Đèn LED URANUS công suất 100W-DIM	Bộ								**6,120,000**
		Đèn LED URANUS công suất 120W-DIM	Bộ								**6,550,000**
		Đèn LED URANUS công suất 150W-DIM	Bộ								**7,560,000**
	Đèn LED chiếu sáng đường phố	**Đèn LED chiếu sáng đường phố MERCURY: Chip Led SMD, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)**		**TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 (SP.031.26.27)**	**Đóng hộp 1 bộ**	**Phú Thắng**	**Việt Nam**		**Đã bao gồm phí vận chuyển**		
		Đèn LED MERCURY công suất 50W-DIM	Bộ								**5,650,000**
		Đèn LED MERCURY công suất 75W-DIM	Bộ								**6,550,000**
		Đèn LED MERCURY công suất 100W-DIM	Bộ								**6,750,000**
		Đèn LED MERCURY công suất 125W-DIM	Bộ								**6,850,000**
		Đèn LED MERCURY công suất 150W-DIM	Bộ								**7,850,000**
	Đèn LED chiếu sáng đường phố	**Đèn LED chiếu sáng đường phố NEPTUNE: Chip Led Philips SMD, Drive Philips DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 135Lm/W, Tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)**		**TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 (SP.031.26.27)**	**Đóng hộp 1 bộ**	**Phú Thắng**	**Việt Nam**		**Đã bao gồm phí vận chuyển**		
		Đèn LED NEPTUNE công suất 40/50/60W-DIM	Bộ								**5,916,000**
		Đèn LED NEPTUNE công suất 70/80W-DIM	Bộ								**6,350,000**
		Đèn LED NEPTUNE công suất 90/100W-DIM	Bộ								**7,690,000**
		Đèn LED NEPTUNE công suất 110/125W-DIM	Bộ								**7,770,000**
		Đèn LED NEPTUNE công suất 135/150W-DIM	Bộ								**7,875,000**
		Đèn LED NEPTUNE công suất 160/180W-DIM	Bộ								**8,360,000**
		Đèn LED NEPTUNE công suất 200W-DIM	Bộ								**9,170,000**
	Đèn LED chiếu sáng đường phố	**Đèn LED chiếu sáng đường phố TRIANGLE: Chip Led Philips SMD, Drive Philips DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 135Lm/W, Tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)**		**TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 (SP.031.26.27)**	**Đóng hộp 1 bộ**	**Phú Thắng**	**Việt Nam**		**Đã bao gồm phí vận chuyển**		
		Đèn LED TRIANGLE công suất 40/50/60W-DIM	Bộ								**6,200,000**
		Đèn LED TRIANGLE công suất 70/80W-DIM	Bộ								**6,530,000**
		Đèn LED TRIANGLE công suất 90/100W-DIM	Bộ								**6,885,000**
		Đèn LED TRIANGLE công suất 110/125W-DIM	Bộ								**6,950,000**
		Đèn LED TRIANGLE công suất 135/150W-DIM	Bộ								**7,080,000**
		Đèn LED TRIANGLE công suất 180/200W-DIM	Bộ								**8,530,000**
		Đèn LED TRIANGLE công suất 220/250W-DIM	Bộ								**9,375,000**
	Đèn LED chiếu sáng đường phố	**Đèn LED chiếu sáng đường phố DOLPHINTAIL: Chip Led Bridgelux 5050 SMD, Drive Philips DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 180Lm/W, Tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)**		**TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 (SP.031.26.27)**	**Đóng hộp 1 bộ**	**Phú Thắng**	**Việt Nam**		**Đã bao gồm phí vận chuyển**		
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 40/50/60W-DIM	Bộ								**6,200,000**
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 70/80W-DIM	Bộ								**6,590,000**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 90/100W-DIM	Bộ								**6,885,000**
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 110/125W-DIM	Bộ								**6,950,000**
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 135/150W-DIM	Bộ								**7,080,000**
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 180/200W-DIM	Bộ								**8,530,000**
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 220/250W-DIM	Bộ								**9,375,000**
	Đèn LED chiếu sáng đường phố	**Đèn LED chiếu sáng đường phố CIRCLE: Chip Led Bridgelux 5050 SMD, Drive Philips DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 135Lm/W, Tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)**		**TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 (SP.031.26.27)**	**Đóng hộp 1 bộ**	**Phú Thắng**	**Việt Nam**		**Đã bao gồm phí vận chuyển**		
		Đèn LED CIRCLE công suất 40/50/60W-DIM	Bộ								**4,900,000**
		Đèn LED CIRCLE công suất 70/80W-DIM	Bộ								**5,200,000**
		Đèn LED CIRCLE công suất 90/100W-DIM	Bộ								**5,500,000**
		Đèn LED CIRCLE công suất 110/125W-DIM	Bộ								**6,200,000**
		Đèn LED CIRCLE công suất 135/150W-DIM	Bộ								**6,800,000**
		Đèn LED CIRCLE công suất 180/200W-DIM	Bộ								**7,500,000**
		Đèn LED CIRCLE công suất 220/250W-DIM	Bộ								**8,300,000**
	Bộ Đèn LED Năng lượng mặt trời	**Bộ đèn LED Năng lượng mặt trời - PT.Solar.01: Đèn Led chiếu sáng; Pin lưu trữ 12,8V/40-80AH; Tấm pin NLMT đơn tinh thể công suất 100-200Wp; Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller**		**TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 (SP.031.26.27)**	**Đóng hộp**	**Phú Thắng**	**Việt Nam**		**Đã bao gồm phí vận chuyển**		
		Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 50W	Bộ								**7,700,000**
		Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 60W	Bộ								**9,560,000**
		Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 70/80W	Bộ								**11,200,000**
		Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 90/100W	Bộ								**13,360,000**
		Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 110/120W	Bộ								**15,200,000**
Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng				**TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)**	**Cột liền cần**	**Phú Thắng**	**Việt Nam**		**Đã bao gồm phí vận chuyển**		
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm.	Cột								**2,976,700**
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm.	Cột								**3,306,300**
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3.5mm.	Cột								**3,728,600**
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm.	Cột								**3,697,700**
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm.	Cột								**4,089,100**
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm.	Cột								**4,993,200**
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm.	Cột								**5,437,800**
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3.5mm.	Cột								**5,426,400**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm.	Cột								**5,836,800**
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	Cột								**6,267,720**
Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng				**TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)**	**Cột rời cần**	**Phú Thắng**	**Việt Nam**		**Đã bao gồm phí vận chuyển**		
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 5m D78-3mm.	Cột								**2,750,000**
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm.	Cột								**3,271,400**
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm.	Cột								**3,421,572**
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm.	Cột								**3,564,000**
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-4mm.	Cột								**4,667,000**
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm.	Cột								**4,977,600**
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm.	Cột								**5,440,000**
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm.	Cột								**5,616,800**
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm.	Cột								**6,223,800**
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm.	Cột								**6,977,032**
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 11m D78-4mm.	Cột								**7,556,632**
Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng				**TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)**	**Cần rời**	**Phú Thắng**	**Việt Nam**		**Đã bao gồm phí vận chuyển**		
		Cần đèn đơn PT01-D; PT03-D; PT04-D; PT05-D; PT6-D cao 2m, vươn 1,5m	Cái								**1,652,000**
		Cần đèn đôi PT01-K; PT02-K; PT03-K; PT04-K; PT05-K; PT06- K cao 2m, vươn 1,5m	Cái								**1,950,000**
Dây đôi mềm nhiều sợi - loại dẹt Cu/PVC/PVC 300/500 V - Phú Thắng				**QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN**	**Đóng cuộn**	**Phú Thắng**	**Việt Nam**		**Đã bao gồm phí vận chuyển**		
		2x1,5 mm2	m								**13,766**
		2x2,5 mm2	m								**20,636**
Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi, 0,6/1kV - DSTA - Phú Thắng				**QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN**	**Đóng lô**	**Phú Thắng**	**Việt Nam**		**Đã bao gồm phí vận chuyển**		
		DSTA 3x10+1x6 mm2	m								**208,174**
		DSTA 3x16+1x10 mm2	m								**318,631**
		DSTA 3x25+1x16 mm2	m								**485,703**
		DSTA 3x35+1x25 mm2	m								**680,307**
		DSTA 3x50+1x25 mm2	m								**874,824**
		DSTA 3x50+1x35 mm2	m								**925,820**
		DSTA 3x70+1x35 mm2	m								**1,251,454**
		DSTA 3x70+1x50 mm2	m								**1,316,480**
		DSTA 3x95+1x50 mm2	m								**1,701,897**
		DSTA 3x95+1x70 mm2	m								**1,805,614**
		DSTA 3x120+1x70 mm2	m								**2,176,775**
		DSTA 3x120+1x95 mm2	m								**2,310,257**
		DSTA 3x150+1x95 mm2	m								**2,747,239**
		DSTA 3x150+1x120 mm2	m								**2,869,664**
		DSTA 3x185+1x95 mm2	m								**3,294,164**
		DSTA 3x185+1x120 mm2	m								**3,420,327**
		DSTA 3x185+1x150 mm2	m								**3,561,301**
		DSTA 3x240+1x120 mm2	m								**4,291,270**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		DSTA 3x240+1x150 mm2	m								**4,440,076**
		DSTA 3x240+1x185 mm2	m								**4,621,522**
		DSTA 3x300+1x150 mm2	m								**5,334,406**
		DSTA 3x300+1x185 mm2	m								**5,522,968**
		DSTA 3x300+1x240 mm2	m								**5,811,364**
Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, 0,6/1kV - DSTA - Phú Thắng				**QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN**	**Đóng lô**	**Phú Thắng**	**Việt Nam**		**Đã bao gồm phí vận chuyển**		
		DSTA 4x6 mm2	m								**146,909**
		DSTA 4x10 mm2	m								**226,569**
		DSTA 4x16 mm2	m								**345,395**
		DSTA 4x25 mm2	m								**532,895**
		DSTA 4x35 mm2	m								**729,088**
		DSTA 4x50 mm2	m								**990,593**
		DSTA 4x70 mm2	m								**1,421,688**
		DSTA 4x95 mm2	m								**1,938,450**
		DSTA 4x120 mm2	m								**2,432,707**
		DSTA 4x150 mm2	m								**3,015,218**
		DSTA 4x185 mm2	m								**3,742,820**
		DSTA 4x240 mm2	m								**4,912,443**
		DSTA 4x300 mm2	m								**6,115,384**
14		**Công ty Cổ phần VONTA VIỆT NAM**									
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 5-7 cấp, Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét				Công ty Cổ phần VONTA VIỆT NAM					
		Vonta - VT08D/80w - DIM	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 80W						4,750,000
		Vonta - VT08D/100w - DIM	cái		Công suất 100W						4,850,000
		Vonta - VT08D/120w - DIM	cái		Công suất 120W						5,950,000
		Vonta - VT08D/150w - DIM	cái		Công suất 150W						6,220,000
		Vonta - VT08D/180w - DIM	cái		Công suất 180W						6,890,000
		Vonta - VT08D/200w - DIM	cái		Công suất 200W						7,890,000
		Vonta - VT08D/220w - DIM	cái		Công suất 220W						8,200,000
		Vonta - VT08D/250w - DIM	cái		Công suất 250W						8,890,000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02S - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét (Bảo hành 5 năm) (VT04-PG04)									
		Vonta - VTL02/40w - DIM - S - (VT04-PG04)	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 40W						6,550,000
		Vonta - VTL02/50w - DIM - S - (VT04-PG04)	cái		Công suất 50W						6,750,000
		Vonta - VTL02/80w - DIM - S- (VT04-PG04)	cái		Công suất 80W						6,900,000
		Vonta - VTL02/100w - DIM - S- (VT04-PG04)	cái		Công suất 100W						7,600,000
		Vonta - VTL02/120w - DIM - S- (VT04-PG04)	cái		Công suất 120W						8,400,000
		Vonta - VTL02/150w - DIM - S- (VT04-PG04)	cái		Công suất 150W						8,900,000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIM.DA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét (Bảo hành 5 năm) - (VT38-PG38)									
		Vonta - VTL03/90w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 90W						6,420,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Vonta - VTL03/100w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái		Công suất 100W						8,980,000
		Vonta - VTL03/120w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái		Công suất 120W						9,320,000
		Vonta - VTL03/150w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái		Công suất 150W						9,460,000
		Vonta - VTL03/180w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái		Công suất 180W						9,600,000
		Vonta - VTL03/200w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái		Công suất 200W						10,400,000
		Vonta - VTL03/250w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái		Công suất 250W						11,200,000
		Vonta - VTL03/350w - DIM - S - (VT38-PG38)	cái		Công suất 350W						16,310,000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT39-PG39)									
		Vonta - VT08D/80w - DIM - S - (VT39-PG39)	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 80W						7,480,000
		Vonta - VT08D/100w - DIM - S- (VT39-PG39)	cái		Công suất 100W						7,650,000
		Vonta - VT08D/120w - DIM - S- (VT39-PG39)	cái		Công suất 120W						8,550,000
		Vonta - VT08D/150w - DIM - S- (VT39-PG39)	cái		Công suất 150W						9,800,000
		Vonta - VT08D/180w - DIM - S- (VT39-PG39)	cái		Công suất 180W						10,860,000
		Vonta - VT08D/200w - DIM - S- (VT39-PG39)	cái		Công suất 200W						12,450,000
		Vonta - VT08D/220w - DIM - S- (VT39-PG39)	cái		Công suất 220W						12,920,000
		Vonta - VT08D/250w - DIM - S- (VT39-PG39)	cái		Công suất 250W						14,000,000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT33-PG33)									
		Vonta - VT14D/80w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 80W						9,150,000
		Vonta - VT14D/100w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái		Công suất 100W						9,320,000
		Vonta - VT14D/120w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái		Công suất 120W						9,640,000
		Vonta - VT14D/150w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái		Công suất 150W						10,700,000
		Vonta - VT14D/160w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái		Công suất 160W						11,330,000
		Vonta - VT14D/180w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái		Công suất 180W						12,580,000
		Vonta - VT14D/200w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái		Công suất 200W						13,890,000
		Vonta - VT14D/220w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái		Công suất 220W						15,100,000
		Vonta - VT14D/240w - DIM - S - (VT33-PG33)	cái		Công suất 240W						16,780,000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 23 - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét 20kV - Hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W									
		Vonta - VT23D/80w - DIM - S	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 80W						4,750,000
		Vonta - VT23D/100w - DIM - S	cái		Công suất 100W						4,850,000
		Vonta - VT23D/120w - DIM - S	cái		Công suất 120W						5,950,000
		Vonta - VT23D/150w - DIM - S	cái		Công suất 150W						6,220,000
		Vonta - VT23D/180w - DIM - S	cái		Công suất 180W						6,890,000
		Vonta - VT23D/200w - DIM - S	cái		Công suất 200W						7,890,000
		Vonta - VT23D/220w - DIM - S	cái		Công suất 220W						8,200,000
		Vonta - VT23D/250w - DIM - S	cái		Công suất 250W						8,890,000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT40-PG40)	cái								
		Vonta - VT24D/80w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 80W						7,900,000
		Vonta - VT24D/100w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái		Công suất 100W						8,050,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Vonta - VT24D/120w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái		Công suất 120W						8,450,000
		Vonta - VT24D/150w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái		Công suất 150W						9,350,000
		Vonta - VT24D/160w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái		Công suất 160W						10,000,000
		Vonta - VT24D/180w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái		Công suất 180W						11,050,000
		Vonta - VT24D/200w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái		Công suất 200W						12,450,000
		Vonta - VT24D/220w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái		Công suất 220W						13,350,000
		Vonta - VT24D/240w - DIM - S - (VT40-PG40)	cái		Công suất 240W						15,000,000
		Đèn Pha Led Vonta FL01- Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét									
		Vonta - VTFL01D/200w - DIM - S	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 200W						6,800,000
		Vonta - VTFL01D/250w - DIM - S	cái		Công suất 250W						7,500,000
		Vonta - VTFL01D/300w - DIM - S	cái		Công suất 300W						9,100,000
		Vonta - VTFL01D/400w - DIM - S	cái		Công suất 400W						11,200,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Vonta - VTFL01D/450w - DIM - S	cái		Công suất 450W						15,000,000
		Vonta - VTFL01D/500w - DIM - S	cái		Công suất 500W						19,000,000
		Đèn Pha Led Vonta FL02- Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét									
		Vonta - VTFL02D/150w - DIM - S	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 150W						6,200,000
		Vonta - VTFL02D/200w - DIM - S	cái		Công suất 200W						6,700,000
		Vonta - VTFL02D/250w - DIM - S	cái		Công suất 250W						7,350,000
		Vonta - VTFL02D/300w - DIM - S	cái		Công suất 300W						8,900,000
		Vonta - VTFL02D/400w - DIM - S	cái		Công suất 400W						10,900,000
		Vonta - VTFL02D/450w - DIM - S	cái		Công suất 450W						14,600,000
		Vonta - VTFL02D/500w - DIM - S	cái		Công suất 500W						18,500,000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố NLMT Vonta chip LED Philips, hiệu suất phát quang>135Lm/W, CRI>70, IP66, tấm pin năng lượng mặt trời ắc quy LIMIUM FEP04, Dim 2-5 cấp	CÁI	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Vonta -NLMT/50W			Công suất 50W						14,200,000
		Vonta -NLMT/60W			Công suất 60W						15,600,000
		Vonta -NLMT/70W			Công suất 70W						16,200,000
		Vonta -NLMT/80W			Công suất 80W						16,750,000
		Vonta -NLMT/100W			Công suất 100W						1,850,000
		Vonta -NLMT/120W			Công suất 120W						21,000,000
		Vonta -NLMT/150W			Công suất 150W						23,000,000
		cột thép bát giác tròn côn liền cầnđơn thép mạ kẽm nhúng nóng		TCCS 01:2022/VONTA							
		TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cột		Đường kính D124/56mm						2,790,000
		TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cột		Đường kính D124/56mm						2,950,000
		TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cột		Đường kính D124/56mm						3,110,000
		TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cột		Đường kính D134/56mm						3,154,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cột		Đường kính D134/56mm						3,345,000
		TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cột		Đường kính D134/56mm						3,525,000
		TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cột		Đường kính D144/56mm						3,450,000
		TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cột		Đường kính D144/56mm						3,700,000
		TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cột		Đường kính D144/56mm						3,945,000
		TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cột		Đường kính D155/56mm						3,650,000
		TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cột		Đường kính D155/56mm						4,050,000
		TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cột		Đường kính D155/56mm						4,450,000
		TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cột		Đường kính D165/56mm						4,000,000
		TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cột		Đường kính D165/56mm						4,500,000
		TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cột		Đường kính D165/56mm						4,900,000
		TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cột		Đường kính D175/56mm						4,550,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cột		Đường kính D175/56mm						4,920,000
		TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cột		Đường kính D175/56mm						5,450,000
		cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng		TCCS 01:2022/VONTA							
		BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cột		Đường kính D144/78mm						2,500,000
		BG06, TC06 - cao 6m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cột		Đường kính D144/78mm						2,800,000
		BG06, TC06 - cao 6m, ngọn φ78, dày 4,0mm	cột		Đường kính D144/78mm						3,000,000
		BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cột		Đường kính D155/78mm						2,950,000
		BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cột		Đường kính D155/78mm						3,250,000
		BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, Dày 4,0 mm	cột		Đường kính D155/78mm						3,550,000
		BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cột		Đường kính D165/78mm						3,250,000
		BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cột		Đường kính D165/78mm						3,650,000
		BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 4,0mm	cột		Đường kính D165/78mm						4,150,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cột		Đường kính D175/78mm						3,850,000
		BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cột		Đường kính D175/78mm						4,200,000
		BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 4,0mm	cột		Đường kính D175/78mm						4,850,000
		BG10, TC10 - cao 10m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cột		Đường kính D185/78mm						4,150,000
		BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cột		Đường kính D185/78mm						4,550,000
		BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 4mm	cột		Đường kính D185/78mm						5,050,000
		BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cột		Đường kính D195/78mm						4,600,000
		BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cột		Đường kính D195/78mm						5,250,000
		BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 4,0mm	cột		Đường kính D195/78mm						5,750,000
		BG11,2; TC11,2- cao 11,2m, ngọn φ78, dày 4,0mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột		Đường kính D195/78mm						8,980,000
		Các loại cầnđèn									
		cầnĐÈN -VT01	cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m						550,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		cầnĐÈN -VTK01	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						900,000
		cầnĐÈN -VT02	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						978,000
		cầnĐÈN -VTK02	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						1,200,000
		cầnĐÈN -VT03	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						905,000
		cầnĐÈN -VTK03	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						1,205,000
		cầnĐÈN -VT04	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						955,000
		cầnĐÈN -VTK04	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						1,240,000
		cầnĐÈN -VT05	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						905,000
		cầnĐÈN -VTK05	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						1,205,000
		cầnĐÈN -VT06	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						905,000
		cầnĐÈN -VTK06	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						1,205,000
		cầnĐÈN -VT07	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						905,000
		cầnĐÈN -VTK07	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						1,205,000
		cầnĐÈN -VT08	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						955,000
		cầnĐÈN -VTK08	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						1,240,000
		cầnĐÈN -VT09	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						895,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		cầnĐÈN -VTK09	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						1,125,000
		cầnĐÈN -VT10	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						790,000
		cầnĐÈN-VTK10	cần		Cao 2m, vươn 1,5m						1,126,000
		cầnkép cánh buồm đơn cao 1,8m; vươn 2,09m lắp 2 đèn, mạ kẽm nhúng nóng + sơn	cần		Cao 1,8m vươn 2,09m						4,550,000
		cầnkép cánh buồm đôi cao 1,8m; vươn 2,09m lắp 4 đèn, mạ kẽm nhúng nóng + sơn	cần		Cao 1,8m vươn 2,09m						8,860,000
		Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng									
		Khung móng 4m24x300x300x(675-750)	bộ	TCCS 01:2022/VONTA	m24						445,000
		Khung móng 4m24x300x300x(600-665)	bộ		m24						435,000
		Khung móng 4M16x240x240x(550-600)	bộ		M16						240,000
		Khung móng 4M16x260x260x(550-600)	bộ		M16						255,000
		Khung móng 4M16x340x340x(550-600)	bộ		M16						280,000
		Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng									
		L63x63x5, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	bộ	TCCS 01:2022/VONTA	L63x63x6						290,000
		L63x63x5, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	bộ		L63x63x6						350,000
		L63x63x5, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	bộ		L63x63x6						420,000
		L63x63x6, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	bộ		L63x63x6						315,000
		L63x63x6, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	bộ		L63x63x6						400,000
		L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	bộ		L63x63x6						495,000
		cột đèn nâng hạ									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		cột đèn nâng hạ 20m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	cột	TCCS 01:2022/VONTA	cột đèn nâng hạ 20m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn						120,000,000
		cột đèn nâng hạ 25m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	cột		cột đèn nâng hạ 25m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn						170,000,000
		cột đèn nâng hạ 30m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	cột		cột đèn nâng hạ 30m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn						210,000,000
		cột đèn sân vườn									
		cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đện cửa cột	cột		cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đện cửa cột						7,500,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đện cửa cột	cột		cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đện cửa cột						8,500,000
		cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng đện cửa cột	cột		cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng đện cửa cột						8,150,000
		cột đèn THGT									
		cột đèn THGT cao 2,9m - Chiều cao cột: 2,9m, dày 3 mm - cột thép bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	cột		cột đèn THGT cao 2,9m - Chiều cao cột: 2,9m, dày 3 mm - cột thép bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123						3,029,000
		cột đèn THGT cao 4,4m - Chiều cao cột: 4,4m, dày 3 mm - cột thép bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	cột		cột đèn THGT cao 4,4m - Chiều cao cột: 4,4m, dày 3 mm - cột thép bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123						3,755,000
		cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 4m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn: 4m dày 3mm - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	cột		cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 4m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn: 4m dày 3mm - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123						21,404,000
		cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 4m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn kép: 4m dày 3mm - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	cột		cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 4m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn kép: 4m dày 3mm - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123						24,989,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 7m - Chiều cao cột: 6,2m, dày 6m - Chiều dài tay vươn: 7m, dày 5mm - Cơ cấu bắt tay vươn: mặt bích - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	cột		cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 7m - Chiều cao cột: 6,2m, dày 6m - Chiều dài tay vươn: 7m, dày 5mm - Cơ cấu bắt tay vươn: mặt bích - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123						25,129,000
		cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 7m - Chiều cao cột: 6,2m, dày 6m - Chiều dài tay vươn kép: 7m, dày 5mm - Cơ cấu bắt tay vươn: mặt bích - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	cột		cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 7m - Chiều cao cột: 6,2m, dày 6m - Chiều dài tay vươn kép: 7m, dày 5mm - Cơ cấu bắt tay vươn: mặt bích - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123						27,797,000
		cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 5m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn: 5m dày 3mm - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	cột		cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 5m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn: 5m dày 3mm - cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123						22,856,000
		Đèn THGT									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn THGT đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D400 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Thép sơn tĩnh điện - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >150 (đỏ); >580 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 224 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <10 (đỏ); <12 (xanh)	cái		Đèn THGT đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D400 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Thép sơn tĩnh điện - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >150 (đỏ); >580 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 224 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <10 (đỏ); <12 (xanh)					11,030,000
		Đèn THGT đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >120 (đỏ); >300 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 128 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <10 (đỏ); <10 (xanh)	cái		Đèn THGT đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >120 (đỏ); >300 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 128 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <10 (đỏ); <10 (xanh)					9,989,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn THGT 3 màu 3xD300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 590 ± 10 (vàng); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >250 (đỏ); >320 (vàng); >380 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 216 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <10 (đỏ); <10 (vàng); <12 (xanh)	cái		Đèn THGT 3 màu 3xD300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 590 ± 10 (vàng); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >250 (đỏ); >320 (vàng); >380 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 216 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <10 (đỏ); <10 (vàng); <12 (xanh)						11,163,000
		Đèn THGT mũi tên 3 màu 3xD300 - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 590 ± 10 (vàng); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >280 (đỏ); >320 (vàng); >380 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 125 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <10 (đỏ); <10 (vàng); <12 (xanh)	cái		Đèn THGT mũi tên 3 màu 3xD300 - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 590 ± 10 (vàng); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >280 (đỏ); >320 (vàng); >380 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 125 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <10 (đỏ); <10 (vàng); <12 (xanh)						11,925,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn THGT mũi tên LED màu xanh D300 - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >380 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 125 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <12 (xanh)	cái		Đèn THGT mũi tên LED màu xanh D300 - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >380 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 125 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <12 (xanh)						4,200,000
		Đèn tín hiệu cho người đi bộ 1xD300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >115 (đỏ); >350 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 72 (đỏ); 74 (xanh) - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <8 (đỏ); <6 (xanh)	cái		Đèn tín hiệu cho người đi bộ 1xD300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >115 (đỏ); >350 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 72 (đỏ); 74 (xanh) - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <8 (đỏ); <6 (xanh)						4,860,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Đèn chớp vàng - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC	cái		Đèn chớp vàng - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC						5,980,000
		Ống nhựa gân xoắn									
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	m	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25						12,800
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30						14,900
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40						21,400
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50						29,300
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65						42,500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72						49,500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80						52,300
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80						55,300
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90						68,500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95						72,300
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100						76,500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100						78,100
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115						112,500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117						112,500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125						121,400
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150						165,800
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160						195,300
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175						247,200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200						295,500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250	m		Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250						593,600
		Thiết bị điện, công tắc ổ cắm									
		bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta						36,000
		bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta						57,600
		bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta						79,200
		bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta						98,400
		bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta						140,400
		bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta						37,500
		bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta						60,600
		bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta						42,600
		bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta						43,800
		bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta						73,200
		bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta						102,600
		bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta						48,500
		bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta						82,600
		bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta						55,200
		bộ 1 công tắc 1 chiều size S + 1 công tắc 2 chiều size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 1 chiều size S + 1 công tắc 2 chiều size S - kiểu V03 - Vonta						65,400
		bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp đèn 500VA size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp đèn 500VA size S - kiểu V03 - Vonta						129,800
		bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp quạt 400VA size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp quạt 400VA size S - kiểu V03 - Vonta						129,800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03 - Vonta						110,000
		bộ 1 công tắc chuông 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc chuông 16A size M - kiểu V03 - Vonta						46,850
		bộ 1 công tắc chuông 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc chuông 16A size L - kiểu V03 - Vonta						48,060
		bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03 - Vonta						60,600
		bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03 - Vonta						80,600
		bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta						37,200
		bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta						60,000
		bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta						82,800
		bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta						66,240
		bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta						118,080
		bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03 - Vonta						83,400
		bộ 1 công tắc đơn 16A, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - kiểu V03 - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc đơn 16A, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - kiểu V03 - Vonta						58,800
		bộ 1 công tắc 16A, 1 đèn báo đỏ, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - Vonta	bộ		bộ 1 công tắc 16A, 1 đèn báo đỏ, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - Vonta						78,800
		bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	bộ		bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta						229,000
		Đế nhựa âm tường - Vonta	bộ		Đế nhựa âm tường - Vonta						5,100
		MCB 1 cực 63A 6kA - Vonta	bộ		MCB 1 cực 63A 6kA - Vonta						123,600
		MCB 1 cực 50A 6kA- Vonta	bộ		MCB 1 cực 50A 6kA- Vonta						123,600
		MCB 1 cực 40A 6kA - Vonta	bộ		MCB 1 cực 40A 6kA - Vonta						94,800
		MCB 1 cực 32A 6kA - Vonta	bộ		MCB 1 cực 32A 6kA - Vonta						94,800
		MCB 1 cực 25A 6kA - Vonta	bộ		MCB 1 cực 25A 6kA - Vonta						87,600
		MCB 1 cực 20A 6kA - Vonta	bộ		MCB 1 cực 20A 6kA - Vonta						87,600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		MCB 1 cực 16A 6kA - Vonta	bộ		MCB 1 cực 16A 6kA - Vonta						87,600
		MCB 1 cực 10A 6kA - Vonta	bộ		MCB 1 cực 10A 6kA - Vonta						87,600
		MCB 1 cực 6A 6kA - Vonta	bộ		MCB 1 cực 6A 6kA - Vonta						87,600
		Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	m		Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta						7,397
		Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây- Vonta	m		Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây- Vonta						10,479
		Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	m		Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta						14,301
		Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	m		Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta						28,767
		Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	m		Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 750N 2.92m/cây - Vonta						8,425
		Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	m		Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 750N 2.92m/cây - Vonta						11,918
		Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	m		Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 750N 2.92m/cây - Vonta						16,438
		Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	m		Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây - Vonta						33,082
		Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	m		Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta						4,560
		Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	m		Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta						5,568
		Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	m		Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta						7,830
		Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	m		Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta						17,088
		Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái		Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz						396,000
		Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái		Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz						433,000
		Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái		Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz						490,000
		Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái								656,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái		Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz						420,000
		Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái		Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz						450,000
		Đèn LED chiếu sáng trong nhà									
		Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	cái		Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta						164,570
		Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	cái		Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta						142,350
		Đèn LED downlight 4w - Vonta	cái		Đèn LED downlight 4w - Vonta						145,000
		Đèn LED downlight 6w - Vonta	cái		Đèn LED downlight 6w - Vonta						170,000
		Đèn LED downlight 8w - Vonta	cái		Đèn LED downlight 8w - Vonta						190,000
		Đèn LED downlight 9w - Vonta	cái		Đèn LED downlight 9w - Vonta						230,000
		Đèn LED downlight 12w - Vonta	cái		Đèn LED downlight 12w - Vonta						300,000
		Đèn LED downlight 15w - Vonta	cái		Đèn LED downlight 15w - Vonta						380,000
		Đèn khẩn cấp - Vonta	cái		Đèn khẩn cấp - Vonta						778,000
		Exit 1 mặt - vonta	cái		Exit 1 mặt - vonta						285,000
		Exit 2 mặt - vonta	cái		Exit 2 mặt - vonta						295,000
15		**Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân**									
I. DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V											
1	Dây và cáp điện	**VCSF 1x0.3**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	2,355
2	Dây và cáp điện	**VCSF 1x0.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	3,672

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
3	Dây và cáp điện	**VCSF 1x0.7**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	5,246
4	Dây và cáp điện	**VCSF 1x1.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	6,564
I.1. DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V											
1	Dây và cáp điện	**VCSF 1x1.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	9,479
3	Dây và cáp điện	**VCSF 1x2.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	15,250
5	Dây và cáp điện	**VCSF 1x4.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	24,400
6	Dây và cáp điện	**VCSF 1x6.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	37,588
8	Dây và cáp điện	**VCSF 1x10**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	66,063
II. DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG											
1	Dây và cáp điện	**VC 1 x 1,5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	9,845
2	Dây và cáp điện	**VC 1 x 2,5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	15,579
3	Dây và cáp điện	**VC 1 x 4,0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	25,266

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
4	Dây và cáp điện	**VC 1 x 6,0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	37,722
III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM											
1	Dây và cáp điện	**VCTFK 2x0.3**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	5,917
2	Dây và cáp điện	**VCTFK 2x0.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	9,089
3	Dây và cáp điện	**VCTFK 2x0.7**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	11,297
4	Dây và cáp điện	**VCTFK 2x1.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	14,176
5	Dây và cáp điện	**VCTFK 2x1.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	19,715
6	Dây và cáp điện	**VCTFK 2x2.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	32,452
7	Dây và cáp điện	**VCTFK 2x4.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	51,728
8	Dây và cáp điện	**VCTFK 2x6.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	78,068
IV. DÂY SÚP RÃNH											
1	Dây và cáp điện	**CV 2 x 0.3**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	5,014

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
2	Dây và cáp điện	**CV 2 x 0.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	7,222
3	Dây và cáp điện	**CV 2 x 0.7**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	10,358
4	Dây và cáp điện	**CV 2 x 1.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	13,408
5	Dây và cáp điện	**CV 2 x 1.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	18,849
6	Dây và cáp điện	**CV 2 x 2.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	30,744
V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM											
1	Dây và cáp điện	**VCTF 3x0.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	13,920
2	Dây và cáp điện	**VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	16,787
3	Dây và cáp điện	**VCTF 3x0.75 (bọc tròn)**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	17,531
4	Dây và cáp điện	**VCTF 3x1.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	30,585
5	Dây và cáp điện	**VCTF 3x2.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	49,910
6	Dây và cáp điện	**VCTF 3x4.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	78,556
7	Dây và cáp điện	**VCTF 3x6.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	119,523

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
8	Dây và cáp điện	**VCTF 3x10**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	211,011
VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM											
1	Dây và cáp điện	**VCTF 4x0.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	17,409
2	Dây và cáp điện	**VCTF 4x0.75**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	23,595
3	Dây và cáp điện	**VCTF 4x1.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	28,585
4	Dây và cáp điện	**VCTF 4x1.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	40,126
5	Dây và cáp điện	**VCTF 4x2.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	67,027
6	Dây và cáp điện	**VCTF 4x4.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	105,042
7	Dây và cáp điện	**VCTF 4x6.0**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	157,722
VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)											
1	Dây và cáp điện	**CV 1x1.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	9,723
2	Dây và cáp điện	**CV 1x2.5**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	15,933
3	Dây và cáp điện	**CV 1x4**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	26,120
4	Dây và cáp điện	**CV 1x6**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	38,442
5	Dây và cáp điện	**CV 1x10**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	62,476
6	Dây và cáp điện	**CV 1x16**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	97,320
7	Dây và cáp điện	**CV 1x25**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	151,116
8	Dây và cáp điện	**CV 1x35**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	209,676
9	Dây và cáp điện	**CV 1x50**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	287,628

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
10	Dây và cáp điện	**CV 1x70**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	409,068
11	Dây và cáp điện	**CV 1x95**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	568,848
12	Dây và cáp điện	**CV 1x120**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	715,860
13	Dây và cáp điện	**CV 1x150**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	886,836
14	Dây và cáp điện	**CV 1x185**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	1,102,548
15	Dây và cáp điện	**CV 1x240**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	1,448,340
16	Dây và cáp điện	**CV 1x300**	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	1,829,592
VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Dây và cáp điện	**CXV 1x1.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	11,627
2	Dây và cáp điện	**CXV 1x2.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	18,191
3	Dây và cáp điện	**CXV 1x4**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	28,231
4	Dây và cáp điện	**CXV 1x6**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	40,020
5	Dây và cáp điện	**CXV 1x10**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	64,560
6	Dây và cáp điện	**CXV 1x16**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	100,200
7	Dây và cáp điện	**CXV 1x25**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	154,752
8	Dây và cáp điện	**CXV 1x35**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	213,048
9	Dây và cáp điện	**CXV 1x50**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	292,140
10	Dây và cáp điện	**CXV 1x70**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	416,424
11	Dây và cáp điện	**CXV 1x95**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	576,216

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
12	Dây và cáp điện	**CXV 1x120**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	721,464
13	Dây và cáp điện	**CXV 1x150**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	895,764
14	Dây và cáp điện	**CXV 1x185**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	1,114,548
15	Dây và cáp điện	**CXV 1x240**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	1,466,184
16	Dây và cáp điện	**CXV 1x300**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	1,832,544
IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Dây và cáp điện	**CXV 2x1.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	25,010
2	Dây và cáp điện	**CXV 2x2.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	38,162
3	Dây và cáp điện	**CXV 2x4**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	58,292
4	Dây và cáp điện	**CXV 2x6**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	86,010
5	Dây và cáp điện	**CXV 2x10**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	136,774
6	Dây và cáp điện	**CXV 2x16**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	209,100
7	Dây và cáp điện	**CXV 2x25**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	322,176
8	Dây và cáp điện	**CXV 2x35**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	440,928
9	Dây và cáp điện	**CXV 2x50**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	598,116
X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Dây và cáp điện	**CXV 3x4+1x2.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	105,774
2	Dây và cáp điện	**CXV 3x6+1x4**	m	TCVN 5935-1:1992		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	153,492
3	Dây và cáp điện	**CXV 3x10x1x6**	m	TCVN 5935-1:1993		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	238,944

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
4	Dây và cáp điện	**CXV 3x16+1x10**	m	TCVN 5935-1:1994		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	373,440
5	Dây và cáp điện	**CXV 3x25+1x16**	m	TCVN 5935-1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	571,236
6	Dây và cáp điện	**CXV 3x35+1x16**	m	TCVN 5935-1:1996		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	746,904
7	Dây và cáp điện	**CXV 3x35+1x25**	m	TCVN 5935-1:1997		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	803,772
8	Dây và cáp điện	**CXV 3x50+1x25**	m	TCVN 5935-1:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	1,041,216
9	Dây và cáp điện	**CXV 3x50+1x35**	m	TCVN 5935-1:1999		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	1,096,620
10	Dây và cáp điện	**CXV 3x70+1x35**	m	TCVN 5935-1:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	1,470,360
11	Dây và cáp điện	**CXV 3x70+1x50**	m	TCVN 5935-1:2001		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	1,557,948
12	Dây và cáp điện	**CXV 3x95+1x50**	m	TCVN 5935-1:2002		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	2,028,828
13	Dây và cáp điện	**CXV 3x95+1x70**	m	TCVN 5935-1:2003		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	2,154,804
14	Dây và cáp điện	**CXV 3x120+1x70**	m	TCVN 5935-1:2004		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	2,601,060
15	Dây và cáp điện	**CXV 3x120+1x95**	m	TCVN 5935-1:2005		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	2,760,816
16	Dây và cáp điện	**CXV 3x150+1x70**	m	TCVN 5935-1:2006		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	3,115,908
17	Dây và cáp điện	**CXV 3x150+1x95**	m	TCVN 5935-1:2007		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	3,284,592
18	Dây và cáp điện	**CXV 3x150+1x120**	m	TCVN 5935-1:2008		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	3,433,824
19	Dây và cáp điện	**CXV 3x185+1x95**	m	TCVN 5935-1:2009		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	3,946,812
20	Dây và cáp điện	**CXV 3x185+1x120**	m	TCVN 5935-1:2010		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	4,098,660
21	Dây và cáp điện	**CXV 3x185+1x150**	m	TCVN 5935-1:2011		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	4,273,392

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
22	Dây và cáp điện	**CXV 3x240+1x120**	m	TCVN 5935-1:2012		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	5,150,040
23	Dây và cáp điện	**CXV 3x240+1x150**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	5,333,856
24	Dây và cáp điện	**CXV 3x240+1x185**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	5,552,964
25	Dây và cáp điện	**CXV 3x300+1x150**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	6,431,556
26	Dây và cáp điện	**CXV 3x300+1x185**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	6,658,584
27	Dây và cáp điện	**CXV 3x300+1x240**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	7,013,220
28	Dây và cáp điện	**CXV 3x400+1x240**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	8,660,628
29	Dây và cáp điện	**CXV 3x400+1x300**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	9,004,176
XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Dây và cáp điện	**CXV 4x1.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	48,959
2	Dây và cáp điện	**CXV 4x2.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	73,740
3	Dây và cáp điện	**CXV 4x4**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	114,024
4	Dây và cáp điện	**CXV 4x6**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	166,152
5	Dây và cáp điện	**CXV 4x10**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	262,680
6	Dây và cáp điện	**CXV 4x16**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	404,100
7	Dây và cáp điện	**CXV 4x25**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	628,140
8	Dây và cáp điện	**CXV 4x35**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	862,032
9	Dây và cáp điện	**CXV 4x50**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	1,173,768
10	Dây và cáp điện	**CXV 4x70**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	1,684,680

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
11	Dây và cáp điện	**CXV 4x95**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	2,315,712
12	Dây và cáp điện	**CXV 4x120**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	2,908,452
13	Dây và cáp điện	**CXV 4x150**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	3,612,252
14	Dây và cáp điện	**CXV 4x185**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	4,493,964
15	Dây và cáp điện	**CXV 4x240**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	5,907,504
16	Dây và cáp điện	**CXV 4x300**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	7,382,880
XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Dây và cáp điện	**MULLER 2x4**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	72,425
2	Dây và cáp điện	**MULLER 2x6**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	99,625
3	Dây và cáp điện	**MULLER 2x7**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	113,613
4	Dây và cáp điện	**MULLER 2x10**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	151,988
5	Dây và cáp điện	**MULLER 2x11**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	160,438
6	Dây và cáp điện	**MULLER 2x16**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	226,300
XIII. CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Dây và cáp điện	**DSTA 2x2.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	49,910
2	Dây và cáp điện	**DSTA 2x4**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	70,800
3	Dây và cáp điện	**DSTA 2x6**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	98,400
4	Dây và cáp điện	**DSTA 2x10**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	149,076
5	Dây và cáp điện	**DSTA 2x16**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	223,008
6	Dây và cáp điện	**DSTA 2x25**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	337,200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
7	Dây và cáp điện	**DSTA 2x35**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	460,800
8	Dây và cáp điện	**DSTA 2x50**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	624,000
9	Dây và cáp điện	**DSTA 2x70**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	878,220
10	Dây và cáp điện	**DSTA 2x95**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	1,218,000
11	Dây và cáp điện	**DSTA 2x120**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	1,519,092
12	Dây và cáp điện	**DSTA 2x150**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	1,878,000
XIV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Dây và cáp điện	**DSTA 3x2.5+1x1.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	79,512
2	Dây và cáp điện	**DSTA 3x4.0+1x2.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	118,884
3	Dây và cáp điện	**DSTA 3x6.0+1x4.0**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	166,044
4	Dây và cáp điện	**DSTA 3x10+1x6.0**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	256,344
5	Dây và cáp điện	**DSTA 3x16+1x10**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	393,444
6	Dây và cáp điện	**DSTA 3x25+1x16**	m	TCVN 5935-1:2014		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	591,816
7	Dây và cáp điện	**DSTA 3x35+1x16**	m	TCVN 5935-1:2015		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	765,876
8	Dây và cáp điện	**DSTA 3x35+1x25**	m	TCVN 5935-1:2016		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	826,008
9	Dây và cáp điện	**DSTA 3x50+1x25**	m	TCVN 5935-1:2017		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	1,072,860
10	Dây và cáp điện	**DSTA 3x50+1x35**	m	TCVN 5935-1:2018		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	1,129,464
11	Dây và cáp điện	**DSTA 3x70+1x35**	m	TCVN 5935-1:2019		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	1,531,620
12	Dây và cáp điện	**DSTA 3x70+1x50**	m	TCVN 5935-1:2020		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	1,610,616

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
13	Dây và cáp điện	**DSTA 3x95+1x50**	m	TCVN 5935-1:2021		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	2,075,952
14	Dây và cáp điện	**DSTA 3x95+1x70**	m	TCVN 5935-1:2022		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	2,201,676
15	Dây và cáp điện	**DSTA 3x120+1x70**	m	TCVN 5935-1:2023		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	2,651,184
16	Dây và cáp điện	**DSTA 3x120+1x95**	m	TCVN 5935-1:2024		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	2,812,800
17	Dây và cáp điện	**DSTA 3x150+1x70**	m	TCVN 5935-1:2025		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	3,180,600
18	Dây và cáp điện	**DSTA 3x150+1x95**	m	TCVN 5935-1:2026		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	3,344,184
19	Dây và cáp điện	**DSTA 3x150+1x120**	m	TCVN 5935-1:2027		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	3,491,844
20	Dây và cáp điện	**DSTA 3x185+1x95**	m	TCVN 5935-1:2028		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	4,039,596
21	Dây và cáp điện	**DSTA 3x185+1x120**	m	TCVN 5935-1:2029		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	4,200,876
22	Dây và cáp điện	**DSTA 3x185+1x150**	m	TCVN 5935-1:2030		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn	Việt Nam		Đã bao gồm phí	Trên địa bàn Thành Phố	4,378,176
23	Dây và cáp điện	**DSTA 3x240+1x120**	m	TCVN 5935-1:2031		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	5,236,116
24	Dây và cáp điện	**DSTA 3x240+1x150**	m	TCVN 5935-1:2032		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	5,446,896
25	Dây và cáp điện	**DSTA 3x240+1x185**	m	TCVN 5935-1:2033		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	5,668,452
26	Dây và cáp điện	**DSTA 3x300+1x150**	m	TCVN 5935-1:2034		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	6,560,652
27	Dây và cáp điện	**DSTA 3x300+1x185**	m	TCVN 5935-1:2035		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	6,792,432
28	Dây và cáp điện	**DSTA 3x300+1x240**	m	TCVN 5935-1:2036		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	7,149,036
29	Dây và cáp điện	**DSTA 3x400+1x240**	m	TCVN 5935-1:2037		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	8,790,156
30	Dây và cáp điện	**DSTA 3x400+1x300**	m	TCVN 5935-1:2038		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	9,165,744
XV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
1	Dây và cáp điện	**DSTA 4x2.5**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	87,264
2	Dây và cáp điện	**DSTA 4x4**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	127,800
3	Dây và cáp điện	**DSTA 4x6**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	178,800
4	Dây và cáp điện	**DSTA 4x10**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	278,400
5	Dây và cáp điện	**DSTA 4x16**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	426,000
6	Dây và cáp điện	**DSTA 4x25**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	652,716
7	Dây và cáp điện	**DSTA 4x35**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	890,472
8	Dây và cáp điện	**DSTA 4x50**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	1,207,704
9	Dây và cáp điện	**DSTA 4x70**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	1,737,936
10	Dây và cáp điện	**DSTA 4x95**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	2,362,188
11	Dây và cáp điện	**DSTA 4x120**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	2,957,280
12	Dây và cáp điện	**DSTA 4x150**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	3,667,992
13	Dây và cáp điện	**DSTA 4x185**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	4,584,000
14	Dây và cáp điện	**DSTA 4x240**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	5,994,000
15	Dây và cáp điện	**DSTA 4x300**	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	7,481,532
XVI. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)											
1	Dây và cáp điện	**AV 16**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	12,100
2	Dây và cáp điện	**AV 25**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	18,090
3	Dây và cáp điện	**AV 35**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	23,810

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
4	Dây và cáp điện	**AV 50**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	33,120
5	Dây và cáp điện	**AV 70**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	46,550
6	Dây và cáp điện	**AV 95**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	63,570
7	Dây và cáp điện	**AV 120**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	77,810
8	Dây và cáp điện	**AV 150**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	97,360
9	Dây và cáp điện	**AV 185**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	121,300
10	Dây và cáp điện	**AV 240**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	155,880
XVII. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)											
1	Dây và cáp điện	**ABC 2x16**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	26,260
2	Dây và cáp điện	**ABC 2x25**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	36,790
3	Dây và cáp điện	**ABC 2x35**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	47,680
4	Dây và cáp điện	**ABC 2x50**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	64,740
5	Dây và cáp điện	**ABC 2x70**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	90,870
6	Dây và cáp điện	**ABC 2x95**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	122,330
7	Dây và cáp điện	**ABC 2x120**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	151,970
8	Dây và cáp điện	**ABC 2x150**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	183,950
9	Dây và cáp điện	**ABC 2x185**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	231,530
10	Dây và cáp điện	**ABC 2x 240**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	292,240
XVIII. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)											
1	Dây và cáp điện	**ABC 4x16**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	50,570

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
2	Dây và cáp điện	**ABC 4x25**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	71,890
3	Dây và cáp điện	**ABC 4x35**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	94,450
4	Dây và cáp điện	**ABC 4x50**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	126,750
5	Dây và cáp điện	**ABC 4x70**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	177,840
6	Dây và cáp điện	**ABC 4x95**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	242,580
7	Dây và cáp điện	**ABC 4x120**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	305,500
8	Dây và cáp điện	**ABC 4x150**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	371,410
9	Dây và cáp điện	**ABC 4x185**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	461,370
10	Dây và cáp điện	**ABC 4x240**	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	590,590
XIX. CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ											
1	Dây và cáp điện	**ACKII 10/1.8**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	177,800
2	Dây và cáp điện	**ACKII 16/2.7**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	170,690
3	Dây và cáp điện	**ACKII 25/4.2**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	167,010
4	Dây và cáp điện	**ACKII 35/6.2**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	162,050
5	Dây và cáp điện	**ACKII 50/8**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	160,020
6	Dây và cáp điện	**ACKII 70/11**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	160,660
7	Dây và cáp điện	**ACKII 70/29**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	144,270
8	Dây và cáp điện	**ACKII 70/72**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	110,110
9	Dây và cáp điện	**ACKII 95/16**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	159,260

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
10	Dây và cáp điện	**ACKII 95/141**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	94,420
11	Dây và cáp điện	**ACKII 120/19**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	166,120
12	Dây và cáp điện	**ACKII 120/27**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	154,810
13	Dây và cáp điện	**ACKII 150/19**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	171,700
14	Dây và cáp điện	**ACKII 150/24**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	164,340
15	Dây và cáp điện	**ACKII 150/34**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	153,420
16	Dây và cáp điện	**ACKII 185/24**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	170,820
17	Dây và cáp điện	**ACKII 185/29**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	163,830
18	Dây và cáp điện	**ACKII 185/43**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	156,340
19	Dây và cáp điện	**ACKII 185/128**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	112,560
20	Dây và cáp điện	**ACKII 240/32**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	167,640
21	Dây và cáp điện	**ACKII 240/39**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	160,660
22	Dây và cáp điện	**ACKII 240/56**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	156,460
23	Dây và cáp điện	**ACKII 300/39**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	167,130
24	Dây và cáp điện	**ACKII 300/48**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	168,400
25	Dây và cáp điện	**ACKII 300/66**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	154,810
26	Dây và cáp điện	**ACKII 300/67**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	153,800
27	Dây và cáp điện	**ACKII 300/204**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	110,880
28	Dây và cáp điện	**ACKII 330/30**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	184,910

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
29	Dây và cáp điện	**ACKII 330/43**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	174,630
30	Dây và cáp điện	**ACKII 400/18**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	197,360
31	Dây và cáp điện	**ACKII 400/51**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	174,630
32	Dây và cáp điện	**ACKII 400/64**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	165,100
33	Dây và cáp điện	**ACKII 400/93**	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Thành Phố	159,260
16	**Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc**										
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 40W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Tấm thu solar 18V 130W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 32AH	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		13,700,000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 50W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Tấm thu solar 18V 130W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 32AH	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		14,350,000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 60W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Tấm thu solar 18V 130W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 60AH	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		15,850,000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 70W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Tấm thu solar 18V 130W x 2 Pin lưu trữ Lithium 12.8V 64AH	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		16,100,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 80W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015	Tấm thu solar 18V 130W x 2 Pin lưu trữ Lithium 12.8V 64AH	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		17,950,000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 100W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2016	Tấm thu solar 18V 160W x 2 Pin lưu trữ Lithium 12.8V 80AH	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		18,750,000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 120W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2017	Tấm thu solar 18V 200W x 2 Pin lưu trữ Lithium 12.8V 96AH	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		19,810,000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 150W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2018	Tấm thu solar 36V 240W x 2 Pin lưu trữ Lithium 25.6V 60AH	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		21,850,000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 180W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2019	Tấm thu solar 36V 320W x 2 Pin lưu trữ Lithium 25.6V 80AH	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		23,520,000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 200W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2020	Tấm thu solar 36V 320W x 2 Pin lưu trữ Lithium 25.6V 80AH	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		24,640,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 40W + DIM 5 cấp. Chip LED: Philips + Driver: Philips + Có cổng chờ chiếu sáng thông minh. + Hiệu suất sáng (lm/w): >140lm/w; + Chất liệu: Nhôm, hợp kim + Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08 + Chống sét lan truyền 30Kv, + Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz + Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2021	Kích thước: 697x270x123mm	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		6,530,000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 45W + DIM 5 cấp. Chip LED: Philips + Driver: Philips + Có cổng chờ chiếu sáng thông minh. + Hiệu suất sáng (lm/w): >140lm/w; + Chất liệu: Nhôm, hợp kim + Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08 + Chống sét lan truyền 30Kv, + Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz + Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2022	Kích thước: 697x270x123mm	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		6,950,000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 50W + DIM 5 cấp. Chip LED: Philips + Driver: Philips + Có cổng chờ chiếu sáng thông minh. + Hiệu suất sáng (lm/w): >140lm/w; + Chất liệu: Nhôm, hợp kim + Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08 + Chống sét lan truyền 30Kv, + Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz + Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2023	Kích thước: 697x270x123mm	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		7,120,000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 60W + DIM 5 cấp. Chip LED: Philips + Driver: Philips + Có cổng chờ chiếu sáng thông minh. + Hiệu suất sáng (lm/w): >140lm/w; + Chất liệu: Nhôm, hợp kim + Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08 + Chống sét lan truyền 30Kv, + Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz + Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2024	697x270x123mm	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		7,780,000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 70W + DIM 5 cấp. Chip LED: Philips + Driver: Philips + Có cổng chờ chiếu sáng thông minh. + Hiệu suất sáng (lm/w): >140lm/w; + Chất liệu: Nhôm, hợp kim + Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08 + Chống sét lan truyền 30Kv, + Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz + Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2025	Kích thước: 697x270x123mm	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		7,830,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 75W + DIM 5 cấp. Chip LED: Philips + Driver: Philips + Có cổng chờ chiếu sáng thông minh. + Hiệu suất sáng (lm/w): >140lm/w; + Chất liệu: Nhôm, hợp kim + Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08 + Chống sét lan truyền 30Kv, + Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz + Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2026	Kích thước: 697x270x123mm	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		7,850,000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 80W + DIM 5 cấp. Chip LED: Philips + Driver: Philips + Hiệu suất sáng (lm/w): >140lm/w; + Chất liệu: Nhôm, hợp kim + Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08 + Chống sét lan truyền 30Kv, + Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz + Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2027	Kích thước: 697x270x123mm	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		7,900,000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 100W + DIM 5 cấp. Chip LED: Philips + Driver: Philips + Hiệu suất sáng (lm/w): >140lm/w; + Chất liệu: Nhôm, hợp kim + Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08 + Chống sét lan truyền 30Kv, + Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz + Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2028	Kích thước: 697x270x123mm	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		8,120,000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 120W + DIM 5 cấp. Chip LED: Philips + Driver: Philips + Có cổng chờ chiếu sáng thông minh. + Hiệu suất sáng (lm/w): >140lm/w; + Chất liệu: Nhôm, hợp kim + Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08 + Chống sét lan truyền 30Kv, + Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz + Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2029	Kích thước: 831x355x126mm	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		9,550,000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 150W + DIM 5 cấp. Chip LED: Philips + Driver: Philips + Có cổng chờ chiếu sáng thông minh. + Hiệu suất sáng (lm/w): >140lm/w; + Chất liệu: Nhôm, hợp kim + Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08 + Chống sét lan truyền 30Kv, + Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz + Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2030	Kích thước: 831x355x126mm	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		10,230,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 180W + DIM 5 cấp. Chip LED: Philips + Driver: Philips + Có cổng chờ chiếu sáng thông minh. + Hiệu suất sáng (lm/w): >140lm/w; + Chất liệu: Nhôm, hợp kim + Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08 + Chống sét lan truyền 30Kv, + Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz + Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2031	Kích thước: 831x355x126mm	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		10,800,000
	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 200W + DIM 5 cấp. Chip LED: Philips + Driver: Philips + Có cổng chờ chiếu sáng thông minh. + Hiệu suất sáng (lm/w): >140lm/w; + Chất liệu: Nhôm, hợp kim + Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08 + Chống sét lan truyền 30Kv, + Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz + Bảo hành: 5 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2032	Kích thước: 831x355x126mm	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		11,250,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH LOTUX -LCU 60W + DIM 5 cấp. Chip LED: Philips + Driver: Philips + Hiệu suất sáng (lm/w): >140lm/w; + Chất liệu: Nhôm, hợp kim + Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08 + Chống sét lan truyền 30Kv, + Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz + Bảo hành: 5 năm + Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2033	Kích thước: 697x270x123mm	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		9,780,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH LOTUX -LCU 80W + DIM 5 cấp. Chip LED: Philips + Driver: Philips + Hiệu suất sáng (lm/w): >140lm/w; + Chất liệu: Nhôm, hợp kim + Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08 + Chống sét lan truyền 30Kv, + Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz + Bảo hành: 5 năm + Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2034	Kích thước: 697x270x123mm	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		10,750,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH LOTUX -LCU 100W + DIM 5 cấp. Chip LED: Philips + Driver: Philips + Hiệu suất sáng (lm/w): >140lm/w; + Chất liệu: Nhôm, hợp kim + Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08 + Chống sét lan truyền 30Kv, + Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz + Bảo hành: 5 năm + Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2035	Kích thước: 697x270x123mm	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		10,850,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH LOTUX -LCU 120W + DIM 5 cấp. Chip LED: Philips + Driver: Philips + Hiệu suất sáng (lm/w): >140lm/w; + Chất liệu: Nhôm, hợp kim + Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08 + Chống sét lan truyền 30Kv, + Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz + Bảo hành: 5 năm + Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2036	Kích thước: 831x355x126mm	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		11,450,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH LOTUX -LCU 150W + DIM 5 cấp. Chip LED: Philips + Driver: Philips + Hiệu suất sáng (lm/w): >140lm/w; + Chất liệu: Nhôm, hợp kim + Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08 + Chống sét lan truyền 30Kv, + Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz + Bảo hành: 5 năm + Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2037	Kích thước: 831x355x126mm	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		13,250,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH LOTUX -LCU 180W + DIM 5 cấp. Chip LED: Philips + Driver: Philips + Hiệu suất sáng (lm/w): >140lm/w; + Chất liệu: Nhôm, hợp kim + Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08 + Chống sét lan truyền 30Kv, + Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz + Bảo hành: 5 năm + Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2038	Kích thước: 831x355x126mm	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		13,780,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH LOTUX -LCU 200W + DIM 5 cấp. Chip LED: Philips + Driver: Philips + Hiệu suất sáng (lm/w): >140lm/w; + Chất liệu: Nhôm, hợp kim + Cấp bảo vệ IP66, Cấp cách điện Class1, Độ chịu va đập kính đèn: >=IK08 + Chống sét lan truyền 30Kv, + Điện áp sử dụng: AC220V240V/50-60Hz + Bảo hành: 5 năm + Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2039	Kích thước: 831x355x126mm	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		14,560,000
	vật tư ngành điện	Đèn pha led Adak 400W 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2040		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		7,950,000
	vật tư ngành điện	Đèn pha led Adak 500W 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2041		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		7,980,000
	vật tư ngành điện	Đèn pha led Adak 600W 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2042		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		8,120,000
	vật tư ngành điện	Đèn pha led Adak 700W 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2043		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		8,510,000
	vật tư ngành điện	Đèn pha led Adak 800W 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2044		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		8,720,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	vật tư ngành điện	Đèn pha led Adak 900W 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2045		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		8,942,000
	vật tư ngành điện	Đèn pha led Adak 1000W 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2046		Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Nhập khẩu hải quan chính ngạch Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		10,250,000
	vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng	tủ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2047	Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Lắp ráp thiết bị tại Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		15,233,920
	vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng	tủ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2048	Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Lắp ráp thiết bị tại Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		13,088,920
	vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng	tủ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2049	Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Lắp ráp thiết bị tại Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		11,933,920
	vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng	tủ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2050	Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Lắp ráp thiết bị tại Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		10,943,920
	vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng	tủ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2051	Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 30A	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Lắp ráp thiết bị tại Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		10,623,920

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng	tủ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2052	Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 20A	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Lắp ráp thiết bị tại Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		8,808,920
	vật tư ngành điện	Bộ cung cấp tín hiệu thông minh (lắp trên đèn có tích hợp cổng chờ chiếu sáng thông minh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015 ISO 9001:2053	Lắp trên đèn có cổng chờ chiếu sáng thông minh	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Trung Quốc		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội		4,005,540
17	**CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA**										
	Đèn Led chiếu sáng đường phố: + Hiệu Sunning + Chip Led: Nichia – Japan + Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có cổng chờ kết nối thông minh + Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67 + Hiệu suất phát quang: 125-135 Lm/W + Bảo hành 5 năm + Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK08 + Chỉ số hiển thị màu CRI > 70 + Cấp cách điện: Class I + Cấp bảo vệ của phần quang và ngăn linh kiện IP66 (WEB: chieusanghoanggia.com.vn)	ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 50W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 495x231x78mm - Trọng lượng 6,2kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		4,650,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 60W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 495x231x78mm - Trọng lượng 6,2kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		4,990,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 80W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 565x251x81mm - Trọng lượng 6,2kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		5,450,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 100W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 565x251x81mm - Trọng lượng 6,2kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		5,975,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 120W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 602x286x83mm - Trọng lượng 6,8kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		6,340,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 150W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 602x286x83mm - Trọng lượng 6,8kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		7,050,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 180W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 602x286x83mm - Trọng lượng 6,8kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		7,890,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-50W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 700x350x130mm - Trọng lượng 6,3kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		5,980,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-60W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 700x350x130mm - Trọng lượng 6,3kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		6,345,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-80W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 700x350x130mm - Trọng lượng 6,3kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		6,890,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-100W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 700x350x130mm - Trọng lượng 6,3kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		7,200,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-120W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 800x420x130mm - Trọng lượng 7,3kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		7,750,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-150W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 800x420x130mm - Trọng lượng 7,3kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		8,220,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-180W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 800x420x130mm - Trọng lượng 7,3kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		8,990,000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố: + Hiệu Sunning + Chip Led: Nichia – Japan + Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có cổng chờ kết nối thông minh + Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67 + Hiệu suất phát quang: 125-135 Lm/W + Bảo hành 5 năm + Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK08 + Chỉ số hiển thị	ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA-LCU - 80W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 700x350x130mm - Trọng lượng 6,3kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		8,890,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA-LCU - 100W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 700x350x130mm - Trọng lượng 6,3kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		9,150,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA-LCU - 120W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 800x420x130mm - Trọng lượng 7,3kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		9,660,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA-LCU - 150W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 800x420x130mm - Trọng lượng 7,3kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		10,430,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	màu CRI > 70 + Cấp cách điện: Class I + Cấp bảo vệ của phần quang và ngăn linh kiện IP66	ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA-LCU - 180W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 800x420x130mm - Trọng lượng 7,3kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		10,870,000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố: + Hiệu Sunning + Chip Led: Nichia – Japan + Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có cổng chờ kết nối thông minh + Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67 + Hiệu suất phát quang: 115-125 Lm/W + Bảo hành 5 năm + Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK08 + Chỉ số hiển thị màu CRI > 70 + Cấp cách điện: Class I + Cấp bảo vệ của phần quang và ngăn linh kiện IP66 (WEB: chieusanghoanggia .com.vn)	ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO - 40W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 650x300x108mm - Trọng lượng 5,8kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		5,745,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO - 50W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 650x300x108mm - Trọng lượng 5,8kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		5,945,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO - 60W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 650x300x108mm - Trọng lượng 5,8kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		6,590,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO - 75W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 650x300x108mm - Trọng lượng 5,8kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		6,790,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO - 80W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 650x300x108mm - Trọng lượng 5,8kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		6,930,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO - 100W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 650x300x108mm - Trọng lượng 5,8kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		7,210,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO - 120W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 755x300x108mm - Trọng lượng 6,8kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		7,890,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO - 150W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 755x300x108mm - Trọng lượng 6,8kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		8,450,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO - 180W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 755x300x108mm - Trọng lượng 6,8kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		9,360,000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố: + Hiệu Sunning + Chip Led: Nichia – Japan	ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ECO-LCU - 100W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 650x300x108mm - Trọng lượng 5,8kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		10,255,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	+ Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có cổng chờ kết nối thông minh + Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67 + Hiệu suất phát quang: 115-125 Lm/W + Bảo hành 5 năm + Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK08 + Chỉ số hiển thị	ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ECO-LCU - 120W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 755x300x108mm - Trọng lượng 6,8kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		10,810,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ECO-LCU - 150W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 755x300x108mm - Trọng lượng 6,8kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		11,530,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ECO-LCU - 180W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 755x300x108mm - Trọng lượng 6,8kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		12,780,000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố: + Hiệu Sunning + Chip Led: Nichia – Japan + Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có cổng chờ kết nối thông minh + Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67 + Hiệu suất phát quang: 125-135 Lm/W + Bảo hành 5 năm + Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK08 + Chỉ số hiển thị màu CRI > 70 + Cấp cách điện: Class I + Cấp bảo vệ của phần quang và ngăn linh kiện IP66 (WEB: chieusanghoanggia.com.vn)	ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 60W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 711x301x89mm - Trọng lượng 7,3kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		7,820,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 80W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 711x301x89mm - Trọng lượng 7,3kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		7,950,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 100W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 711x301x89mm - Trọng lượng 7,3kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		8,270,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 120W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 790x341x89mm - Trọng lượng 9kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		9,690,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 150W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 790x341x89mm - Trọng lượng 9kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		10,300,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 180W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 790x341x89mm - Trọng lượng 9kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		10,950,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 200W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 790x341x89mm - Trọng lượng 9kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		11,550,000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố: + Hiệu Sunning + Chip Led: Nichia – Japan	ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ACURA-LCU 80W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 711x301x89mm - Trọng lượng 7,3kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		10,830,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	+ Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có cổng chờ kết nối thông minh + Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67 + Hiệu suất phát quang: 130-140 Lm/W + Bảo hành 5 năm + Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK08 + Chỉ số hiển thị màu CRI > 70 + Cấp cách điện: Class I + Cấp bảo vệ của phần quang và ngăn linh kiện IP66 + Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU (WEB: chieusanghoanggia	ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ACURA-LCU 100W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 711x301x89mm - Trọng lượng 7,3kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		10,950,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ACURA-LCU 120W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 790x341x89mm - Trọng lượng 9kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		11,590,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ACURA-LCU 150W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 790x341x89mm - Trọng lượng 9kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		13,350,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ACURA-LCU 180W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 790x341x89mm - Trọng lượng 9kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		13,990,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ACURA-LCU 200W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 790x341x89mm - Trọng lượng 9kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		14,620,000
	Đèn Led đường phố: + Hiệu Sunning + Chip Led: Nichia – Japan + Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có cổng chờ kết nối thông minh + Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67 + Hiệu suất phát quang: 130-140 Lm/W + Bảo hành 5 năm + Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK08 + Chỉ số hiển thị màu CRI > 70 + Cấp cách điện: Class I + Cấp bảo vệ của phần quang và ngăn linh kiện IP66 (WEB: chieusanghoanggia .com.vn)	ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 60W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 800x353x183mm - Trọng lượng 8,4kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		8,250,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 80W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 800x353x183mm - Trọng lượng 8,4kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		8,900,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 100W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 800x353x183mm - Trọng lượng 8,4kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		9,450,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 120W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 900x353x183mm - Trọng lượng 9,4kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		10,055,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 150W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 900x353x183mm - Trọng lượng 9,4kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		11,300,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 180W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 900x353x183mm - Trọng lượng 9,4kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		12,680,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 200W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 900x353x183mm - Trọng lượng 9,4kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		13,765,000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố: + Hiệu Sunning + Chip Led: Nichia – Japan + Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có cổng chờ kết nối thông minh + Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67 + Hiệu suất phát quang: 130-140 Lm/W + Bảo hành 5 năm + Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK08 + Chỉ số hiển thị màu CRI > 70 + Cấp cách điện: Class I + Cấp bảo vệ của phần quang và ngăn linh kiện IP66 + Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU (WEB: chieusanghoanggia	ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX-LCU - 80W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 800x353x183mm - Trọng lượng 8,4kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		12,990,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX-LCU - 100W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 800x353x183mm - Trọng lượng 8,4kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		13,010,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX-LCU - 120W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 900x353x183mm - Trọng lượng 9,4kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		13,250,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX-LCU - 150W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 900x353x183mm - Trọng lượng 9,4kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		14,890,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX-LCU - 180W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 900x353x183mm - Trọng lượng 9,4kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		15,760,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX-LCU - 200W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 900x353x183mm - Trọng lượng 9,4kg	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		16,130,000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố: + Hiệu Sunning + Chip Led: Philips + Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có cổng chờ kết nối thông minh + Bảo vệ xung áp 10Kv - IP67 + Hiệu suất phát quang: 110-120 Lm/W + Bảo hành 5 năm + Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK08 + Chỉ số hiển thị màu CRI > 70	ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 60W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 515x300x90mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		3,680,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 80W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 515x300x90mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		4,230,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 100W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 515x300x90mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		4,790,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 120W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 600x300x90mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		4,990,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	+ Cấp cách điện: Class I + Cấp bảo vệ của phần quang và ngăn linh kiện IP66 (WEB: chieusanghoanggia.com.vn)	ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 150W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 600x300x90mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		5,230,000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 180W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 600x300x90mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		6,155,000
	Bộ đèn đường Led năng lượng mặt trời: + Hiệu Sunning + Chip Led: Philips/Nichia-Japan (Đã bao gồm tấm pin NLMT, tủ đựng, ắc quy Lithium FeP04, Controler Dim 4 cấp SRNE MPPT)	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI - 50W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 495x231x78mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		14,700,000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI - 60W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 495x231x78mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		16,100,000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI - 80W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 565x251x81mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		18,300,000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI - 100W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 565x251x81mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		19,200,000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI - 120W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 602x286x83mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		20,000,000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI - 150W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 602x286x83mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		22,200,000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113 - 50W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 515x300x90mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		13,400,000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113 - 60W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 515x300x90mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		14,800,000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113 - 80W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 515x300x90mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		15,750,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113 - 100W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 515x300x90mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		16,220,000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113 - 120W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 600x300x90mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		16,900,000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113 - 150W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Kích thước 600x300x90mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		17,880,000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn trang trí sân vườn DC06 đế gang, thân gang	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Tổng chiều cao 2900mm + Đế bằng gang đúc cao 1.100mm, đường kính đáy Ø408mm, tấm bulong 4 lỗ vuông 260x260mm + Thân trụ bằng ống gang đúc - Trọng lượng 80kg - Sau gia công cơ khí, sơn trang trí PU màu theo yêu cầu	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		4,450,000
		Cột đèn trang trí sân vườn DC06 đế gang, thân nhôm	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Tổng chiều cao 3100mm + Đế bằng gang đúc cao 1.100mm, đường kính đáy Ø408mm, tấm bulong 4 lỗ vuông 260x260mm + Thân trụ bằng ống nhôm định hình D76 x 2.000mm - Trọng lượng 55kg - Sau gia công cơ khí, sơn trang trí PU màu theo yêu cầu	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		4,200,000
		Cột đèn trang trí sân vườn DC07 đế gang thân gang	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Tổng chiều cao 3050mm + Đế bằng gang đúc cao 1.060mm, đường kính đáy Ø440mm, tấm bulong 4 lỗ vuông 260x260mm + Thân trụ bằng ống gang đúc sọc 76/108mm x 2000mm - Trọng lượng 105kg - Sau gia công cơ khí, sơn trang trí PU màu theo yêu cầu	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		6,211,000
		Cột đèn trang trí sân vườn DC07 đế gang thân nhôm	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Tổng chiều cao 3500mm + Đế bằng gang đúc cao 1.060mm, đường kính đáy Ø440mm, tấm bulong 4 lỗ vuông 260x260mm + Thân trụ bằng ống nhôm định hình D108mm - Trọng lượng 67kg - Sau gia công cơ khí, sơn trang trí PU màu theo yêu cầu	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		5,761,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Cột đèn trang trí sân vườn DC05B đế gang thân nhôm	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Tổng chiều cao 3700mm + Đế bằng gang đúc cao 1.550mm, đường kính đáy Ø480mm, tấm bulong 4 lỗ vuông 340x340mm + Thân trụ bằng ống nhôm định hình D108mm - Trọng lượng 135kg - Sau gia công cơ khí, sơn trang trí PU màu theo yêu cầu	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		8,315,000
		Cột đèn trang trí sân vườn DC05B đế gang thân gang	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Tổng chiều cao 3560mm + Đế bằng gang đúc cao 1.550mm, đường kính đáy Ø480mm, tấm bulong 4 lỗ vuông 340x340mm + Thân trụ bằng ống gang đúc - Trọng lượng 176kg - Sau gia công cơ khí, sơn trang trí PU màu theo yêu cầu	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		9,215,000
		Cột đèn trang trí sân vườn HG08 đế gang, thân gang	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Tổng chiều cao 3700mm - Đế bằng gang đúc cao 1.685mm, đường kính đáy Ø530mm, tấm bulong 4 lỗ vuông 340x340mm - Thân trụ bằng gang đúc - Sau gia công cơ khí, sơn trang trí PU màu theo yêu cầu	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		11,520,000
		Cột đèn trang trí sân vườn HG08 đế gang, thân nhôm	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Tổng chiều cao 3700mm - Đế bằng gang đúc cao 1.685mm, đường kính đáy Ø530mm, tấm bulong 4 lỗ vuông 340x340mm - Thân trụ bằng ống nhôm đúc cao 2015mm - Sau gia công cơ khí, sơn trang trí PU màu theo yêu cầu	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		10,920,000
		Cột đèn trang trí sân vườn hiện đại	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Thân bằng thép dát cấp, đoạn gốc D127x3mm, đoạn ngọn D76x2mm - Bích 300x300mm, tấm bulong 240x240mm - Trọng lượng 35kg - Sau khi gia công sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		5,950,000
		Cột đèn trang trí sân vườn NOVO đế nhôm thân nhôm	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Tổng chiều cao 3900mm + Đế bằng nhôm đúc cao 900mm, đường kính đáy Ø400mm, tấm bulong 4 lỗ vuông 240x240mm + Thân trụ bằng ống nhôm định hình D108mm, H=3,9m - Trọng lượng 20kg - Sau gia công cơ khí, sơn trang trí PU màu theo yêu cầu	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		6,120,000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH02-4	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Tay hoa bé có 4 nhánh: + 3 nhánh xung quanh, độ vươn 400mm + 1 đỉnh cao 600mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		1,575,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH02-5	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Tay hoa bé có 5 nhánh: + 4 nhánh xung quanh, độ vươn 400mm + 1 đỉnh cao 600mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		1,905,000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH04-4	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Tay hoa lớn có 4 nhánh: + 3 nhánh xung quanh, độ vươn 530mm + 1 đỉnh cao 740mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		2,120,000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH04-5	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Tay hoa lớn có 5 nhánh: + 4 nhánh xung quanh, độ vươn 530mm + 1 đỉnh cao 740mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		2,890,000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH06-4	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Tay tròn trung có 4 nhánh: + 3 nhánh xung quanh, độ vươn 400mm + 1 đỉnh cao 540mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		1,420,000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH06-5	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Tay tròn trung có 5 nhánh: + 4 nhánh xung quanh, độ vươn 400mm + 1 đỉnh cao 540mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		1,875,000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH08-4	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Tay cong có 4 nhánh: + 3 nhánh xung quanh + 1 đỉnh cao 700mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		2,465,000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH08-5	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Tay cong có 5 nhánh: + 3 nhánh xung quanh + 1 đỉnh cao 700mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		2,945,000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH11-4	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Tay búp đứa lớn 4 nhánh: + 3 nhánh xung quanh vươn 600mm + 1 đỉnh cao 630mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		2,620,000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH11-5	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Tay búp đứa lớn 5 nhánh: + 4 nhánh xung quanh vươn 600mm + 1 đỉnh cao 630mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		3,055,000
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH09-2	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Mái chiếu thủy đối mỗi bên vươn ra 710mm, cao 970mm	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		2,730,000
		Bảng điện cửa cột CS, sân vườn	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCCS 01:2019, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Bảng điện cửa cột, cầu đấu 4P/60A, (cầu đấu 4P/45A cho sân vườn) Attomat 10A	Hoàng Gia - Hoanggialico	Việt Nam	Không	Vận chuyển đến công trình		300,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
18	**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS**										
	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL630: 50-70W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Sản phẩm đáp ứng các Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). Nhà sản xuất được chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		8,350,000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL630: 80W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Sản phẩm đáp ứng các Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). Nhà sản xuất được chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		9,550,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL630: 100W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Sản phẩm đáp ứng các Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). Nhà sản xuất được chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		11,300,000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL630: 120W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Sản phẩm đáp ứng các Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). Nhà sản xuất được chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		12,200,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL630: 150W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Sản phẩm đáp ứng các Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). Nhà sản xuất được chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		12,900,000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL630: 180W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Sản phẩm đáp ứng các Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). Nhà sản xuất được chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		13,800,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL630: 200W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Sản phẩm đáp ứng các Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). Nhà sản xuất được chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		14,600,000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL616: 50-70W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Sản phẩm đáp ứng các Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). Nhà sản xuất được chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		7,900,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL616: 80-90W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Sản phẩm đáp ứng các Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). Nhà sản xuất được chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		8,300,000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL616: 100W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Sản phẩm đáp ứng các Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). Nhà sản xuất được chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		8,950,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL616: 120W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Sản phẩm đáp ứng các Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). Nhà sản xuất được chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		9,800,000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL616: 150W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Sản phẩm đáp ứng các Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). Nhà sản xuất được chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		10,400,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL616: 180W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Sản phẩm đáp ứng các Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). Nhà sản xuất được chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		11,800,000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL616: 200W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Sản phẩm đáp ứng các Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). Nhà sản xuất được chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		12,400,000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường SL602-50W-60W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015. Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		5,500,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Đèn đường SL602-70W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015. Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		5,800,000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường SL602-80W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015. Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		6,150,000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường SL602-90W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015. Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		6,450,000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường SL602-100W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015. Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		6,900,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Đèn đường SL602-120W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015. Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		7,300,000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường SL602-150W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015. Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		7,600,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led FL702-200W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015. Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		5,500,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led FL702-250W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015. Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		6,200,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led FL702-300W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015. Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		6,900,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led FL702-350W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015. Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		7,800,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led FL702-400W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015. Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		8,500,000
	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led FL702-450W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015. Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		9,200,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led FL702-500W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015. Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		9,800,000
	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-30W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Sản phẩm đáp ứng các Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). Nhà sản xuất được chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018, IEC 62281:2016. Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chip 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/30AH, bộ nạp xả MPPT 30W, tấm pin Solar 18V/80W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		5,655,000
	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-40W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Sản phẩm đáp ứng các Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). Nhà sản xuất được chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018, IEC 62281:2016. Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chip 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/40AH, bộ nạp xả MPPT 40W, tấm pin Solar 18V/90W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		7,540,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-50W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Sản phẩm đáp ứng các Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). Nhà sản xuất được chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018, IEC 62281:2016. Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chip 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/50AH, bộ nạp xả MPPT 50W, tấm pin Solar 18V/100W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		9,425,000
	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-60W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Sản phẩm đáp ứng các Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). Nhà sản xuất được chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018, IEC 62281:2016. Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chip 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/60AH, bộ nạp xả MPPT 60W, tấm pin Solar 18V/120W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		11,310,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-70W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Sản phẩm đáp ứng các Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). Nhà sản xuất được chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018, IEC 62281:2016. Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chip 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/70AH, bộ nạp xả MPPT 70W, tấm pin Solar 18V/150W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		13,950,000
	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-80W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Sản phẩm đáp ứng các Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). Nhà sản xuất được chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018, IEC 62281:2016. Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chip 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/80AH, bộ nạp xả MPPT 80W, tấm pin Solar 18V/160W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		14,280,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-90W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Sản phẩm đáp ứng các Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). Nhà sản xuất được chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018, IEC 62281:2016. Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chip 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/90AH, bộ nạp xả MPPT 90W, tấm pin Solar 18V/180W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội	*Bản gốc ghi 16.0650.00 – xem chú thích*	16,065,000
	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-100W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Sản phẩm đáp ứng các Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). Nhà sản xuất được chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018, IEC 62281:2016. Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chip 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/100AH, bộ nạp xả MPPT 100W, tấm pin Solar 18V/200W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		17,850,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-120W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Sản phẩm đáp ứng các Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). Nhà sản xuất được chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018, IEC 62281:2016. Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chip 5050 SMD, sử dụng khối pin 25,6V/65AH, bộ nạp xả MPPT 120W, 2 tấm pin Solar 18V/120W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		19,020,000
	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-150W	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN); các tiêu chuẩn Quốc tế tương ứng. QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Sản phẩm đáp ứng các Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). Nhà sản xuất được chứng nhận các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018, IEC 62281:2016. Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chip 5050 SMD, sử dụng khối pin 25,6V/85AH, bộ nạp xả MPPT 150W, 2 tấm pin Solar 18V/150W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		20,775,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 (50A, 75A, 100A)	Tủ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các Quy chuẩn Quốc gia (QCVN) QCVN 117:2023/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT, QCVN47:2015/BTTTT, QCVN18:2022/BTTTT, QCVN 54:2020/BTTTT, QCVN 112:2017/BTTTT. Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018; ISO/IEC 27001:2013.		Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		17,300,000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 (50A,75A,100A)	Tủ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các Quy chuẩn Quốc gia (QCVN) QCVN 117:2023/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT, QCVN47:2015/BTTTT, QCVN18:2022/BTTTT, QCVN 54:2020/BTTTT, QCVN 112:2017/BTTTT. Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018; ISO/IEC 27001:2013.	Bộ phận thông minh phải được kiểm tra chứng nhận an toàn thông tin cấp độ 3 theo nghị định 85/2016/NĐ-CP	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		16,300,000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A-100A	Tủ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các Quy chuẩn Quốc gia (QCVN) QCVN 117:2023/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT, QCVN47:2015/BTTTT, QCVN18:2022/BTTTT, QCVN 54:2020/BTTTT, QCVN 112:2017/BTTTT. Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018; ISO/IEC 27001:2013.	Bộ phận thông minh phải được kiểm tra chứng nhận an toàn thông tin cấp độ 3 theo nghị định 85/2016/NĐ-CP	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		56,000,000
	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU)	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các Quy chuẩn Quốc gia (QCVN) QCVN 117:2023/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT, QCVN47:2015/BTTTT, QCVN18:2022/BTTTT, QCVN 54:2020/BTTTT, QCVN 112:2017/BTTTT. Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018; ISO/IEC 27001:2013.		Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		2,650,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Vật tư ngành điện	Ổ cắm NEMA 7 Bin, >= IP66	Bộ	Sản phẩm phải đảm bảo phù hợp các Quy chuẩn Quốc gia (QCVN) QCVN 117:2023/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT, QCVN47:2015/BTTTT, QCVN18:2022/BTTTT, QCVN 54:2020/BTTTT, QCVN 112:2017/BTTTT. Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018; ISO/IEC 27001:2013.		Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao đến chân công trình trên phương tiện vận tải tại địa bàn Tp. Hà Nội		380,000

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Văn bản số 03.02/2026/CBGVL-SXD ngày ...../...../2026 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
1		**Công ty Cổ phần Công nghệ PCCC Tản Viên**									
	Thiết bị Phòng cháy chữa cháy	**Tủ trung tâm báo cháy loại địa chỉ 1 Loop,** 100 địa chỉ/loop : Bảo vệ chống sét lan truyền , tích hợp mạch giao tiếp chuẩn kết nối CAN; chiều dài dây tối đa của 1 loop 2000m; tích hợp mạch truyền tin báo cháy bằng nhắn tin, gọi điện hoặc thông qua phần mềm chuyên dụng. **(Mã hiệu: DAS-FACP-A100)**	Cái	TCVN 7568-2:2013 TCVN 7568-25:2023	385x270x105mm	Sanjiang	Trung Quốc	Không	Tại kho		15,414,000
	Thiết bị Phòng cháy chữa cháy	**Tủ trung tâm báo cháy loại địa chỉ 2 Loop**, 324 địa chỉ/loop: Bảo vệ chống sét lan truyền , tích hợp mạch giao tiếp chuẩn kết nối CAN; chiều dài dây tối đa của 1 loop 2000m; có thể truyền tin báo cháy bằng nhắn tin, gọi điện hoặc thông qua phần mềm chuyên dụng tới người quản lý; có thể điều khiển thiết bị ngoại vi thông qua phần mềm chuyên dụng . **(Mã hiệu: DAS-FACP-A324/2)**	Cái	TCVN 7568-2:2013 TCVN 7568-25:2023	490x410x100mm	Sanjiang	Trung Quốc	Không	Tại kho		44,315,000
	Thiết bị Phòng cháy chữa cháy	**Tủ trung tâm báo cháy loại địa chỉ 4 Loop,** 324 địa chỉ/loop: Bảo vệ chống sét lan truyền , tích hợp mạch giao tiếp chuẩn kết nối CAN; chiều dài dây tối đa của 1 loop 2000m; có thể truyền tin báo cháy bằng nhắn tin, gọi điện hoặc thông qua phần mềm chuyên dụng tới người quản lý; có thể điều khiển thiết bị ngoại vi thông qua phần mềm chuyên dụng . **(Mã hiệu: DAS-FACP-A324/4)**	Cái	TCVN 7568-2:2013 TCVN 7568-25:2023	490x410x100mm	Sanjiang	Trung Quốc	Không	Tại kho		69,004,000
	Thiết bị Phòng cháy chữa cháy	**Tủ trung tâm báo cháy loại địa chỉ 6 Loop,** 324 địa chỉ/loop: Bảo vệ chống sét lan truyền , tích hợp mạch giao tiếp chuẩn kết nối CAN; chiều dài dây tối đa của 1 loop 2000m; có thể truyền tin báo cháy bằng nhắn tin, gọi điện hoặc thông qua phần mềm chuyên dụng tới người quản lý; có thể điều khiển thiết bị ngoại vi thông qua phần mềm chuyên dụng . **(Mã hiệu: DAS-FACP-A324/6)**	Cái	TCVN 7568-2:2013 TCVN 7568-25:2023	750x570x155mm	Sanjiang	Trung Quốc	Không	Tại kho		93,139,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Thiết bị Phòng cháy chữa cháy	**Tủ trung tâm báo cháy loại địa chỉ 8 Loop**, 324 địa chỉ/loop: Bảo vệ chống sét lan truyền , tích hợp mạch giao tiếp chuẩn kết nối CAN; chiều dài dây tối đa của 1 loop 2000m; có thể truyền tin báo cháy bằng nhắn tin, gọi điện hoặc thông qua phần mềm chuyên dụng tới người quản lý; có thể điều khiển thiết bị ngoại vi thông qua phần mềm chuyên dụng . **(Mã hiệu: DAS-FACP-A324/8)**	Cái	TCVN 7568-2:2013 TCVN 7568-25:2023	750x570x155mm	Sanjiang	Trung Quốc	Không	Tại kho		112,411,000
	Thiết bị Phòng cháy chữa cháy	**Tủ trung tâm báo cháy loại địa chỉ 10 Loop**, 324 địa chỉ/loop: Bảo vệ chống sét lan truyền , tích hợp mạch giao tiếp chuẩn kết nối CAN; chiều dài dây tối đa của 1 loop 2000m; có thể truyền tin báo cháy bằng nhắn tin, gọi điện hoặc thông qua phần mềm chuyên dụng tới người quản lý; có thể điều khiển thiết bị ngoại vi thông qua phần mềm chuyên dụng . **(Mã hiệu: JB-QGL-A116E)**	Cái	TCVN 7568-2:2013 TCVN 7568-25:2023	750x570x155mm	Sanjiang	Trung Quốc	Không	Tại kho		164,582,000
	Thiết bị Phòng cháy chữa cháy	Đầu báo cháy khói quang loại địa chỉ độ nhạy cao không phân cực **(Mã hiệu: DAS-SD-A324)**	Cái	TCVN 7568-7:2015	D105x43mm	Sanjiang	Trung Quốc	Không	Tại kho		742,000
	Thiết bị Phòng cháy chữa cháy	Đầu báo cháy nhiệt cố định loại địa chỉ không phân cực **(Mã hiệu: DAS-HD-A324)**	Cái	TCVN 7568-5:2013	D105x43mm	Sanjiang	Trung Quốc	Không	Tại kho		718,000
	Thiết bị Phòng cháy chữa cháy	Đầu báo cháy kiểu điểm sử dụng kết hợp cảm biến khói và cảm biến nhiệt loại địa chỉ không phân cực **(Mã hiệu: JTF-GDM-936E)**	Cái	TCVN 7568-15:2015	D100x55mm	Sanjiang	Trung Quốc	Không	Tại kho		752,000
	Thiết bị Phòng cháy chữa cháy	Nút ấn báo cháy loại địa chỉ không phân cực **(Mã hiệu: J-SAP-M-A62E)**	Cái	TCVN 7568-11:2015	90x90x43mm	Sanjiang	Trung Quốc	Không	Tại kho		428,000
	Thiết bị Phòng cháy chữa cháy	Đầu báo cháy khói kiểu đường truyền sử dụng chùm tia chiếu quang học loại địa chỉ **(Mã hiệu: JTY-GS-T8001E)**	Cái	TCVN 7568-12:2015	180x83x73mm	Sanjiang	Trung Quốc	Không	Tại kho		2,850,000
	Thiết bị Phòng cháy chữa cháy	Đầu báo cháy khói quang loại thường độ nhạy cao không phân cực **(Mã hiệu: DAS-SD-C324)**	Cái	TCVN 7568-7:2015	D105x43mm	Sanjiang	Trung Quốc	Không	Tại kho		572,000
	Thiết bị Phòng cháy chữa cháy	Đầu báo cháy nhiệt cố định loại thường không phân cực **(Mã hiệu: DAS-HD-C324)**	Cái	TCVN 7568-5:2013	D105x43mm	Sanjiang	Trung Quốc	Không	Tại kho		562,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2026 (chưa VAT)
	Thiết bị Phòng cháy chữa cháy	Đầu báo cháy khói kiểu đường truyền sử dụng chùm tia chiếu quang học loại thường **(Mã hiệu: HZ911E)**	Cái	TCVN 7568-12:2015	180x83x73mm	Sanjiang	Trung Quốc	Không	Tại kho		2,850,000
	Thiết bị Phòng cháy chữa cháy	Nút nhấn báo cháy loại thường loại không phân cực **(Mã hiệu: C9060T)**	Cái	TCVN 7568-11:2015	90x90x43mm	Sanjiang	Trung Quốc	Không	Tại kho		407,000
	Thiết bị Phòng cháy chữa cháy	Còi đèn báo cháy loại địa chỉ loại không phân cực **(Mã hiệu: SG-A92E)**	Cái	TCVN 7568-3:2015 TCVN 7568-23:2016	D111x50mm	Sanjiang	Trung Quốc	Không	Tại kho		541,000
	Thiết bị Phòng cháy chữa cháy	Chuông báo cháy loại không phân cực **Mã hiệu : LW5609**	Cái	TCVN 7568-3:2015	D152mm	Sanjiang	Trung Quốc	Không	Tại kho		334,000
	Thiết bị Phòng cháy chữa cháy	Module I/O loại địa chỉ loại không phân cực **(Mã hiệu: KZJ-A76E)**	Cái	TCVN 7568	86x86x46mm	Sanjiang	Trung Quốc	Không	Tại kho		627,000
	Thiết bị Phòng cháy chữa cháy	Module input cho đầu báo cháy thường loại không phân cực **(Mã hiệu:JK-A52E)**	Cái	TCVN 7568	86x86x35mm	Sanjiang	Trung Quốc	Không	Tại kho		461,000
	Thiết bị Phòng cháy chữa cháy	Module input cho thiết bị ngoại vi loại không phân cực **(Mã hiệu:JS-A51E)**	Cái	TCVN 7568	86x86x35mm	Sanjiang	Trung Quốc	Không	Tại kho		434,000
	Thiết bị Phòng cháy chữa cháy	Module cách ly **(Mã hiệu:GL-A59E)**	Cái	TCVN 7568	86x86x35mm	Sanjiang	Trung Quốc	Không	Tại kho		411,000
	Thiết bị Phòng cháy chữa cháy	Bộ nguồn phụ kèm Acquy 24 VDC - 10A _ Kèm 2 Acquy Mã hiệu : **SJ-DYX-1007**	Cái	TCVN 7568	420x360x115mm	Sanjiang	Trung Quốc	Không	Tại kho		15,623,000
	Thiết bị Phòng cháy chữa cháy	Đèn báo cháy phòng **Mã Hiệu : C9069L**	Cái	TCVN 7568-23:2016	64x64x30mm	Sanjiang	Trung Quốc	Không	Tại kho		121,000